

HACKING

YOUR ENGLISH SPEAKING

LUYỆN NÓI TIẾNG ANH ĐỘT PHÁ



Bản quyền © thuộc Công ty Cổ phần sách MCBooks, theo hợp đồng chuyển nhượng giữa Công ty Cổ phần sách MCBooks và tác giả Hoàng Ngọc Quỳnh. Bất cứ sao chép nào không được sự đồng ý của **Công ty Cổ phần sách MCBooks** đều là bất hợp pháp và vi phạm Luật Xuất bản Việt Nam, Luật Bản quyền quốc tế và Công ước Berne về bản quyền sở hữu trí tuệ.

Phát triển cùng phương châm “**Knowledge Sharing - Trao giá trị tri thức**”, MCBooks luôn mong muốn được hợp tác cùng các tác giả trong nước với ước mong được chia sẻ những phương pháp học mới lạ độc đáo, những cuốn sách học ngoại ngữ hay và chất lượng đến với độc giả Việt Nam.

Các tác giả viết sách có nhu cầu xuất bản xin vui lòng liên hệ với chúng tôi qua:

Email: lienhebanquyen@mcbooks.vn

Điện thoại:

(04).3792.1466 (Bấm máy lẻ 103 gặp Phòng Kế Hoạch)

Chúng tôi luôn mong muốn nhận được những ý kiến góp ý của Quý độc giả để cuốn sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Góp ý về nội dung sách:

thewindy@mcbooks.vn

Liên hệ về bản thảo và bản dịch:

contact@mcbooks.vn

Liên hệ hợp tác truyền thông trên sách:

project@mcbooks.vn

Liên hệ tư vấn, đại diện và giao dịch bản quyền:

copyright@mcbooks.vn

HOÀNG NGỌC QUỲNH

HACKING

YOUR ENGLISH SPEAKING

LUYỆN NÓI TIẾNG ANH ĐỘT PHÁ

Tái bản lần thứ nhất

D e s i g n e d b y :



NGUYỄN VŨ

facebook.com/hoasylenguyenvu



HÀI YẾN

facebook.com/zum.kool

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

LỜI NÓI ĐẦU

Dành cho các bạn đang băn khoăn, trăn trở với việc học tiếng Anh! Dành cho các bạn thực sự muốn thành thạo tiếng Anh! Dành cho các bạn đã từng cố gắng và nhiều lần từ bỏ! Dành cho cả các bạn không có tiền đến các lớp học! Cuốn sách này mình muốn gửi tới tất cả các bạn. Một lúc nào đó, nếu bạn thấy thiếu đi động lực học tiếng Anh, đừng quên mở nó ra và xem lại. Trước đây, mình cũng từng sợ tiếng Anh như các bạn.

Mình là Hoàng Ngọc Quỳnh. Thời Phổ thông, mình học khối A, lên Đại học, tiếng Anh của mình gần như con số 0 tròn trĩnh. Mình hiểu tâm lý các bạn sau nhiều năm học mặc dù có môn tiếng Anh ở trường nhưng cảm giác như không biết gì, lúc nào cũng băn khoăn phải bắt đầu từ đâu, phải học những gì... Mình đã một năm liền, miệt mài với Internet và đủ loại phương pháp, cuối cùng mình cũng có khả năng nghe nói đọc viết tiếng Anh thành thạo. Tốt nghiệp Đại học Kinh tế Quốc dân, mình tự tin đi làm với khả năng tiếng Anh thành thạo, cùng lúc dạy học tiếng Anh cho rất nhiều người. Mình đã thành thạo tiếng Anh trước khi đi làm và trước khi ra nước ngoài, hoàn toàn bằng việc

tự nỗ lực. Mình tin rằng các bạn cũng có thể làm được như vậy.

Mình muốn nói với các bạn 2 điều:

- **Giỏi tiếng Anh chắc chắn sẽ thay đổi cuộc đời bạn;**
- **Ai cũng giỏi tiếng Anh được, không cần năng khiếu, cũng không cần phải ra nước ngoài.**

Mình nghĩ các bạn hiểu rất rõ hai điều trên, nhưng không ít trong số các bạn vẫn đang "vật lộn" với tiếng Anh, loay hoay không biết nên làm gì để giỏi được. Mình rất hiểu điều đó và mình muốn giúp các bạn thoát ra khỏi mớ hỗn độn ấy.

Với cuốn sách này, mình sẽ tập trung vào phần **LUYỆN NÓI TIẾNG ANH LƯU LOÁT VÀ TỰ TIN**, bởi đây chính là chiếc chìa khóa đầu tiên để các bạn đi ra thế giới. Mình hiểu nỗi khổ tâm của các bạn khi cần nói tiếng Anh trong những tình huống quan trọng nhưng không thể, hoặc khi gặp người nước ngoài mà chẳng giao tiếp được dù chỉ một vài câu. Mình cũng hiểu các bạn thấy khó khăn thế nào để bắt phản xạ nói, có thể bạn cũng hiểu tương đối những gì người ta nói, nhưng không sao nói ra thành câu được. Có thể bạn đã quá quen với việc chỉ học

các quy tắc ngữ pháp để vượt qua các kỳ thi ở trường, hay là chỉ học các từ vựng “chết” mà không bao giờ sử dụng tới. Hoặc là bạn thường xuyên có thói quen dịch từng từ riêng lẻ từ tiếng Việt sang tiếng Anh, rồi chấp vá chúng với nhau bằng các quy tắc ngữ pháp đã biết, rồi không thể nào nói được một câu tiếng Anh trôi chảy, bởi từ vựng không có đủ, mà quy tắc ngữ pháp vẫn còn đang rối trong đầu!

VIỆC NÓI TIẾNG ANH KHÔNG PHẢI NHƯ VẬY! Một cuộc giao tiếp tự nhiên thực sự không đợi bạn suy nghĩ quá lâu để tương tác với người đang nói và cũng không thể đợi bạn cố gắng dịch từng từ tiếng Việt sang tiếng Anh rồi chấp vá câu chữ. Nói tiếng Anh là một việc hết sức tự nhiên, thông qua quá trình nghe và bắt chước theo thời gian, như việc học nói của một đứa trẻ vậy. Vì nó không hề phức tạp và khó như bạn nghĩ nên chắc chắn việc luyện nói tiếng Anh thành thạo là hoàn toàn có thể, thậm chí bạn có thể luyện nói tiếng Anh tự nhiên lưu loát gần như người bản ngữ mà không hề phải ra nước ngoài. Với sự hỗ trợ đắc lực của Internet, việc tìm kiếm các nguồn tài liệu tự học tiếng Anh trở nên rất dễ dàng. Cuốn

sách này sẽ **TRANG BỊ CHO CÁC BẠN NỀN TẢNG CẦN THIẾT ĐỂ NÓI TIẾNG ANH TRÔI CHÂY, TỰ TIN.** Cuốn sách sẽ đồng hành cùng các bạn trong suốt quá trình học giao tiếp tiếng Anh thời gian tới. Hãy chuẩn bị tư thế sẵn sàng khi học theo cuốn sách và **ĐỪNG LO LẮNG GÌ CẢ, VÌ LUYỆN NÓI TIẾNG ANH RẤT ĐƠN GIẢN!**

Cuốn sách **HACKING YOUR ENGLISH SPEAKING - LUYỆN NÓI TIẾNG ANH ĐỘT PHÁ** sẽ cùng bạn thực hành nói tiếng Anh như một đứa trẻ: **NGHE VÀ BẮT CHƯỚC.** Khi các bạn nghe một từ nào đó thật nhiều, từ đó sẽ được lưu lại trong não bộ khiến bạn cảm thấy như mình có thể nghe được sự vọng lại của âm thanh trong đầu và hình dung được ý nghĩa của từ đó. Việc nghe nhiều sẽ khiến bạn có phản xạ nói tốt hơn bởi sau một thời gian luyện nghe, những từ và câu tiếng Anh đã ở sẵn trong đầu và có thể bật ra bất cứ lúc nào mà không cần bạn phải suy nghĩ nhiều. Việc bắt chước nói theo giúp bạn tạo được phản xạ nói một cách tự nhiên, như một đứa trẻ khi bắt chước người lớn nói và nói theo vậy.

Ngoài việc luyện nghe thật nhiều và bắt chước theo thì một điều quan trọng

nữa là **YẾU TỐ TỪ VỰNG**. Bạn cần học từ vựng đúng cách để có thể nói được, thay vì học rất nhiều từ vựng “chết” và không sử dụng bao giờ. Trước tiên bạn nên học khoảng **500 TỪ VỰNG CHỦ ĐỘNG**, tức là từ vựng dùng để nói, những từ, cụm từ và câu tiếng Anh đơn giản trong giao tiếp hàng ngày. Với khoảng **500 TỪ VỰNG ĐƠN GIẢN SỬ DỤNG ĐƯỢC NGAY**, bạn hoàn toàn có thể áp dụng vào các cuộc hội thoại giao tiếp đơn giản. 500 từ vựng có thể giúp bạn trò chuyện đơn giản với một người nước ngoài mới gặp hay đi du lịch nước ngoài mà không gặp quá nhiều khó khăn. **TĂNG DẦN LƯỢNG TỪ VỰNG CHỦ ĐỘNG** cho tới khi dùng được khoảng 1000 Từ, bạn sẽ có thể **TRÒ CHUYỆN MỘT CÁCH DỄ DÀNG** bằng tiếng Anh, hỏi thăm ai đó xem cuộc sống của họ thế nào, kể về cuộc sống của bạn, nói về những chủ đề thông dụng như gia đình, công việc, hay có thể giao tiếp trong những tình huống ở nơi công cộng như tại siêu thị, bến xe buýt, sân bay, ga tàu,... Thay vì học các

quy tắc ngữ pháp cứng nhắc cản trở việc nói tiếng Anh lưu loát, bạn hãy **HỌC CÁC CẤU TRÚC TIẾNG ANH LUYỆN NÓI HAY GẶP NHẤT** và sử dụng chúng thật nhiều trong các câu đơn giản.

Cuối cùng, yếu tố tiên quyết của luyện nói chính là **THỰC HÀNH NÓI**. Nguyên nhân khiến bạn chưa nói được tiếng Anh trôi chảy là do bạn không chịu thực hành. Đừng chờ ai đó tới ngồi nói

chuyện tiếng Anh với bạn, hãy tự ý thức luyện nói tiếng Anh bất cứ lúc nào, dĩ nhiên bạn hoàn toàn có thể tự luyện nói tiếng Anh một mình!

Tóm lại, **NGHE THẬT NHIỀU VÀ BẮT CHƯỚC, HỌC TỪ VỰNG ĐƠN GIẢN THÔNG DỤNG, ÁP DỤNG LUÔN TRONG**

Nghe thật nhiều và bắt chước; học từ vựng đơn giản thông dụng; áp dụng luôn trong các cấu trúc nói thường gặp nhất và sử dụng ngay, đó chính là bí quyết!

CÁC CẤU TRÚC NÓI THÔNG DỤNG NHẤT VÀ SỬ DỤNG NGAY. Đó chính là bí quyết! Nhưng đừng lo lắng về các nguyên tắc luyện nói phía trên, **CUỐN SÁCH NÀY SẼ TÙNG BƯỚC GIÚP BẠN THỰC HÀNH: LUYỆN TỪ VỰNG, LUYỆN NGHE NÓI PHẢN XA VÀ THỰC HÀNH THẬT NHIỀU!**

Trước khi bắt tay vào học, các bạn nên ở tâm thế sẵn sàng với cảm xúc và năng lượng tích cực để học, cùng động lực mạnh mẽ từ bên trong để duy trì việc học lâu dài. Vì vậy, trong Chương 1 của cuốn sách, mình sẽ hướng dẫn các bạn **CÁCH TẠO ĐỘNG LỰC, CẢM HỨNG** giúp các bạn bắt đầu học một cách hứng khởi và duy trì cảm xúc tích cực với tiếng Anh tới khi thành thạo.

Chương 2 sẽ giúp các bạn học IPA (International Phonetic Alphabet) – **KÝ TỰ CÁC PHIÊN ÂM QUỐC TẾ ĐỂ CÓ THỂ PHÁT ÂM BẤT CỨ TỪ TIẾNG ANH NÀO.** Thay vì việc bắt chước lối sai phát âm của nhau, bạn có thể chủ động tra từ điển và biết được một từ tiếng Anh được đọc chính xác như thế nào, nhờ đó có thể nói tiếng Anh dễ hiểu và tự tin hơn rất nhiều.

Chương 3, thông qua sơ đồ tư duy, sẽ giúp các bạn học **CÁC TỪ, CỤM TỪ TIẾNG ANH THÔNG DỤNG NHẤT** cùng với **CÁC MẪU CÂU GIAO TIẾP TỰ NHIÊN THƯỜNG GẶP.** Thay vì việc học rất nhiều các từ tiếng Anh không bao giờ sử dụng để nói, chương này sẽ trang bị cho các bạn những cấu trúc và từ vựng đơn giản nhất giúp cho việc nói

tiếng Anh trở nên vô cùng nhẹ nhàng.

Tiếp theo, trong Chương 4, toàn bộ các từ/cụm từ/câu thông dụng thường được sử dụng nhất trong giao tiếp hàng ngày sẽ được đưa vào **CÁC HỘI THOẠI SINH ĐỘNG TRONG CÁC TÌNH HUỐNG GIAO TIẾP THỰC TẾ THƯỜNG GẶP** thông qua 4 BƯỚC: nghe nói phản xạ sử dụng sơ đồ hội thoại và audio, ghi nhớ từ vựng qua ngữ cảnh, thực hành sử dụng tiếng Anh thay tiếng Việt ngay lập tức, nghe nói phản xạ sử dụng audio. Ngoài ra, các Language Notes (Ghi chú) ở cuối mỗi bài rất chi tiết với các giải thích về các mẫu câu giao tiếp thường gặp, cùng với các hướng dẫn hỏi, trả lời tự nhiên nhất trong các tình huống giao tiếp đó. Nhiều bài sẽ bao gồm cả các từ vựng theo tình huống cần biết nhất để các bạn có thể áp dụng ngay vào thực hành. Cuối cùng, những ghi chú về văn hóa cũng sẽ được đưa thêm vào để các bạn hiểu và sử dụng tiếng Anh một cách tự nhiên nhất, tránh tất cả các nhầm lẫn.

TÓM TẮT NỘI DUNG SÁCH

Dưới đây là phần tóm tắt lại nội dung chính của cuốn sách **HACKING YOUR ENGLISH**

SPEAKING LUYỆN NÓI TIẾNG ANH ĐỘT PHÁ

Chương 1: **Động lực học tiếng Anh**

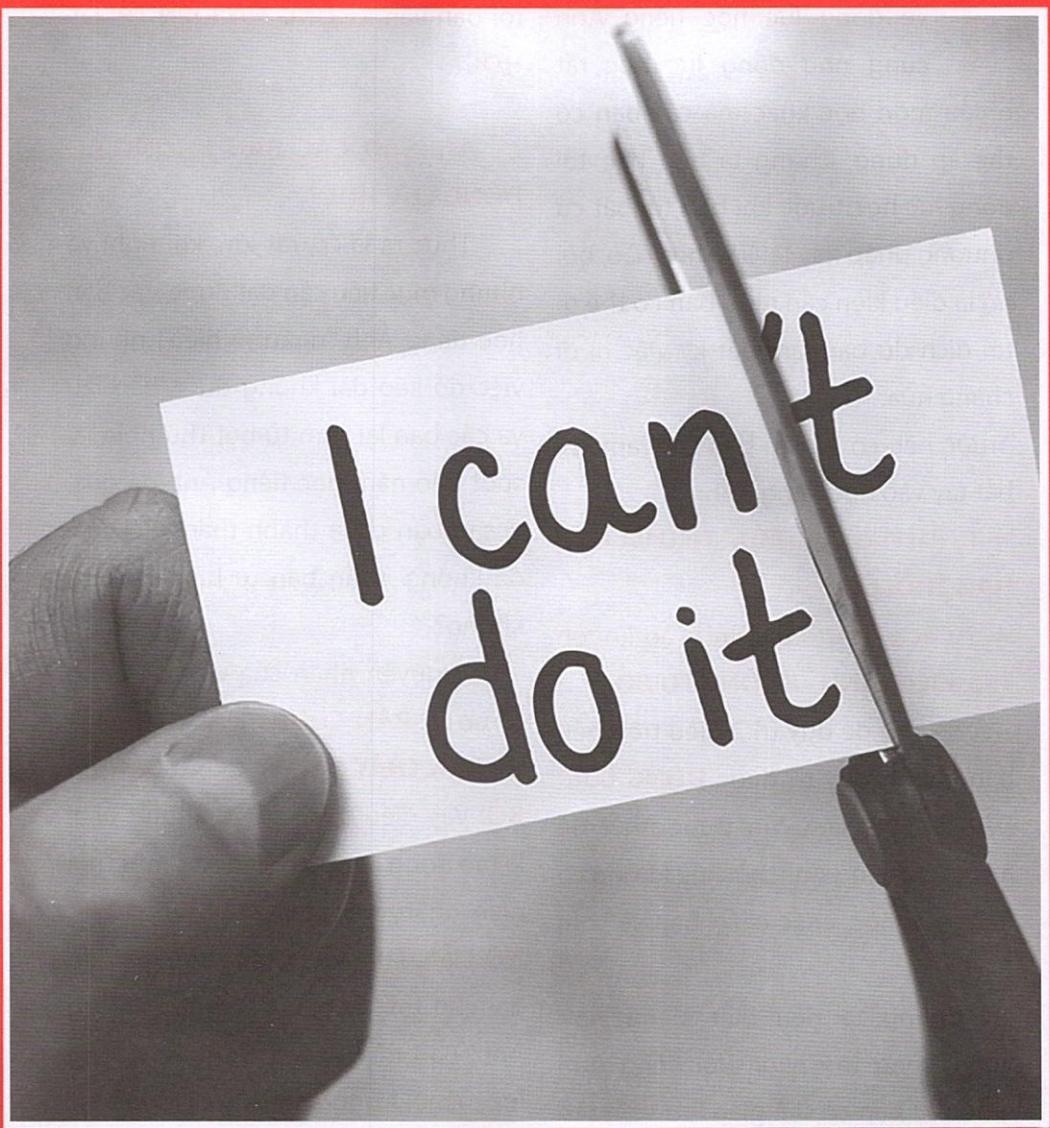
Chương 2: **IPA Chart (International Phonetic Alphabet)** - Bảng ký tự phiên âm Quốc tế

Chương 3: **Stop thinking, Start Speaking.** Học và sử dụng ngay các từ, cụm từ và cấu trúc câu thông dụng trong tiếng Anh nói. Luyện nói phản xạ tự động sử dụng sơ đồ tư duy sinh động và các câu minh họa đơn giản. Qua Chương 3, bạn sẽ học được tối thiểu 50 cấu trúc nói (speaking pattern) thông dụng, 500 từ và cụm từ tiếng Anh giao tiếp hay gặp nhất.

Chương 4: **Real English.** 50 hội thoại tiếng Anh thông dụng nhất qua 4 bước thực hành sẽ giúp bạn phản xạ nói tiếng Anh được trong hầu hết các tình huống giao tiếp thông dụng. Bằng phương pháp ghi nhớ từ vựng qua ngữ cảnh, nghe nói phản xạ qua nghe audio và sử dụng sơ đồ hội thoại, nghe và bắt chước, cùng các language notes chi tiết, bạn sẽ có thể giao tiếp được trong hầu hết mọi tình huống thông dụng nhất. Chương 4 sẽ có audio đi kèm để sử dụng cho việc luyện nghe nói phản xạ.

TRÌNH TỰ HỌC CUỐN SÁCH:

Bạn có thể học cuốn sách theo bất cứ trình tự nào bạn muốn. Tuy nhiên, để hiệu quả nhất bạn nên đọc trước Chương 1, Chương 2, rồi tới Chương 3 và 4. Với chương 3, bạn có thể học lần lượt từng cấu trúc rồi ôn đi ôn lại chúng một cách ngẫu nhiên, hoặc xem mục lục và chọn học bất cứ cấu trúc nào trước theo mong muốn của bạn. Với chương 4, bạn cũng có thể học lần lượt từng bài giao tiếp, hoặc xem mục lục để lựa chọn các topic bạn quan tâm nhất để học trước. Chương 4 sẽ có các audio đi kèm, bạn sử dụng các bài hội thoại cùng audio để đạt hiệu quả cao nhất. Bạn nên lưu lại các file audio và thực hành luyện nghe mỗi ngày để tăng khả năng nói phản xạ. Lưu ý, với tất cả các bài, bạn không chỉ đọc hay xem, mà phải thực hành nói ngay. Đó chính là phương pháp duy nhất và tốt nhất để nói được tiếng Anh! Böyle giờ, hãy bắt đầu vào Chương 1: **Động lực học Tiếng Anh.**



CHƯƠNG 1: ĐỘNG LỰC HỌC TIẾNG ANH

Trong chương này, mình sẽ bàn về động lực học tiếng Anh cũng như động lực học rất nhiều môn học khác mà các bạn có thể áp dụng. Chúng ta nên bàn tới động lực học trước khi bàn tới bất cứ phương pháp hay tài liệu học nào, bởi nó là điều kiện cần giúp bạn có thể đi tới đích dù bạn làm bất kỳ việc gì đi chăng nữa.

Trước hết, có 2 điều bạn cần làm khi bắt tay vào học tiếng Anh:

- + Tự đặt cho mình **MỤC TIÊU VÀ GIỚI HẠN THỜI GIAN;**
- + Tự đưa bản thân mình vào khuôn khổ: **KIÊN ĐỊNH - KHÔNG TỪ BỎ.**

Sẽ khó để duy trì 2 điều trên nếu bạn không duy trì được **ĐỘNG LỰC**. Đây là điều kiện cần trước nhất để học được tiếng Anh, bởi nếu không có động lực học, chắc chắn bạn sẽ sớm **BỎ CUỘC**.

Chúng ta đều biết Tiếng Anh quan trọng thế nào. Giỏi tiếng Anh giúp các bạn có thể giao lưu với toàn thế giới, đọc bất cứ cuốn sách nào bạn thích và đi đến bất cứ nơi đâu, chưa kể đến cơ hội học tập và việc làm vô cùng rộng mở. Rõ ràng bạn biết rất cần phải

cải thiện tiếng Anh, nhưng nhiều năm rồi bạn vẫn **KHÔNG ĐỦ KIÊN TRÌ ĐỂ HỌC?**

TẠI SAO CÁC BẠN KHÔNG CÓ ĐỘNG LỰC HỌC?

Thực ra là có, rất lớn, khi nghĩ về những mục tiêu cần đạt được, các bạn học tiếng Anh “ngẫu nghiến”, nhưng việc đó kéo dài không được bao lâu và các bạn lại sớm từ bỏ! Thủ nhìn lại suốt bao năm học tiếng Anh đã qua, vì sao bạn chưa thành thạo? Có phải đã không ít lần bạn từ bỏ rồi, đúng không?

Nguyên nhân của việc dễ dàng từ bỏ là: **BẠN CHƯA THẤY KẾT QUẢ GÌ, BẠN THẤY NẢN VÀ RỒI... BẠN TỪ BỎ!** Vậy điều quan trọng không phải là tạo động lực “dữ dội” trong một thời gian ngắn, mà phải **DUY TRÌ ĐƯỢC NÓ LIÊN TỤC** trong một thời gian đủ dài cho tới khi bạn thành thạo tiếng Anh. Bạn nên tự tạo cho mình động lực từ môi trường bên ngoài (động lực tạm thời) và từ bên trong chính bạn (động lực lâu dài). Dưới đây là những cách đơn giản bạn có thể áp dụng để tạo động lực cả từ bên trong lẫn bên ngoài cho việc học tiếng Anh.

1. ĐỘNG LỰC TỪ BÊN NGOÀI

Có rất nhiều cách đơn giản bạn có thể áp dụng để tự tạo động lực cho mình trong quá trình học tiếng Anh đầy gian nan; chẳng hạn, tới lớp học tiếng Anh, tới câu lạc bộ thực hành nói tiếng Anh, kết bạn nói chuyện với người nước ngoài, hay đơn giản là tìm cho mình một người bạn đồng hành cùng cố gắng.

- Tới lớp tiếng Anh: Giáo viên và các học viên khác trong lớp sẽ cùng hướng dẫn và cùng bạn cố gắng, giúp bạn luôn nạp năng lượng liên tục để học trong nhiều tháng. Ở lớp tiếng Anh, bạn nên tranh thủ kết bạn với ít nhất một bạn yêu thích tiếng Anh nào đó hoặc một người cũng có quyết tâm học tiếng Anh như bạn. Rồi cùng nhau cố gắng! Đây là cách thực sự rất hiệu quả.

- Tới câu lạc bộ nói tiếng Anh: Tại các câu lạc bộ tiếng Anh, sẽ có người nói lưu loát, có người cũng chưa nói tiếng Anh được nhiều lắm, như bạn vậy, nhưng tất cả đều là những người có mong muốn giỏi tiếng Anh và đang nỗ lực học như bạn. Bạn tới đó vừa là để luyện khả năng nói, sự tự tin, vừa là để tìm động lực tích cực từ tất cả các bạn khác. Bạn nên lựa chọn cho mình một câu lạc bộ không quá đông nhưng có tính tương tác cao, nên tham gia một tuần khoảng ít nhất 2 lần.

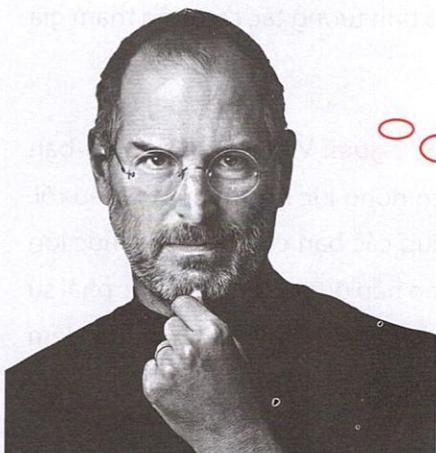
- Tìm kiếm, kết bạn với người nước ngoài: Việc có một người bạn cùng thực hành tiếng Anh đã giúp bạn có động lực học hơn rất nhiều rồi. Một người bạn nước ngoài còn có thể giúp các bạn có quyết tâm học lớn hơn nữa, vì họ không nói tiếng Việt. Để giao tiếp được, bạn bắt buộc phải sử dụng tiếng Anh! Có nhiều các trang web kết bạn online, bạn nên tìm kiếm kết bạn ở các trang đáng tin cậy và kết bạn với những người sẵn sàng nói tiếng Anh với mình hoặc thực hành tiếng Anh cùng mình.

- Một người bạn đồng hành: Bạn không thể giỏi tiếng Anh ngay trong một vài ngày hay một hai tháng. Trong quá trình học, sẽ có nhiều lúc bạn muốn từ bỏ. Một người bạn đồng hành cùng học hàng ngày, hàng tuần, cùng ôn luyện từ vựng, cùng thực hành nói, cùng luyện nghe, cùng chia sẻ các khó khăn khi học thật là một trong những động lực tuyệt vời.

2. ĐỘNG LỰC TỪ BÊN TRONG

Dây chính là nguồn năng lượng dồi dào từ bên trong khiến bạn duy trì việc học trong thời gian dài mà không từ bỏ. Để làm được điều này, bạn cần duy trì được cảm xúc tích cực với tiếng Anh và thực sự biến tiếng Anh từ một TASK (nhiệm vụ) thành một HOBBY (sở thích, thú vui). Vậy là mọi việc sẽ trở nên vô cùng đơn giản !

**VẬY BẠN CẦN LÀM GÌ
ĐỂ BIẾN TIẾNG ANH
THÀNH MỘT THÚ VUI?**



**“The only way to
do great work is to
love what you do.”**



Như Steve Jobs từng nói: "The only way to do great work is to love what you do." – "Cách duy nhất để làm một công việc vĩ đại là yêu lấy những gì bạn làm". Học ngoại ngữ hay làm bất cứ một công việc gì khác, bạn cần **PHẢI ĐẶT TÌNH YÊU VÀO NÓ**. Chúng ta chưa bàn tới việc sản xuất những sản phẩm công nghệ để thay đổi thế giới như sản phẩm của Apple hay làm những điều vĩ đại như Steve Jobs, trước hết việc chúng ta cần làm là chinh phục được tiếng Anh, thứ ngôn ngữ toàn cầu để đi ra thế giới. Để chinh phục được nó, để thành công, bạn cần phải yêu nó, **YÊU CHÍNH VIỆC HỌC TIẾNG ANH, BIẾN NÓ THÀNH MỘT THÚ VUI**, biến nó thành một việc mà bạn muốn làm mỗi ngày, **THAY VÌ MỘT NHIỆM VỤ BẮT BUỘC PHẢI LÀM**.

Có thể bạn đã chán ghét tiếng Anh vì luôn tiếp tục phải học các quy tắc ngữ pháp suốt bao nhiêu năm hoặc luôn phải sử dụng các tài liệu tẻ ngắt trên lớp học. Có thể bạn chưa yêu tiếng Anh vì chưa tìm ra cách để có thể học nó với một tình yêu và một niềm đam mê! Vậy việc bây giờ bạn cần làm là: **TÌM NHỮNG CÁCH KHÁC NHAU ĐỂ BIẾN TIẾNG ANH THÀNH THÚ VUI!**

Lời khuyên đầu tiên mình muốn dành cho các bạn là: **HÃY ĐỌC, NGHE VÀ XEM NHỮNG CHỦ ĐỀ BẠN YÊU THÍCH**. Giả sử, bạn thích Công nghệ, đơn giản là vào Google gõ từ khóa "technology", một loạt các bài báo liên quan tới công nghệ sẽ xuất hiện, bạn có thể đọc những nội dung thực sự lôi cuốn bạn. Tương tự, nếu bạn quan tâm tới chủ đề sức khỏe, bạn có thể Google các từ khóa như

"health tips", "nutrition tips",... Với rất nhiều chủ đề khác nhau như thể thao, âm nhạc, chính trị,... mà bạn quan tâm. Thay vì tiếng Việt, hãy thử nghe các bản tin và đọc các bài báo bằng tiếng Anh xem? Tuy nhiên, với nhiều người học có lượng từ vựng hạn chế và khả năng nghe, đọc kém, việc đọc các trang báo nước ngoài hay xem các bản tin lại là điều vô cùng khó khăn. Nhưng bạn luôn có thể tìm thấy những nguồn tài liệu phù hợp với trình độ tiếng Anh của mình, hãy nhớ:

TÌM CÁC TÀI LIỆU THEO CHỦ ĐỀ MÀ BẠN YÊU THÍCH!

Bạn cũng có thể tạo cảm hứng học tiếng Anh bằng rất nhiều cách khác như:

NGHE CÁC BÀI HÁT BẰNG TIẾNG ANH, XEM MỘT BỘ PHIM TIẾNG ANH, ĐỌC MỘT CUỐN TRUYỆN BẰNG TIẾNG ANH, XEM CÁC VIDEO BẰNG TIẾNG ANH.

Những bài hát, bộ phim hoặc những cuốn sách có thể khiến bạn hòa mình vào một thế giới khác, sử dụng một ngôn ngữ khác mà dần dần, chính cảm xúc tích cực với bộ phim đó chẳng hạn, sẽ khiến bạn yêu thích thứ ngôn ngữ trong phim đó và có động lực lớn hơn để quyết tâm học. Một ngày nào đó, bạn sẽ có thể dịch được những bài hát bạn thích, nghe hiểu được những bộ phim Mỹ, hiểu được một cuốn tiểu thuyết nổi tiếng bằng chính thứ ngôn ngữ ban đầu dùng để viết ra nó.

Một dạo mình rất thích cuốn tiểu thuyết "The Thorn Birds" (Tiếng chim hót trong bụi mận gai) bản tiếng Việt và đã quyết mua bản tiếng Anh về cố gắng đọc. Hồi ấy, mình chỉ mới học tiếng Anh nên việc đọc một cuốn tiểu thuyết cổ là vô cùng khó khăn. Nhưng mình đã cố gắng đọc từng trang một và coi đó là động lực để cố gắng học. Cách đây không lâu, mình có xem phim "Me Before You" và thấy khá hay, nên mình đã tìm luôn cuốn truyện bản gốc bằng tiếng Anh để đọc. Mình luôn tranh thủ tận dụng tối đa tất cả những gì thu hút mình, kết hợp cả đọc, nghe và xem. Mình cũng download rất nhiều các file mp3 từ các bản tin cho tới sách về kinh doanh, sức khỏe, triết lý sống và nhiều các chủ đề khác và cho vào một chiếc máy nghe nhạc, rồi mỗi ngày dành ít nhất 1 tiếng trong lúc đi bộ vừa đi vừa nghe. Để đơn giản nhất, bạn có thể sử dụng Youtube như một kênh học tiếng Anh miễn phí và vô cùng hiệu quả, nơi mà bạn có thể tìm thấy vô số

các video thú vị cho việc học tiếng Anh.

Còn nữa, mình cũng thích xem nhiều chương trình thực tế của Mỹ và cả những series phim hài nên luôn tận dụng nó như một nguồn động lực học tiếng Anh không bao giờ cạn. Có những bộ phim như “Friends” (Những người bạn), mình thấy xem đi xem lại không chán, nên mình xem rất nhiều lần, vừa để giải trí, vừa để ôn luyện tiếng Anh. Internet kết nối chúng ta với cả thế giới và việc xem các chương trình của nước ngoài trở nên dễ dàng chỉ với một cái nhấp chuột. Vậy tại sao ngay từ lúc này, bạn không thử tìm kiếm cho mình những nguồn tài liệu phù hợp yêu thích để bắt đầu học, hoặc ít nhất là để tạo cảm hứng cho cả một quãng đường chinh phục tiếng Anh rất dài phía trước?

Ngoài ra, bạn cũng có thể tìm nhiều cách khác để biến việc học thành một thú vui. Chẳng hạn, thay vì học những danh sách từ vựng, bạn có thể thiết kế cho mình những **FLASH CARDS** (thẻ từ vựng) hay những **MIND MAPS** (sơ đồ tư duy) sinh động để **DỄ GHI NHỚ VÀ TẠO CẢM HỨNG SÁNG TẠO**, cảm hứng học hơn.

Mình muốn nhấn mạnh lại rằng: hãy tìm cách biến nhiệm vụ học tiếng Anh thành một thú vui. Lâu dần, từ vựng và các kỹ năng tiếng Anh của bạn sẽ được cải thiện. Vì có kết quả, bạn sẽ bắt đầu thấy hứng thú học, thích thú học và sẽ nhanh chóng thành thạo tiếng Anh! **HÃY GÁC LẠI NHIỆM VỤ HỌC VÀ TÌM CÁCH BIẾN NÓ THÀNH THÚ VUI**. Bí quyết chỉ đơn giản vậy thôi!

Trước khi bắt tay vào học tiếng Anh một cách thực sự nghiêm túc, tốt nhất là các bạn nên học lại IPA – International Phonetic Alphabet (Bảng ký hiệu ngữ âm quốc tế) để biết cách đọc các từ tiếng Anh cho đúng. Tiếng Anh khác tiếng Việt ở chỗ không phải cứ học đánh vần, chẳng hạn như: b-ánh, bánh, mì là là thành “bánh mì”, mà **MỖI TỪ TIẾNG ANH CÓ MỘT CÁCH ĐỌC RIÊNG KHÔNG THEO BẤT CỨ MỘT NGUYÊN TẮC NÀO CỐ ĐỊNH**.

Ví dụ: trong từ “food” thì “oo” đọc là /u:/, nhưng trong từ “blood” thì “oo” lại đọc là /ʌ/. Vì vậy, khi bắt đầu học tiếng Anh, trước hết mình cần học các quy tắc để đọc được bất cứ từ nào trong tiếng Anh khi tra từ điển. Bây giờ, chúng ta sẽ cùng sang Chương 2 – International Phonetic Alphabet.



CHƯƠNG 2: IPA (INTERNATIONAL PHONETIC ALPHABET)

Trong những ngày đầu tiên học tiếng Anh hoặc khi bạn học lại tiếng Anh từ đầu, trước hết bạn nên bắt đầu từ việc học phát âm để biết cách tra từ điển. Vì khi biết cách tra từ điển rồi, bạn sẽ học được cả nghĩa của từ và cách phát âm chính xác từ đó. Sau này không phải học đi học lại.

Từ vựng lại là cái gốc của mọi kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Do đó, việc đầu tiên bạn cần làm là học phát âm.

Điều quan trọng nhất khi học phát âm, cũng là nền tảng quan trọng nhất để thành thạo cả 4 kỹ năng sau này chính là phần IPA (International Phonetic Alphabet) mà rất nhiều trường học bỏ qua hoặc không dạy kỹ, khiến cho đa số học sinh bắt chước

cách phát âm chưa chuẩn theo thầy cô hoặc bạn bè, cuối cùng thiếu đi sự chủ động khi học. Vậy nên: bạn hãy tạm gác lại các phần cần học khác, **2-4 tuần đầu tiên tập trung học IPA để biết cách đọc các từ, rồi áp dụng vào việc tra từ điển và bắt đầu ghi chép lại những từ tiếng Anh học được.**

IPA (International Phonetic Alphabet) là Bảng mẫu tự phiên âm tiếng Anh quốc tế, gồm 44 âm (sound). Mỗi âm tiết này có một kí hiệu riêng. Trong 44 âm tiết có 20 nguyên âm gồm 12 nguyên âm đơn (single vowels), 8 nguyên âm đôi (diphthongs) và 24 phụ âm (consonants). Người ta dùng 44 âm tiết này để đánh vần và đọc các từ tiếng Anh (phiên âm).

MỘT VÀI ĐIỂM CẦN GHI NHỚ KHI BẮT ĐẦU HỌC TIẾNG ANH:

- Bắt đầu học tiếng Anh từ các từ vựng cơ bản và IPA
- Ghi lại các từ vựng cơ bản vào một cuốn notebook theo cách sau:

Ghi từ + phiên âm + nghĩa tiếng Việt

Mỗi ngày ghi 5 – 10 từ tối thiểu;

Nhìn các từ đọc to phiên âm và tưởng tượng tới nghĩa của từ;

Ôn tập lại ít nhất 3 lần/ngày trong 1 tuần liền.

- Mua 1 cuốn từ điển nhỏ về để tra cứu và tiện mang theo, ngoài ra dùng Internet để tra từ và nghe cách đọc chuẩn. Từ điển online hay:

<https://www.oxforddictionaries.com>,

<http://dictionary.cambridge.org>,

<https://www.collinsdictionary.com/>

Bây giờ, bạn học cách đọc phiên âm như Bảng phía dưới, học theo video hướng dẫn đi kèm sách. Lưu ý, khẩu hình miệng để phát âm cho chính xác và phải thực hành thật nhiều để có thể lưu loát khi nói. Ngoài ra, các bạn tham khảo và thực hành theo bảng phía dưới, lưu ý chủ động tra từ điển và nghe cách

đọc chuẩn của các từ trong cột ví dụ, sau đó ghi chép lại cả từ vựng, nghĩa và phiên âm vào sổ ghi chép của mình. Bạn nên tạo thói quen luôn luôn tra từ điển xem cách đọc chính xác của mỗi từ mới là gì. Đừng nên chỉ tra nghĩa, bỏ qua IPA và đoán cách phát âm của bất kỳ từ nào nhé.

Nguyên âm đơn, nguyên âm đôi	Khẩu hình miệng (phát âm Anh - Mỹ)	Hình dung dễ nhớ	Tra từ điển và nghe audio cách đọc của các từ sau, mỗi từ đọc 10 lần, sau đó chép lại vào notebook
/ə/	Gần giống âm /ʌ/ nhưng hàm hạ thấp hơn, toàn bộ các cơ thư giãn hơn.	Gần giống âm "o" trong tiếng Việt, nhưng nhanh nhẹ và thư giãn hơn.	About /ə'baʊt/ (prep): về Extra /'ekstrə/ (adj): thêm, phụ Again /ə'gen/ (adv): lại Sofa /'soʊfə/(n): ghế trường kỷ Data /'deɪtə/ (n): dữ liệu
/ʌ/	Lưỡi thư giãn, hạ thấp trong miệng. Hai bên lưỡi chạm nhẹ vào hai bên răng hàm dưới trong. Hàm hơi hạ xuống. Môi thư giãn.	Gần giống như âm /ə/, nhưng hàm hạ thấp hơn một chút.	Sunny /'sʌni/ (adj): nắng Come /kʌm/ (v): tới, đến Love /lʌv/ (n): tình yêu Money /'mʌni/ (n): tiền Nothing /'nʌθɪŋ/ (n): không có gì

/ʊ/	Phía sau lưỡi đẩy lên cao, hai bên lưỡi có thể chạm vào mặt phía trong của răng hàm trên. Môi chu tròn nhẹ.	Từ vị trí của âm /ʊ/ ta chu môi lại một chút.	Good /gʊd/ (adj): tốt Look /lʊk/ (v): nhìn, xem Put /pʊt/ (v): đặt, để Foot /fʊt/ (n): bàn chân Woman /'wʊmən/ (n): phụ nữ
/æ/	Mặt lưỡi hơi đẩy cong lên trong khoang miệng. Đầu lưỡi chạm vào phía sau răng cửa hàm dưới. Hàm hạ thấp và hai môi mở rộng để nhìn thấy khoang miệng bên trong.	Gần giống âm “a” trong tiếng Việt, hàm hạ thấp hơn, miệng mở rộng hơn và lưỡi đẩy lên cao hơn.	At /æt/ (prep): ở, tại Ask /æsk/ (v): hỏi After /'æftər/ (prep): sau khi Class /klæs/ (n): lớp học Plan /plæn/ (n): kế hoạch
/a:/	Lưỡi hạ thấp, chạm vào phía trong răng hàm dưới. Hàm hạ xuống thấp. Môi mở và cong tròn thư giãn.	Từ vị trí của âm /æ/, ta hạ thấp lưỡi xuống để tạo âm /a:/.	Card /ka:rd/ (n): tấm thiệp, tấm thẻ Bar /ba:r/ (n): quán bar Guard /ga:rd/ (n): người bảo vệ, vệ sĩ Aunt /a:nt/ (n): con kiến Father /'fa:ðər/ (n): bố

/i:/	Mặt lưỡi đẩy lên cao. Hai bên lưỡi chạm vào hai bên hàm trăng trên. Hàm hơi đóng.	Gần giống âm “i” trong tiếng Việt. Lưỡi đẩy lên cao hơn và hơi kéo dài hơn.	Free /fri:/ (adj): tự do Each /i:tʃ/ (adj): mỗi Keep /ki:p/ (v): giữ Dream /dri:m/ (n): giấc mơ Piece /pi:s/ (n): mảnh, miếng
/ɪ/	Lưỡi hơi cong lên đẩy về phía sau. Môi thư giãn. Hơi ngắn.	Từ vị trí của âm /i:/, lưỡi hơi hạ thấp xuống.	ill /ɪl/ (adj): ốm Since /sɪns/ (adv): kể từ khi Fish /fiʃ/ (n): cá Six /sɪks/ (n): số sáu Issue /'ɪʃu:/ (n): vấn đề
/e/	Miệng hơi mở. Mặt lưỡi hơi đẩy lên cao. Môi và hàm thư giãn.	Từ vị trí của âm /ɪ/, hai bên mép mở rộng ra hai bên một chút. Gần giống âm “e” trong tiếng Việt.	Bed /bed/ (n): giường Send /send/ (v): gửi Yes /jes/ (adv): vâng Heaven /'hevən/ (n): thiên đường Again /ə'gen/ (adv): lại, nữa
/ɔ:/	Lưỡi hạ thấp. Môi căng tròn, hơi đẩy về phía trước. Hơi kéo dài.	Gần giống âm “o” trong tiếng Việt.	Short /ʃɔ:rt/ (adj): thấp, ngắn Before /bi'fɔ:r/ (prep): trước Saw /sɔ:/ (v): nhìn thấy Autumn /'ɔ:təm/ (n): mùa thu Ball /bɔ:l/ (n) quả bóng

/u:/	Môi chu tròn chặt. Phía sau lưỡi đẩy lên cao, hai bên lưỡi có thể chạm vào phía trong sau của răng hàm trên. Hơi kéo dài.	Gần giống âm “u” trong tiếng Việt. Lưu ý, với âm /u:/ môi chu tròn và chặt dần lại (ta có thể nhìn thấy cử động môi rõ ràng).	Soon /su:n/ (adv): sớm Move /mu:v/ (v): dịch chuyển Fool /fu:l/ (n): kẻ ngốc Food /fu:d/ (n): thức ăn Two /tu:/ (n): số hai
/aɪ/		Chuyển từ vị trí của âm /a:/ sang âm /i:/. Gần giống âm “ai” trong tiếng Việt.	Shy /ʃaɪ/ (adj): ngại ngùng Die /daɪ/ (v): chết Like /laɪk/ (v): thích Smile /smail/ (v): cười Ice /aɪs/ (n): nước đá
/aʊ/		Chuyển từ vị trí của âm /a:/ sang âm /u:/. Gần giống âm “ao” trong tiếng Việt.	Cow /kaʊ/ (n): con bò Now /naʊ/ (n): bây giờ Brown /braʊn/ (n): màu nâu Mouse /maʊs/ (n): chuột Loud /laʊd/ (adj): ồn ào
/eɪ/		Chuyển từ vị trí của âm /e/ sang âm /i:/. Gần giống âm “ây” trong tiếng Việt.	Play /pleɪ/ (v): chơi Say /seɪ/ (v): nói Rain /reɪn/ (v): mưa Cake /keɪk/ (n): chiếc bánh Eight /eɪt/ (n): số 8

/ɔɪ/	<p>mở rộng lưỡi</p> <p>đèn</p> <p>để</p> <p>nhìn</p> <p>nhìn</p>	<p>Chuyển từ vị trí của âm /ɔ:/ sang âm /i/.</p> <p>Gần giống âm “oi” trong tiếng Việt.</p>	<p>Loyal /'lɔɪ əl/ (adj): chung thủy</p> <p>Oil /ɔɪl/ (n): dầu</p> <p>Voice /vɔɪs/ (n): giọng nói</p> <p>Boy /bɔɪ/ (n): cậu bé trai</p> <p>Joy /dʒɔɪ/ (n): niềm vui</p>
/oʊ/	<p>mở rộng lưỡi</p> <p>đèn</p> <p>để</p> <p>nhìn</p> <p>nhìn</p>	<p>Chuyển từ vị trí của âm /ɔ:/ sang âm /u:/.</p> <p>Gần giống âm “au” trong tiếng Việt.</p>	<p>Go /goʊ/ (v): đi</p> <p>Joke /dʒoʊk/ (n): trò đùa</p> <p>Boat /boot/ (n) con thuyền</p> <p>Rope /roʊp/ (n): cái dây</p> <p>Snow /snoʊ/ (n): tuyết</p>
/ɜ:r/	<p>Tạo âm /ə:/ rồi chuyển sang vị trí của âm /r/ như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Phần giữa của lưỡi thấp xuống, đẩy không khí đi qua. + Đầu lưỡi cong lên ngay sau răng cửa hàm trên nhưng không chạm vào. 	<p>“O cong đầu lưỡi”.</p>	<p>Burn /bɜ:rn/ (v): cháy</p> <p>Learn /lɜ:rn/ (v): học</p> <p>Girl /gɜ:rl/ (n): cô gái</p> <p>Birth /bɜ:rθ/ (n): sự sinh ra</p>

/ɑ:r/	<p>Tạo âm /ɑ:/ rồi chuyển sang vị trí của âm /r/:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Phần giữa của lưỡi thấp xuống, đẩy không khí đi qua. + Đầu lưỡi cong lên ngay sau răng cửa hàm trên nhưng không chạm vào. 	<p>“a cong đầu lưỡi”.</p>	<p>Dark /dɑ:rk/ (adj): tối Start /stɑ:rt/ (v): bắt đầu Arm /ɑ:rm/ (n): cánh tay Car /ka:r/ (n): ô tô Heart /ha:rt/ (n): trái tim</p>
/ɔ:r/	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Tạo âm /ɔ:/ rồi ✓ chuyển sang vị trí của âm /r/: <ul style="list-style-type: none"> + Phần giữa của lưỡi thấp xuống, đẩy không khí đi qua. + Đầu lưỡi cong lên ngay sau răng cửa hàm trên nhưng không chạm vào. 	<p>“o cong đầu lưỡi”.</p>	<p>Corn /kɔ:rn/ (n): bắp ngô North /nɔ:rθ/ (n): phía Bắc More /mɔ:r/ (adj): nhiều hơn Store /stɔ:r/ (n): cửa hàng Warm /wɔ:rm/ (adj): ấm áp</p>

/er/	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Tạo âm /e/ ✓ Chuyển sang vị trí của âm /r/: <p>+ Phần giữa của lưỡi thấp xuống, đẩy không khí đi qua.</p> <p>+ Đầu lưỡi cong lên ngay sau, không chạm vào phía sau răng cửa hàm trên.</p>	<p>"e cong đầu lưỡi".</p>	<p>Rare /rer/ (adj): hiếm hoi There /ðer/ (adv): ở đó Chair /tʃer/ (n): cái ghế Pair /per/ (n): cặp, đôi</p>
-------------	--	---------------------------	--

Nên nhớ, các âm trong tiếng Anh không hề giống trong tiếng Việt. Vì thế, các bạn chỉ nên liên tưởng cho dễ hình dung, chứ đừng “Việt hóa” các âm tiếng Anh thành các âm tiếng Việt. Bởi nếu như vậy khi nói tiếng Anh sẽ khiến cho người nước ngoài cảm thấy khó nghe. Dưới đây, chúng ta sẽ thực hành đọc các cặp nguyên âm mà nhiều người học hay nhầm lẫn.

i:/i:	ship/sheep, hit/heat, ill/eel, live/leave
ʊ/u:	full/fool, pull/pool, foot/food
a:/ɔ:	cart/caught, art/ought, tart/taught, bar/bore, are/or
e/æ	bet/bat, head/had, shell/shall, net/gnat
æ/a:	cat/cart, hat/heart, had/hard, chat/chart, am/arm
ə:/ʌ	cart/cut, carp/cup, part/putt

/ɪ/	/i:/
Ship /ʃɪp/ (n): tàu thủy Hit /hit/ (n): cú đánh	Sheep /ʃi:p/ (n): con cừu Heat /hi:t/ (n): hơi nóng
/ʊ/	/u:/
Full /fʊl/ (adj): đầy, no Pull /pʊl/ (n): sự kéo	Fool /fu:l/ (n): người ngốc Pool /pu:l/ (n): bể bơi
/a:/	/ɔ:/
Cart /ka:rt/ (n): xe bò Art /a:rt/ (n): nghệ thuật	Caught /kɔ:t/ (n): sự bắt Ought /ɔ:t/ (modal verb): phải
/ə:/	/ʌ/
Cart /ka:rt/ (n): xe bò Carp /ka:rp/ (n): cá chép	Cut /kʌt/ (v): cắt Cup /kʌp/ (n): tách, chén
/e/	/æ/
Bet /bet/ (n): sự cá độ Head /hed/ (n): cái đầu	Bat /bæt/ (n): gậy Had /hæd/ (v): có
/æ/	/a:/
Cat /kæt/ (n): con mèo Hat /hæt/ (n): cái mũ	Cart /ka:rt/ (n): xe bò Heart /ha:rt/ (n): trái tim



Bây giờ, bạn hãy thực hành đọc các phụ âm tiếng Anh dưới đây. Tương tự như với các nguyên âm, các bạn cũng cần chú ý thực hiện đúng khẩu hình miệng để đọc cho chuẩn, dễ nghe và tránh nhầm lẫn. Nhớ áp dụng tra từ điển với các từ ví dụ bên dưới, đọc to theo audio nhiều lần và ghi chép từ vựng vào sổ ghi chép.

Phụ âm	Khẩu hình miệng	Tra từ điển và nghe audio cách đọc của các từ sau, mỗi từ đọc 10 lần, sau đó chép lại vào notebook
/b/	Âm /b/ là âm hữu thanh (cổ họng rung lên khi phát âm), tương ứng với nó là âm /p/ vô thanh (cổ họng không rung khi phát âm). Bật hơi ra khỏi môi để tạo âm. Độ bật của âm /b/ nhẹ hơn độ bật của âm /p/.	Bad /bæd/ (adj): xấu, tồi tệ Lab /læb/ (n): phòng thí nghiệm
/p/	Âm /p/ là âm vô thanh, tương ứng với âm /b/ - âm hữu thanh. Bật hơi mạnh khỏi môi để tạo âm. Độ bật của âm /p/ mạnh hơn của /b/.	Pet /pet/ (n): vật nuôi Map /mæp/ (n): bản đồ
/d/	Âm /d/ là âm hữu thanh, tương ứng với nó là âm /t/ vô thanh. Đặt đầu lưỡi ngay chân răng cửa trên. Bật đầu lưỡi nhanh ra phía sau tạo thành âm /d/. Độ bật của /d/ nhẹ hơn của âm /t/. Cổ họng rung.	Did /dɪd/ (v): làm Lady /'leɪ.di/ (n): phụ nữ

/t/	Đặt đầu lưỡi ngay chân răng cửa trên. Bật đầu lưỡi nhanh ra phía sau tạo thành âm /t/. Độ bật của /t/ mạnh hơn khi phát âm âm /d/, đặc biệt khi nó là âm đầu tiên của từ hay là âm tiết được nhấn vào. Sẽ có một số trường hợp âm /t/ được đọc gần giống âm /d/ hoặc lược bỏ. Cổ họng không rung khi phát âm này.	Tea /ti:/ (n): trà Meat /mi:t/ (n): thịt
/V/	/v/ là âm hữu thanh, tương ứng với nó là âm /f/ vô thanh Đặt răng cửa trên lên trên môi dưới và đẩy hơi ra. Miệng hơi khẽ mở ra. Cổ họng rung.	Voice /vɔɪs/ (n): giọng nói Five /faɪv/ (n): số 5
/f/	Không khí được đẩy ra khỏi miệng từ khoảng không giữa răng cửa trên và môi dưới tạo thành âm /f/. Cổ họng không rung.	Find /faɪnd/(v): tìm thấy If /ɪf/: nếu
/g/	Âm /g/ là âm hữu thanh, tương ứng với nó là âm /k/ vô thanh. Luồng hơi từ phía trong sẽ bị cản lại khi nâng phần lưỡi sau lên cao chạm tới vòm miệng mềm. Âm được tạo ra khi hạ lưỡi sau xuống để đưa không khí ra ngoài. Cổ họng rung lên. Độ bật của âm /g/ nhẹ hơn của âm /k/.	Give /gɪv/ (v): đưa cho Flag /flæg/ (n): cờ
/k/	Luồng hơi từ phía trong sẽ bị cản lại khi nâng phần lưỡi sau lên cao chạm tới vòm miệng mềm. Âm được tạo ra khi hạ lưỡi sau xuống để đưa không khí ra ngoài. Cổ họng không rung.	Cat /kæt/ (n): con mèo Black /blæk/ (n): màu đen

/h/	/h/ là âm vô thanh, nên cổ họng không rung lên khi phát âm. Để tạo âm /h/, đẩy luồng hơi từ phía trong ra nhanh khỏi miệng, lưỡi hạ thấp.	How /haʊ/: như thế nào Hello /he'ləʊ/: xin chào
/j/	Âm /j/ có hình thức nửa nguyên âm. Để tạo âm /j/ ta gần như trượt từ âm /i:/ hay /ɪ/ tới nguyên âm đi sau nó.	Yellow /'jeləʊ/ (n): màu vàng University <i>/ju:nɪ'vesətɪ/ (n): trường đại học</i>
/l/	Lưỡi cong lên và đầu lưỡi chạm vào phần chân răng trên và âm thanh sẽ được tạo ra khi luồng hơi phía trong thoát ra khỏi đầu lưỡi. Đây là âm hữu thanh, nên cổ họng rung lên khi phát âm.	Leg /leg/ (n): chân, Little /'lɪtl/ (adj): nhỏ
/m/	Hai môi ngậm lại ngăn không cho không khí thoát ra khỏi miệng. Vòm ngạc mềm hạ xuống thấp hơn để luồng hơi đi ra từ mũi. Đây là âm hữu thanh, nên cổ họng rung lên khi phát âm.	Man /mæn/ (n): đàn ông Lemon /'lemən/ (n): quả chanh
/n/	Đầu lưỡi đặt ở chân răng trên để ngăn luồng hơi thoát ra qua miệng, luồng hơi từ phía trong sẽ đi qua mũi tạo nên âm /n/. Đây là âm hữu thanh, nên cổ họng rung lên khi phát âm.	No /noʊ/: không Ten /ten/ (adj): số 10
/ŋ/	Để tạo ra âm /ŋ/, phần lưỡi phía sau đưa lên chạm ngạc mềm để ngăn không khí ra khỏi thanh quản. Khi ngạc mềm hạ xuống, không khí đi qua mũi. Âm /ŋ/ là âm hữu thanh nên cổ họng rung lên khi phát âm.	Sing /sɪŋ/ (v): hát Finger /'fɪŋgər/ (n): ngón tay

<p>/r/</p>	<p>Có hai cách để tạo ra âm /r/, và dù vị trí lưỡi ở hai cách khác nhau, âm tạo ra rất giống nhau:</p> <p><i>Cách 1:</i> Mặt sau của lưỡi được nâng lên để hai bên lưỡi chạm vào phần răng sau. Phần giữa phía sau lưỡi thấp hơn để không khí đi qua tạo âm thanh. Đầu lưỡi có thể hướng lên trên, hoặc có thể để thấp.</p> <p><i>Cách 2:</i> Đầu lưỡi được nâng lên và cuộn lại phía sau răng cửa (không chạm vào) trong khi phần sau lưỡi hạ thấp.</p>	<p>Red /red/ (n): màu đỏ Rural /'rʊrəl/ (adj): (thuộc) nông thôn</p>
<p>/s/</p>	<p>Âm /s/ vô thanh, tương ứng với nó là âm /z/ hữu thanh.</p> <p>Để tạo ra âm /s/, hai bên lưỡi chạm hai bên răng trên, đầu lưỡi để ngay sau răng cửa và đẩy không khí đi qua đầu lưỡi và phần ngay sau răng cửa.</p>	<p>Sun /sʌn/ (n): mặt trời Miss /mɪs/ (v): bỏ lỡ</p>
<p>/z/</p>	<p>Để tạo ra âm /z/, hai bên lưỡi chạm hai bên răng trên, đầu lưỡi để ngay sau răng cửa và đẩy không khí đi qua đầu lưỡi và phần ngay sau răng cửa. Cổ họng rung lên.</p>	<p>Zoo /zu:/ (n): vườn thú Lazy /'leizi/ (adj): lười biếng</p>
<p>/tʃ/</p>	<p>Âm /tʃ/ vô thanh, tương ứng với nó là âm /dʒ/ hữu thanh.</p> <p>Đặt đầu lưỡi ở sau chân răng cửa trên (xa hơn một chút so với âm t – đặt ngay chân răng cửa) và nâng vòm ngạc mềm để giữ luồng hơi trong một thời gian ngắn. Hạ đầu lưỡi xuống để luồng hơi trong miệng thoát ra ngoài, âm sẽ được tạo ra ngay sau đó. Cổ họng không rung.</p>	<p>Check /tʃek/ (n): sự kiểm tra, tấm séc Church /tʃɜː:tʃ/ (n): nhà thờ</p>

/dʒ/	Phát âm tương tự như âm /tʃ/ nhưng cổ họng rung lên.	Just /'dʒʌst/ (adv): vừa mới Large /la:dʒ/ (adj): rộng
/θ/	Âm /θ/ là âm vô thanh, tương ứng với âm /ð/ là âm hữu thanh. Đầu lưỡi được đặt ở giữa răng cửa trên và dưới. Đưa nhanh đầu lưỡi vào để đẩy không khí ra khỏi đầu lưỡi và răng cửa. Cách phát âm thay thế là đặt đầu lưỡi ngay sau răng cửa trước. Cổ họng không rung.	Think /θɪŋk/ (v): nghĩ Both /bouθ/ (adj): cả hai
/ð/	Phát âm tương tự như âm /θ/ nhưng cổ họng rung.	This /ðɪs/ (adj): này Mother /'mʌðər/ (n): mẹ
/ʃ/	Âm /ʃ/ là âm vô thanh, âm tương ứng với nó là âm /ʒ/. Để tạo ra âm /ʃ/, không khí được đẩy ra khỏi giữa mặt trước của lưỡi và phần sau răng cửa trên. Hai bên lưỡi có thể chạm vào hai bên răng trên. Cổ họng không rung.	She /ʃi:/ (pro): cô ấy Shoe /ʃu:/ (n): giày
/ʒ/	Phát âm tương tự với âm /ʃ/ nhưng cổ họng rung lên.	Pleasure /'pleʒər/(n): niềm vui thích, Vision /'viʒn/ (n): thị lực
/w/	Môi mở tròn và hẹp và khi không khí đi ra khỏi miệng tạo thành âm /w/. Đây là âm hữu thanh nên cổ họng rung khi phát âm. Âm /w/ gần giống với âm /u:/, điểm khác biệt là môi sẽ đóng chặt hơn một chút.	Wet /wet/ (adj): ướt window /'wɪndəʊ/ (n): cửa sổ



 **CHƯƠNG 3:**
STOP THINKING, START SPEAKING

Trong chương này, chúng ta sẽ học các cấu trúc tiếng Anh thông dụng nhất để luyện nói với các từ, cụm từ thường xuyên được sử dụng trong các hội thoại giao tiếp thông dụng. Chương 3 sẽ cùng các bạn ghi nhớ từ mới qua sơ đồ tư duy sinh động, thực hành nghe nói phản xạ ngay lập tức với sơ đồ tư duy, audio, và thực hành nói các câu tiếng Anh đơn giản với cấu trúc nói và từ vựng vừa học để tích lũy vốn từ vựng chủ động, đồng thời bật phản xạ nhanh trong giao tiếp.

Stop thinking, start speaking! Bạn hãy bắt tay vào luyện nói ngay lúc này chứ không phải đợi tới khi có đủ từ vựng hay tới khi biết hết tất cả các quy tắc ngữ pháp tiếng Anh rồi mới học nói. Vậy chúng ta hãy cùng bắt đầu ngay bây giờ thôi!

TÓM TẮT CHƯƠNG:

Mục tiêu: Học và sử dụng ngay các cấu trúc câu đơn giản nhất, từ/cụm từ thường gặp nhất trong giao tiếp đơn giản. Người học sẽ nắm được tối thiểu 50 cấu trúc câu luyện nói và 500 từ vựng chủ động.

Phương pháp: Ghi nhớ cấu trúc luyện nói và từ vựng thông qua sơ đồ tư duy. Thực hành luyện nói ngay với những câu tiếng Anh trọn vẹn dựa trên sự lặp lại của cấu trúc luyện nói vừa học.

Hướng dẫn thực hành:

- Nhìn sơ đồ tư duy: gồm phần trung tâm là cấu trúc để nói và các nhánh con gồm các từ và cụm từ, thuộc các chủ đề thông dụng.
- Kết hợp cấu trúc nói với các nhánh con để thành các câu hoàn chỉnh.
- Nghe audio và nói theo các câu ví dụ ở bước 2 thật nhiều lần.
- Vẽ thêm các nhánh mới vào sơ đồ tư duy, bổ sung các cụm từ khác mà bạn biết.

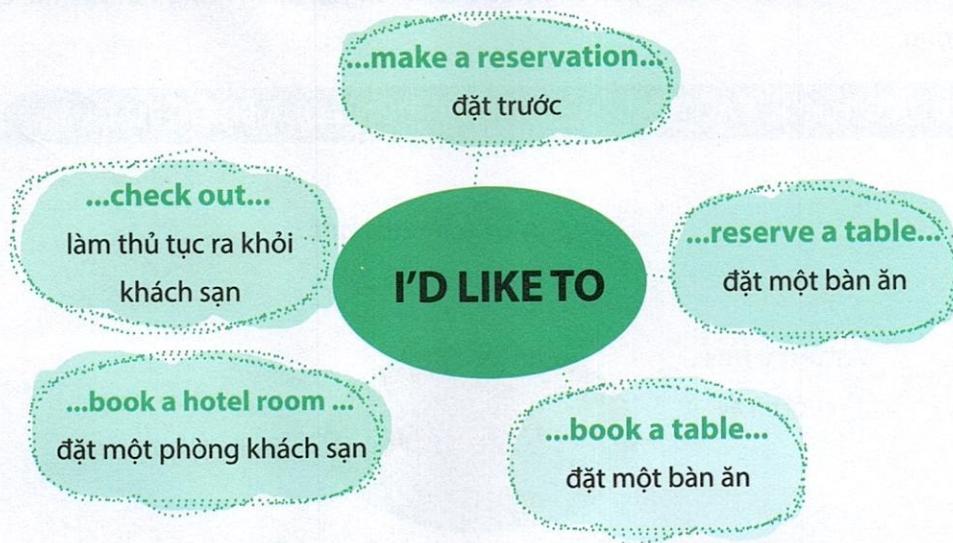


I'D LIKE TO + DO SOMETHING (I WOULD LIKE TO)



Tôi muốn làm **gi** (Một lời đề nghị lịch sự)

BƯỚC 1: HỌC CÁC TỪ/CỤM TỪ THÔNG DỤNG QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY



BƯỚC 2: THỰC HÀNH NÓI QUA AUDIO (TRACK 1)



I'd like to **make a reservation** for this Tuesday night.

Tôi muốn đặt trước một bàn ăn cho tối thứ Ba này.

I'd like to **reserve a table**, please.

Tôi muốn đặt một bàn ăn.

I'd like to **book a table** for four people for tonight at 8 o'clock.

Tôi muốn đặt một bàn ăn cho bốn người cho tối nay vào 8 giờ.

I would like to **book a hotel room** for two nights.

Tôi muốn đặt một phòng khách sạn cho hai đêm.

I would like to **check out**, please.

Tôi muốn làm thủ tục ra khỏi khách sạn.



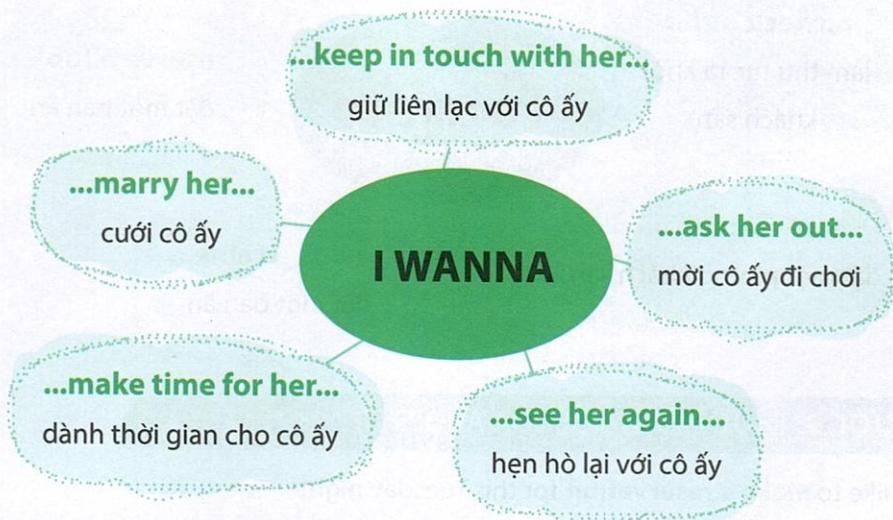
I WANNA + DO SOMETHING (I WANT TO DO SOMETHING)

Tôi muốn làm gì

Lưu ý:

“Wanna” là cách nói thân mật trong giao tiếp, không sử dụng trong văn viết trang trọng.

BƯỚC 1: HỌC CÁC TỪ/CỤM TỪ THÔNG DỤNG QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY



BƯỚC 2: THỰC HÀNH NÓI QUA AUDIO (TRACK 2)



I want to (wanna) **keep in touch**
with her.

Tôi muốn giữ liên lạc với cô ấy.

I wanna **ask her out** for dinner.

Tôi muốn mời cô ấy đi ăn tối.

I wanna **make time for her**.

Tôi muốn dành thời gian cho cô ấy.

I don't wanna **see her again**.

Tôi không muốn gặp lại cô ta.

I don't wanna **marry her**.

Tôi không muốn cưới cô ta.

I'M GONNA + DO SOMETHING

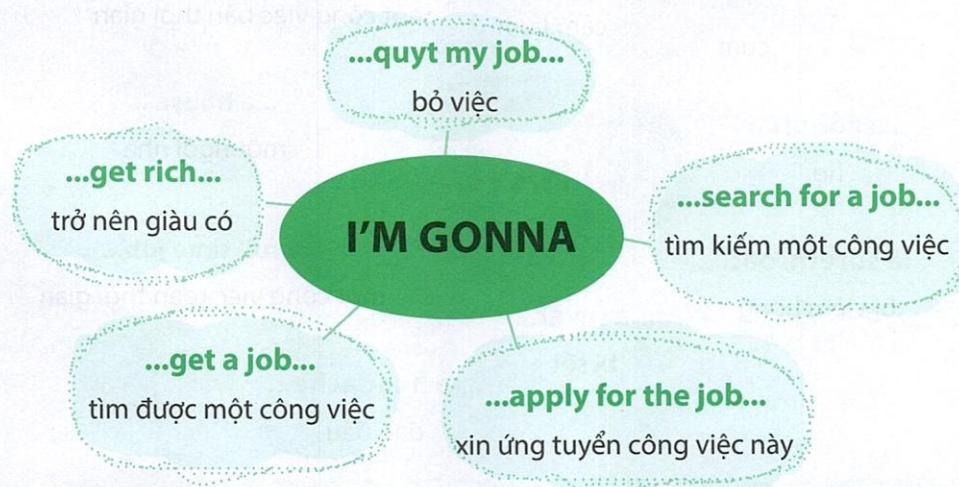
(I'M GOING TO DO SOMETHING)

Tôi định, sẽ làm gì (Một dự định trong tương lai)

Lưu ý:

Tương tự “wanna”, gonna là cách nói thân mật trong giao tiếp hàng ngày.

BƯỚC 1: HỌC CÁC TỪ/CỤM TỪ THÔNG DỤNG QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY



BƯỚC 2: THỰC HÀNH NÓI QUA AUDIO (TRACK 3)



I'm going to (I'm gonna) **quyt my job.**

Tôi định bỏ việc.

I'm gonna **search for a job.**

Tôi định tìm một công việc khác.

I'm gonna **get rich.**

Tôi sẽ trở nên giàu có.

I'm gonna **apply for the job.**

Tôi định xin ứng tuyển làm công việc này.

I'm gonna **get a better job.**

Tôi sẽ kiếm được một công việc tốt hơn.



I HAVE + SOMETHING (Tôi có cái gì đó)

I have something = I've got something

(Dùng thay thế nhau và nghĩa vẫn tương tự)

BƯỚC 1: HỌC CÁC TỪ/CỤM TỪ THÔNG DỤNG QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY



BƯỚC 2: THỰC HÀNH NÓI QUA AUDIO (TRACK 4)



I have **a house** in a big city.

Tôi có một ngôi nhà trong một thành phố lớn.

I have **a part-time job** in college.

Tôi có một công việc bán thời gian ở trường Đại học.

I have **a full-time job** now.

Hiện giờ tôi đang có một công việc toàn thời gian.

I have **a car** and two motorbikes.

Tôi có một chiếc xe ô tô và hai chiếc xe máy.

I've got **a bad cough**.

Tôi bị ho nặng.

I've got **a slight headache**.

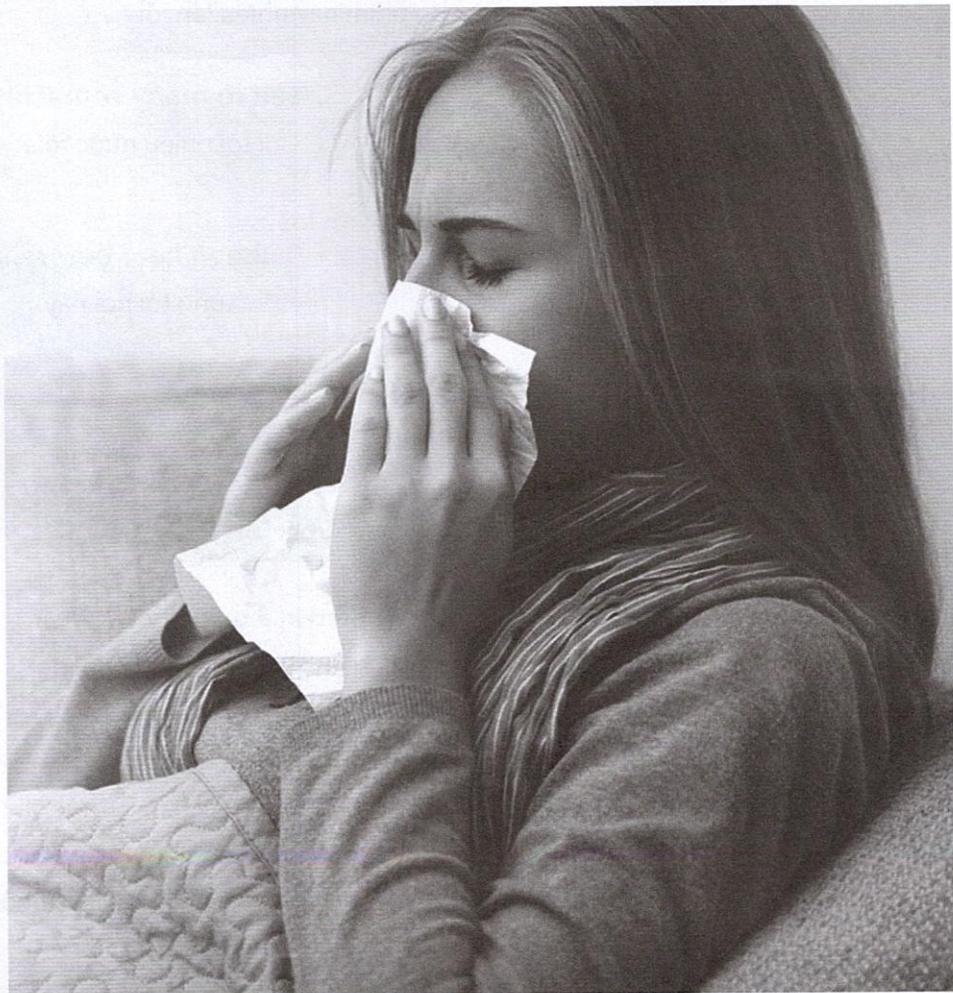
Tôi bị đau đầu nhẹ.

I have **a cold**.

Tôi bị cảm lạnh.

I've got **flu**.

Tôi bị cúm.

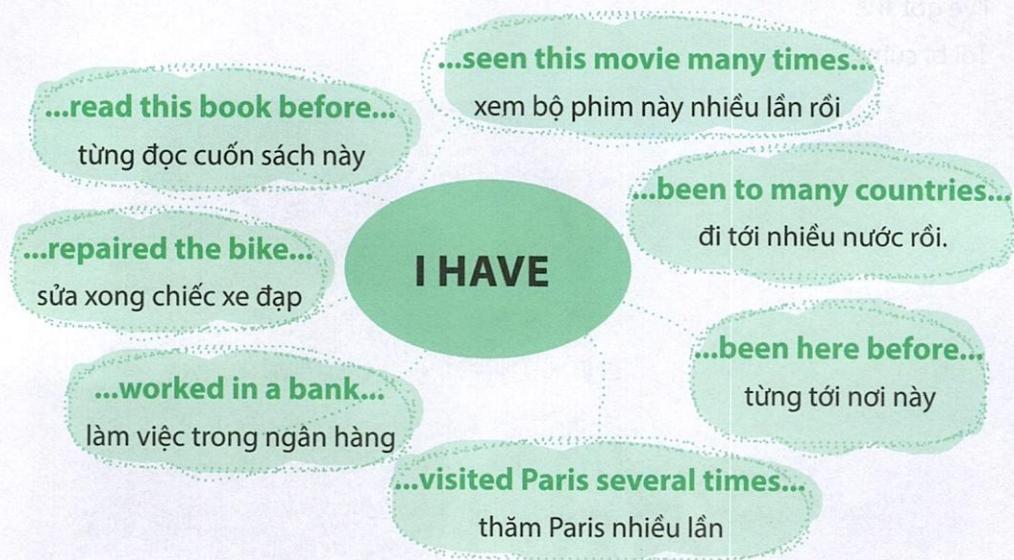


I HAVE + DONE SOMETHING

Tôi đã làm gì

(đã hoàn thành, để lại kết quả ở hiện tại)

BƯỚC 1: HỌC CÁC TỪ/CỤM TỪ THÔNG DỤNG QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY



BƯỚC 2: THỰC HÀNH NÓI QUA AUDIO (TRACK 5)



I have (I've) **seen this movie** many times.

Tôi đã xem bộ phim này nhiều lần rồi.

I've **been to many countries** before.

Tôi từng đi tới nhiều quốc gia trước đây.

I've **visited Paris** several times.

Tôi từng tới thăm thành phố Paris vài lần rồi.

I've **worked in a bank** for two years.

Tôi từng làm việc trong ngân hàng trong hai năm.

I've **read this book** before.

Tôi từng đọc cuốn sách này trước đây.

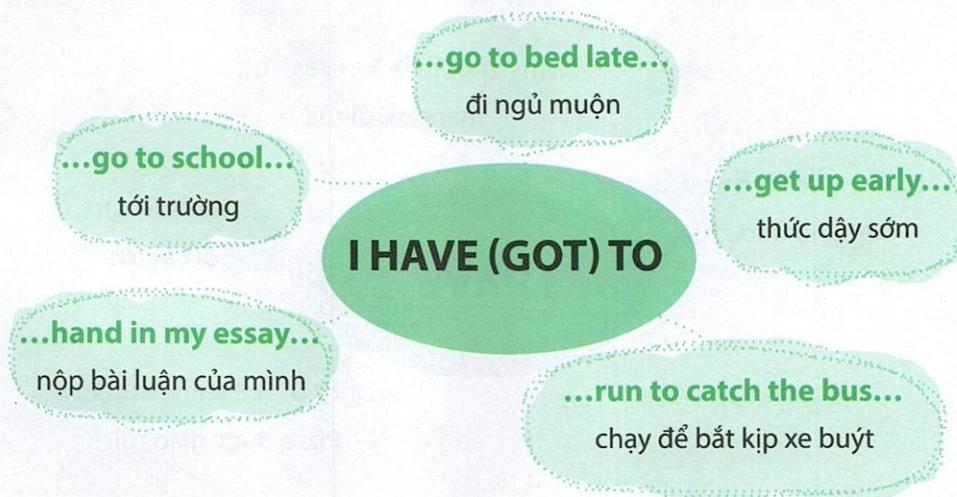
I've **played the piano** since I was a child.

Tôi chơi đàn piano kể từ khi tôi còn nhỏ.

I HAVE (GOT) TO + DO SOMETHING

Tôi phải làm gì

BƯỚC 1: HỌC CÁC TỪ/CỤM TỪ THÔNG DỤNG QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY



BƯỚC 2: THỰC HÀNH NÓI QUA AUDIO (TRACK 6)



I have to **go to school**.

Tôi phải tới trường.

I have to **get up early** tomorrow.

Tôi phải thức dậy sớm vào ngày mai.

I have to **run to catch the bus**.

Tôi phải chạy để bắt kịp xe buýt.

I've got to **go to school** now.

Tôi phải tới trường bây giờ.

I've got to **hand in my essay** by tomorrow.

Tôi phải nộp bài luận của mình chậm nhất là ngày mai.



I HAVE SOMETHING + DONE

Nhờ/yêu cầu/thuê ai đó làm gì hộ mình

(Việc gì đó của mình mà người khác làm cho)

BƯỚC 1: HỌC CÁC TỪ/CỤM TỪ THÔNG DỤNG QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY

...my motorbike washed...

mang xe đi rửa

...my watch fixed...

đồng hồ được sửa

I HAVE

...my hair cut...

đi cắt tóc

...my house
decorated...

...my pizza delivered...

Pizza được giao tới

BƯỚC 2: THỰC HÀNH NÓI QUA AUDIO (TRACK 7)



I have **my hair cut.**

Tôi đi cắt tóc (ai đó đã cắt tóc chứ không phải tôi).

I have **my watch fixed.**

Tôi đi sửa đồng hồ (ai đó khác sửa).

I have **my motorbike washed.**

Tôi mang xe đi rửa (ai đó khác rửa).

I have **my pizza delivered.**

Pizza của tôi được người khác giao đến.

I have **my house decorated.**

Tôi thuê người trang trí nhà.

I'VE BEEN + DOING SOMETHING

Tôi đã đang làm gì

(Vẫn tiếp tục làm ở hiện tại)

BƯỚC 1: HỌC CÁC TỪ/CỤM TỪ THÔNG DỤNG QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY



BƯỚC 2: THỰC HÀNH NÓI QUA AUDIO (TRACK 8)



I've been **missing you** so much.

Anh đã và đang nhớ em rất nhiều.

I've been **thinking about you** all day.

Anh nghĩ về em cả ngày.

I've been **taking yoga classes** for a few weeks.

Tôi (đã và đang) tới lớp học yoga
được một vài tuần rồi.

I've been **going to the gym** for a

year now.

Tôi đi tập gym được một năm nay rồi.

I've been **working for a new company** for a month now.

Tôi đã và đang làm việc cho một
công ty mới một tháng nay rồi.

I've been **working on a new project**.
Tôi đã và đang thực hiện một dự án mới.

I PLAN TO + DO SOMETHING

Tôi dự định làm gì

BƯỚC 1: HỌC CÁC TỪ/CỤM TỪ THÔNG DỤNG QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY

I PLAN TO

...save more money...

tiết kiệm nhiều tiền hơn nữa

...surprise my parents...

gây bất ngờ cho bố mẹ tôi

...study abroad...

đi du học

...learn many new things...

học những thứ mới

...find a new apartment...

tìm một căn hộ mới

BƯỚC 2: THỰC HÀNH NÓI QUA AUDIO (TRACK 9)



I plan to **save more money** to go abroad next year.

Tôi định tiết kiệm nhiều tiền hơn để đi nước ngoài năm sau.

I plan to **study abroad** for my master's degree.

Tôi dự định đi du học để lấy bằng thạc sĩ.

I plan to **find a new apartment** when I have children.

Tôi dự định tìm một căn hộ mới khi có con.

I plan to **learn many new things**.

Tôi dự định học thêm nhiều thứ mới.

I plan to **surprise my parents** with my great exam results.

Tôi định làm bố mẹ tôi ngạc nhiên với kết quả bài thi rất tốt của mình.

I SHOULD HAVE + DONE SOMETHING

Lẽ ra tôi đã phải/nên...

BƯỚC 1: HỌC CÁC TỪ/CỤM TỪ THÔNG DỤNG QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY

I SHOULD HAVE

...told you the truth...

nói cho bạn sự thật

...studied harder for my exams...

học hành chăm chỉ hơn cho kỳ thi

...finished this work...

hoàn thành công việc này

...read the questions carefully...

đọc câu hỏi cẩn thận

...gone with you...

đi cùng bạn

...listened to your advice...

nghe theo lời khuyên của bạn

...gone to bed early...

đi ngủ sớm

BƯỚC 2: THỰC HÀNH NÓI QUA AUDIO (TRACK 10)



I should have **studied harder for my exams.**

Tôi lẽ ra đã phải học hành chăm chỉ hơn cho bài thi.

I should have **read the questions carefully.**

Tôi lẽ ra nên đọc câu hỏi một cách cẩn thận.

I should have **gone to bed early.**

Lẽ ra tôi đã nên đi ngủ sớm.

I should have **finished this work** by now.

Cho đến bây giờ lẽ ra tôi đã phải hoàn thành công việc này rồi.

I should have **gone with you.**

Lẽ ra tôi đã phải đi cùng bạn.

I should have **listened to your advice.**

Lẽ ra tôi nên nghe lời khuyên của bạn.

I should have **told you the truth.**

Lẽ ra tôi đã phải nói cho bạn sự thật

I'M GOOD AT + SOMETHING/DOING SOMETHING

Giỏi việc gì, làm gì

BƯỚC 1: HỌC CÁC TỪ/CỤM TỪ THÔNG DỤNG QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY



BƯỚC 2: THỰC HÀNH NÓI QUA AUDIO (TRACK 11)

I'm good at **cooking** Vietnamese food.

Tôi giỏi nấu các món ăn Việt Nam.

I'm pretty good at **drawing**.

Tôi khá giỏi việc vẽ.

I'm really good at **playing the guitar**.

Tôi rất giỏi chơi đàn guitar.

I'm good at **playing volleyball**.

Tôi giỏi chơi bóng chuyền.

I'm good at **playing badminton**.

Tôi giỏi chơi cầu lông.

I'm good at **playing chess**.

Tôi giỏi chơi cờ.

I WAS ABOUT TO DO SOMETHING

Tôi đã định làm gì...

Lưu ý: Cấu trúc trên có ý nghĩa: thông báo với ai đó rằng bạn đã định làm một việc gì, nhưng có một sự kiện khác đã ngăn cản bạn làm điều đó.

So sánh với câu:

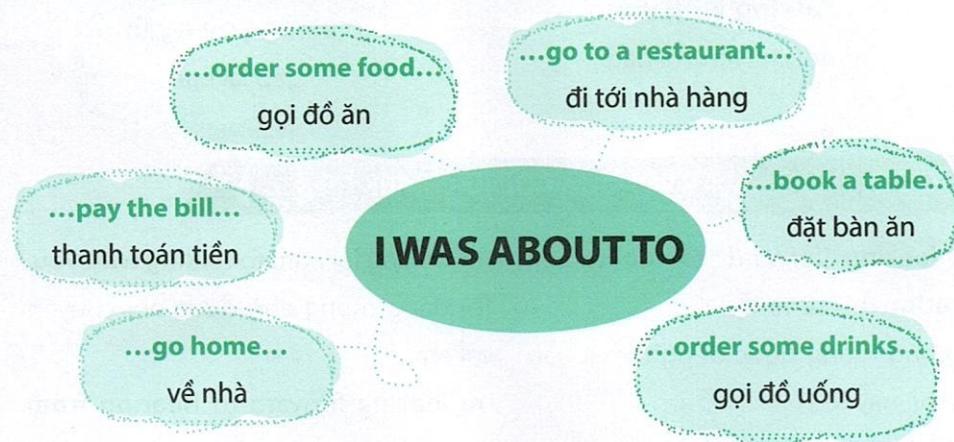
I am about to... Tôi định làm gì (ở hiện tại).

I am about to leave now: Tôi định đi bây giờ đây.

I am about to go home: Tôi định về nhà đây.

I am about to tell you something: Tôi định nói với anh điều này.

BƯỚC 1: HỌC CÁC TỪ/CỤM TỪ THÔNG DỤNG QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY



BƯỚC 2: THỰC HÀNH NÓI QUA AUDIO (TRACK 12)

I was about to **go to a restaurant**.

Tôi đã định đi ăn nhà hàng.

I was about to **book a table**.

Tôi đã định đặt bàn rồi.

I was about to **order some food**.

Tôi đã định gọi đồ ăn rồi.

I was about to **order some drinks**.

Tôi đã định gọi đồ uống.

I was about to **pay the bill**.

Tôi đã định thanh toán rồi.

I was about to **go home**.

Tôi đã định về nhà rồi.

I'M LOOKING FORWARD TO DOING SOMETHING

Tôi đang mong đợi điều gì

BƯỚC 1: HỌC CÁC TỪ/CỤM TỪ THÔNG DỤNG QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY

...going on vacation...

đi nghỉ mát

...going swimming...

đi bơi

...hearing from you soon ...

nghe tin tức từ bạn sớm

I'M LOOKING
FORWARD TO

...talking with you...

nói chuyện với bạn

...seeing you again...

gặp lại bạn

BƯỚC 2: THỰC HÀNH NÓI QUA AUDIO (TRACK 13)

I'm looking forward to **going on vacation** this summer.

Tôi đang mong được đi nghỉ mát vào mùa hè này

I'm looking forward to **going swimming** after work.

Tôi đang mong đợi được đi bơi sau giờ làm việc.

I'm looking forward to **seeing you again**.

Tôi đang mong chờ được gặp lại em.

I'm looking forward to **talking with you**.

Tôi đang mong chờ được nói chuyện với em.

I'm looking forward to **hearing from you soon**.

Tôi đang mong chờ được nghe tin từ em sớm.

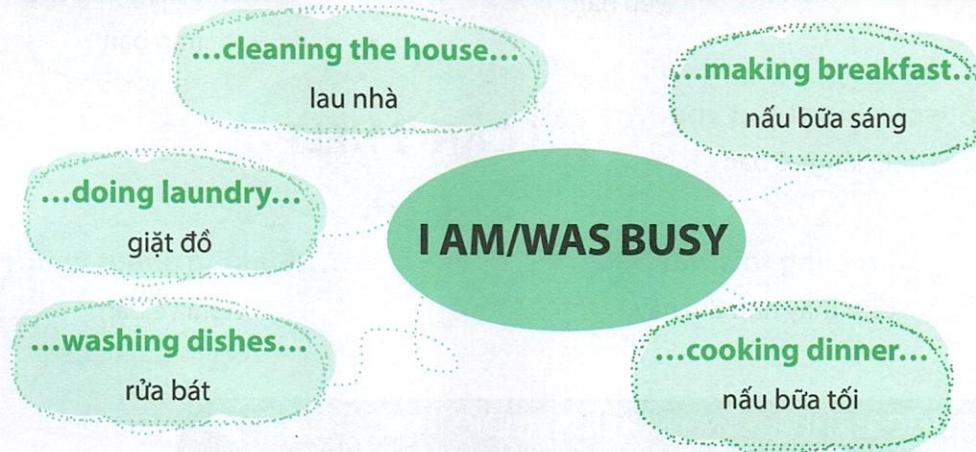
I AM/WAS BUSY DOING SOMETHING

Tôi đang bận làm gì

I am busy doing something: tôi đang bận làm gì (tại hiện tại)

I was busy doing something: tôi đang bận làm gì (tại thời điểm trong quá khứ)

BƯỚC 1: HỌC CÁC TỪ/CỤM TỪ THÔNG DỤNG QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY



BƯỚC 2: THỰC HÀNH NÓI QUA AUDIO (TRACK 14)



I am busy **doing the housework** now.

Tôi đang bận làm việc nhà bây giờ.

I am busy **making breakfast** for my family.

Tôi đang bận làm bữa sáng cho cả gia đình tôi.

I was busy **cooking dinner** when you arrived.

Tôi đã đang bận nấu bữa tối khi bạn tới.

I am busy **doing laundry**

Tôi đang bận giặt đồ.

I am busy **washing dishes**.

Tôi đang bận rửa bát.

I was busy **cleaning the house**

when the phone rang.

Tôi lúc đó đang bận lau nhà khi

chuông điện thoại reo.



I CAN'T HELP DOING SOMETHING

Tôi không thể ngừng được việc làm gì đó

BƯỚC 1: HỌC CÁC TỪ/CỤM TỪ THÔNG DỤNG QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY

...falling in love with you...

yêu bạn

...missing you...

nhớ bạn

...worrying about you...

lo lắng về bạn

I CAN'T HELP

...feeling this way...

cảm thấy như thế này

...thinking about you...

nghĩ về bạn

BƯỚC 2: THỰC HÀNH NÓI QUA AUDIO (TRACK 15)



I can't help **missing you** so much.

Anh không thể ngừng nhớ về em rất nhiều.

I can't help **worrying about you**.

Tôi không thể ngừng lo lắng về bạn.

I can't help **thinking about you**.

I can't help **worrying about you**.

Tôi không thể ngừng nghĩ về bạn.

Tôi không thể ngừng lo lắng về bạn.

I can't help **falling in love with you**.

I can't help **feeling this way**.

Anh không thể ngừng yêu em.

Anh không thể ngừng cảm thấy như

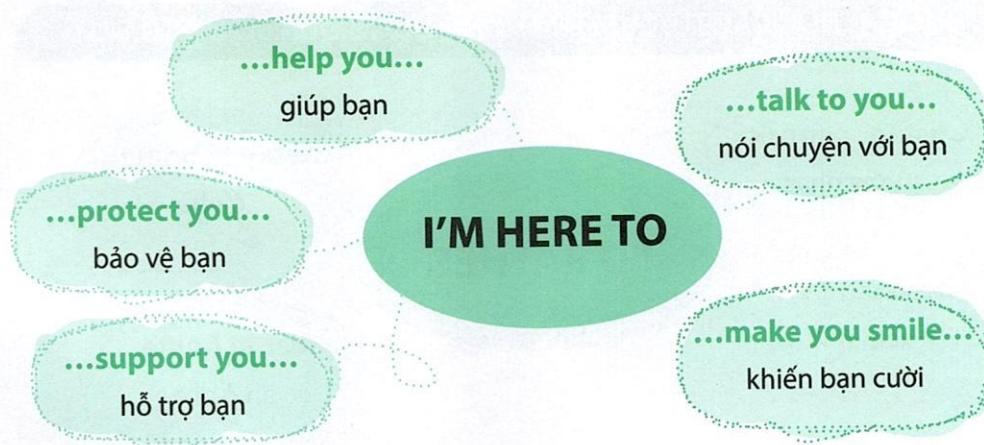
thế này.



I'M HERE TO + DO SOMETHING

Tôi ở đây để làm gì

BƯỚC 1: HỌC CÁC TỪ/CỤM TỪ THÔNG DỤNG QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY



BƯỚC 2: THỰC HÀNH NÓI QUA AUDIO (TRACK 16)



I'm here to **talk to you**.

Tôi ở đây để nói chuyện với cậu.

I'm here to **make you smile** every day.

Anh ở đây để khiến em cười mỗi ngày.

I'm here to **help you** if you are in trouble.

Tôi ở đây để giúp bạn nếu bạn gặp rắc rối.

I'm here to **protect you**.

Tôi ở đây để bảo vệ cậu.

I'm here to **support you** in whatever

you do.

Tôi ở đây để hỗ trợ bạn với bất cứ

công việc gì bạn làm.

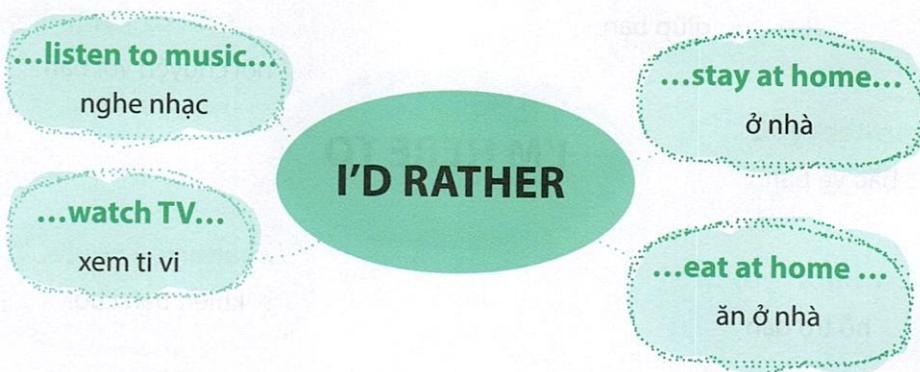
I'D RATHER DO SOMETHING

Tôi thích làm gì hơn

Lưu ý:

Bạn cũng có thể nói: "I'd rather do something than do something".

BƯỚC 1: HỌC CÁC TỪ/CỤM TỪ THÔNG DỤNG QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY



BƯỚC 2: THỰC HÀNH NÓI QUA AUDIO (TRACK 17)



I'd rather stay **at home** than go to the party.

Tôi muốn ở nhà hơn là đi tới bữa tiệc.

I'd rather **eat at home** than eat out tonight.

Tôi muốn ăn ở nhà hơn là đi ăn ngoài tối nay.

I'd rather **listen to music**.

Tôi muốn nghe nhạc hơn.

I'd rather **watch TV** than listen to music.

Tôi thà xem phim còn hơn là nghe nhạc.

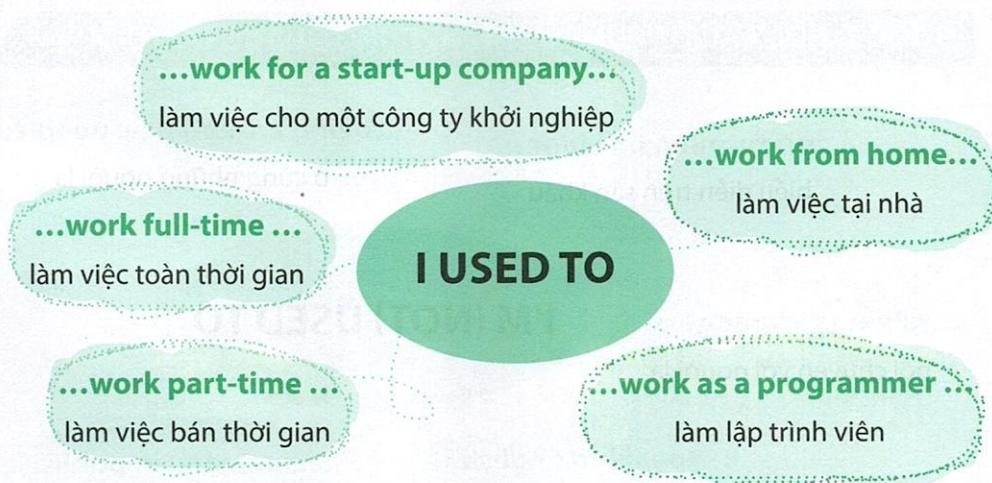


I USED TO DO SOMETHING

Tôi đã từng làm gì (Thường trong quá khứ)

Cấu trúc này được sử dụng khi ta muốn nhắc tới một hành động có thể là thói quen trong quá khứ mà hiện tại không còn làm nữa.

BƯỚC 1: HỌC CÁC TỪ/CỤM TỪ THÔNG DỤNG QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY



BƯỚC 2: THỰC HÀNH NÓI QUA AUDIO (TRACK 18)



- | | |
|---|--|
| I used to work from home when I had my first kid. | I used to work for a start-up company when I was 22. |
| Tôi từng thường làm việc tại nhà khi sinh em bé đầu tiên. | Tôi từng làm việc cho một công ty khởi nghiệp khi tôi 22 tuổi. |
| I used to work as a programmer for a software company. | I used to work full-time for Apple. |
| Tôi từng làm lập trình viên cho một công ty phần mềm. | Tôi đã từng làm việc toàn thời gian cho Apple. |
| | I used to work part-time when I was in college. |
| | Tôi thường làm việc bán thời gian hồi học đại học. |



I'M (NOT) USED TO + DOING SOMETHING



Tôi (không) quen với việc gì

I'm used to doing something: tôi quen với việc làm gì (ở hiện tại).

I'm not used to doing something: tôi không quen với việc làm gì (ở hiện tại).

Phân biệt với cấu trúc: I used to do something – Tôi thường làm gì (trong quá khứ).

BƯỚC 1: HỌC CÁC TỪ/CỤM TỪ THÔNG DỤNG QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY

...performing on stage...

biểu diễn trên sân khấu

...being around new people...

ở cùng những người lạ

...talking to strangers...

nói chuyện với người lạ

I'M (NOT) USED TO

...speaking English...

nói tiếng Anh.

...speaking in public...

nói trước đám đông

BƯỚC 2: THỰC HÀNH NÓI QUA AUDIO (TRACK 19)



I'm used to **being around new people**. I'm not used to **talking to strangers**.

Tôi đã quen với việc ở xung quanh những người xa lạ.

Tôi không quen với việc nói chuyện với người lạ.

I'm used to **speaking in public**.

Tôi đã quen với việc nói trước đám đông.

I'm not used to **performing on stage**.

I'm not used to **speaking English**.

Tôi không quen nói tiếng Anh.

Tôi không quen với việc biểu diễn

trên sân khấu.



I'M THINKING OF + (V-ING)

Tôi đang nghĩ đến việc gì

BƯỚC 1: HỌC CÁC TỪ/CỤM TỪ THÔNG DỤNG QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY

...losing weight...

giảm cân

...moving to a new city...

chuyển đến một thành phố mới

...buying a new car...

mua một chiếc ô tô mới

I'M THINKING OF

...following a healthy diet...

thực hiện một chế độ ăn uống khỏe mạnh

...opening up a store...

mở một cửa hàng

BƯỚC 2: THỰC HÀNH NÓI QUA AUDIO (TRACK 20)



I'm thinking of **moving to a new city**.

Tôi đang nghĩ đến việc chuyển đến một thành phố mới.

I'm thinking of **opening up a store**.

Tôi đang nghĩ đến việc mở một cửa hàng.

I'm thinking of **losing weight**.

Tôi đang nghĩ đến việc giảm cân.

I'm thinking of **buying a new car**

when I get married.

Tôi đang nghĩ đến việc mua một chiếc xe ô tô mới khi tôi kết hôn.

I'm thinking of **following a healthy diet**.

Tôi đang nghĩ đến việc thực hiện một chế độ ăn uống thật lành mạnh.

I (DON'T) FEEL LIKE + (V-ING)

Tôi cảm thấy (không) thích làm gì

BƯỚC 1: HỌC CÁC TỪ/CỤM TỪ THÔNG DỤNG QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY



BƯỚC 2: THỰC HÀNH NÓI QUA AUDIO (TRACK 21)



I feel like **going out for a walk** now.

Tôi cảm thấy muốn ra ngoài đi dạo bây giờ.

I feel like **going out for a drink**.

Tôi cảm thấy muốn đi ra ngoài uống nước.

I feel like **going for a bike ride**.

Tôi cảm thấy muốn đi đạp xe lòng vòng.

I don't feel like **going to to the**

cinema tonight.

Tôi không cảm thấy muốn đi tới rạp

chiếu phim tối nay.

I don't feel like **going camping** this

weekend as I don't feel well.

Tôi không cảm thấy muốn đi

cắm trại cuối tuần này vì tôi thấy
không khỏe.

I THINK I SHOULD + DO SOMETHING

Tôi nghĩ rằng tôi nên làm gì

BƯỚC 1: HỌC CÁC TỪ/CỤM TỪ THÔNG DỤNG QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY



BƯỚC 2: THỰC HÀNH NÓI QUA AUDIO (TRACK 22)

I think I should **decline the job offer.**

Tôi nghĩ tôi nên từ chối lời đề nghị công việc đó.

I think I should **call off the trip** to Italy next month.

Tôi nghĩ tôi nên hủy chuyến đi tới Ý tháng sau.

I think I should **deal with this problem** as soon as possible.

Tôi nghĩ tôi nên giải quyết vấn đề này càng sớm càng tốt.

I think I should **make up my mind** before it's too late.

Tôi nghĩ tôi nên đưa ra quyết định trước khi quá muộn.

I think I should **spend more time with my family.**

Tôi nghĩ tôi nên dành nhiều thời gian hơn cho gia đình.

I think I should **adopt a child.**

Tôi nghĩ tôi nên nhận một đứa con nuôi.

I WISH I COULD + DO SOMETHING

Tôi ước rằng tôi có thể làm gì

BƯỚC 1: HỌC CÁC TỪ/CỤM TỪ THÔNG DỤNG QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY

...travel around the world...

du lịch vòng quanh thế giới

...speak English fluently...

nói tiếng Anh thành thạo

I WISH I COULD

...have my own business...

có công việc kinh doanh riêng

...write better...

viết lách tốt hơn

...sing better...

hát hay hơn

BƯỚC 2: THỰC HÀNH NÓI QUA AUDIO (TRACK 23)

I wish I could sing better.

Tôi ước mình có thể hát hay hơn.

I wish I could write better.

Tôi ước mình có thể viết lách tốt hơn.

I wish I could speak English fluently.

Tôi ước mình có thể nói tiếng Anh

thành thạo.

I wish I could travel around the world.

Tôi ước mình có thể đi du lịch vòng

quanh thế giới.

I wish I could have my own business.

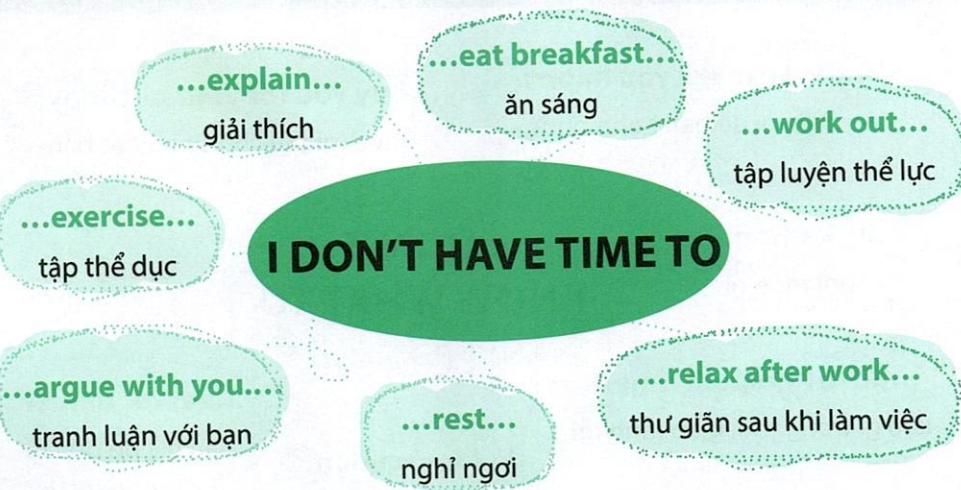
Tôi ước mình có một công việc kinh

doanh riêng.

I DON'T HAVE TIME TO + DO SOMETHING

Tôi không có thời gian để làm gì

BƯỚC 1: HỌC CÁC TỪ/CỤM TỪ THÔNG DỤNG QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY



BƯỚC 2: THỰC HÀNH NÓI QUA AUDIO (TRACK 24)

I don't have time to **eat breakfast**.

Tôi không có thời gian để ăn sáng.

I don't have time to **relax after work**.

Tôi không có thời gian để thư giãn sau khi làm việc.

I don't even have time to **rest**.

Tôi thậm chí không có thời gian để nghỉ ngơi.

I don't have time to **explain** why I'm late.

Tôi không có thời gian để giải thích vì sao tôi đến muộn.

I don't have time to **exercise** every morning.

Tôi không có thời gian để tập thể dục mỗi buổi sáng.

I don't have time to **argue with you**.

Tôi không có thời gian để tranh luận với bạn.

I don't have time to **work out** at the gym.

Tôi không có thời gian để tập thể lực ở phòng tập.

I DON'T KNOW WHAT TO + DO SOMETHING

Tôi không biết phải làm gì

BƯỚC 1: HỌC CÁC TỪ/CỤM TỪ THÔNG DỤNG QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY

...do to make you happy...

làm gì để bạn hạnh phúc

...buy you for your birthday...

mua (gì đó) cho sinh nhật bạn

...order (food)...

gọi món gì

I DON'T

KNOW WHAT TO

...say...

nói gì đó

...do in my spare time...

làm gì trong thời gian rảnh rỗi

...do for vacation...

làm gì cho kỳ nghỉ

...eat for dinner...

ăn gì cho bữa tối

BƯỚC 2: THỰC HÀNH NÓI QUA AUDIO (TRACK 25)

I don't know what to **buy you for your birthday.** I don't know what to **do in my spare time.**

Tôi không biết phải mua gì cho sinh nhật bạn. Tôi không biết phải làm gì trong

I don't know what to **do to make you happy.**

thời gian rảnh rỗi.

Tôi không biết phải làm gì để khiến bạn hạnh phúc.

I don't know what to **order.**

I don't know what to **eat for dinner.**

Tôi không biết phải gọi món gì.

Tôi không biết phải ăn gì cho bữa tối.

I don't know what to **say.**

I don't know what to **do for vacation.**

Tôi không biết phải nói gì.

Tôi không biết phải làm gì cho kỳ nghỉ.

I'M NOT SURE IF + SUBJECT + VERB

Tôi không chắc liệu...

(Thể hiện sự không chắc chắn về một vấn đề nào đó)

BƯỚC 1: HỌC CÁC TỪ/CỤM TỪ THÔNG DỤNG QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY

I'M NOT SURE IF

...I will have any free time...

tôi có thời gian rảnh không

...I can lend you some money...

tôi có thể cho bạn vay tiền.

...I will have a day off...

tôi sẽ có một ngày nghỉ

...we can get along...

chúng ta có thể hòa hợp với nhau

...I can let you borrow my bike...

tôi có thể cho bạn mượn xe đạp

...we are dating...

chúng ta đang hẹn hò

BƯỚC 2: THỰC HÀNH NÓI QUA AUDIO (TRACK 26)

I'm not sure if I can lend you some money.

Tôi không chắc có thể cho bạn mượn tiền.

I'm not sure if I can let you borrow my bike today.

Tôi không chắc có thể cho bạn mượn xe đạp hôm nay.

I'm not sure if we are dating at the moment.

Tôi không chắc rằng bây giờ chúng ta đang hẹn hò.

I'm not sure if we can get along with each other.

Tôi không chắc rằng chúng ta có thể hòa hợp với nhau.

I'm not sure if I will have a day off tomorrow.

Tôi không chắc mình sẽ có một ngày nghỉ ngày mai.

I'm not sure if I will have any free time next Tuesday.

Tôi không chắc liệu tôi có thời gian rảnh thứ Ba tuần sau không.

I'LL LET YOU KNOW + MỆNH ĐỀ

Tôi sẽ cho bạn biết...

BƯỚC 1: HỌC CÁC TỪ/CỤM TỪ THÔNG DỤNG QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY



BƯỚC 2: THỰC HÀNH NÓI QUA AUDIO (TRACK 27)

I'll let you know **if anything comes up.**

Tôi sẽ cho bạn biết nếu có bất cứ chuyện gì xảy ra.

I'll let you know **if I can make it** to the meeting.

Tôi sẽ cho bạn biết khi tôi có thể đến được

cuộc họp.

I'll let you know **when it's done.**

I'll let you know **if I have any questions.**

I'll let you know **when I get there.**

Tôi sẽ cho bạn biết nếu tôi có bất kỳ câu hỏi nào.

Tôi sẽ cho bạn biết khi tôi tới đó.

I'll let you know **when I have more information.**

I'll let you know **when I'm free.**

Tôi sẽ cho bạn biết khi tôi có nhiều thông tin hơn.

Tôi sẽ cho bạn biết khi tôi có thời gian.

I DON'T KNOW IF + SUBJECT + VERB

Tôi không biết liệu rằng...(Chuyện gì đó có xảy ra)

BƯỚC 1: HỌC CÁC TỪ/CỤM TỪ THÔNG DỤNG QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY

...I'm ready for a relationship...

tôi sẵn sàng cho một mối quan hệ

...I'm depressed...

tôi bị suy sụp quá

...I want a long-distance relationship...

tôi muốn yêu xa

I DON'T KNOW IF

...I want to break up with my boyfriend...

tôi muốn chia tay với bạn trai

...I'm happy in my relationship...

tôi có đang hạnh phúc với mối quan hệ hiện tại

BƯỚC 2: THỰC HÀNH NÓI QUA AUDIO (TRACK 28)

I don't know if I'm depressed or not.

Tôi không biết liệu rằng tôi có đang bị suy sụp, chán nản quá không.

I don't know if I'm happy in my relationship at the moment.

Tôi không biết liệu rằng hiện tôi có đang hạnh phúc với mối quan hệ (yêu đương) của mình không.

I don't know if I want a long-distance relationship.

Tôi không biết liệu rằng mình có muốn yêu xa không.

I don't know if I want

to break up with my boyfriend.

Tôi không biết liệu rằng tôi có muốn chia tay với bạn trai

của mình hay không.

I don't know if I'm ready for

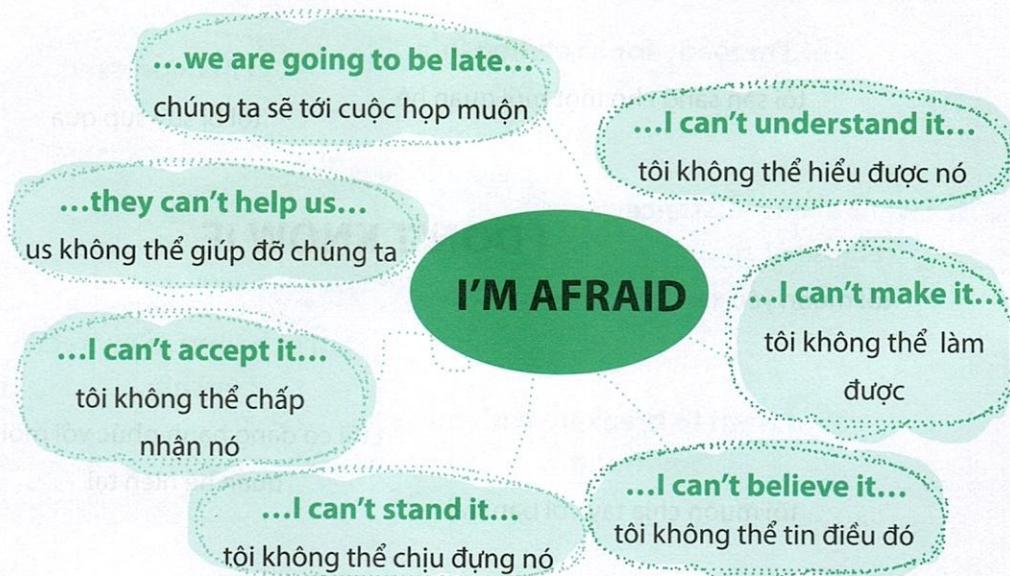
Tôi không biết liệu rằng mình có sẵn sàng cho một mối quan hệ (yêu đương).



I'M AFRAID (THAT) + SUBJECT + VERB

Tôi e rằng... (Chuyện gì đó xảy ra)

BƯỚC 1: HỌC CÁC TỪ/CỤM TỪ THÔNG DỤNG QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY



BƯỚC 2: THỰC HÀNH NÓI QUA AUDIO (TRACK 29)



I'm afraid I can't understand it.

Tôi e rằng tôi không thể hiểu được nó.

I'm afraid I can't make it to the party tonight.

Tôi e rằng tôi không thể tới dự bữa tiệc tối nay.

I'm afraid I can't believe it.

Tôi e rằng tôi không thể tin điều đó.

I'm afraid I can't stand it.

Tôi e rằng tôi không thể chịu đựng được điều đó.

I'm afraid I can't accept it.

Tôi e rằng tôi không thể chấp nhận điều đó.

I'm afraid they can't help us on this matter.

Tôi e rằng họ không thể giúp đỡ chúng ta với vấn đề này.

I'm afraid we are going to be late for the meeting.

Tôi e rằng chúng ta sẽ tới cuộc họp muộn mất.



DO YOU LIKE + SOMETHING/DOING SOMETHING?

Bạn có thích cái gì/làm gì không?

BƯỚC 1: HỌC CÁC TỪ/CỤM TỪ THÔNG DỤNG QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY

...watching TV shows...

xem các chương trình truyền hình

...exploring new places...

khám phá những vùng đất mới

...playing video games...

thích chơi game điện tử

...travelling...

đi du lịch

...romantic movies...

phim tình cảm lãng mạn

...sci-fi movies...

phim khoa học viễn tưởng

DO YOU LIKE...?

...watching action movies...

xem phim hành động

BƯỚC 2: THỰC HÀNH NÓI QUA AUDIO (TRACK 30)



Do you like **travelling**?

Bạn có thích đi du lịch không?

Do you like **romantic movies**?

Bạn có thích phim tình cảm lãng

Do you like **exploring new places**?

Bạn có muốn khám phá những vùng đất mới?

mạn không?

Bạn có thích xem các chương trình truyền hình không?

Do you like **sci-fi movies**?

Bạn có thích các bộ phim khoa học viễn tưởng không?

Do you like **watching TV shows**?

Bạn có thích xem các bộ phim hành

Do you like **watching action movies**?

Bạn có muốn xem các bộ phim hành động không?

Do you like **playing video games**?

Bạn có thích chơi game điện tử



ARE YOU INTO + SOMETHING/DOING SOMETHING?

Bạn có thích việc gì đó/làm gì đó không?

(Hỏi về thú vui, sở thích)

BƯỚC 1: HỌC CÁC TỪ/CỤM TỪ THÔNG DỤNG QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY

...collecting coins...

sưu tập tiền xu

...exploring different cultures...

khám phá các nền văn hóa khác nhau

...collecting stamps...

sưu tập tem

...learning a new language...

thích học một ngôn ngữ mới

ARE YOU INTO...?

...detective stories...

truyện trinh thám

...romantic novels...

tiểu thuyết lãng mạn

BƯỚC 2: THỰC HÀNH NÓI QUA AUDIO (TRACK 31)



Are you into **collecting coins**?

Bạn có thích sưu tập tiền xu không?

Are you into **reading detective stories**?

Bạn có thích đọc truyện trinh thám không?

Are you into **collecting stamps**?

Bạn có thích sưu tập tem không?

Are you into **learning a new language**?

Bạn có thích học một ngôn ngữ mới không?

Are you into **romantic novels**?

Bạn có thích tiểu thuyết lãng mạn không?

Are you into **exploring different cultures**?

Bạn có thích khám phá các nền văn hóa khác nhau không?

WHAT'S YOUR FAVORITE + DANH TỪ?

(Cái gì đó) yêu thích nhất của bạn là gì?

BƯỚC 1: HỌC CÁC TỪ/CỤM TỪ THÔNG DỤNG QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY



BƯỚC 2: THỰC HÀNH NÓI QUA AUDIO (TRACK 32)

What's your favorite **kind of movie?** What's your favorite **sport?**

Thể loại phim yêu thích nhất của bạn là gì? Môn thể thao yêu thích nhất của bạn là gì?
What's your favorite **color?**

What's your favorite **kind of music?** Màu sắc yêu thích nhất của bạn là gì?

Thể loại nhạc yêu thích nhất của bạn là gì? What's your favorite **season of the year?**
Mùa yêu thích nhất trong năm của bạn là gì?

What's your favorite **kind of book?** What's your favorite **movie star?**

Thể loại sách yêu thích nhất của bạn là gì? Ngôi sao điện ảnh yêu thích của bạn là gì?

What's your favorite **food?**

Món ăn yêu thích nhất của bạn là gì?

THANK YOU FOR + DOING SOMETHING

Cảm ơn bạn vì...

BƯỚC 1: HỌC CÁC TỪ/CỤM TỪ THÔNG DỤNG QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY



BƯỚC 2: THỰC HÀNH NÓI QUA AUDIO (TRACK 33)

Thank you for **inviting me** to your wedding. Thank you for **coming to my party**.

Cảm ơn bạn vì đã mời tôi đến dự đám cưới Cảm ơn vì đã tới dự bữa tiệc của tôi.
của bạn.

Thank you for **listening to me**.

Thank you for **answering my questions**. Cám ơn vì đã lắng nghe tôi.

Cám ơn vì đã trả lời các câu hỏi của tôi.

Thank you for **replying to my email**.

Cám ơn vì đã trả lời thư của tôi.

DO YOU WANT ME TO + DO SOMETHING?

Bạn có muốn tôi...?

BƯỚC 1: HỌC CÁC TỪ/CỤM TỪ THÔNG DỤNG QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY

...fix your motorbike for you...

sửa xe máy giúp bạn

...pick up the kids from school...

đón những đứa trẻ đi học về

...fix your flat tire...

sửa lốp xe hết hơi của bạn

DO YOU WANT ME TO...?

...help you with your English homework...

giúp cậu làm bài tập về nhà

...come over to your house...

qua nhà bạn chơi

BƯỚC 2: THỰC HÀNH NÓI QUA AUDIO (TRACK 34)

Do you want me to **pick up the kids from school?**

Em có muốn anh đón con đi học về không?

Do you want me to **come over to your house tonight?**

Cậu có muốn tớ qua nhà cậu tối nay không?

Do you want me to **help you with your English homework?**

Cậu có muốn tớ giúp cậu làm bài tập về nhà môn tiếng Anh không?

Do you want me to **fix your flat tire?**

Cậu cuốn tớ sửa lốp xe hết hơi của cậu không?

Do you want me to **fix your motorbike for you?**

Cậu có muốn tớ sửa xe máy giúp cậu không?

CAN I + DO SOMETHING?

Tôi có thể ... được không?

BƯỚC 1: HỌC CÁC TỪ/CỤM TỪ THÔNG DỤNG QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY

CAN I...?

...call you back in a couple of minutes...

gọi lại cho bạn ngay

...talk to you for a second...

nói chuyện với bạn một lát

...get your number...

xin số điện thoại của bạn

...get you something to drink...

lấy đồ uống gì cho bạn

...have your Facebook...

xin địa chỉ Facebook của bạn

...have a glass of wine...

uống một cốc rượu

...have the menu...

xem thực đơn

BƯỚC 2: THỰC HÀNH NÓI QUA AUDIO (TRACK 35)

Can I **get your number**?

Tôi xin số điện thoại của bạn được không?

Can I **have your Facebook**?

Tôi xin địa chỉ Facebook của bạn được không?

Can I **have the menu**, please?

Làm ơn cho tôi xem thực đơn được không?

Can I **have a glass of wine**, please?

Làm ơn cho tôi một cốc rượu được không?

Can I **get you something to drink**?

Tôi có thể lấy đồ uống gì cho bạn được không?

Can I **call talk to you for a second**?

Tôi có thể nói chuyện với bạn một lát được không?

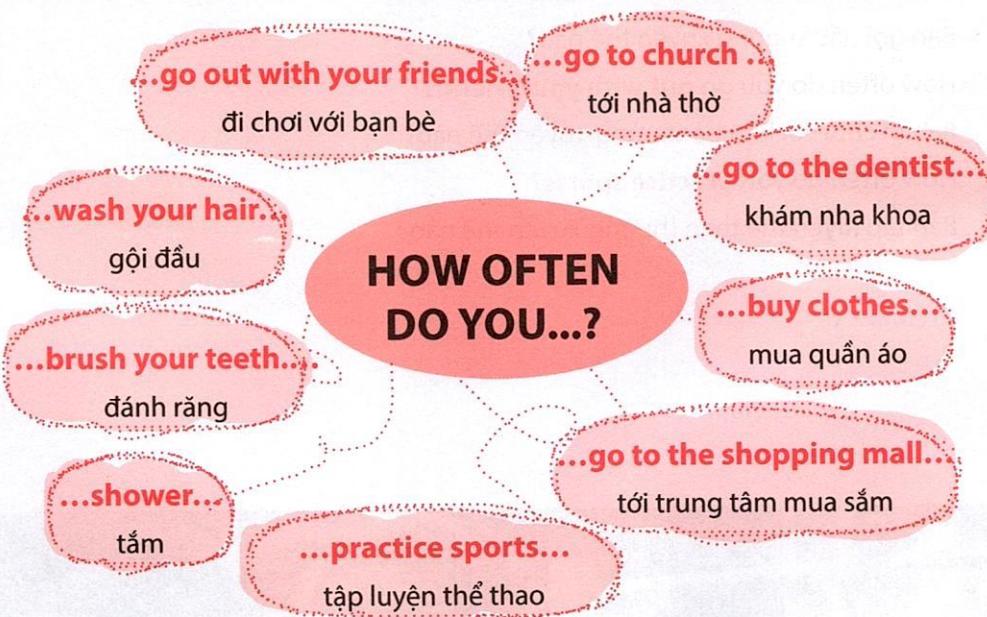
Can I **call you back in a couple of minutes**?

Tôi có thể gọi lại cho bạn trong một vài phút nữa được không?

HOW OFTEN DO YOU + DO SOMETHING?

Bạn làm gì đó thường xuyên thế nào?

BƯỚC 1: HỌC CÁC TỪ/CỤM TỪ THÔNG DỤNG QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY



BƯỚC 2: THỰC HÀNH NÓI QUA AUDIO (TRACK 36)

How often do you **go to church?**

Bạn tới nhà thờ thường xuyên thế nào?

How often do you **go to the dentist?**

Bạn đi gặp nha sĩ (khám nha khoa) có thường xuyên thế nào?

How often do you **go to the shopping mall?**

Bạn đi tới trung tâm mua sắm thường xuyên thế nào?

How often do you **buy clothes?**

Bạn mua sắm quần áo mới thường xuyên thế nào?

How often do you **shower?**

Bạn tắm thường xuyên thế nào?

How often do you **brush your teeth?**

Bạn đánh răng thường xuyên thế nào?

How often do you **wash your hair?**

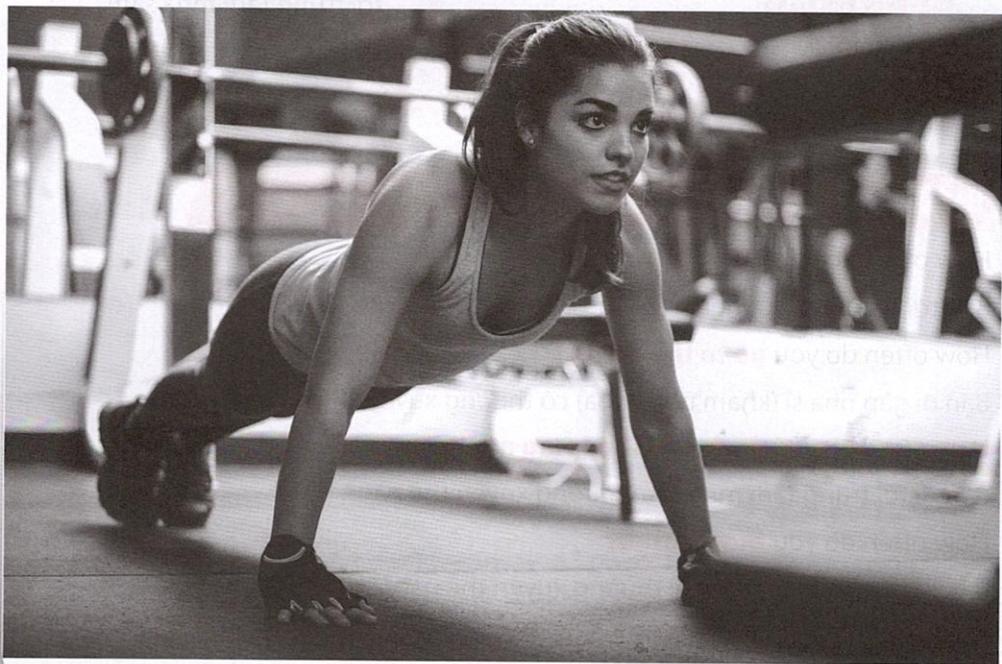
Bạn gội đầu thường xuyên thế nào?

How often do you **go out with your friends?**

Bạn đi chơi với bạn bè thường xuyên thế nào?

How often do you **practice sports?**

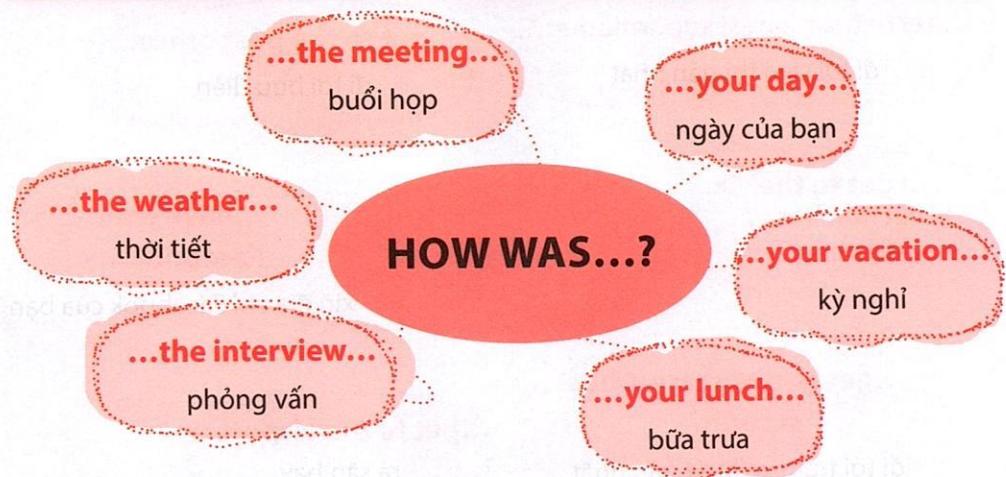
Bạn tập luyện thể thao thường xuyên thế nào?



HOW WAS + SOMETHING?
Chuyện gì đó/ai đó thế nào? (Trong quá khứ)

Lưu ý: Thay "was" bằng "were" nếu chủ ngữ là danh từ là đếm được ở dạng số nhiều.

BƯỚC 1: HỌC CÁC TỪ/CỤM TỪ THÔNG DỤNG QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY



BƯỚC 2: THỰC HÀNH NÓI QUA AUDIO (TRACK 37)

How was **your day** today?

Ngày hôm nay của bạn thế nào?

How was **your vacation**?

Kỳ nghỉ của bạn thế nào?

How was **your lunch**?

Bữa trưa của bạn thế nào?

How was **the meeting** this morning?

Buổi họp sáng nay thế nào?

How was **the weather** yesterday?

Thời tiết ngày hôm qua thế nào?

How was **the interview**?

Buổi phỏng vấn thế nào?

**HOW CAN I + DO SOMETHING?**

Làm thế nào để tôi có thể...?

BƯỚC 1: HỌC CÁC TỪ/CỤM TỪ THÔNG DỤNG QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY**...get to the nearest supermarket...**

đi tới siêu thị gần nhất

...get to the post office...

đi tới bưu điện

...I get to the local market...

đi ra chợ

HOW CAN I...?**...have your Facebook...**

xin địa chỉ Facebook của bạn

...get to the nearest bus station...

đi tới trạm xe buýt gần nhất

...get to the airport...

ra sân bay

BƯỚC 2: THỰC HÀNH NÓI QUA AUDIO (TRACK 38)**How can I get to the post office?**

Làm thế nào tôi có thể đi tới bưu điện?

How can I get to the local market?

Làm thế nào tôi có thể đi ra chợ?

How can I get to the nearest supermarket?

Làm thế nào tôi có thể đi tới siêu thị gần nhất?

How can I get to the airport?

Làm thế nào tôi có thể ra sân bay?

How can I get to the nearest bus station?

Làm thế nào tôi có thể đi tới trạm xe buýt gần nhất?

WHY DON'T WE + DO SOMETHING?
Sao chúng ta không...nhi? (Gợi ý ai đó làm gì đó)

BƯỚC 1: HỌC CÁC TỪ/CỤM TỪ THÔNG DỤNG QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY



BƯỚC 2: THỰC HÀNH NÓI QUA AUDIO (TRACK 39)

- | | |
|--|---|
| Why don't we go jogging tomorrow morning? | Why don't we go bowling when you have some free time? |
| Sao chúng ta không cùng nhau đi chạy bộ sáng mai? | Sao chúng ta không cùng nhau đi chơi bowling khi bạn có thời gian rảnh? |
| Why don't we go running on weekends? | Why don't we go hiking together sometime? |
| Sao chúng ta không tập chạy vào cuối tuần nhỉ? | Sao chúng ta không cùng nhau đi bộ đường dài ngắm cảnh một lúc nào đó? |
| Why don't we go golfing once in a while? | Why don't we go riding this weekend? |
| Sao chúng ta không thích thoảng đi chơi golf nhỉ? | Sao chúng ta không đi cưỡi ngựa cuối tuần này? |
| Why don't we go fishing this Sunday morning? | |
| Sao chúng ta không cùng nhau đi câu cá sáng Chủ Nhật tuần này nhỉ? | |

HOW COME + SUBJECT + VERB?

Tại sao lại như vậy? (Tại sao chuyện gì đó xảy ra)

How come = Why – Tại sao (How come chỉ thường được sử dụng trong giao tiếp thân mật)

BƯỚC 1: HỌC CÁC TỪ/CỤM TỪ THÔNG DỤNG QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY



BƯỚC 2: THỰC HÀNH NÓI QUA AUDIO (TRACK 40)

How come **you are so upset?**

(Why are you so upset?)

Sao bạn lại tức giận như vậy?

How come **you are so late?**

(Why are you so late?)

Sao bạn tới muộn vây?

How come **you are so confused?**

(Why are you so confused?)

Sao bạn bối rối như vậy?

How come **you complain so much?**

(Why do you complain so much?)

Sao bạn phàn nàn nhiều như vậy?

How come **she's not going to call you?**

(Why isn't she going to call you?)

Sao cô ấy lại không định gọi cho bạn?

How come **she didn't attend the event**

last night? (Why didn't she attend the

event last night?)

Sao cô ấy không tham dự sự kiện tối qua?

How come **they have broken up?** (Why

have they broken up?)

Sao họ lại chia tay nhau?

DO YOU MIND IF I + DO SOMETHING?

Bạn có phiền không nếu tôi...?

BƯỚC 1: HỌC CÁC TỪ/CỤM TỪ THÔNG DỤNG QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY



BƯỚC 2: THỰC HÀNH NÓI QUA AUDIO (TRACK 41)

Do you mind if I **open the window?**

Bạn có thấy phiền không nếu tôi mở cửa sổ?

Do you mind if I **shut the door?**

Tôi có thể đóng cửa lại được không?

Do you mind if I **turn down the music**
a bit?

Bạn có thấy phiền không nếu tôi vặn
nhỏ nhạc một chút?

Do you mind if I **excuse myself?**

Bạn có thấy phiền không nếu tôi đi bây

giờ?

Do you mind if I **leave early?**

Tôi có thể về sớm được không?

Do you mind if I **sit here?**

Tôi có thể ngồi ở đây được không?

Do you mind if I **smoke here?**

Bạn có thấy phiền không nếu tôi hút
thuốc ở đây?

IT TAKES + KHOẢNG THỜI GIAN + TO DO SOMETHING

Mất bao lâu để làm gì

Lưu ý: It takes someone + time + to do something

Hoặc: It takes + time + for someone + to do something

Nghĩa là: Ai đó mất bao lâu để làm gì

BƯỚC 1: HỌC CÁC TỪ/CỤM TỪ THÔNG DỤNG QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY

...one week to plan the trip...

một tuần để chúng tôi lên kế hoạch
cho chuyến đi

...one hour to get there...

một tiếng để tới đó

**...two hours for me to
finish cooking...**

hai tiếng để hoàn thành việc
nấu ăn

IT TAKES

...20 minutes to get it done.

20 phút để hoàn thành nó

...half an hour to get home...

nửa tiếng để tôi về nhà

...all day for us to decorate the house...

cả ngày để chúng tôi trang trí nhà

BƯỚC 2: THỰC HÀNH NÓI QUA AUDIO (TRACK 42)

It takes **one hour to get there.**

Mất một tiếng để tới đó.

It takes **20 minutes to get it done.**

Mất 20 phút để hoàn thành nó.

It takes me **half an hour to get home.**

Tôi mất nửa tiếng để về nhà.

It takes us **one week to plan the trip** to

Europe.

Chúng tôi mất một tuần để lên kế hoạch
cho chuyến đi tới châu Âu.

It takes **two hours for me to finish**

cooking.

Tôi mất hai tiếng để hoàn thành việc nấu
ăn.

It takes **all day for us to decorate the**

house.

Chúng tôi mất cả ngày để trang trí nhà.

IT LOOKS LIKE...

Có vẻ như là...

BƯỚC 1: HỌC CÁC TỪ/CỤM TỪ THÔNG DỤNG QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY

...they are waving to us...

họ đang vẫy chào chúng ta

...it's going to rain...

trời sắp mưa

...the bus is coming...

xe buýt đang tới rồi

IT LOOKS

...it's going to be fun tonight...

tối nay sẽ vui lắm đây

...the train is coming...

tàu đang tới

...you've lost something...

bạn vừa đánh mất thứ gì đó

BƯỚC 2: THỰC HÀNH NÓI QUA AUDIO (TRACK 43)

It looks like it's going to rain.

Có vẻ như trời sắp mưa.

It looks like it's going to be fun tonight.

Có vẻ như tối nay sẽ vui lắm đây.

It looks like you've lost something.

Có vẻ như bạn vừa đánh mất thứ gì đó.

It looks like they are waving to us.

Có vẻ như họ đang vẫy chào chúng ta.

It looks like the bus is coming.

Có vẻ như xe buýt đang tới rồi.

It looks like the train is coming.

Có vẻ như tàu đang tới.



YOU'D BETTER + DO SOMETHING

Bạn nên làm gì...

BƯỚC 1: HỌC CÁC TỪ/CỤM TỪ THÔNG DỤNG QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY

...handle the problem yourself...

tự giải quyết vấn đề của mình

...listen to your parents ...

lắng nghe lời cha mẹ

...study harder...

học hành chăm chỉ hơn

...change your attitude...

thay đổi thái độ

...not come home late...

không nên về nhà muộn

BƯỚC 2: THỰC HÀNH NÓI QUA AUDIO (TRACK 44)

You'd better **listen to your parents.**

Cậu nên lắng nghe lời cha mẹ.

You'd better **study harder.**

Cậu nên học hành chăm chỉ hơn.

You'd better **not come home late.**

Cậu không nên về nhà muộn.

You'd better **handle the problem yourself.**

Cậu nên tự giải quyết vấn đề của mình đi.

You'd better **change your attitude**

when you can't change anything else.

Cậu nên thay đổi thái độ của mình khi cậu không thể thay đổi được gì khác.

YOU'RE SUPPOSED TO + DO SOMETHING

Bạn có nhiệm vụ, phải làm gì

BƯỚC 1: HỌC CÁC TỪ/CỤM TỪ THÔNG DỤNG QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY

...encourage one another...

động viên nhau

...fasten your seat belt...

thắt dây an toàn

...keep the secret...

giữ bí mật

YOU'RE
SUPPOSED TO

...stop at the red light...

dừng tại đèn đỏ

...stay quyet...

giữ trật tự

...remain calm...

giữ bình tĩnh

BƯỚC 2: THỰC HÀNH NÓI QUA AUDIO (TRACK 45)

You're supposed to **fasten your seat belt.** You're supposed to **encourage one another** to do your best.

Bạn phải thắt dây an toàn lại.

Các bạn phải động viên lẫn nhau để cố gắng hết sức có thể.

You're supposed to **stop at the red light.**

You're supposed to **keep the secret.**

Bạn phải dừng lại tại đèn đỏ.

Bạn phải giữ bí mật đó.

You're supposed to **remain calm** in a stressful situation.

You're supposed to **stay quyet** for the next two hours.

Bạn phải giữ bình tĩnh trong một tình huống căng thẳng.

Bạn phải giữ trật tự trong vòng hai giờ tới.

LET ME + DO SOMETHING

Hãy để tôi làm gì đó

BƯỚC 1: HỌC CÁC TỪ/CỤM TỪ THÔNG DỤNG QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY

...make my own decisions...

tự mình đưa ra quyết định

...take your coat...

giữ áo khoác cho

...take you around...

dẫn bạn tham quan xung quanh

LET ME

...buy you a drink...

mua đồ uống cho bạn

...introduce you to everyone...

giới thiệu bạn với mọi người

...buy you lunch...

mua đồ ăn trưa cho bạn

...think it over...

nghĩ thật kỹ

BƯỚC 2: THỰC HÀNH NÓI QUA AUDIO (TRACK 46)

Let me **take your coat.**

Để tôi cầm áo khoác cho.

Let me **buy you a drink.**

Để tôi mua đồ uống cho bạn.

Let me **buy you lunch.**

Để tôi mua đồ ăn trưa cho bạn.

Let me **think it over.**

Để tôi nghĩ kỹ trước khi đưa ra quyết định.

Let me **make my own decisions.**

Để tôi tự mình đưa ra quyết định.

Let me **take you around** the building.

Để tôi dẫn bạn tham quan xung quanh tòa nhà.

Let me **introduce you to everyone** in the office.

Để tôi giới thiệu bạn với mọi người trong cơ quan.

PLEASE + DO SOMETHING
Làm ơn làm gì (Đề nghị một cách lịch sự)

BƯỚC 1: HỌC CÁC TỪ/CỤM TỪ THÔNG DỤNG QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY



BƯỚC 2: THỰC HÀNH NÓI QUA AUDIO (TRACK 47)

Please **wait outside** until I'm ready.

Làm ơn đợi ở bên ngoài cho tới khi tôi chuẩn bị xong.

Please **stop bothering me!**

Làm ơn đừng làm phiền tôi nữa!

Please **leave me alone** today.

Làm ơn để tôi một mình ngày hôm nay.

Please **step back.**

Làm ơn bước lùi lại.

Please **take off your shoes** and your jacket.

Làm ơn cởi giày và áo khoác của bạn ra.

Please **hold the line** and I'll put you through.

Làm ơn chờ máy và tôi sẽ chuyển máy cho bạn.

Please **speak up** a little bit.

Làm ơn nói to hơn một chút.

Please **say it again.**

Làm ơn nói lại điều bạn vừa nói.

PLEASE MAKE SURE THAT + SUBJECT + VERB

Làm ơn đảm bảo chắc chắn rằng...

BƯỚC 1: HỌC CÁC TỪ/CỤM TỪ THÔNG DỤNG QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY

...she gets to school in time...

cô ấy đến trường kịp lúc

...we are not late for the party...

chúng ta sẽ không bị muộn bữa tiệc

PLEASE MAKE
SURE THAT

...we don't miss the bus...

chúng ta không lỡ xe buýt

...she gets along with her
new friends...

cô ấy hòa hợp với các bạn mới

...she wakes up on time...

cô ấy dậy đúng giờ

BƯỚC 2: THỰC HÀNH NÓI QUA AUDIO (TRACK 48)

Please make sure that **we are not late** Please make sure that **she gets to
for the party.** **school in time.**

Làm ơn đảm bảo rằng chúng ta sẽ làm ơn bảo đảm rằng cô bé đến trường
không bị muộn bữa tiệc. kịp lúc.

Please make sure that **we don't miss** Please make sure that **she gets along
the bus.** **with her new friends** at school.

Làm ơn đảm bảo rằng chúng ta không làm ơn bảo đảm rằng con bé hòa hợp
lỡ xe buýt. với các bạn mới ở trường.

Please make sure that **she wakes up on
time.**

Làm ơn đảm bảo rằng cô bé dậy đúng giờ.



WHAT I'M TRYING TO SAY IS THAT + SUBJECT + VERB

Những gì tôi đang cố gắng nói là... (Tôi có ý rằng...)

BƯỚC 1: HỌC CÁC TỪ/CỤM TỪ THÔNG DỤNG QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY

...you need to love yourself first...

bạn cần yêu chính bản thân mình trước

...I want you to be happy...

tôi muốn bạn hạnh phúc

...I don't want you to get hurt...

tôi không muốn bạn bị tổn thương

WHAT I'M TRYING TO SAY IS THAT

...you should take care of yourself...

bạn nên tự chăm sóc cho mình

...I want to set you up...

tôi muốn mai mối cho bạn

BƯỚC 2: THỰC HÀNH NÓI QUA AUDIO (TRACK 49)

What I'm trying to say is that **I want you to be happy.** What I'm trying to say is that **you should take care of yourself.**

Tôi muốn nói rằng tôi muốn bạn hạnh phúc.

What I'm trying to say is that **I don't want you to get hurt.**

Tôi muốn nói rằng tôi không muốn bạn bị tổn thương.

What I'm trying to say is that **I want to set you up with my cousin.**

Tôi muốn nói rằng tôi muốn mai mối bạn với em họ của tôi.

What I'm trying to say is that **you need to love yourself first.**

Tôi muốn nói rằng bạn nên tự chăm sóc cho mình.

What I'm trying to say is that **you need to love yourself first.**

Tôi muốn nói rằng bạn cần yêu chính mình trước.

WHAT WOULD YOU DO IF + SUBJECT + VERB?

Bạn sẽ làm gì nếu... (Giả định không có thật)

BƯỚC 1: HỌC CÁC TỪ/CỤM TỪ THÔNG DỤNG QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY

...you were rich and famous...

bạn giàu và nổi tiếng

...you were me...

bạn là tôi

**WHAT WOULD
YOU DO IF...?**

...you had a lot of money...

bạn có rất nhiều tiền

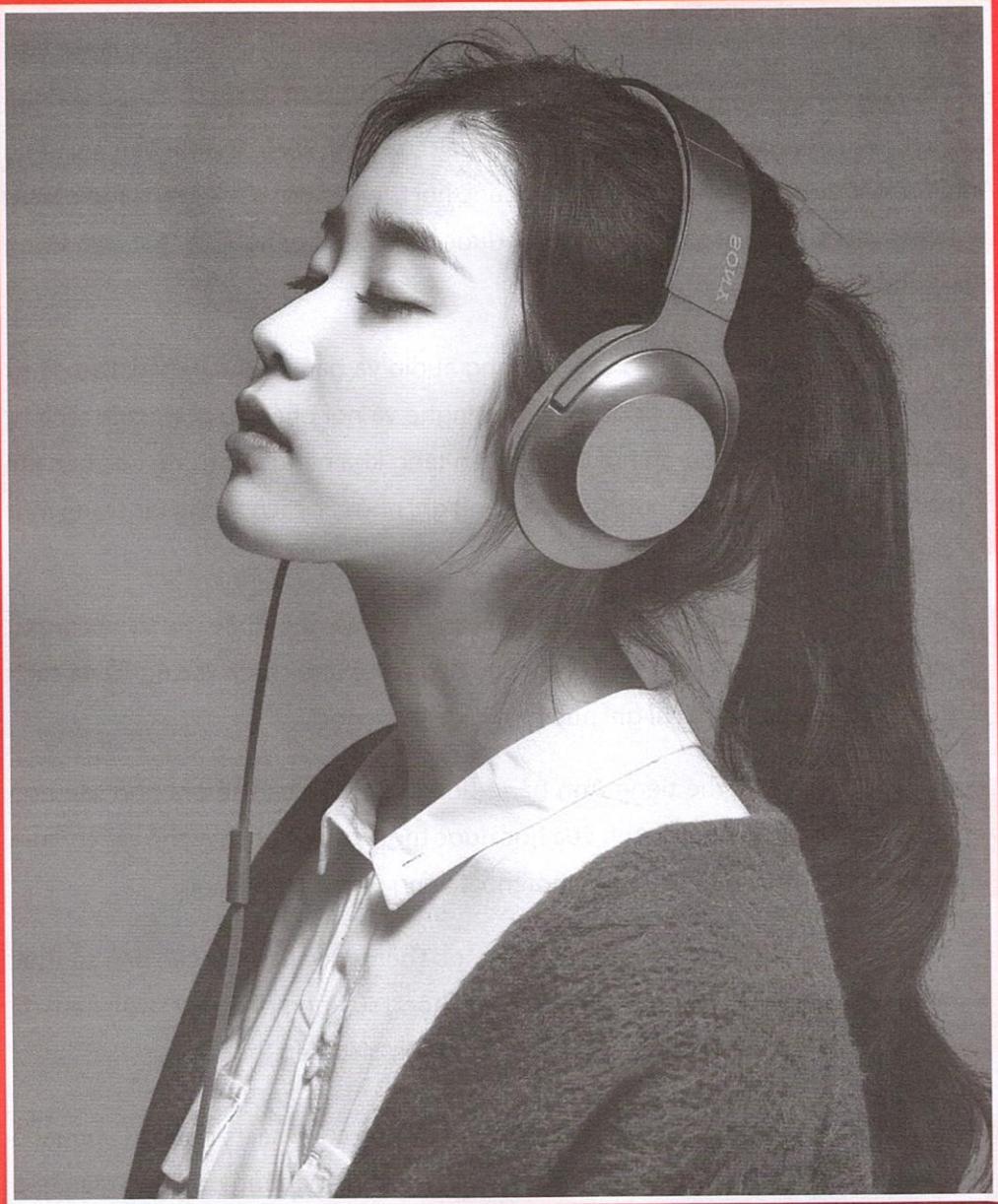
...you were in my shoes...

bạn ở địa vị của tôi

...you won a lottery...

bạn trúng xổ số

BƯỚC 2: THỰC HÀNH NÓI QUA AUDIO (TRACK 50)



CHƯƠNG 4: REAL ENGLISH

Trong chương này, chúng ta sẽ luyện nói, không chỉ dừng lại ở các câu đơn giản mà đặt trong ngữ cảnh cụ thể thông qua các hội thoại thực hành trong các tình huống thông dụng nhất. Chương cuối cùng này của cuốn sách sẽ cùng bạn nói tiếng Anh lưu loát, tự nhiên như trong những cuộc hội thoại thực sự mà rất có thể bạn sẽ gặp phải vào một ngày gần nhất. Bạn sẽ được thực hành tiếng Anh thật sinh động qua 4 bước sau:

BƯỚC 1: Nghe nói phản xạ sử dụng audio và bài hội thoại mẫu. Bạn sẽ sử dụng audio kết hợp với sơ đồ hội thoại, nghe và nói phản xạ theo một cách tự động. Mục đích của sơ đồ hội thoại nhằm tăng khả năng tập trung của bạn khi nghe và nói theo, đồng thời tăng khả năng ghi nhớ các cách tương tác trong một cuộc hội thoại thực tế.

BƯỚC 2: Ghi nhớ từ vựng qua ngữ cảnh. Bạn sẽ nhìn thấy các từ và cụm từ mới được in nổi bật trong ngữ cảnh, nhờ đó có thể nhớ chính xác nghĩa và cách dùng của từ đó thay vì chỉ ghi nhớ một cách máy móc.

BƯỚC 3: Thay thế tiếng Anh bằng tiếng Việt. Các bạn sẽ ghi nhớ sâu hơn những từ và cụm từ tiếng Anh vừa học được thông qua việc thay thế các từ/cụm từ tiếng Việt được đan xen trong hội thoại tiếng Anh đã được học.

BƯỚC 4: Thực hành nghe nói phản xạ. Thêm một lần nữa các bạn sẽ thực hành nghe audio và nói đuổi theo, nhưng không sử dụng phần text (văn bản) để có thể phản xạ nói tức thì trong một tình huống giao tiếp thực tế.

Ngoài ra, như đã giới thiệu ở phần Mở đầu của cuốn sách, những Language Notes (Ghi chú) ở cuối mỗi bài học sẽ giải thích chi tiết những mẫu câu giao tiếp thường gặp, cùng với hướng dẫn tương tác trong các tình huống giao tiếp thông dụng (cách hỏi và trả lời). Nhiều bài sẽ đưa thêm từ vựng vào phần ghi chú để giúp bạn áp dụng ngay khi thực hành và sử dụng trong các tình huống cần thiết.

TÓM TẮT CHƯƠNG:

Mục tiêu:

- Tăng khả năng nghe hiểu và phản xạ nói trong các tình huống giao tiếp thông dụng nhất.
- Thành thạo sử dụng các mẫu câu và từ vựng thường gặp trong các tình huống giao tiếp thông dụng nhất.
- Thành thạo cách hỏi đáp, tương tác trong các tình huống giao tiếp thông dụng nhất. Người học sẽ có khả năng

giao tiếp với tối thiểu 50 tình huống giao tiếp thường gặp nhất trong thực tế.

Phương pháp:

Sử dụng audio và bài hội thoại mẫu giúp tăng khả năng tập trung luyện nói, nghe nói phản xạ sử dụng audio và bài hội thoại mẫu và audio, ghi nhớ từ vựng qua ngữ cảnh và phương pháp thay thế ngôn ngữ hỗn hợp.

HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH:

- Thực hành bước 1: Nghe nói phản xạ sử dụng bài hội thoại mẫu và audio. Nghe theo audio, nhìn sơ đồ hội thoại và đọc theo audio một cách tự động.
- Thực hành bước 2: Ghi nhớ từ mới qua ngữ cảnh. Nhìn vào bài dịch để hiểu nội dung trước hết, sau đó nhìn vào các từ và cụm từ mới để ghi nhớ trong ngữ cảnh.
- Thực hành bước 3: Thay thế từ/cụm từ tiếng Việt bằng tiếng Anh.
- Thực hành bước 4: Sử dụng audio, nghe và nói theo. Thực hành nói phản xạ với mỗi bài ít nhất 3-5 lần.
- Đọc Language Notes thật kỹ, ghi chép lại từ vựng và thực hành nói các câu giao tiếp trong phần này nếu có.
- Lưu các audio files đã thực hành lại, lúc rảnh rỗi nghe lại và nói theo thật nhiều lần.



TOPIC 1: GREETINGS – CHÀO HỎI

BÀI 1: INFORMAL GREETINGS

CHÀO HỎI THÂN MẬT

BƯỚC 1: NGHE NÓI PHẢN XẠ SỬ DỤNG AUDIO VÀ BÀI HỘI THOẠI MẪU (TRACK 51)



Jane: Hi, Craig! **How's it going?**



Pretty good, thank you.
Where are you off to?



Oh, no. Well, **I'll see you later then.** Good luck!

Craig: **Very well, thanks.**
How are you doing?



To the library.
I've got a history exam next week and need to start studying.



Thanks. **See you later.**



BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 52)

- ⇒ How's it going? - Mọi việc thế nào?
- ⇒ Fine, thanks. - Mọi việc ổn, cảm ơn bạn.
- ⇒ Where are you off to? - Bạn đang đi đâu thế?
- ⇒ To the library - Tới thư viện
- ⇒ I'll see you later then. - Vậy thì gặp bạn sau nhé.
- ⇒ See you later. - Gặp lại sau nhé.

- “
▼ Jane: Hi, Craig! **How's it going?**
▼ Craig: **Very well, thanks.** How are you doing?
▼ Jane: Pretty good, thank you.

Where are you off to?

- ▼ Craig: **To the library.** I've got a history exam next week and need to start studying.
▼ Jane: Oh, no. Well, **I'll see you later then.** Good luck!
▼ Craig: Thanks. **See you later.**

“
▼ Jane: Chào, Craig! **Mọi việc thế nào?**

▼ Craig: **Mọi việc rất tốt, cảm ơn bạn.** Bạn thế nào?

▼ Jane: Mọi thứ tốt, cảm ơn bạn.
Bạn đang đi đâu thế?

▼ Craig: Minh đang **tới thư viện.** Minh có bài kiểm tra lịch sử vào tuần tới và mình phải bắt đầu ôn thi.

▼ Jane: Ôi, không. **Vậy thì hẹn gặp bạn sau nhé.** Chúc bạn may mắn!

▼ Craig: Cảm ơn bạn. **Gặp lại sau nhé.**

BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

- ▼ Jane: Hi, Helen! **Mọi việc thế nào?**
▼ Craig: **Mọi việc rất tốt, cảm ơn bạn.** How are you doing?
▼ Jane: Pretty good, thank you. **Bạn đang đi đâu thế?**
▼ Craig: **Tới thư viện.** I've got a history exam next week and need to start studying.
▼ Jane: Oh, no. Well, **Vậy thì hẹn gặp bạn sau nhé. Good luck!**
▼ Craig: **Thanks.** Gặp lại sau nhé.

BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẢN XẠ

Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần.

LANGUAGE NOTES:

- ⇒ “Hi” hoặc “Hey” là cách chào thân mật thông dụng thay thế cho “hello”.

Câu “How's it going?” và “How are you doing?”

đồng nghĩa với câu “How are you?” - “Bạn có khỏe không?/Mọi chuyện thế nào?/Cuộc sống thế nào?”.

Dưới đây là các cách hỏi thăm thân mật mà bạn có thể dùng thay thế nào:

- ⇒ How are you? – Bạn khỏe không?
- ⇒ How's it going? – Mọi việc thế nào?
- ⇒ How have you been? – Dạo này thế nào?
- ⇒ Alright?/Are you alright? – Bạn khỏe không? (Cách chào hỏi của người Anh)
- ⇒ What's up? – Bạn khỏe không, đang làm gì vậy?
- ⇒ What's new? – Có gì mới không?

⇒ **Ví dụ về các cách trả lời thông dụng khi ai đó hỏi thăm về sức khỏe, cuộc sống:**

A: Hello. How are you? – Xin chào. Bạn khỏe không?

B: - I'm very well, thank you. And you? – Mình rất khỏe, cảm ơn. Còn bạn?

- ⇒ Great! How are you doing? – Rất khỏe! Bạn thế nào?
- ⇒ Pretty good. – Mình rất khỏe.
- ⇒ Fine, thanks. – Mình ổn, cảm ơn.
- ⇒ Not bad, thanks. – Không tệ lắm, cảm ơn bạn.

A: Hey man. What's up? – Chào cậu. Đang làm gì thế?

B: Hey man. Nothing much. What's up with you? – Chào cậu. Cũng không có gì cả. Còn cậu thì sao?

- ⇒ Not much. What's new with you? – Không có gì. Cậu có gì mới không?

A: Hi. How's it going? – Chào cậu. Mọi việc thế nào?

B: It's going well, thanks. What's new? – Mọi việc vẫn tốt, cảm ơn cậu. Có gì mới không?

A: Hi. Are you alright? – Xin chào. Bạn khỏe không?

B: I'm great, thanks. And you? – Mình rất khỏe, cảm ơn. Còn bạn?

"Where are you off to?"

thường được dùng để thay thế câu
"Where are you going?" - Bạn đang đi
đâu vậy?

Chú ý xuống giọng bởi đây là một câu hỏi thông tin, ngược lại với câu hỏi **Yes/No** –
lên giọng ở cuối câu.

- ⇒ **To the library** – Tới thư viện.

Chú ý:

Helen không trả lời đầy đủ là "Tôi đang đến thư viện" bởi thông tin đó đã được nhắc
đến trong câu hỏi "Bạn định đi đâu?". Bạn có thể trả lời đầy đủ là "I'm going to the
library".

- ⇒ "Oh, no" – ôi, không: Dùng để thể hiện một sự cảm thông.
- ⇒ "See you later" thường được dùng để chào tạm biệt ai đó. Có thể tạm biệt bằng
các cách khác như:

Catch you later!
Later!

Bye bye!
Bye!

Take care!
Have a good day!



BÀI 2: FORMAL GREETINGS

CHÀO HỎI TRANG TRỌNG

BƯỚC 1: NGHE NÓI PHẦN XA SỨ DỤNG AUDIO VÀ BÀI HỘI THOẠI MẪU (TRACK 53)



James: Good morning,
Professor Austin, **how are
you doing?**



I'm great, thank you. I'd like to
introduce you to my friend
Emma.



Emma: It's a pleasure to meet
you too, professor. Thank you
so much for helping us.

Professor Austin: Good
morning, James. **I am doing
well.** And you?



Hello, Emma! **Pleased to meet
you.**



Don't mention it.



BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 54)

- ⇒ How are you doing? - Bạn có khỏe không?
- ⇒ I am doing well. - Mình khỏe.
- ⇒ I'm great. - Mình rất khỏe, mình rất tốt.
- ⇒ Pleased to meet you. - Rất vui vì được gặp bạn.
- ⇒ It's a pleasure to meet you. - Thật hân hạnh được gặp bạn.
- ⇒ Thank you so much for helping us. - Cảm ơn bạn rất nhiều vì đã giúp đỡ chúng tôi.
- ⇒ Don't mention it. - Không có gì đâu.

“

- ▼ **James:** Good morning, Professor Austin, **how are you doing?**
- ▼ **Professor Austin:** Good morning, James. **I am doing well.** And you?
- ▼ **James:** **I'm great,** thank you. **I'd like to introduce you to** my friend Emma.
- ▼ **Professor Austin:** Hello, Emma! **Pleased to meet you.**
- ▼ **Emma:** **It's a pleasure to meet you** too, professor. **Thank you so much for helping us.**
- ▼ **Professor Austin:** **Don't mention it.**

”

▼ **James:** Chào buổi sáng, giáo sư Austin, **Thầy có khỏe không ạ?**

▼ **Giáo sư Austin:** Chào buổi sáng, James. **Thầy khỏe.** Còn em?

▼ **James:** **Em rất khỏe ạ,** cảm ơn thầy. **Để em giới thiệu thầy với bạn em,** Emma.

▼ **Giáo sư Austin:** Chào, Emma! **Rất hân hạnh được gặp em.**

▼ **Emma:** **Em cũng rất hân hạnh được gặp thầy ạ.** Cảm ơn thầy rất nhiều vì đã giúp đỡ chúng em.

▼ **Giáo sư Austin:** **Đừng khách sáo.**

BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

- ▼ **Alice:** Good morning, Professor Austin, **Thầy có khỏe không ạ?**
- ▼ **Professor Austin:** Good morning, James. **Thầy khỏe.** And you?
- ▼ **Alice:** Em rất khỏe, thank you. **Để em giới thiệu Thầy với bạn em,** Emma.
- ▼ **Professor Austin:** Hello, Emma! **Rất hân hạnh được gặp em.**
- ▼ **Emma:** **Rất hân hạnh được gặp thầy** too, professor. **Cảm ơn thầy rất nhiều vì đã giúp đỡ chúng em.**
- ▼ **Professor Austin:** **Đừng khách sáo.**

BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẢN XẠ

Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần.

LANGUAGE NOTES:

- ⇒ Các cụm từ “**good morning/good afternoon/good evening**”: “chào buổi sáng/chào buổi chiều/chào buổi tối” thường được dùng trong các khoảng thời gian khác nhau trong ngày để chào hỏi.

“Good night”

không phải là câu chào hỏi. “**Good night**” đơn giản là “chúc ngủ ngon”.

Ví dụ:

- ⇒ Thank you and good night! /Good night, and see you tomorrow: Cảm ơn và chúc ngủ ngon/Chúc ngủ ngon, hẹn gặp lại ngày mai.
- ⇒ “**I'd like to introduce you to...**”: “Xin được giới thiệu bạn với...” là cách trang trọng để giới thiệu một người khác. Ngoài ra bạn cũng có thể nói: “Let me introduce you to...”.

Ví dụ:

- ⇒ I'd like to introduce you to my friend Emma. – Để tôi giới thiệu bạn với bạn tôi Emma.
- ⇒ Let me introduce you to my teacher Austin. – Để tôi giới thiệu bạn với thầy giáo tôi, thầy Austin.
- ⇒ Ở Mỹ, việc bắt tay nhau đã trở thành thông lệ. Một cái bắt tay thường chắc chắn và kéo dài khoảng 2 đến 3 giây, đủ thời gian cho chúng ta nói :

⇒ “Nice to meet you” – “Hân hạnh được gặp bạn”.

Ta cũng nói “Pleased to meet you”, “It's a pleasure to meet you” – “Rất vui, hân hạnh được gặp bạn”.

“Thank you so much for...” hoặc là “Thanks a lot for...” - “Cảm ơn bạn rất nhiều vì làm điều gì”.

Đằng sau “**for**” sẽ là dạng danh từ hoặc V-ing (động từ thêm ing).

Ví dụ:

- ⇒ Thank you so much for helping us. - Cảm ơn thầy rất nhiều vì giúp đỡ chúng em.
- ⇒ Thank you so much for dinner. - Cảm ơn cậu rất nhiều vì bữa tối.
- ⇒ Thanks a lot for looking after the children. - Cảm ơn rất nhiều vì đã trông chừng những đứa trẻ giúp mình.

⇒ **Các cách nói cảm ơn khác trong tiếng Anh mà bạn có thể dùng thay thế nhau:**

- ⇒ Thanks! – Cảm ơn!
- ⇒ Cheers! – Cảm ơn!
- ⇒ Thank you so much. – Cảm ơn bạn nhiều.
- ⇒ Thanks a lot. – Cảm ơn rất nhiều.
- ⇒ Thanks a million! – Cảm ơn hàng triệu lần
- ⇒ I really appreciate it. – Tôi rất trân trọng điều đó.
- ⇒ I'm really grateful. – Tôi rất lấy làm biết ơn.
- ⇒ That's so kind of you. – Bạn thật là tốt.
- ⇒ I can't thank you enough. – Không biết cảm ơn sao cho đủ.
- ⇒ I owe you one. – Tôi nợ bạn lần này nhé.
- ⇒ Trả lời một câu cảm ơn, chúng ta thường nói một trong các cách sau, có nghĩa là: "Không có gì đâu/dùng khách sáo":

It's a pleasure.

No worries.

You're welcome.

Don't mention it.

Sure thing.

No problem.



BÀI 3: WHAT IS YOUR NAME?

BẠN TÊN LÀ GÌ?

BƯỚC 1: NGHE NÓI PHẢN XÃ SỬ DUNG AUDIO VÀ BÀI HỘI THOẠI MẪU (TRACK 55)



Jane: Hi, **you're new here**, aren't you?



Steve: Yeah, I just started this morning.



What's your name?



It's Steve.



**Nice to meet you, Steve.
My name's Jane.**



Nice to meet you too, Jane.

BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 56)

- ⇒ You are new here. - Bạn mới tới đây (ở, làm việc).
- ⇒ What's your name? - Tên bạn là gì?
- ⇒ It's Steve. - Tên tôi là Steve.
- ⇒ Nice to meet you. - Rất vui được gặp bạn.
- ⇒ My name's Jane. - Tên tôi là Jane.

“
▼ Jane: Hi, **you're new here**, aren't you?
▼ Steve: Yeah, I just started this morning.
▼ Jane: **What's your name?**
▼ Steve: **It's Steve.**
▼ Jane: **Nice to meet you**, Steve. **My name's Jane.**
▼ Steve: Nice to meet you too, Jane.

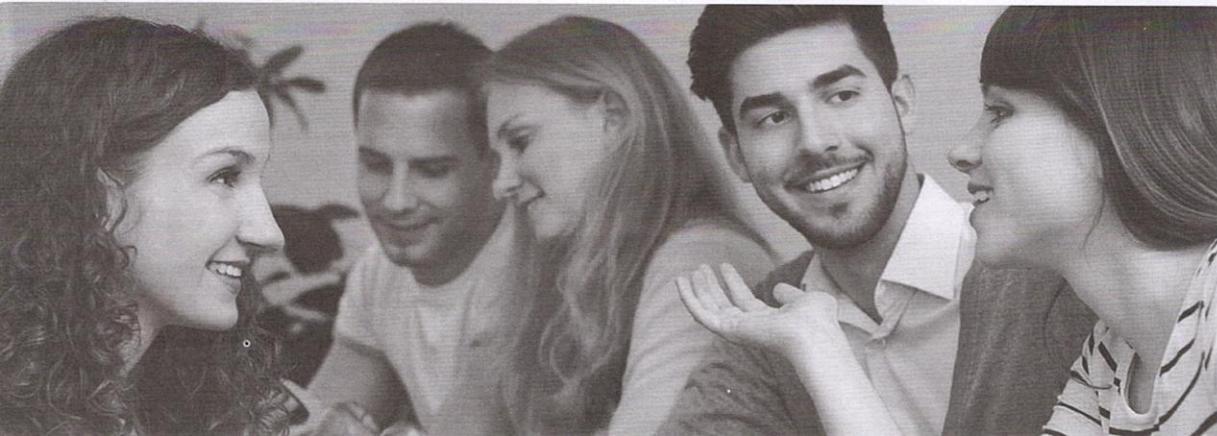
“
▼ Jane: Hi, **cậu là nhân viên mới ở đây**, phải không?
▼ Steve: Ủ, tớ mới bắt đầu công việc sáng nay.
▼ Jane: **Tên cậu là gì?**
▼ Steve: **Tên tớ là Steve.**
▼ Jane: **Rất vui được gặp cậu**, Steve. **Tên tớ là Jane.**
▼ Steve: Tớ cũng rất vui được biết cậu, Jane.

BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

▼ Jane: Hi, **cậu là nhân viên mới ở đây**, aren't you?
▼ Steve: Yeah, I just started this morning.
▼ Jane: **Tên cậu là gì?**
▼ Steve: **Tên tớ là Steve.**
▼ Jane: **Rất vui được gặp cậu**, Steve. **Tên tớ là Jane.**
▼ Steve: Nice to meet you too, Jane.

BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẢN XẠ

Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần.



LANGUAGE NOTES:

⇒ Để hỏi về tên ai đó, chúng ta hỏi:

"What's your name?"

"What's your name?" – "Tên bạn là gì?",

"What's her name?" – "Tên cô ấy là gì?",

"What's his name?" – "Tên anh ta là gì?".

⇒ Để trả lời cho câu hỏi

"My name is...," "I'm..." hoặc **"It's..."**

"What is your name?"

chúng ta có thể sử dụng 3 cấu trúc khác nhau:

"My name is...," "I'm..." hoặc **"It's..."**

Ví dụ:

- ⇒ What's your name? – Tên bạn là gì?
- ⇒ My name is Jane. – Tên tôi là Jane.
- ⇒ I'm Justine. – Tôi là Justine.
- ⇒ It's Steve. – Tên tôi là Steve.

⇒ Để trả lời cho câu hỏi

"What's her name?" hoặc

"What's his name?"

ta nói **"Her name is..."** hoặc **"His name is..."**

Ví dụ:

- ⇒ Her name is Quỳnh. – Tên cô ấy là Quỳnh.
- ⇒ His name is Steve. – Tên anh ta là Steve.

⇒ Khi gặp mặt lần đầu chúng ta nói

"Nice to meet you"

- "Rất vui được gặp bạn" và người kia sẽ đáp lại

"Nice to meet you too".

- Thân mật hơn chúng ta nói:

"Lovely to meet you/ Glad to meet you".

- Trang trọng hơn ta nói:

"Pleased to meet you/ It's a pleasure to meet you".

⇒ Hai từ:

"too" và "also"

- đều có nghĩa là "cũng như vậy". Tuy nhiên, từ "**too**" hay được sử dụng hơn trong giao tiếp hàng ngày. Chúng ta thường đặt chúng ở cuối câu: "**Nice to meet you = Nice to meet you too**".

A: I think I'll have the soup. - Mình nghĩ mình sẽ gọi món canh.

B: I'll have that too/I'll also have the soup. - Mình cũng sẽ gọi món đó.



BÀI 4: WHAT DO YOU DO?

BẠN LÀM NGHỀ GÌ?

**BƯỚC 1: NGHE NÓI PHẦN XÃ SỬ DỤNG AUDIO
VÀ BÀI HỘI THOẠI MẪU (TRACK 57)**



Bean: Hello Emily, **what do you do for a living?**



Emily: I am a teacher in a high school. What do you do?



I work as a computer programmer for an IT company.



Sounds interesting. **Do you like your job?**



Yes, I do. What about you?



I love my job. It is so rewarding, and I love working with children.



BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 58)

- ⇒ **What do you do for a living?** - Bạn làm nghề gì?
- ⇒ **I'm a teacher.** - Tôi làm giáo viên.
- ⇒ **I work as a computer programmer.** - Tôi làm lập trình viên máy tính.
- ⇒ **Do you like your job?** - Anh có thích công việc của anh không?
- ⇒ **I love my job.** - Tôi yêu công việc của mình.

“

▼ Bean: Hello Emily, **what do you do for a living?**

▼ Emily: I am a teacher in a high school. What do you do?

▼ Bean: I work as a computer programmer for an IT company.

▼ Emily: Sounds interesting. **Do you like your job?**

▼ Bean: Yes, I do. What about you?

▼ Emily: **I love my job.** It is so rewarding, and I love working with children.

”

▼ Bean: Xin chào Emily, **cô làm nghề gì?**

▼ Emily: **Tôi là giáo viên** dạy trung học. Anh làm nghề gì?

▼ Bean: **Tôi làm lập trình viên** cho một công ty công nghệ thông tin.

▼ Emily: Nghe thú vị đó. **Anh có thích công việc của anh không?**

▼ Bean: Có chứ. Còn cô?

▼ Emily: **Tôi yêu công việc của tôi.** Đó là một công việc đáng làm và tôi thích làm việc với trẻ con.

BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

▼ Bean: Hello Jones, **anh làm nghề gì?**

▼ Emily: **Tôi là giáo viên** in a high school. What do you do?

▼ Bean: **Tôi làm lập trình viên** for an IT company.

▼ Emily: Sounds interesting. **Anh có thích công việc của anh không?**

▼ Bean: Yes, I do. What about you?

▼ Emily: **Tôi yêu công việc của mình.** It is so rewarding, and I love working with children.

BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẢN XẠ

Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần.

LANGUAGE NOTES:

⇒ Để hỏi về nghề nghiệp

(Job/occupation)

⇒ Ta có thể hỏi trực tiếp:

"What is your job?" hoặc **"What is your occupation?"**

– "Nghề nghiệp của bạn là gì?"

⇒ Bạn cũng có thể hỏi:

"What do you do?" hoặc **"What do you do for a living?"**

– "Bạn làm nghề gì vậy?"

⇒ Cụ thể hơn chúng ta nói:

⇒ What sort of work do you do? – Bạn làm loại công việc gì?

⇒ What line of work are you in? – Bạn làm trong ngành gì?

⇒ **Nếu hỏi về nghề nghiệp của ai đó (he/she – anh ấy/cô ấy), ta đổi "you" thành "he/she" và chuyển "do" thành "does":**

⇒ What does he do? – Anh ta làm nghề gì?

⇒ What does she do? – Cô ấy làm nghề gì?

⇒ **Để trả lời về nghề nghiệp, cách đơn giản nhất ta nói: "I am..." hoặc "I work as..."**

Ví dụ:

⇒ **I am... - Tôi là**

⇒ ..A teacher: giáo viên

⇒ ..A doctor: bác sĩ

⇒ ..A student: học sinh, sinh viên

⇒ ..An office worker: nhân viên văn phòng

⇒ **I work as... - Tôi làm.....**

⇒ ..An engineer: kiến trúc sư

⇒ ..An accountant: kế toán

⇒ ..A lawyer: luật sư

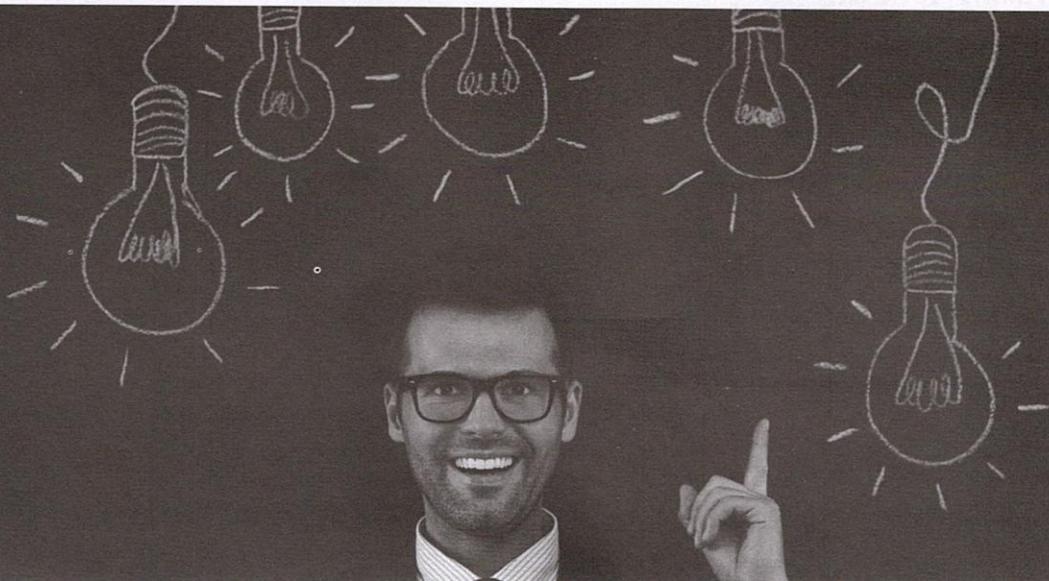
- ⇒ ..A computer programmer: lập trình viên
- ⇒ **I work in... – Tôi làm về....**
- ⇒ ..Television: truyền hình
- ⇒ ..Sales: bán hàng
- ⇒ ..Public Relations: quan hệ công chúng
- ⇒ ..IT: công nghệ thông tin

"Do you like your job?"

⇒ "Bạn có thích công việc của bạn không?"

"Do you like...?" là cấu trúc để hỏi xem ai đó có thích cái gì không – hỏi về sở thích nói chung (likes and dislikes).

- ⇒ Do you like your job? – Bạn có thích công việc của bạn không?
 - Yes, it is so rewarding. – Có, nó là công việc đáng làm.
 - ⇒ Do you like chocolate? – Bạn có thích sô cô la không?
 - Yes, it is so tasty. – Có, nó rất ngon.
 - ⇒ Do you like cookies? – Bạn có thích bánh quy không?
 - No, I don't. – Không, tôi không thích.
 - ⇒ Do you like dancing? – Bạn có thích khiêu vũ không?
 - Yes, I like dancing a lot. – Tôi rất thích khiêu vũ.
 - ⇒ Do you like me? – Bạn có thích tôi không?
 - Yes, I do like you. – Có, tôi rất thích bạn.



BÀI 5: WHERE ARE YOU FROM?

BẠN ĐẾN TỪ ĐÂU?

**BƯỚC 1: NGHE NÓI PHẢN XÃ SỬ DỤNG AUDIO
VÀ BÀI HỘI THOẠI MẪU (TRACK 59)**



Nancy: Hello.



James: Hi.



How are you?



I'm good. How are you?



Good. Do you speak English?



A little. Are you American?



Yes. I am.



Where are you from?



I'm from New York.



Nice to meet you.



Nice to meet you too.

BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 60)

- ⇒ How are you? - Bạn có khỏe không?
- ⇒ Do you speak English? - Bạn có nói được tiếng Anh không?
- ⇒ A little. - Một chút.
- ⇒ Are you American? - Bạn là người Mỹ à?
- ⇒ Where are you from? - Bạn đến từ đâu?
- ⇒ I'm from New York. - Mình đến từ New York.

“

- ▼ Nancy: Hello.
- ▼ James: Hi.
- ▼ Nancy: **How are you?**
- ▼ James: I'm good. How are you?
- ▼ Nancy: Good. **Do you speak English?**
- ▼ James: **A little. Are you American?**
- ▼ Nancy: Yes. I am.
- ▼ James: **Where are you from?**
- ▼ Nancy: **I'm from New York.**
- ▼ James: Nice to meet you.
- ▼ Nancy: Nice to meet you too.

“

- ▼ Nancy: Xin chào.
- ▼ James: Chào bạn.
- ▼ Nancy: **Bạn khỏe không?**
- ▼ James: Mình ổn. Bạn có khỏe không?
- ▼ Nancy: Mình khỏe. **Bạn có nói được tiếng Anh không?**
- ▼ James: **Một chút. Bạn là người Mỹ à?**
- ▼ Nancy: Đúng vậy.
- ▼ James: **Bạn đến từ đâu thế?**
- ▼ Nancy: **Mình đến từ New York.**
- ▼ James: Rất vui được gặp bạn.
- ▼ Nancy: Mình cũng rất vui được biết bạn.

BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

- ▼ Nancy: Hello.
- ▼ James: Hi.
- ▼ Nancy: **Bạn khỏe không?**
- ▼ James: I'm good. How are you?
- ▼ Nancy: Good. **Bạn có nói được tiếng Anh không?**
- ▼ James: **Một chút. Bạn là người Mỹ à?**
- ▼ Nancy: Yes. I am.
- ▼ James: **Cậu đến từ đâu thế?**
- ▼ Nancy: **Mình đến từ New York.**
- ▼ James: Nice to meet you.
- ▼ Nancy: Nice to meet you too.

BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẢN XẠ

Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần.

LANGUAGE NOTES:

- ⇒ Khi mới gặp một ai đó lần đầu, chúng ta thường hỏi các câu hỏi về tên, nghề nghiệp, quê quán.
- ⇒ Để hỏi về quê quán “Bạn đến từ đâu?” chúng ta nói:
 - ⇒ Where are you from? – Bạn đến từ đâu?
 - ⇒ Where are you from originally? – Bạn người ở đâu?
 - ⇒ What city are you from? – Bạn đến từ thành phố nào?
 - ⇒ What state are you from? – Bạn đến từ bang nào?
- ⇒ Muốn biết ai đó đến từ vùng nào của một nước, ta hỏi:

“What part of... are you from?”

Ví dụ:

“What part of Viet Nam are you from?”

- ⇒ Tương tự, bạn có thể thay thế “you” bằng “he/she/they/we” hay tên một ai đó.

Ví dụ:

“Where is Phoebe from?” – “Phoebe đến từ đâu?”

- ⇒ Câu trả lời sẽ là: “I’m from/He’s from/She’s from/We’re from/They’re from....”

Ví dụ:

- ⇒ Where are you from? I’m from Viet Nam. – Tôi đến từ Việt Nam.
- ⇒ Where is she from? She’s from China. – Cô ấy đến từ Trung Quốc.
- ⇒ Where is he from? He’s from Italy. – Anh ấy đến từ Ý.
- ⇒ Where are they from? They’re from America. – Họ tới từ Mỹ.
- ⇒ What city are you from? I’m from Hanoi. – Tôi tới từ Hà Nội.
- ⇒ What state is James from? He’s from New York. – Anh ấy tới từ New York.

⇒ Bạn cũng có thể hỏi quốc tịch của ai đó:

“What is your nationality?”

“Quốc tịch của bạn là gì?”

Câu trả lời sẽ là:

“I’m from...” hoặc “My nationality is....”

Ví dụ:

- ⇒ What's your nationality? – Quốc tịch của bạn là gì?
- ⇒ My nationality is Vietnamese. – Quốc tịch của tôi là Việt Nam.
- ⇒ Hoặc là: "I'm from Viet Nam." – Tôi tới từ Việt Nam."
- ⇒ Từ "**American**" vừa đóng vai trò là danh từ, đồng thời cũng là tính từ.
- ⇒ Khi là danh từ, nó để chỉ người Mỹ.
- ⇒ Khi là tính từ, nó để chỉ những thứ thuộc về nước Mỹ: American food (đồ ăn Mỹ), American culture (Văn hóa Mỹ),...
- ⇒ Tương tự với các từ chỉ Quốc tịch khác: Vietnamese (người Việt Nam), Chinese (người Trung Quốc), Italian (người Ý), Australian (người Úc),...
- ⇒ Từ "a little" và "little" có nghĩa khác nhau. "A little" có nghĩa là "một vài", trong khi "little" có nghĩa là "hầu như không có" (mang nghĩa tiêu cực).

Ví dụ:

- ⇒ Have you got any money? – Bạn có tiền không?
- ⇒ Yes, a little. – Có, một ít (đủ dùng).
- ⇒ No, very little. – Không, rất ít (không đủ dùng).



BÀI 6: ASKING FOR CONTACT DETAILS

HỎI THÔNG TIN LIÊN LẠC

BƯỚC 1: NGHE NÓI PHẢN XÃ SỬ DỤNG AUDIO VÀ BÀI HỘI THOẠI MẪU (TRACK 61)



Kate: I really had a great time.



Mike: Same here, Kate.



Are you on Facebook?



Yeah, I am.



Should I add you?



Sure, Kate. That's a good idea.



What's your username?



It's Jaxtina212.



Okay, I'll do it as soon as I get home.

BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 62)

- ⇒ Had a great time: đã có một khoảng thời gian tuyệt vời.
- ⇒ Same here. - Mình cũng vậy.
- ⇒ Are you on Facebook? - Bạn có dùng Facebook không?
- ⇒ Should I add you? - Minh kết bạn với bạn được không?
- ⇒ That's a great idea. - Đó là một ý kiến hay.
- ⇒ As soon as I get home - Ngay sau khi mình về nhà.

“

- ▼ Kate: I really had a great time.
- ▼ Mike: Same here, Kate.
- ▼ Kate: **Are you on Facebook?**
- ▼ Mike: Yeah, I am.
- ▼ Kate: Should I add you?
- ▼ Mike: **Sure, Kate. That's a good idea.**
- ▼ Kate: What's your username?
- ▼ Mike: **It's jaxtina212.**
- ▼ Kate: **Okay, I'll do it as soon as I get home.**

“

- ▼ Kate: Mình đã có một khoảng thời gian tuyệt vời.
- ▼ Mike: Mình cũng vậy, Kate.
- ▼ Kate: **Cậu có dùng Facebook không?**
- ▼ Mike: Yeah, mình có chứ.
- ▼ Kate: Mình kết bạn với cậu được không?
- ▼ Mike: **Được chứ, Kate. Đó là một ý kiến hay đấy.**
- ▼ Kate: Tên tài khoản của bạn là gì?
- ▼ Mike: **Đó là jaxtina212.**
- ▼ Kate: **Được rồi, Mình sẽ gửi lời mời kết bạn ngay khi mình về nhà.**

”

BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

- ▼ Kate: I really **đã có một khoảng thời gian tuyệt vời.**
- ▼ Mike: **Mình cũng vậy,** Kate.
- ▼ Kate: **Cậu có dùng Facebook không?**
- ▼ Mike: Yeah, I am.
- ▼ Kate: **Mình kết bạn với cậu được không?**
- ▼ Mike: Sure, Kate. **Đó là một ý kiến hay đấy.**
- ▼ Kate: What's your username?
- ▼ Mike: **It's jaxtina212.**
- ▼ Kate: **Okay, I'll do it *ngay khi mình về nhà.***

BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẢN XẠ

Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần.

LANGUAGE NOTES:

- ⇒ **Bạn có thể kết thúc cuộc trò chuyện bằng cách nói:**

"I really had a great time."

- "Mình đã có một khoảng thời gian tuyệt vời."
- hoặc "**It was nice talking to you.**"
- "Thật vui vì được nói chuyện với bạn."

- ⇒ **Tham khảo 2 tình huống kết thúc cuộc trò chuyện sau:**

A: Hey, it was nice talking to you, but I've gotta run. – Này, nói chuyện với bạn vui thật, nhưng mình phải đi rồi.

B: OK, no problem. See you later! – Ok, không vấn đề gì. Gặp sau nhé!

A: Bye! – Tạm biệt!

A: I really had a great time. Anyway, I should get back to work. – Nói chuyện với cậu vui thật. À này, mình phải quay lại làm việc rồi.

B: Yeah, me too. See you later! - Ủ, mình cũng vậy. Gặp sau nhé!

- ⇒ Sau khi kết thúc cuộc trò chuyện, bạn có thể xin thông tin liên lạc bằng cách hỏi số điện thoại "phone number" (nói ngắn gọn là "number") hoặc địa chỉ email "email address" hoặc tài khoản Facebook/Skype/Instagram, vv.

- ⇒ **Để xin số điện thoại, bạn có thể nói:**

⇒ May I have your number? – Mình có thể xin số điện thoại của bạn không?

⇒ Can I get your number? – Cho mình xin số của bạn được không?

⇒ Do you mind if I get your number? – Bạn có phiền không nếu mình xin số điện thoại?

⇒ Để dễ dàng và tiện hơn, bạn nên hỏi xin tài khoản Facebook hay Instagram, chẳng hạn:

- ⇒ **Để xin tài khoản Facebook, bạn có thể nói:**

**Are you on Facebook?
Do you use Facebook?**

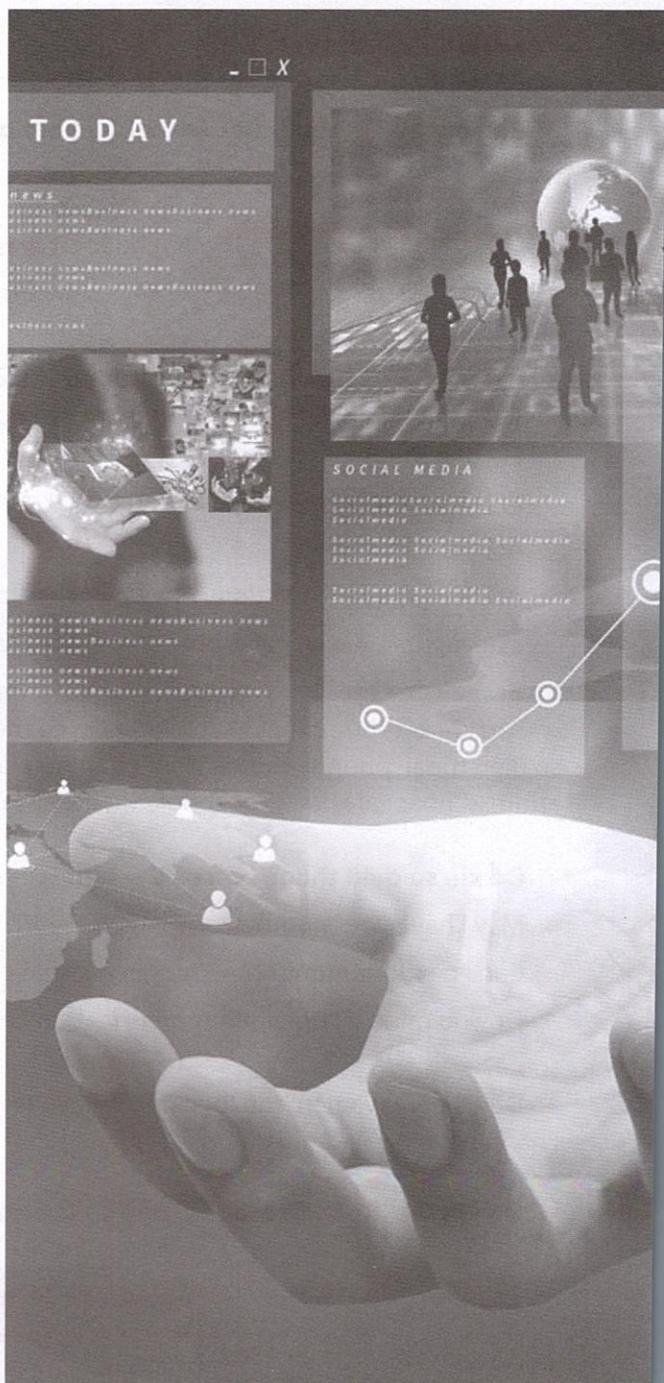
- ⇒ Thông thường người kia sẽ nói "Yes" và tiếp theo bạn có thể hỏi:
 - ⇒ Should I add you?
 - ⇒ Can I have your Facebook?
 - ⇒ "Same here" – "tôi cũng vậy", dùng khi bạn đồng ý với một ý kiến đã được nói trước đó hoặc bạn đã trải qua điều tương tự.

Ví dụ khác:

- ⇒ I've been looking forward to meeting you. - Tôi đã rất mong chờ được gặp bạn.
- ⇒ Same here! – Tôi cũng vậy!
- ⇒ "add" someone = "to make friends with someone": kết bạn với ai đó trên mạng xã hội
- ⇒ "Username"/'ju:zəneɪm/ - tên tài khoản, là tên bạn dùng cùng với mật khẩu (password) để vào một trang web nào đó.
- ⇒ "As soon as" – "ngay sau khi...", ý nói trong khoảng thời gian sớm nhất.
- ⇒ Chúng ta cũng thường nói "as soon as possible" hoặc "as soon as I can" – "sớm nhất có thể" hoặc "as soon as + mệnh đề".

Ví dụ:

- ⇒ I'll do it as soon as I get home.
– Tôi sẽ làm điều đó ngay khi tôi về nhà.



BÀI 7: MEETING AN OLD FRIEND

GẶP LẠI BẠN CŨ

**BƯỚC 1: NGHE NÓI PHẢN XÃ SỬ DỤNG AUDIO
VÀ BÀI HỘI THOẠI MẪU (TRACK 63)**



Joey: Hi, I haven't seen you in ages!



I'm doing great, thank you.
What have you been up to?



I have been studying at NTU college.



I am studying International Finance.



Thank you. I hope so too.

Taylor: Yes, it has been a long time! **How are you doing?**



The usual! Work, study, home. I think **it has been four years** since we last saw each other! What's new with you?



What are you majoring in?



That's interesting. I think you can easily find a job with that major.



BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 64)

- ⇒ Haven't seen somebody in ages! Lâu rồi không gặp ai đó!
- ⇒ What have you been up to? Dạo này anh/chị/bạn làm gì?
- ⇒ What's new with you? Có gì mới không?

"

▼ **Joeys:** Hi, I haven't seen you in ages!

▼ **Taylor:** Yes, it has been a long time! How are you doing?

▼ **Joeys:** I'm doing great, thank you. What have you been up to?

▼ **Taylor:** The usual! Work, study, home. I think it has been four years since we last saw each other! What's new with you?

▼ **Joeys:** I have been studying at NTU college.

▼ **Taylor:** What are you majoring in?

▼ **Joeys:** I am studying International Finance.

▼ **Taylor:** That's interesting. I think you can easily find a job with that major.

▼ **Joeys:** Thank you. I hope so too.

"

▼ **Joeys:** Hi, lâu lắm rồi không gặp cậu!

▼ **Taylor:** Ủ, lâu lắm rồi đấy! Đạo này cậu có khỏe không?

▼ **Joeys:** Mình khỏe, cảm ơn cậu. Đạo này cậu làm gì?

▼ **Taylor:** Vẫn như thường lệ! Đi làm, đi học, về nhà. Tớ nghỉ **đã bốn năm** kể từ lần cuối tớ gặp cậu rồi. Có gì mới không?

▼ **Joeys:** Tớ đang đi học ở đại học NTU.

▼ **Taylor:** Cậu học chuyên ngành gì vậy?

▼ **Joeys:** Tớ học Tài chính Quốc tế.

▼ **Taylor:** Thú vị đó. Tớ nghĩ cậu có thể dễ dàng tìm một công việc với chuyên ngành đó.

▼ **Joeys:** Cảm ơn cậu. Tớ cũng hy vọng như vậy.

"

BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

▼ **Joeys:** Hi, lâu lắm rồi không gặp cậu!

▼ **Taylor:** Yes, it has been a long time! Đạo này cậu có khỏe không?

▼ **Joeys:** I'm doing great, thank you. Đạo này cậu làm gì?

▼ **Taylor:** The usual! Work, study, home. I think **đã bốn năm** since we last saw each other! Có gì mới không?

▼ **Joeys:** I have been studying at NTU college.

▼ **Taylor:** Cậu học chuyên ngành gì vậy?

▼ **Joeys:** I am studying international finance.

- ▼ **Taylor:** That's interesting. I think you can easily find a job with that major.
- ▼ **Joey:** Thank you. I hope so too.

BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẢN XẠ

Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần.

LANGUAGE NOTES:

"College" /'ka:lɪdʒ/

– “cao đẳng, đại học”: là nơi học sinh học tập các chương trình “undergraduate programs” sau khi tốt nghiệp cấp 3. Ở Anh, Úc, **“college”** còn được dùng để chỉ một số trường tư thục cho trẻ em.

⇒ Một số từ vựng về hệ thống trường học:

- ⇒ Nursery school /'nɜ:səri sku:l/ = preschool /'pri:sku:l/: trường mẫu giáo
- ⇒ Primary school /'praɪmeri sku:l/ = elementary school /elə'mentri sku:l/: trường tiểu học
- ⇒ Secondary school /'sekəndri sku:l/ và high school: trường trung học

Lưu ý:

- ⇒ Ở các nước như Anh, Mỹ, Úc, hệ thống giáo dục được phân chia khác Việt Nam nên ta không nên áp dụng “secondary school” cho trường THCS và “high school” cho THPT.
- ⇒ Ở Anh, “primary school” cho lứa tuổi từ 5-11, “secondary school” cho lứa tuổi từ 11-16, và sau 16 tuổi, học sinh có thể tham gia “further education” ở “College” hoặc “University”.

⇒ **Khi bạn “run into” – “tình cờ gặp một người bạn (friend) hoặc người quen trên đường”, bạn sẽ chào họ thế nào?**

**“Hi/Hey/How are you?/How's it going?
How are you doing?/How have you been?”**

Đây là các cách chào hỏi nhanh thông dụng nhất (tham khảo bài học Informal greetings).

⇒ Trong hội thoại, hai người bạn cũ đã lâu ngày không gặp nhau, để nhấn mạnh “đã lâu lắm không gặp” ta nói:

- ⇒ It's been forever! – Lâu lắm rồi không gặp.
- ⇒ I haven't seen you in ages. – Mình không gặp bạn đã quá lâu rồi. (“In ages” có nghĩa là “for a long time”.)
- ⇒ I haven't seen you for so long. – Lâu lắm rồi mình không gặp bạn.

⇒ **Để hỏi thăm xem ai đó thế nào, ta có thể nói:**

- ⇒ What have you been up to? – Dạo này bạn làm gì?
- ⇒ What's new with you? – Dạo này có gì mới không?

⇒ **Bạn cũng có thể hỏi thăm về công việc hoặc việc học tập:**

- ⇒ How's work going? – Công việc thế nào?
- ⇒ How's school going? – Học hành thế nào rồi?

⇒ **Một cách thông dụng khác để hỏi thăm là về gia đình.**

Ví dụ:

- ⇒ How's your family? – Mọi người trong gia đình thế nào?
- ⇒ How are your parents? – Bố mẹ bạn khỏe không?
- ⇒ How are your kids? – Bạn trẻ thế nào?
- ⇒ How are your mom and dad doing? Bố mẹ bạn dạo này thế nào?

⇒ **Để trả lời câu hỏi “What've you been up to?” một cách chung chung khi không muốn kể lể, bạn có thể nói:**

- ⇒ Nothing special. – Không có gì đặc biệt cả.
- ⇒ Same old, same old. – Mọi thứ vẫn vậy thôi.
- ⇒ The usual! Work, study, home. – Vẫn vậy! Đi làm, đi học, về nhà.

⇒ **Để kết thúc “small talk”, ta có thể nói:**

- ⇒ We should get together sometime. – Chúng ta nên gặp nhau lúc nào đó.
- ⇒ We should catch up sometime. – Mình gặp lại sau nhé.
- ⇒ We should grab a coffee sometime. – Đi uống cà phê sau nhé.
- ⇒ We should go out for a drink sometime soon. – Lúc nào đi uống nước nhé.

BÀI 8: WELCOMING SOMEONE AT HOME

CHÀO ĐÓN KHÁCH ĐẾN NHÀ

BƯỚC 1: NGHE NÓI PHẢN XẠ SỬ DỤNG AUDIO VÀ BÀI HỘI THOẠI MẪU (TRACK 65)



Lydia: Oh, hi Allison. **Come on in.** It's really nice to see you.



Allison: **Lovely to see you** too. You're looking great.



Thanks. So are you. **Let me take your coat.**



OK. Here you go.



Come through to the living room, and **make yourself at home. What would you like to drink?**



I don't mind really, as long as it's hot. What have you got?



I've made some fresh tea, but you can also have coffee or hot chocolate.



Tea will be lovely, thanks.



How do you take your tea?



Tiny bit of milk, no sugar, please.



Here we go, your tea and some home-made cookies.



Oh! My favourites, thanks.



You're welcome.

BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 66)

- ⇒ Come on in. - Vào trong đi, vào nhà đi.
- ⇒ Lovely to see you. - Rất vui vì được gặp bạn.

- ⇒ Let me take your coat. - Để mình giúp bạn cởi áo khoác.
- ⇒ Make yourself at home. - Cứ tự nhiên như ở nhà.
- ⇒ What would you like to drink? - Bạn muốn uống gì?
- ⇒ I don't mind really. - Mình không phiền đâu (sao cũng được).
- ⇒ Tea will be lovely. - Trà được đó.
- ⇒ Tiny bit of milk, no sugar. - Một chút xíu sữa, không đường.

“

Lydia: Oh, hi Allison. **Come on in.** It's really nice to see you.

▼ **Allison:** **Lovely to see you** too. You're looking great.

▼ **Lydia:** Thanks. So are you. **Let me take your coat.**

▼ **Allison:** OK. Here you go.

▼ **Lydia:** Come through to the living room, and **make yourself at home.** **What would you like to drink?**

▼ **Allison:** **I don't mind really**, as long as it's hot. What have you got?

▼ **Lydia:** I've made some fresh tea, but you can also have coffee or hot chocolate.

▼ **Allison:** **Tea will be lovely**, thanks.

▼ **Lydia:** How do you take your tea?

▼ **Allison:** **Tiny bit of milk, no sugar, please.**

▼ **Lydia:** Here we go, your tea and some home-made cookies.

▼ **Allison:** Oh! My favourites, thanks.

▼ **Lydia:** You're welcome.

“

▼ **Lydia:** Ô chào Allison. **Vào nhà đi.** Gặp được cậu thật tốt.

▼ **Allison:** Tớ cũng **rất vui vì được gặp cậu.** Nhìn cậu khỏe mạnh tươi tắn quá!

▼ **Lydia:** Cảm ơn. Cậu cũng vậy. **Để mình giúp cậu cởi áo khoác.**

▼ **Allison:** Ủ. Nó đây.

▼ **Lydia:** Cậu đi tới phòng khách và **cứ tự nhiên như ở nhà** nhé. **Cậu muốn uống gì?**

▼ **Allison:** **Tớ sao cũng được**, miễn là đồ uống nóng. Cậu có gì?

▼ **Lydia:** Tớ vừa pha một ít chè tươi, nhưng cậu có thể uống cà phê hoặc ca cao nóng.

▼ **Allison:** **Cho tớ trà đi**, cảm ơn cậu.

▼ **Lydia:** Cậu muốn uống trà thế nào?

▼ **Allison:** **Một chút xíu sữa, không đường.**

▼ **Lydia:** Của cậu đây, trà của cậu và bánh quy tớ tự làm.

▼ **Allison:** Ô! Món ưa thích của tớ. Cảm ơn cậu.

▼ **Lydia:** Đừng khách sáo.

BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

- ▼ **Lydia:** Oh, hi Allison. **Vào nhà đi.** It's really nice to see you.
- ▼ **Allison:** **Rất vui vì được gặp cậu** too. You're looking great.
- ▼ **Lydia:** Thanks. So are you. **Để mình giúp cậu cởi áo khoác.**
- ▼ **Allison:** OK. Here you go.
- ▼ **Lydia:** Come through to the living room, and **cứ tự nhiên như ở nhà. Cậu muốn uống gì?**
- ▼ **Allison:** **Tớ sao cũng được,** as long as it's hot. What have you got?
- ▼ **Lydia:** I've made some fresh tea, but you can also have coffee or hot chocolate.
- ▼ **Allison:** **Trà được đấy,** thanks.
- ▼ **Lydia:** How do you take your tea?
- ▼ **Allison:** **Một chút xíu sữa, không đường,** please.
- ▼ **Lydia:** Here we go, your tea and some home-made cookies.
- ▼ **Allison:** Oh! My favourites, thanks.
- ▼ **Lydia:** You're welcome.

BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẢN XẠ

Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần.

LANGUAGE NOTES:

"Let me take your coat"

– "Để tôi cởi giúp áo khoác": là lời đề nghị thân mật khi khách tới nhà (vào mùa đông), trước khi mời nước hay đồ ăn.

"Let me do something" – "Để cho tôi/cho phép tôi làm gì".

Ví dụ:

- ⇒ Let me take you to the movies. – Để tôi đưa cậu đi xem phim.
- ⇒ Let me help you. – Để tôi giúp bạn.

- ⇒ Let me introduce you to everyone. – Để tôi giới thiệu bạn với mọi người.
- ⇒ **Khi khách tới nhà, bạn thường mời khách uống nước. Bạn có thể hỏi:**
 - ⇒ "What would you like to drink?" – Bạn muốn uống gì?
 - ⇒ "What can I get you to drink?" – Mình có thể lấy đồ uống gì cho bạn?
 - ⇒ "I don't mind" – "sao cũng được": là câu nói thông dụng khi muốn thể hiện mình không quá quan trọng vấn đề gì đó.
 - ⇒ "Make yourself at home" – "cứ tự nhiên như ở nhà", là cách nói để khách cảm thấy thoải mái hơn khi đến nhà bạn.





TOPIC 2: SMALL TALKS

- TRÒ CHUYỆN NGẮN

BÀI 9: WHAT TIME IS IT?

MẤY GIỜ RỒI?

BƯỚC 1: NGHE NÓI PHẢN XẠ SỬ DỤNG AUDIO
VÀ BÀI HỘI THOẠI MẪU (TRACK 67)



Natasha: What time is it? We're going to be late!



But we have to be at the restaurant by 7:30 for the surprise birthday party. **We'll never make it** there with this traffic.

Tony: It's seven fifteen. We're on time. **Don't panic!**



Sure, we will. **Rush hour is almost over.**



BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 68)

- ⇒ What time is it? - Mấy giờ rồi?
- ⇒ It's seven fifteen. - Bây giờ là 7 giờ 15.
- ⇒ Don't panic! - Đừng lo/đừng hoảng loạn.
- ⇒ We'll never make it. - Chúng ta sẽ không tới kịp đâu/chúng ta sẽ không làm được đâu.
- ⇒ Rush hour is almost over. - Giờ cao điểm sắp kết thúc rồi.

“

▼ **Natasha:** What time is it? We're going to be late!

▼ **Tony:** It's seven fifteen. We're on time. **Don't panic!**

▼ **Natasha:** But we have to be at the restaurant by 7:30 for the surprise birthday party. **We'll never make it** there with this traffic.

▼ **Tony:** Sure, we will. **Rush hour is almost over.**

”

▼ **Natasha:** Bây giờ là mấy giờ rồi?

Chúng ta sẽ muộn mất!

▼ **Tony:** Bây giờ là 7 giờ 15. Chúng ta sẽ đến đúng giờ thôi. **Đừng lo!**

▼ **Natasha:** Nhưng chúng ta phải đến nhà hàng lúc 7 giờ 30 cho kịp bữa tiệc sinh nhật bất ngờ. Giao thông như thế này thì **chúng ta sẽ không đến kịp đâu.**

▼ **Tony:** Chắc chắn chúng ta sẽ đến kịp. **Giờ cao điểm sắp kết thúc rồi.**

BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

- ▼ **Natasha:** **Bây giờ là mấy giờ rồi?** We're going to be late!
- ▼ **Tony:** **Bây giờ là 7 giờ 15.** We're on time. **Đừng lo!**
- ▼ **Natasha:** But we have to be at the restaurant by 7:30 for the surprise birthday party. **Chúng ta sẽ không đến kịp đâu** there with this traffic.
- ▼ **Tony:** Sure, we will. **Giờ cao điểm sắp kết thúc rồi.**

BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẢN XẠ

Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần.

LANGUAGE NOTES:

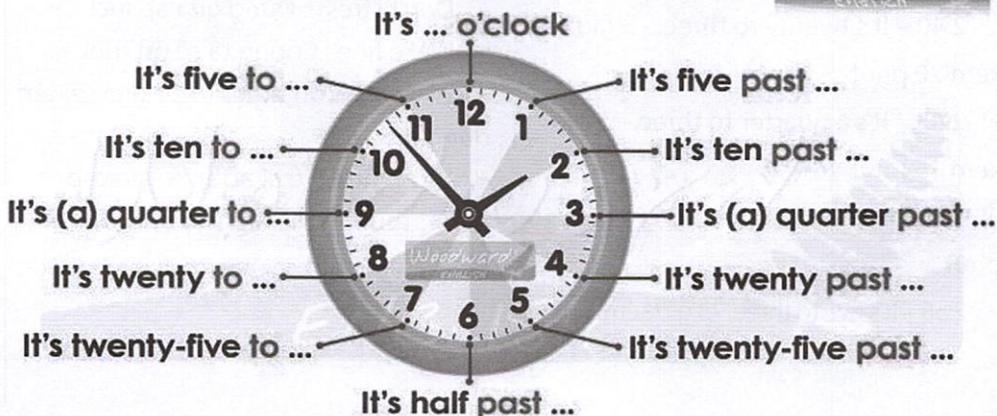
⇒ Để hỏi về giờ giấc, chúng ta nói:

**"What time is it?" Hoặc
"what's the time?"**

– Để trả lời về giờ giấc, chúng ta nói:
"It's..."

Nhìn vào ảnh minh họa dưới đây:

Telling the time



Nguồn ảnh: Woodward English

⇒ Khi muốn nói mấy giờ quá bao nhiêu phút, ta nói: số phút + past + giờ.

Ví dụ:

- ⇒ 2:00 – It's two o'clock: 2 giờ đúng.
- ⇒ 2:05 – It's five past two: 2 giờ 5 phút
- ⇒ 2:10 - It's ten past two: 2 giờ 10 phút
- ⇒ 2:15 – It's a quarter past two: 2 giờ 15 phút
- ⇒ 2:20 – It's twenty past two: 2 giờ 20 phút
- ⇒ 2:25 – It's twenty-five past two: 2 giờ 25 phút
- ⇒ 2:30 – It's half past two: 2 giờ rưỡi
- ⇒ Khi muốn nói mấy giờ kém bao nhiêu phút, ta nói: số phút + to + giờ.

Ví dụ:

- ⇒ 2:35 – It's twenty-five to three. - 3 giờ kém 25 phút
- ⇒ 2:40 – It's twenty to three. - 3 giờ kém 20 phút
- ⇒ 2:45 – It's a quarter to three. - 3 giờ kém 15 phút
- ⇒ 2:50 – It's ten to three. - 3 giờ kém 10 phút
- ⇒ 2:55 – It's five to three. - 3 giờ kém 5 phút

⇒ Cách trả lời về giờ đơn giản nhất là: Số giờ + số phút.

Ví dụ:

- ⇒ 6:25 - It's six twenty-five. - 6 giờ 25 phút
- ⇒ 8:05 - It's eight oh five. - 8 giờ 05 phút (Số 0 đọc giống chữ cái "o")
- ⇒ 9:11 - It's nine eleven. - 9 giờ 11 phút
- ⇒ 2:34 - It's two thirty-four. - 2 giờ 34 phút
- ⇒ Trong đoạn hội thoại, Natasha và Tony sẽ đến một bữa tiệc sinh nhật một cách bất ngờ. Họ cần đến đúng giờ. Bởi vậy, trong giọng nói sẽ có sự khẩn trương, gấp gáp. Khi người nào đó đang gấp áp lực về thời gian, bạn có thể sử dụng các cấu trúc:
 - ⇒ Don't worry!: Đừng lo!
 - ⇒ Don't stress!: Đừng quá áp lực!
 - ⇒ We're fine.: Chúng ta sẽ ổn thôi.
 - ⇒ We will be on time.: Chúng ta sẽ đến đúng giờ.
 - ⇒ "Rush hour" /rʌʃ aʊər/ - "giờ cao điểm", thường diễn ra vào buổi sáng hoặc chiều lúc mọi người đi làm, đi học.

BÀI 10: WHAT'S THE WEATHER LIKE TODAY?

THỜI TIẾT HÔM NAY THẾ NÀO?

BƯỚC 1: NGHE NÓI PHẢN XÃ SỬ DỤNG AUDIO VÀ BÀI HỘI THOẠI MẪU (TRACK 69)



Joe: Hi Tina, It's Joe.



How's the weather there today?



What's the temperature?



I really don't like the winter.



It's not too bad, but **it's pretty cold here too**. It was about 45 degrees today and it rained this afternoon.

Tina: Hi Joe.



It's really cold. It snowed all day and the schools closed early.



It's 30 degrees now. It was even colder this morning.



Me neither. **How's the weather where you are?**



BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 70)

- ⇒ How's the weather today? - Hôm nay thời tiết thế nào?
- ⇒ How's the weather there today? - Hôm nay thời tiết ở đó thế nào?
- ⇒ It's really cold. - Trời rất lạnh.
- ⇒ What's the temperature? - Nhiệt độ là bao nhiêu thế?
- ⇒ It's 30 degrees now. - Hiện giờ trời đang 30 độ.
- ⇒ I really don't like the winter. - Mình thực sự không thích mùa đông.
- ⇒ How's the weather where you are? - Thời tiết chỗ bạn ở thế nào?
- ⇒ It's pretty cold too. - Trời cũng khá lạnh.

“

▼ Joe: Hi Tina, It's Joe.

▼ Tina: Hi Joe.

▼ Joe: **How's the weather there today?**

▼ Tina: **It's really cold.** It snowed all day and the schools closed early.

▼ Joe: **What's the temperature?**

▼ Tina: **It's 30 degrees now.** It was even colder this morning.

▼ Joe: **I really don't like the winter.**

▼ Tina: Me neither. **How's the weather where you are?**

▼ Joe: It's not too bad, but **it's pretty cold here too.** It was about 45 degrees today and it rained this afternoon.

”

▼ Joe: Chào, Tina, Mình là Joe.

▼ Tina: Chào Joe.

▼ Joe: **Hôm nay thời tiết ở đó thế nào?**

▼ Tina: **Trời rất lạnh.** Tuyết rơi cả ngày hôm nay và trường học phải đóng cửa sớm.

▼ Joe: **Nhiệt độ là bao nhiêu thế?**

▼ Tina: **Hiện giờ trời đang 30 độ.** Sáng nay thậm chí còn lạnh hơn.

▼ Joe: **Mình thực sự không thích mùa đông.**

▼ Tina: Mình cũng vậy. **Thời tiết chỗ bạn thế nào?**

▼ Joe: Không tệ lắm, nhưng **ở đây trời cũng khá lạnh.** Hôm nay 45 độ và mưa suốt cả chiều.

BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

▼ Joe: Hi Tina, It's Joe.

▼ Tina: Hi Joe.

▼ Joe: **Hôm nay thời tiết ở đó thế nào?**

▼ Tina: **Trời rất lạnh.** It snowed all day and the schools closed early.

▼ Joe: **Nhiệt độ là bao nhiêu thế?**

▼ Tina: **Hiện giờ trời đang 30 độ.** It was even colder this morning.

▼ Joe: **Mình thực sự không thích mùa đông.**

▼ Tina: Me neither. **Thời tiết chỗ bạn thế nào?**

▼ Joe: It's not too bad, but **ở đây trời cũng khá lạnh.** It was about 45 degrees today and it rained this afternoon.

BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẢN XẠ

Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần.

LANGUAGE NOTES:

- ⇒ Thời tiết (weather) là chủ đề rất hay được bàn tới, đặc biệt là khi bắt đầu một câu chuyện. Ở Anh, thời tiết thường và trời ít khi nắng, nên nếu tới Anh bạn sẽ thấy chẳng có gì lạ khi mọi người luôn hỏi nhiều về thời tiết!
- ⇒ Để hỏi “Thời tiết thế nào?”, ta nói

“What’s the weather like today?”
hoặc “What’s it like out?”
hoặc là “How’s the weather?”.
.....

Ta nói về thời tiết theo cấu trúc sau:
“It’s + adj/ V-ing”.

Ví dụ 1:

- ⇒ How’s the weather? – Thời tiết thế nào?
- ⇒ It is snowy. - Trời đang có tuyết.
- ⇒ It is snowing. - Tuyết đang rơi.

Ví dụ 2:

- ⇒ What’s it like out? – Thời tiết bên ngoài thế nào?
- ⇒ It is rainy. - Trời đang mưa.
- ⇒ It is raining. - Trời đang mưa.

Ví dụ 3:

- ⇒ What’s the weather like? – Thời tiết thế nào?
- ⇒ It is sunny. – Trời có nắng.
- ⇒ The Sun is shining. – Mặt trời đang chiếu sáng (trời có nắng).

⇒ **Nói về thời tiết trong quá khứ**, ta dùng “It was...” và trong tương lai, ta nói “It will be...” hoặc “It’s going to be....”

⇒ It is chilly today. – Trời hôm nay lạnh cóng.

Ví dụ:

- ⇒ It was warm yesterday. – Trời hôm qua ấm áp.
- ⇒ It will be cold tomorrow. – Trời sẽ lạnh vào ngày mai.
- ⇒ It is going to rain this afternoon. – Trời sắp mưa chiều nay.

⇒ Để hỏi “**Nhiệt độ ngoài trời là bao nhiêu?**”, ta nói: “What’s the temperature?” và câu trả lời là: “It’s...degrees”.

Ví dụ:

- ⇒ What’s the temperature? – Nhiệt độ là bao nhiêu?
- ⇒ It’s 22 degrees (Celsius). – Trời đang 22 độ (C).
- ⇒ It’s 45 degrees (Fahrenheit). – Trời đang 22 độ (F).

“Degree” /dɪ'gri:/ - “độ”

là một đơn vị đo nhiệt độ hoặc đo góc, thường được biểu thị qua kí hiệu °, viết sau số đếm. Ở Mỹ, người ta thường dùng độ F thay vì độ C và độ C được dùng ở các nước khác. Trong bài hội thoại, 30 degrees tức là 30° F (30 degrees Fahrenheit).

⇒ Lưu ý “Fahrenheit” có cách đọc là /'færənhaɪt/. Ta có thể bỏ “Celcius” và “Fahrenheit” và chỉ nói “degrees”.

⇒ **Để hỏi “Dự báo thời tiết thế nào?”**

ta nói: “What’s the weather forecast?”.

Ví dụ:

- ⇒ What’s the weather forecast? – Dự báo thời tiết thế nào?
- ⇒ The forecast says that it’s going to rain this afternoon. – Dự báo nói trời sắp mưa chiều nay.
- ⇒ Chú ý một số cặp từ: snow/snowy, sun/sunny, fog/foggy, rain/rainy, khi thêm đuôi “y”, danh từ hoặc động từ về thời tiết chuyển thành tính từ.

Ví dụ:

- ⇒ It snowed all day. - Tuyết rơi cả ngày hôm nay. (“Snow” là động từ.)
- ⇒ Outside the snow began to fall. - Ở bên ngoài tuyết bắt đầu rơi. (“Snow” là danh từ.)
- ⇒ It’s snowy today. - Trời hôm nay nhiều tuyết. (“Snowy” là tính từ.)

⇒ **Một số từ vựng phổ biến về thời tiết:**

- ⇒ Cloud /klaʊd/ (mây) - cloudy /'klaʊdi/: trời nhiều mây.
- ⇒ Cool /ku:l/ (mát mẻ) - warm /wɔ:m/: ấm áp.
- ⇒ Fog /fɒg/ (sương) - foggy /'fɒgi/: trời sương mù.
- ⇒ Sun /sʌn/ (mặt trời) - sunny /'sʌni/: trời nắng.
- ⇒ Wind /wɪnd/ (gió) - windy /'wɪndi/: trời có gió.
- ⇒ Dry/drai/ (khô) - wet /wet/: ẩm ướt.
- ⇒ Hot /hɒt/ (nóng) - cold /kəʊld/: lạnh.

BÀI 11: TALKING ABOUT YOUR FAMILY

KẾ CHUYỆN VỀ GIA ĐÌNH

BƯỚC 1: NGHE NÓI PHẢN XẠ SỬ DỤNG AUDIO
VÀ BÀI HỘI THOẠI MẪU (TRACK 71)



John: Do you have any
siblings?



Sam: Yes. I have a younger
brother. What about you?



I have quite a big family with
2 elder brothers and 2 younger
sisters!



Wow, a big family...



Yes, my sisters are very nice.
They're kind and smart. I feel
lucky to be their brother.



What a nice thing to say!

BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 72)

- ⇒ Do you have any siblings? - Bạn có anh chị em ruột không?
- ⇒ I have a younger brother. - Mình có một em trai.
- ⇒ I have quite a big family. - Mình có một gia đình khá lớn.
- ⇒ My sisters are very nice. - Các em gái của mình rất ngoan.
- ⇒ What a nice thing to say! - Thật tuyệt khi cậu nói như vậy!



“

- ▼ John: **Do you have any siblings?**
- ▼ Sam: Yes. **I have a younger brother.** What about you?
- ▼ John: **I have quite a big family** with 2 elder brothers and 2 younger sisters!
- ▼ Sam: Wow, a big family...
- ▼ John: Yes, **my sisters are very nice.** They're kind and smart. I feel lucky to be their brother.
- ▼ Sam: **What a nice thing to say!**

”

- ▼ John: **Bạn có anh chị em ruột không?**

- ▼ Sam: Có chứ. **Mình có một em trai.** Còn bạn thì sao?

- ▼ John: **Mình có một gia đình lớn** với 2 anh trai và 2 em gái.

- ▼ Sam: Ô, một gia đình lớn thật...

- ▼ John: Ủ, **các em gái của tớ rất ngoan.** Chúng rất tốt bụng và thông minh. Mình cảm thấy may mắn khi được làm anh của chúng.

- ▼ Sam: **Thật tuyệt khi bạn nói như vậy!**

BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

- ▼ John: **Bạn có anh chị em ruột không?**
- ▼ Sam: Yes. **Mình có một em trai.** What about you?
- ▼ John: **Mình có một gia đình lớn** with 2 elder brothers and 2 younger sisters!
- ▼ Sam: Wow, a big family...
- ▼ John: Yes, **các em gái của tớ rất ngoan.** They're kind and smart. I feel lucky to be their brother.
- ▼ Sam: **Thật tuyệt khi bạn nói như vậy!**

BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẢN XẠ

Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần.

LANGUAGE NOTES:

"Sibling" /'sɪblɪŋ/

- "Anh/chị em ruột", có thể là "older brothers/sisters" – "Anh trai/chị gái", hoặc là "younger brothers/sisters" – "Em trai/em gái".

⇒ **Để hỏi "Bạn có anh chị em ruột không?", ta nói:**

⇒ Do you have any brothers or sisters?

⇒ Do you have any siblings?

⇒ Câu trả lời sẽ là "Yes, I have..." – "Có, mình có..." hoặc là "No, I'm an only child" – "Không, mình là con duy nhất trong nhà".

Ví dụ:

⇒ Do you have any siblings? – Bạn có anh chị em ruột không?

⇒ Yes, I have an elder brother and a younger sister. – Có, mình có một anh trai và một em gái.

⇒ Do you have any brothers or sisters? – Bạn có anh chị em ruột không?

⇒ No, I'm an only child in my family. – Không, mình là con duy nhất trong gia đình.

⇒ **Với người có gia đình**, bạn có thể hỏi "Have you got any kids?" hoặc "Do you have any children?" – "Anh/chị có con không?".

Ví dụ:

⇒ Do you have any children? – Chị có con không?

⇒ Yes, I've got... – Có, tôi có...

⇒ ... a boy and a girl - một con trai và một con gái

⇒ ... a young baby - một con nhỏ

⇒ ... three kids - ba con

⇒ **Lưu ý:** Trong tiếng Anh, để nói về đại gia đình gồm nhiều thế hệ cùng chung sống, chúng ta thường dùng cụm từ "big family" hoặc "extended family".

⇒ Để nói về một gia đình nhỏ chỉ gồm bố mẹ và các con, ta dùng 2 cụm từ: "small family" hoặc "nuclear family".

⇒ Câu "What a nice thing to say!" – "Thật tuyệt khi cậu nói như vậy!" là một câu cảm thán. Câu cảm thán cũng được dùng để thể hiện một tâm trạng bất ngờ.

Ví dụ:

⇒ What a surprise! - Điều đó thật ngạc nhiên làm sao!

⇒ What awful weather! - Trời hôm nay thật xấu!

⇒ What a wonderful day! - Ngày hôm nay thật đẹp!

BÀI 12: I'M NOT FEELING WELL TODAY

TÔI BỊ ỐM

BƯỚC 1: NGHE NÓI PHẢN XẠ SỬ DỤNG AUDIO VÀ BÀI HỘI THOẠI MẪU (TRACK 73)



Jack: **How are you feeling today?**



Rachel: **I'm pretty tired.** I haven't been sleeping well.



Do you have enough time to **get the right amount of sleep?**



I have enough time. I just can't seem to fall asleep.



Have you ever tried **doing relaxation exercises** before you go to bed?



I have never tried that, but it sounds like a good idea.



BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 74)

- ⇒ How are you feeling today? - Hôm nay cậu cảm thấy thế nào?
- ⇒ I'm pretty tired. - Tớ thấy khá mệt.
- ⇒ Get the right amount of sleep - Ngủ đủ giấc
- ⇒ Doing relaxation exercises - Tập các bài tập thư giãn
- ⇒ I have never tried that. - Tớ chưa thử cái đó bao giờ.
- ⇒ It sounds like a good idea. - Đó có vẻ là một ý kiến hay đấy.



“

▼ **Jack:** How are you feeling today?

▼ **Rachel:** I'm pretty tired.
I haven't been sleeping well.

▼ **Jack:** Do you have enough time to **get the right amount of sleep?**

▼ **Rachel:** I have enough time.
I just can't seem to fall asleep.

▼ **Jack:** Have you ever tried **doing relaxation exercises** before you go to bed?

▼ **Rachel:** I have never tried that, but **it sounds like a good idea.**

”

▼ **Jack:** Hôm nay cậu cảm thấy thế nào?

▼ **Rachel:** Tớ thấy khá mệt. Đạo gần đây tớ không ngủ ngon.

▼ **Jack:** Cậu có thời gian để **ngủ đủ giấc** không?

▼ **Rachel:** Tớ có đủ thời gian. Chỉ là tớ không chìm vào giấc ngủ được.

▼ **Jack:** Cậu đã bao giờ thử **tập các bài tập thư giãn** trước khi đi ngủ chưa?

▼ **Rachel:** Tớ chưa thử bao giờ nhưng **đó là một ý kiến hay đấy.**

”

BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

▼ **Jack:** Hôm nay cậu cảm thấy thế nào?

▼ **Rachel:** Tớ thấy khá mệt. I haven't been sleeping well.

▼ **Jack:** Do you have enough time to **ngủ đủ giấc**?

▼ **Rachel:** Tớ có đủ thời gian. I just can't seem to fall asleep.

▼ **Jack:** Have you ever tried **tập các bài tập thư giãn** before you go to bed?

▼ **Rachel:** Tớ chưa thử bao giờ, but đó là một ý kiến hay đấy.

BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẦN XA

Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần.

FILE LANGUAGE NOTES:

- ⇒ **Làm thế nào để hỏi thăm khi ai đó bị ốm?**
- ⇒ So how have you been feeling? - Bạn cảm thấy thế nào?
- ⇒ How is your health? - Sức khỏe của bạn thế nào rồi?
- ⇒ How are you feeling? - Bạn đang cảm thấy thế nào?

⇒ Are you feeling any better? - Bạn cảm thấy khá hơn chưa?

⇒ What's wrong?/What's the matter? - Bạn bị sao vậy?

⇒ Are you all right? - Bạn có ổn không?

⇒ **Làm thế nào để miêu tả bạn bị ốm?**

⇒ Tôi bị ốm. - I'm not feeling well/I feel ill/I feel sick/I feel unwell.

⇒ Tôi sắp ốm rồi. - I'm going to be sick.

⇒ **Để diễn đạt ý: "Tôi bị làm sao đó", ta thường dùng cấu trúc: "I have/I have got + danh từ".**

Ví dụ:

⇒ I've got flu. - Tôi bị cúm.

⇒ I've got a cold. - Tôi bị cảm lạnh.

⇒ I've got a headache. - Tôi bị đau đầu.

⇒ I've got a slight headache. - Tôi bị đau đầu nhẹ.

⇒ I have a cough. - Tôi bị ho.

⇒ I have a runny nose. - Tôi bị sổ mũi.

⇒ I have a sorethroat. - Tôi bị viêm họng.

⇒ I have a stomach ache. - Tôi bị đau bụng.

⇒ Tôi bị sốt. - I have a fever/I have a

temperature. (Hoặc bạn cũng có thể nói: "I've come down with a fever/I'm running a fever.")

⇒ Bạn có thể nói "I have a pain in..." – "Tôi bị đau ở đâu đó".

Ví dụ:

⇒ I have pain in my head/arm/tooth/throat/chest/back... – Tôi bị đau ở đầu/tay/răng/họng/ngực/lưng...

Bạn cũng có thể nói "...hurts".

Ví dụ:

⇒ My head/arm/tooth/throat/chest/back... hurts. - Đầu/tay/răng/họng/ngực/lưng... tôi đau. ⇒

⇒ "Pretty" /'prɪti/ (adv): "Khá là"...

Ví dụ:

⇒ I'm pretty tired: – Tôi khá là mệt.

⇒ It's pretty hot today: – Trời hôm nay khá nóng.

⇒ "Sleep well" - "ngủ ngon": Cụm từ này cũng thường dùng để chúc một ai đó trước khi đi ngủ.

⇒ "To fall asleep" /ə'sli:p/: - "Chìm vào giấc ngủ"

⇒ "Sounds like a good idea": – "Ý kiến hay đấy": Cụm từ này thường được dùng để thể hiện sự đồng tình.

BÀI 13: HOW TO STAY HEALTHY

LÀM THẾ NÀO ĐỂ KHỎE MẠNH

BƯỚC 1: NGHE NÓI PHẢN XÃ SỬ DỤNG AUDIO VÀ BÀI HỘI THOẠI MẪU (TRACK 75)



Tom: Jenny, can you **give me some suggestions on** how to stay healthy?



What are the best foods to eat?



What should I avoid?



What else is important to stay healthy?



Can I have a glass of wine **now and then?**

Jenny: Well, first of all, you need to make sure that you eat the right foods.



Fresh fruits and vegetables are important, **along with** protein and whole grains.



You need to avoid highly fatty and greasy foods. **You should also avoid** too much sugar and caffeine.



You need to get plenty of exercise every day. **If you smoke, you need to stop.**



As long as you **don't overdo it**, a glass of wine a day should be OK.



BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 76)

- ⇒ Give me some suggestions on....: - Xin cho tôi một số gợi ý về...
- ⇒ Well, first of all. - À, đầu tiên...
- ⇒ Along with. - Cùng với
- ⇒ What should I avoid?. - Tôi nên tránh những gì?
- ⇒ You need to avoid... - Cậu cần tránh...
- ⇒ You should also avoid... - Cậu cũng nên tránh...
- ⇒ Get plenty of exercise. - Tập thể dục thật nhiều
- ⇒ If you smoke, you need to stop. - Nếu cậu hút thuốc, cậu cần dừng lại.
- ⇒ Now and then. - Thỉnh thoảng
- ⇒ Don't overdo it. - Đừng quá liều

“
 ▶ Tom: Jenny, can you **give me some suggestions on** how to stay healthy?

▶ Jenny: **Well, first of all**, you need to make sure that you eat the right foods.

▶ Tom: What are the best foods to eat?

▶ Jenny: Fresh fruits and vegetables are important, **along with** protein and whole grains.

▶ Tom: **What should I avoid?**

▶ Jenny: **You need to avoid** highly fatty and greasy foods. **You should also avoid** too much sugar and caffeine.

▶ Tom: What else is important to stay healthy?

▶ Jenny: You need to **get plenty of exercise** every day. **If you smoke, you need to stop.**

▶ Tom: Can I have a glass of wine **now and then?**

▶ Jenny: As long as you **don't over-do it**, a glass of wine a day should be OK.

“
 ▶ Tom: Jenny, **xin cho tớ một số gợi ý** làm thế nào để luôn khỏe mạnh đi?

▶ Jenny: **À, đầu tiên**, cậu cần phải đảm bảo rằng cậu ăn đúng các loại thức ăn.

▶ Tom: Những thức ăn tốt nhất là gì vậy?

▶ Jenny: Rau quả tươi rất quan trọng, **cùng với** protein và ngũ cốc nguyên hạt.

▶ Tom: **Tớ nên tránh những gì?**

▶ Jenny: **Cậu cần tránh** những thực phẩm có hàm lượng chất béo cao. **Cậu cũng nên tránh** ăn quá nhiều đường và caffeine.

▶ Tom: Còn gì quan trọng để khỏe mạnh nữa vậy?

▶ Jenny: **Cậu cũng cần tập thể dục thật nhiều hàng ngày.** **Nếu cậu hút thuốc, cậu cần dừng ngay.**

▶ Tom: Tớ có thể **thỉnh thoảng** uống một cốc rượu được không?

▶ Jenny: Miễn là cậu **đừng quá liều**, một cốc rượu mỗi ngày cũng không sao.

BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

▶ Tom: Jenny, can you **cho tớ một số gợi ý** về how to stay healthy?

▶ Jenny: **À, đầu tiên**, you need to make sure that you eat the right foods.

▼ **Tom:** What are the best foods to eat?

▼ **Jenny:** Fresh fruits and vegetables are important, **cùng với** protein and whole grains.

▼ **Tom:** Tớ nên tránh ăn những gì?

▼ **Jenny:** **Cậu cần tránh** highly fatty and greasy foods. **Cậu cũng nên tránh** too much sugar and caffeine.

▼ **Tom:** What else is important to stay healthy?

▼ **Jenny:** You need **to cần tập thể dục thật nhiều** every day. **Nếu cậu hút thuốc, cậu cần dừng.**

▼ **Tom:** Can I have a glass of wine **thỉnh thoảng**?

▼ **Jenny:** As long as you **đừng quá liều**, a glass of wine a day should be OK.

BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẢN XẠ

Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần.

LANGUAGE NOTES:

"Give me some suggestions on..."

- "Cho tôi một vài gợi ý về..."
"Suggestion" /sə'dʒestʃən/ - "gợi ý, lời khuyên" = "advice". - Gợi ý về ta dùng giới từ "on".

Ví dụ:

- ⇒ "Doctor, can you give me some suggestions on how to stay healthy?" – Bác sĩ có thể cho tôi một số gợi ý làm thế nào để khỏe mạnh?
- ⇒ "How to..." - "làm thế nào để..."
- ⇒ "Do you know how to...?" – Bạn có biết làm thế nào để...không?"

Ví dụ:

- ⇒ Do you know how to get there? – Bạn có biết đến đó thế nào không?
- ⇒ Do you know how to get to the train station? – Bạn có biết làm thế nào để đi ra ga tàu không?
- ⇒ Do you know how to dance? – Bạn có biết khiêu vũ thế nào không?

⇒ Do you know how to make it? – Bạn có biết làm nó thế nào không?

"Well, first of all..."

– “À, đầu tiên là” (= before anything else).

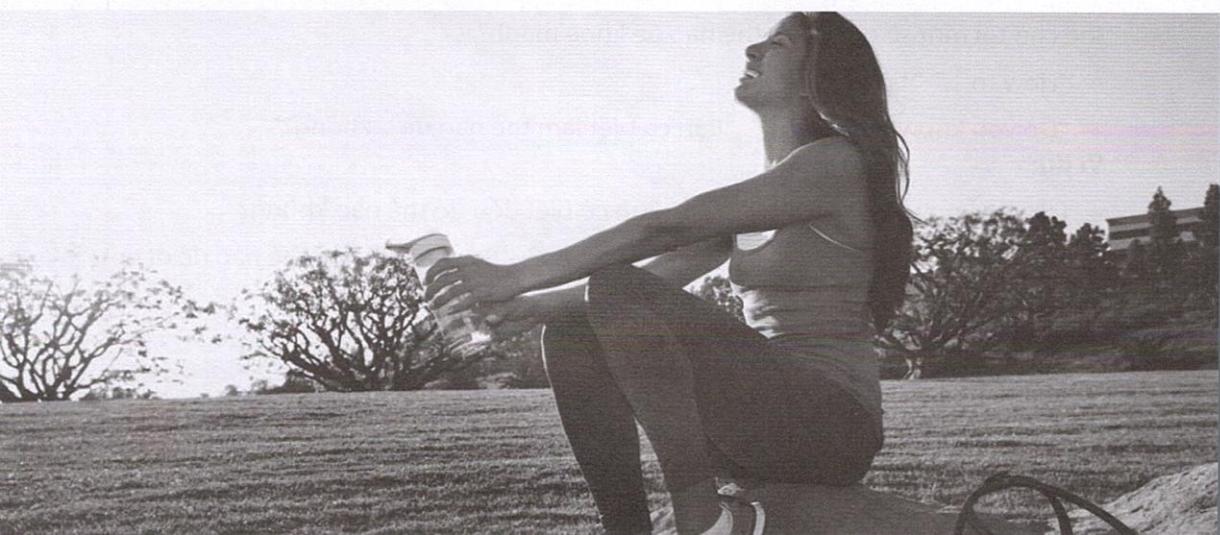
Đây là cụm từ mở đầu của ý đầu tiên. Ta cũng có thể dùng “first” hoặc “firstly” thay thế. Các ý sau đó sẽ là “second, third... last”.

Ví dụ:

- ⇒ First of all, I'd like to ask you a few questions. – Đầu tiên, tôi muốn hỏi anh một số câu hỏi.
- ⇒ First, you need to make sure that you eat the right foods. – Đầu tiên, cậu phải đảm bảo rằng cậu ăn đúng các loại thức ăn.
- ⇒ “Along with” = “together with” = “in addition to” - “cùng với”

Ví dụ:

- ⇒ You should eat fresh fruits and vegetables, along with protein and whole grains.
– Cậu nên ăn rau quả tươi, cùng với protein và ngũ cốc nguyên hạt.
- ⇒ “Get plenty of exercise” = “get a lot of exercise” – “Tập thể dục thật nhiều”
- ⇒ “Plenty of = lots of = a lot of” – “nhiều”
- ⇒ “Overdo” - “làm quá, lạm dụng cái gì
- ⇒ “As long as” - “với điều kiện là, miễn là”
- ⇒ “A glass of wine now and then is okay as long as you don't overdo it” – Thỉnh thoảng uống một cốc rượu cũng không sao miễn là cậu đừng lạm dụng nó.
- ⇒ “Now and then” = “sometimes” - “thỉnh thoảng”



BÀI 14: CATCHING UP AFTER THE EXAM

KẾ CHUYỆN SAU BÀI THI

BƯỚC 1: NGHE NÓI PHẦN XÂY DỰNG AUDIO VÀ BÀI HỘI THOẠI MẪU (TRACK 77)



Linda: Hey! **How did your Physics exam go?**



Frank: Not bad, thanks. **I'm just glad it's over!** How about you? How'd your presentation go?



Oh, it went really well. Thanks for helping me with it!



No problem. So... **do you feel like** studying tomorrow for our Math exam?



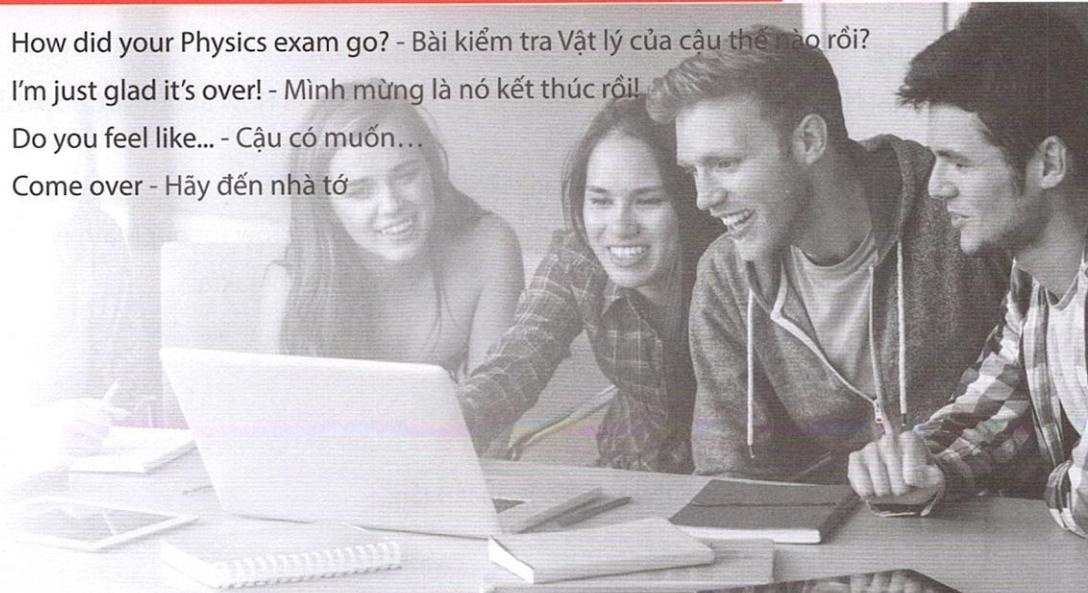
Yeah, sure! **Come over** around 10:00, after breakfast.



All right. I'll bring my notes.

BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 78)

- ⇒ **How did your Physics exam go?** - Bài kiểm tra Vật lý của cậu thế nào rồi?
- ⇒ **I'm just glad it's over!** - Mình mừng là nó kết thúc rồi!
- ⇒ **Do you feel like...** - Cậu có muốn...
- ⇒ **Come over** - Hãy đến nhà tớ



“
▼ Linda: Hey! **How did your Physics exam go?**
▼ Frank: Not bad, thanks. **I'm just glad it's over!** How about you? How'd your presentation go?
▼ Linda: Oh, it went really well. Thanks for helping me with it!
▼ Frank: No problem. So... **do you feel like** studying tomorrow for our Math exam?
▼ Linda: Yeah, sure! **Come over** around 10:00, after breakfast.
▼ Frank: All right. I'll bring my notes.

“
▼ Linda: Này! **Bài kiểm tra Vật lý của cậu thế nào rồi?**
▼ Frank: Không tệ lắm, cảm ơn cậu. **Mình mừng là nó kết thúc rồi!** Còn cậu thì sao? Bài thuyết trình của cậu tốt không?
▼ Linda: Oh, nó diễn ra suôn sẻ. Cảm ơn cậu vì đã giúp!
▼ Frank: Không có gì đâu. **Cậu có muốn** ngày mai học ôn cho bài kiểm tra Toán của chúng ta không?
▼ Linda: Yeah, được! **Hãy đến nhà tôi** vào 10 giờ, sau bữa sáng nhé.
▼ Frank: Được rồi. Tôi sẽ mang ghi chép của tôi đến.

BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

▼ Linda: Hey! **Bài kiểm tra Vật lý của cậu thế nào rồi?**
▼ Frank: Not bad, thanks. **Mình mừng là nó kết thúc rồi!** How about you? How'd your presentation go?
▼ Linda: Oh, it went really well. Thanks for helping me with it!
▼ Frank: No problem. So... **Cậu có muốn** studying tomorrow for our Math exam?
▼ Linda: Yeah, sure! **Hãy đến nhà tôi** around 10:00, after breakfast.
▼ Frank: All right. I'll bring my notes.

BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẢN XA

Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần.

LANGUAGE NOTES:

⇒ Câu hỏi

"How did your Physics exam go?"

= "How was your Physics exam?", đều có nghĩa là "Bài kiểm tra vật lý của bạn thế nào?"

- ⇒ Cấu trúc "How did something go?" có ý hỏi kết quả của một việc gì đó.
- ⇒ How did your presentation go? – Bài thuyết trình của bạn thế nào?
- ⇒ How did the interview go? – Buổi phỏng vấn của bạn thế nào?
- ⇒ Trong câu "I'm just glad" - "Tôi rất mừng". "Just" đứng trước tính từ, dùng để nhấn mạnh.
 - ⇒ I'm just glad it's over! – Tôi rất mừng rằng nó đã qua rồi!
 - ⇒ I'm just glad that you're back. – Tôi rất mừng rằng bạn quay trở lại.
 - ⇒ Trong câu "How about you?", chú ý xuống giọng bởi người nói sẽ tiếp tục bằng một câu hỏi chi tiết hơn.

Câu hỏi

"Do you feel like"

có nghĩa giống với câu "Do you want to" – "Bạn có muốn làm..." Chú ý sau đó là "V-ing".

Ví dụ:

- ⇒ Do you feel like going to the movies? – Bạn có muốn đi xem phim không?
- ⇒ Do you feel like coming over to my house? - Bạn có muốn qua nhà tôi không? "Come over" ở đây có nghĩa "come to my house".
- ⇒ Do you want to come over after school today? – Cậu có muốn sang nhà mình sau giờ học không?
- ⇒ Come over around 10:00, after breakfast – Hãy đến nhà tôi khoảng 10 giờ, sau bữa sáng.
- ⇒ Sinh viên sẽ "take notes" /noʊt/ – ghi chép lại những gì giảng viên nói.

BÀI 15: MAKING PLANS FOR THE WEEKEND

LÊN KẾ HOẠCH ĐI CHƠI CUỐI TUẦN

BƯỚC 1: NGHE NÓI PHẢN XẠ SỬ DỤNG AUDIO VÀ BÀI HỘI THOẠI MẪU (TRACK 79)



- | | | | |
|--|---|--|--|
|  | Andrew: What are you doing this weekend? |  | Laurie: I have no idea. What are you doing? |
|  | I was thinking of going to the beach. |  | That sounds like a great idea! |
|  | Would you like to come along? |  | That would be fun! When would we leave? |
|  | Saturday morning around 8:00. |  | Great. I'll see you on Saturday. |

BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 80)

- ⇒ What are you doing this weekend? - Cuối tuần này cậu làm gì?
- ⇒ I have no idea. - Tớ chưa biết nữa.
- ⇒ It sounds like a great idea! - Nghe hay đấy!
- ⇒ Come along - Đi cùng tớ.
- ⇒ I would love to go with you. - Tớ rất muốn đi cùng cậu.
- ⇒ I'll see you on Saturday. - Vậy gặp cậu thứ Bảy nhé.

“

▼ Andrew: What are you doing this weekend?

▼ Laurie: I have no idea. What are you doing?

▼ Andrew: I was thinking of going to the beach.

▼ Laurie: That sounds like a great idea!

▼ Andrew: Would you like to come along?

▼ Laurie: That would be fun! When would we leave?

▼ Andrew: Saturday morning around 8:00.

▼ Laurie: Great. I'll see you on Saturday.

“

▼ Andrew: Cuối tuần này cậu làm gì?

▼ Laurie: Tớ chưa biết nữa. Cậu định làm gì?

▼ Andrew: Tớ đang nghĩ tới việc đi ra biển chơi.

▼ Laurie: Nghe hay đấy!

▼ Andrew: Cậu có muốn đi cùng tớ không?

▼ Laurie: Sẽ vui lắm đây! Khi nào đi vậy?

▼ Andrew: Khoảng 8 giờ sáng thứ Bảy

▼ Laurie: Tuyệt vời. Vậy gấp cậu thứ Bảy nhé.

”

BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

▼ Sarah: Cuối tuần này cậu làm gì?

▼ Laurie: Tớ chưa biết nữa. What are you doing?

▼ Sarah: I was thinking of going to the beach.

▼ Laurie: That **nghe hay đấy!**

▼ Sarah: Would you like to go along?

▼ Laurie: Sure, **tớ rất muốn đi cùng cậu.** When would we leave?

▼ Sarah: Saturday morning around 8:00.

▼ Laurie: Great. **Vậy gấp cậu thứ Bảy nhé.**

BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẦN XA

Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần.

LANGUAGE NOTES:

⇒ Để hỏi ai đó có rảnh rồi vào thời gian nào không, chúng ta nói:

⇒ Are you free..? – Bạn có rảnh vào..?

⇒ Are you busy..? – Bạn có bận vào..?

⇒ Do you have time..? – Bạn có thời gian vào..?

Ví dụ:

⇒ Are you free this Friday? – Thứ Sáu này bạn rảnh không?

⇒ Are you busy tonight? – Tối nay bạn bận không?

⇒ Do you have time after class? – Bạn có thời gian sau giờ học không?

⇒ **Nếu bạn muốn nói: "Tôi rảnh vào..."**

⇒ I'm free this Friday. – Tôi rảnh thứ Sáu này.

⇒ I'm free all weekend. – Tôi rảnh cả cuối tuần.

⇒ I'm free all day today. – Tôi rảnh cả ngày hôm nay.

⇒ I'm free after class. – Tôi rảnh sau giờ học.

⇒ I'm free after work. – Tôi rảnh sau giờ làm.

⇒ I don't have anything planned. – Tôi chưa có kế hoạch gì cả.

⇒ I don't have anything scheduled. – Tôi chưa có lịch gì hết.

⇒ **Làm thế nào để hỏi về kế hoạch cuối tuần?**

⇒ Do you have any plans for the weekend? – Bạn có kế hoạch gì cho cuối tuần?

⇒ What are you doing this weekend? – Cuối tuần này bạn làm gì?

⇒ Do you have anything planned for the weekend? – Bạn đã lên kế hoạch gì cho cuối tuần chưa?

⇒ **Nếu ai đó rảnh rồi và hoặc chưa có kế hoạch gì, bạn có thể gợi ý kế hoạch đi chơi như sau:**

⇒ Do you want to (wanna) go to a movie? – Bạn có muốn đi xem phim không?

⇒ How about having dinner together? – Bạn thấy sao nếu chúng ta đi ăn tối cùng nhau?

⇒ Why don't we go bowling? – Sao mình không đi chơi bowling nhỉ?

- ⇒ **Nếu bạn rảnh và muốn đi, bạn sẽ nói thế nào?**
 - ⇒ Yeah, sure! - Ủ, chắc chắn rồi!
 - ⇒ I'd love to. – Mình rất muốn.
 - ⇒ Sounds good/great! – Nghe hay đấy!
 - ⇒ Good idea! – Ý kiến hay đấy!
 - ⇒ That would be fun/great. – Sẽ vui lắm đây.
 - ⇒ When should we meet? – Chúng ta nên gặp khi nào?
 - ⇒ Where should we meet? – Chúng ta nên gặp ở đâu?
 - ⇒ Trong trường hợp bị bận việc, bạn sẽ nói: "Sorry, I have plans..." hoặc "Sorry, I have something else scheduled." – "Mình bị bận rồi".
- ⇒ **Ngoài ra, bạn có thể từ chối lời mời và gợi ý một thời gian rảnh khác.**

Ví dụ:

- ⇒ I'm not free on Friday, but I do have time on Saturday.
 - Mình không rảnh vào thứ Sáu, nhưng có thời gian vào thứ Bảy.
 - ⇒ I'm going to be out of town, but I'll be back next weekend.
 - Mình sẽ không ở thành phố nhưng tuần sau mình quay lại rồi.
 - ⇒ Sorry, I have plans. How about tomorrow?
 - Mình có kế hoạch rồi. Ngày mai thì sao?
 - ⇒ I'm busy today. How about some other time?
 - Hôm nay mình bận rồi. Lúc khác thì sao?
 - ⇒ I have no idea = "I don't know" - "tôi không biết".
 - ⇒ "What time is it?" – Mấy giờ rồi?
 - ⇒ "I have no idea" – Tôi không biết.
 - ⇒ "Would you like to come along?" – "Bạn có muốn đi cùng mình không?"
 - ⇒ **Bạn cũng có thể nói là: "Would you be interested in joining me?"**
 - ⇒ "Come along" - "đi cùng ai đó"
 - We are going to the cinema. Do you want to come along? – Bạn mình đi ra rạp chiếu phim. Cậu có muốn đi cùng không?

BÀI 16: ASKING SOMEONE OUT ON A DATE

MỜI AI ĐÓ ĐI CHƠI (HẸN HÒ)

BƯỚC 1: NGHE NÓI PHẦN XÃ SỬ DỤNG AUDIO VÀ BÀI HỘI THOẠI MẪU (TRACK 81)



Joey: Can I ask you a question?



Rachel: Sure, **what's up?**



Well, **I was just wondering if**
you'd like to go out this Friday.



Seriously?



Yeah, I was thinking we could
go see a movie and **get some**
dinner.



That sounds like fun.



Of course, we can always do
something else **if you'd rather**



Not at all. I would love to go to
dinner and see a movie.



Well, what time should I **pick**
you up?



How about 7:30?



That's perfect, so I'll see you
then.



Great. See you then.

BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 82)

- ⇒ **What's up?** - Có chuyện gì thế?
- ⇒ **I was just wondering if...** - Mình chỉ đang phân vân liệu...
- ⇒ **Seriously?** - Thật á?
- ⇒ **Go see a movie** - Xem một bộ phim

- ⇒ Get some dinner - Ăn tối
- ⇒ If you'd rather... - Nếu bạn muốn...
- ⇒ Not at all - Không hề
- ⇒ Pick you up - Đón bạn
- ⇒ How about 7:30? - 7h30 thì sao?
- ⇒ That's perfect. - Tuyệt vời

“
▼ Joey: Can I ask you a question?
▼ Rachel: Sure, **what's up?**
▼ Joey: Well, **I was just wondering** if you'd like to go out this Friday.
▼ Rachel: **Seriously?**
▼ Joey: Yeah, I was thinking we could **go see a movie** and **get some dinner.**
▼ Rachel: **That sounds like fun.**
▼ Joey: Of course, we can always do something else **if you'd rather.**
▼ Rachel: **Not at all.** I would love to go to dinner and see a movie.
▼ Joey: Well, what time should I **pick you up?**
▼ Rachel: **How about 7:30?**
▼ Joey: **That's perfect**, so I'll see you then.
▼ Rachel: Great. See you then.

”
▼ Joey: Mình hỏi bạn một câu được không?
▼ Rachel: Được, **có chuyện gì thế?**
▼ Joey: À, **mình chỉ đang phân vân** liệu bạn có muốn đi chơi với mình thứ Sáu này.
▼ Rachel: **Thật á?**
▼ Joey: Ủ, mình đang nghĩ chúng ta có thể đi **xem một bộ phim** và **ăn tối.**
▼ Rachel: **Nghe hay đấy.**
▼ Joey: Dĩ nhiên, chúng ta có thể làm gì đó khác **nếu bạn muốn.**
▼ Rachel: **Không hề.** Mình muốn đi ăn tối và coi phim.
▼ Joey: Ủ, vậy mấy giờ mình có thể **đón bạn?**
▼ Rachel: **7h30 thì sao?**
▼ Joey: **Tuyệt vời**, vậy tôi sẽ gặp cậu lúc đó nhé.
▼ Rachel: Tuyệt. Gặp cậu sau nhé.”

BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

- ▼ **Joey:** Can I ask you a question?
- ▼ **Rachel:** Sure, **có chuyện gì thế?**
- ▼ **Joey:** Well, **mình chỉ đang phân vân liệu** you'd like to go out this Friday.
- ▼ **Rachel:** **Thật á?**
- ▼ **Joey:** Yeah, I was thinking we could **xem một bộ phim và ăn tối.**
- ▼ **Rachel:** That sounds like fun.
- ▼ **Joey:** Of course, we can always do something else **nếu bạn muốn.**
- ▼ **Rachel:** **Không hề.** I would love to go to dinner and see a movie.
- ▼ **Joey:** Well, what time should I **đón bạn?**
- ▼ **Rachel:** **7h30 thì sao?**
- ▼ **Joey:** **Tuyệt vời,** so I'll see you then.
- ▼ **Rachel:** Great. See you then.

BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẦN XA

Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần

LANGUAGE NOTES:

"What's up?"

– “có chuyện gì thế?”. Đây là câu thường dùng để chào hỏi thân mật (xem bài Informal greetings). Trong hội thoại, Rachel muốn nói “What's up?” với ý “What do you want to ask me?” – “Cậu muốn hỏi gì thế?”

- ⇒ “I was just wondering if...” – “Tôi đang nghĩ liệu...”
- ⇒ **Câu này bày tỏ sự phân vân, không chắc chắn khi nói ra ý tiếp theo.**
- ⇒ I was just wondering if you'd like to go out this Friday. – Tớ đang phân vân không biết cậu có muốn đi chơi vào thứ Sáu này không.

⇒ I was just wondering if you'd like to join me for dinner. – Mình đang nghĩ không biết bạn có muốn đi ăn tối cùng mình không.

⇒ "Go out" = "go out on a date" - "đi chơi, đi hẹn hò"

⇒ "Seriously?" = "Really?" = "Are you serious?" – "Thật á?/Bạn có nghiêm túc không vậy?"

⇒ **Câu này bày tỏ sự ngạc nhiên, bất ngờ, chú ý lên giọng khi muốn bày tỏ sự ngạc nhiên.**

⇒ "Go see a movie" = "go to a movie" - "Đi xem một bộ phim".

⇒ Bạn cũng có thể nói "go to the movies".

⇒ "If you'd rather" – "Nếu bạn muốn hơn"

⇒ "Would rather" hoặc viết tắt là "d rather" nghĩa là thích cái gì hơn cái gì.

Ví dụ:

⇒ I'd rather stay at home than go out tonight. – Tôi muốn ở nhà hơn đi ra ngoài tối nay.

⇒ We'd rather go on Monday. – Chúng tôi muốn đi vào thứ Hai hơn.

⇒ "Not at all" = "absolutely not" - "không hề một chút nào"

⇒ "Not at all" cũng thường dùng để đáp lại một câu cảm ơn.

⇒ "What time should I pick you up?" – "Mấy giờ mình nên đón bạn?"

⇒ **Đưa ra một gợi ý về thời gian, ta nói: "What about + time?" hoặc "How about + time?" hoặc "Let's say + time?". Trang trọng hơn ta nói "Would + time suit you?".**

Ví dụ:

⇒ What about 7:30? – 7h30 thì sao?

⇒ How about 7:30? – 7h30 được không?

⇒ Let's say 7:30? – 7h30 nhé?

⇒ Would 7:30 suit you? – 7h30 bạn đi được chứ?

⇒ "That's perfect." – "Thật tuyệt vời", thể hiện sự đồng tình tuyệt đối.

BÀI 17: DATING

HẸN HÒ

BƯỚC 1: NGHE NÓI PHẢN XẠ SỬ DỤNG AUDIO
VÀ BÀI HỘI THOẠI MẪU (TRACK 83)



Jason: I had lunch with Sue today.



Jessica: Your ex-girlfriend?



Yes. We **bumped into each other** at the store.



She's back in town?



Yeah. She moved back last month.



Are you going to see her again?



I'm single now, so I **asked her on a date**.



What did she say?



Yes! We **have a lot of catching up to do**.



Ask Sue if she **keeps in touch with** Bob, my ex-boyfriend.

BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 84)

- ⇒ Bumped into each other - tình cờ gặp nhau
- ⇒ Are you going to see her again? - Cậu có định hẹn hò lại với cô ấy không?
- ⇒ Asked her on a date - ngỏ lời hẹn hò với cô ấy
- ⇒ Have a lot of catching up to do - có nhiều chuyện để nói
- ⇒ Keep in touch with - giữ liên lạc với

- “
- ▼ **Jason:** I had lunch with Sue today.
- ▼ **Jessica:** Your ex-girlfriend?
- ▼ **Jason:** Yes. We **bumped into each other** at the store.
- ▼ **Jessica:** She's back in town?
- ▼ **Jason:** Yeah. She moved back last month.
- ▼ **Jessica:** **Are you going to see her again?**
- ▼ **Jason:** I'm single now, so I **asked her on a date**.
- ▼ **Jessica:** What did she say?
- ▼ **Jason:** Yes! We **have a lot of catching up to do**.
- ▼ **Jessica:** Ask Sue if she **keeps in touch with** Bob, my ex-boyfriend.

- “
- ▼ **Jason:** Mình đi ăn với Sue trưa nay.
- ▼ **Jessica:** Bạn gái cũ của cậu á?
- ▼ **Jason:** Đúng thế. Chúng tớ **tình cờ gặp nhau** ở cửa hàng.
- ▼ **Jessica:** Cô ấy quay trở lại thành phố rồi à?
- ▼ **Jason:** Uh. Cô ấy vừa chuyển về tháng trước.
- ▼ **Jessica:** Cậu có định hẹn hò lại với cô ấy không?
- ▼ **Jason:** Tớ đang độc thân nên tớ đã **ngỏ lời hẹn hò với cô ấy**.
- ▼ **Jessica:** Cô ấy nói sao?
- ▼ **Jason:** Có! Cô ấy đồng ý. Chúng tớ **có nhiều chuyện để nói**.
- ▼ **Jessica:** Hãy hỏi Sue xem cô ấy có **giữ liên lạc** với Bob, người yêu cũ của tớ không.

BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

- ▼ **Jason:** I had lunch with Sue today.
- ▼ **Jessica:** Your ex-girlfriend?
- ▼ **Jason:** Yes. We **tình cờ gặp nhau** at the store.
- ▼ **Jessica:** She's back in town?
- ▼ **Jason:** Yeah. She moved back last month.
- ▼ **Jessica:** **Cậu có định hẹn hò lại với cô ấy không?**
- ▼ **Jason:** I'm single now, so I **ngỏ lời hẹn hò với cô ấy**.
- ▼ **Jessica:** What did she say?
- ▼ **Jason:** Yes! We **có nhiều chuyện để nói**.
- ▼ **Jessica:** Ask Sue if she **giữ liên lạc với** Bob, my ex-boyfriend.

BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẢN XẠ

Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần

LANGUAGE NOTES:

⇒ Để diễn tả hành động gặp gỡ ai đó một cách bất ngờ, không có mục đích trước, ta có thể dùng các cụm từ:

"run into somebody", "run across someone" hoặc "bump into someone".

- ⇒ We bumped into each other at the store" – Chúng tớ tình cờ gặp nhau ở cửa nhà.
- ⇒ I ran into several old friends when I went back to my hometown. – Tôi tình cờ gặp mấy người bạn cũ khi tôi về quê.
- ⇒ Guess who I ran into in town today! – Đoán xem tôi tình cờ gặp ai hôm nay!
- ⇒ Động từ hẹn hò trong tiếng Anh là "to date" hoặc "to see someone", buổi hẹn hò là "a date".

Ví dụ:

- ⇒ Joey is asking Rachel out on a date. – Joey đang ngỏ ý hỏi Rachel đi hẹn hò.
- ⇒ They are dating. = They are seeing each other. – Họ đang hẹn hò.

"Ask someone out"

hoặc "**ask someone on a date**"

là ngỏ ý hẹn hò với ai đó, mời ai đó đi hẹn hò.

I'm going to ask her out tonight. – Tôi sẽ mời cô ấy đi hẹn hò tối nay.

- ⇒ "We have a lot of catching up to do" - "Chúng tôi có thật nhiều chuyện để nói" = "We have a lot to talk about". "To catch up" trong tình huống này là gặp gỡ và nói chuyện về những gì xảy ra từ lần cuối gặp nhau.
- ⇒ "Keep in touch with someone": giữ liên lạc với ai đó.
- ⇒ Let's keep in touch. – Chúng ta hãy giữ liên lạc nhé.
- ⇒ "Ask someone if..." - hỏi ai đó xem...
- ⇒ Ask Sue if she keeps in touch with Karen, my ex-girlfriend. - Thủ hỏi Sue xem cô ấy có giữ liên lạc với Karen, người yêu cũ của tớ không.

- ⇒ Ask her if she's serious. – Hỏi cô ấy xem cô ấy có đang nghiêm túc không.
- ⇒ "To be serious" tức là nghiêm túc trong một mối quan hệ có xác định lâu dài = a long-term relationship.
- ⇒ Cụm từ "A single person" được dùng để chỉ người độc thân, chưa kết hôn.
- ⇒ Are you married? – Bạn đã kết hôn chưa?
- ⇒ No, I'm still single. – Chưa, mình vẫn độc thân.



BÀI 18: A BUSY WEEKEND

CUỐI TUẦN BẬN RỘN

**BƯỚC 1: NGHE NÓI PHẢN XẠ SỬ DỤNG AUDIO
VÀ BÀI HỘI THOẠI MẪU (TRACK 85)**



Blake: What are you doing this weekend?



Why are you always so busy?



I'm sorry. Did I make you upset?



Can I help you?



You need to **make time for yourself.**

Monica: I have so much to do!



Because I have two jobs and I **go to school part-time!**



No. **I just have a lot of stress.**



Not really. It's just work and school stuff.



I know. **Let's get dinner together** next weekend.



BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 52)

- ⇒ I have so much to do! - Tớ có nhiều việc để làm lắm!
- ⇒ Why are you always so busy? - Sao cậu lúc nào cũng bận thế?
- ⇒ I go to school part-time! - Tớ đến trường bán thời gian nữa!
- ⇒ I just have a lot of stress. - Chỉ là dạo này tớ stress quá.
- ⇒ Make time for yourself. - Dành thời gian cho riêng mình.
- ⇒ Let's get dinner together. - Hãy đi ăn tối cùng nhau.

“

▼ **Blake:** What are you doing this weekend?

▼ **Monica:** I have so much to do!

▼ **Blake:** Why are you always so busy?

▼ **Monica:** Because I have two jobs and I go to school part-time!

▼ **Blake:** I'm sorry. Did I make you upset?

▼ **Monica:** No. I just have a lot of stress.

▼ **Blake:** Can I help you?

▼ **Monica:** Not really. It's just work and school stuff.

▼ **Blake:** You need to **make time for yourself**.

▼ **Monica:** I know. **Let's get dinner together** next weekend.

“

▼ **Blake:** Cuối tuần này cậu có dự định gì không?

▼ **Monica:** Tớ có nhiều việc để làm lắm!

▼ **Blake:** Sao cậu lúc nào cũng bận thế?

▼ **Monica:** Bởi vì tớ phải làm 2 việc và **tớ đến trường bán thời gian nữa!**

▼ **Blake:** Tớ xin lỗi. Tớ làm cậu bức à?

▼ **Monica:** Không. **Chỉ là dạo này tớ căng thẳng quá.**

▼ **Blake:** Tớ có thể giúp gì được không?

▼ **Monica:** Không hẳn. Chỉ đơn giản là công việc và trường học thôi

▼ **Blake:** Cậu nên **dành thời gian cho riêng mình**.

▼ **Monica:** Tớ biết. **Hãy đi ăn tối cùng nhau** cuối tuần tới đi.

BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

▼ **Blake:** What are you doing this weekend?

▼ **Monica:** **Tớ có nhiều việc để làm lắm!**

▼ **Blake:** **Sao cậu lúc nào cũng bận thế?**

▼ **Monica:** Because I have two jobs and **tớ đến trường bán thời gian nữa!**

▼ **Blake:** I'm sorry. Did I make you upset?

▼ **Monica:** No. **Chỉ là dạo này tớ stress quá.**

▼ **Blake:** Can I help you?

▼ **Monica:** Not really. It's just work and school stuff.

▼ **Blake:** You need to **dành thời gian cho riêng mình**.

▼ **Monica:** I know. **Hãy đi ăn tối cùng nhau** next weekend.

Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần

BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẦN XA**LANGUAGE NOTES:**

⇒ Công việc “part-time” là bán thời gian, chỉ làm một vài ngày trong tuần. Công việc “full-time” nghĩa là toàn thời gian. “Part-time/full-time” có thể là tính từ hoặc trạng từ.

Ví dụ:

- ⇒ I have a part-time job. – Tôi có một công việc bán thời gian.
- ⇒ I go to school part-time. – Tôi tới trường bán thời gian.
- ⇒ I’m a full-time student right now. – Hiện giờ tôi đang là học sinh toàn thời gian.
- ⇒ My parents are working full-time. – Bố mẹ tôi làm việc toàn thời gian.
- ⇒ “Why are you always so busy?” – “Sao bạn lúc nào cũng bận thế?”

Chú ý khi ta nhấn mạnh từ “always”, ta thể hiện một sự phàn nàn.

- ⇒ “Why are you always late?” – Sao bạn lúc nào cũng tới muộn thế?
- ⇒ “Lots of = a lot of” - rất nhiều, thường được sử dụng trong văn nói hàng ngày.
- ⇒ I just have a lot of stress. – Tôi có quá nhiều căng thẳng.

- ⇒ That’s a lot of money. - Đó thật là nhiều tiền.
- ⇒ There weren’t a lot of choices. - Chúng ta đã không có quá nhiều lựa chọn.
- ⇒ “Stress” là căng thẳng. Ta nói “I’m having a lot of stress” hoặc “I’m under a lot of stress” – “tôi bị căng thẳng nhiều”.
- ⇒ I’m sorry for being grumpy. I’ve been under a lot of stress at work lately. – Xin lỗi vì đã cáu kỉnh. Gần đây tôi chịu nhiều áp lực công việc quá.
- ⇒ **Cụm từ “not really” có nghĩa tương đương với “không” nhưng không thật sự chắc chắn.**
 - ⇒ “To make time for something/someone” – “dành thời gian cho ai đó/cho việc gì đó”
 - ⇒ You need to make time for yourself. – Bạn nên dành thời gian cho chính mình.
 - ⇒ “Let’s get dinner together.” – “hãy đi ăn tối cùng nhau.”
 - ⇒ Cấu trúc “Let’s do something” là “hãy cùng nhau làm gì”.
 - ⇒ Let’s go! – Hãy đi thôi!
 - ⇒ Let’s do it! – Hãy làm nó nào.

BÀI 19: COMING TO A PARTY

TỚI DỰ MỘT BỮA TIỆC

BƯỚC 1: NGHE NÓI PHẢN XẠ SỬ DỤNG AUDIO VÀ BÀI HỘI THOẠI MẪU (TRACK 87)



Jame: Hey, Robert, what are you doing this weekend?



Robert: I don't have anything scheduled yet.



Saturday is Mary's birthday, and we are **throwing her a party.**



That sounds like fun. Where will it be?



It's going to be a pool party at Jay's house.



That sounds like fun! Can I bring anything?



We will be providing hot dogs, hamburgers, and cakes, but people can bring side dishes.



Wonderful. **Just e-mail me the time and date,** and I'll be there.

BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 88)

- ⇒ I don't have anything scheduled yet. - Tớ chưa có kế hoạch gì cả.
- ⇒ Throwing her a party - Tổ chức cho cô ấy một bữa tiệc.
- ⇒ It's going to be... - Nó dự định sẽ là...
- ⇒ That sounds like fun. - Nghe vui đấy.
- ⇒ Just e-mail me the time and date - Cứ email tớ ngày giờ.

“
▼ **Jame:** Hey, Robert, what are you doing this weekend?
▼ **Robert:** I don't have anything scheduled yet.
▼ **Jane:** Saturday is Mary's birthday, and we are throwing her a party.
▼ **Robert:** That sounds like fun. Where will it be?
▼ **Jame:** It's going to be a pool party at Jay's house.
▼ **Robert:** That sounds like fun! Can I bring anything?
▼ **Jame:** We will be providing hot dogs, hamburgers, and cakes, but people can bring side dishes.
▼ **Robert:** Wonderful. Just e-mail me the time and date and I'll be there.

“
▼ **Jame:** Này Robert, cậu định làm gì cuối tuần này?
▼ **Robert:** Tớ chưa có kế hoạch gì cả.
▼ **Jane:** Thứ Bảy này là ngày sinh nhật của Mary, và chúng tớ định tổ chức cho cô ấy một bữa tiệc.
▼ **Robert:** Nghe hay đấy. Bữa tiệc sẽ ở đâu vậy?
▼ **Jame:** Nó dự định sẽ là một bữa tiệc bể bơi ở nhà của Jay.
▼ **Robert:** Nghe vui đấy! Tớ có thể mang theo gì không?
▼ **Jame:** Chúng tớ sẽ chuẩn bị xúc xích, hăm-bơ-gơ, và bánh ngọt, nhưng mọi người có thể mang theo món ăn thêm.
▼ **Robert:** Tuyệt vời. Cứ email tớ ngày giờ nhé, tớ sẽ có mặt ở đó.

BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

▼ **Jame:** Hey, Robert, what are you doing this weekend?
▼ **Robert:** Tớ chưa có kế hoạch gì cả.
▼ **Jane:** Saturday is Mary's birthday, and we are tổ chức cho cô ấy một bữa tiệc.
▼ **Robert:** That sounds like fun. Where will it be?
▼ **Jame:** Nó dự định sẽ là a pool party at Jay's house.
▼ **Robert:** Nghe vui đấy! Can I bring anything?
▼ **Jame:** We will be providing hot dogs, hamburgers, and cakes, but people can bring side dishes.
▼ **Robert:** Wonderful. Cứ email tớ ngày giờ, and I'll be there.

BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẢN XẠ

Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần

LANGUAGE NOTES:

"What are you doing this weekend?"

– “Bạn sẽ làm gì cuối tuần này?”
Là câu để hỏi xem ai đó có kế hoạch gì đó chưa.
Lưu ý trong tình huống này, ta dùng cấu trúc:
“be + V-ing” để diễn tả một kế hoạch chắc chắn trong tương lai.

- ⇒ I'm travelling to Paris next week. – Tôi sẽ đi du lịch Paris vào tuần tới.
 - ⇒ We are throwing her a party. – Chúng tôi sẽ tổ chức cho cô ấy một bữa tiệc.
 - ⇒ “I don't have anything scheduled yet” = “I don't have anything planned yet = I don't have any plans” - “Tôi chưa có kế hoạch gì cả” “Schedule” /'ʃedʒu:l/ = plan: kế hoạch, lịch biểu
 - ⇒ “Throw a party” = “Have a party” – Tổ chức một bữa tiệc”
 - ⇒ “Throw someone a party” - “tổ chức cho ai đó một bữa tiệc”
 - ⇒ Let's throw Jame a surprise birthday party. – Hãy cùng tổ chức cho Jame một bữa tiệc sinh nhật bất ngờ.
 - ⇒ “It's going to be...” – Nó dự định sẽ là...
-
- ⇒ Trong văn nói ta thường chuyển “going to” thành “gonna”. Cấu trúc “be going to” nói về một dự định trong tương lai nhưng chưa lên kế hoạch thực hiện, so sánh với “be + V-ing” nói về một kế hoạch chắc chắn và đang lên kế hoạch thực hiện.
 - ⇒ It's going to be a pool party. – Nó dự định sẽ là một bữa tiệc bể bơi.
 - ⇒ We are throwing a pool party. – Chúng tôi sẽ tổ chức một bữa tiệc bể bơi.
 - ⇒ “Just email me the time and date” – “Cứ gửi email cho tôi về ngày giờ”.
 - ⇒ “Email someone something” - Gửi email cho ai đó về cái gì.
 - ⇒ “To email someone” = “to send someone an email” – “Gửi email cho ai đó”.

BÀI 20: GOING TO THE MOVIES

ĐI XEM PHIM

BƯỚC 1: NGHE NÓI PHẢN XẠ SỬ DỤNG AUDIO VÀ BÀI HỘI THOẠI MẪU (TRACK 89)



John: Hi, Alice, it's John. How are you?



Alice: Oh, hi, John! I was just thinking about you.



That's nice. I was wondering if you'd like to go to a movie tonight.



Sure, I'd love to! What's playing?



I was thinking about that new comedy Lights Out. What do you think?



Sounds great!



OK, I'll pick you up around 7:30. The movie starts at 8:00.



See you then. Bye!

BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 90)

- ⇒ I was just thinking about you. - Tớ vừa nghĩ đến cậu xong.
- ⇒ I was wondering if you'd like to... - Tớ đang tự hỏi rằng cậu có muốn.
- ⇒ Sure, I'd love to. - Được chứ, tớ rất muốn.
- ⇒ I was thinking about... - Mình đã nghĩ tới...
- ⇒ Sounds great! - Tuyệt đấy!
- ⇒ I'll pick you up... - Tớ sẽ đến đón cậu...

- “
- ▼ **John:** Hi, Alice, it's John. How are you?
- ▼ **Alice:** Oh, hi, John! **I was just thinking about you.**
- ▼ **John:** That's nice. **I was wondering if you'd like to** go to a movie tonight.
- ▼ **Alice:** **Sure, I'd love to!** What's playing?
- ▼ **John:** **I was thinking about** that new comedy Lights Out. What do you think?
- ▼ **Alice:** **Sounds great!**
- ▼ **John:** OK, **I'll pick you up** around 7:30. The movie starts at 8:00.
- ▼ **Alice:** See you then. Bye!
- ”

- “
- ▼ **John:** Chào Alice, John đây. Cậu khỏe không?
- ▼ **Alice:** Oh, chào John, **tớ vừa nghĩ đến cậu xong.**
- ▼ **John:** Tuyệt quá. **Tớ đang tự hỏi rằng cậu có muốn** đi xem phim tối nay không.
- ▼ **Alice:** **Được chứ, tớ rất muốn đi.** Có phim gì đang chiếu vậy?
- ▼ **John:** **Mình đã nghĩ tới** Lights Out, một bộ phim hài mới ra. Cậu nghĩ sao?
- ▼ **Alice:** **Tuyệt đấy!**
- ▼ **John:** OK, **Tớ sẽ đến đón cậu** tầm 7:30. Bộ phim sẽ chiếu lúc 8 giờ.
- ▼ **Alice:** Hẹn gặp lại cậu nhé. Tạm biệt!
- ”

BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

- ▼ **John:** Hi, Alice, it's John. How are you?
- ▼ **Alice:** Oh, hi, John! **Tớ vừa nghĩ đến cậu xong.**
- ▼ **John:** That's nice. **Tớ đang tự hỏi rằng cậu có muốn** go to a movie tonight.
- ▼ **Alice:** **Được chứ, tớ rất muốn!** What's playing?
- ▼ **John:** **Mình đã nghĩ tới** that new comedy Lights Out. What do you think?
- ▼ **Alice:** **Tuyệt đấy!**
- ▼ **John:** OK, **Tớ sẽ đến đón cậu** around 7:30. The movie starts at 8:00.
- ▼ **Alice:** See you then. Bye!

BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẦN XA

Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần.

LANGUAGE NOTES:

Hi...It's...

thường là cách chào thông dụng khi gọi điện thoại.

- ⇒ Hi, Alice, It's John – Chào Alice, tớ là John đây.
- ⇒ Hãy chú ý lên giọng ở câu "Oh, hi John!". Alice đang cảm thấy rất vui vẻ khi nghe tiếng John và khi anh ấy gọi cô ấy.
- ⇒ Câu "I was wondering if you'd like to..." – "Tôi đang nghĩ/tự hỏi bạn có muốn" ...
Đây là một cách đưa ra lời mời lịch sự, trang trọng.
- ⇒ I was wondering if you'd like to go to a movie tonight. – Tớ đang tự hỏi cậu có muốn đi xem phim tối nay không?
- ⇒ I was wondering if you'd like to go out with me after class. – Tớ đang nghĩ không biết cậu có muốn đi chơi với tớ sau giờ học không?
- ⇒ We were wondering if you'd like to go to a baseball game with us. We have an extra ticket. – Tụi mình đang nghĩ không biết cậu có muốn đi xem một trận bóng chày cùng tụi mình không. Tụi mình có dư một vé.
- ⇒ Có nhiều cách khác nhau để đưa ra một lời mời lịch sự (making an invitation). Bạn cũng có thể sử dụng các mẫu câu dưới đây để đưa ra lời mời một cách trang trọng, lịch sự, ví dụ như mời một đồng nghiệp ăn tối:
 - ⇒ Would you care to join us for dinner? – Bạn có muốn đi ăn tối cùng chúng tôi không?
 - ⇒ I was just wondering if you would like to come over for dinner tonight. – Không biết anh có muốn qua nhà tôi ăn tối hôm nay không?
 - ⇒ We'd be pleased/delighted/very happy to have you over for dinner tonight. – Chúng tôi sẽ rất vui mừng nếu anh qua nhà tôi ăn tối hôm nay.

Để đưa ra lời mời một cách thân mật hơn, chúng ta dùng:

"Would you like to..." hoặc "Do you want to...?"

- ⇒ Would you like to join me for dinner tomorrow? – Bạn có muốn đi ăn tối cùng tôi ngày mai không?
- ⇒ Do you want to join me for dinner?
– Bạn muốn đi ăn tối cùng tôi không?
 - ⇒ Câu "Sure! I'd love to" có nghĩa là "Có, tôi rất sẵn lòng". Hãy chú ý rằng Alice rất thân thiện. Cô ấy muốn ⇒ John cảm thấy thoải mái khi mời cô ấy đi chơi. Tham khảo một số cách khác để trả lời đồng ý với một lời mời:
 - ⇒ Thank you! I'd love to. – Cảm ơn bạn. Mình rất muốn đi.
 - ⇒ Thank you! I'd be delighted to. What time should I be there? – Cảm ơn. Mình rất thích. Mấy giờ mình nên tới đó?
 - ⇒ Yes, thank you. That would be wonderful/great. – Cảm ơn bạn. Thật là tuyệt.
 - ⇒ Oh certainly! Thank you. – Dĩ nhiên mình muốn đi rồi. Cảm ơn bạn.
 - ⇒ That sounds lovely/great. Thank you. – Nghe tuyệt đó. Cảm ơn bạn.
- ⇒ **Để từ chối một lời mời, ta có thể nói:**
 - ⇒ I'd love to, but I'm afraid I'm busy tonight. – Mình rất muốn, nhưng e rằng tối nay mình bận rồi.
 - ⇒ I'm terribly sorry. I have other plans – Mình thực sự rất tiếc. .
 - ⇒ Thanks for asking. I'm afraid I'm busy tonight. – Cảm ơn vì đã hỏi. Mình e rằng rỗi nay mình bận rồi.
 - ⇒ Ở đây, Jones đã dùng cấu trúc: "I was thinking about ... What do you think?" - "Tôi đang nghĩ về ... Còn bạn thì sao?" để bày tỏ sự tôn trọng với Alice bằng cách hỏi ý kiến của cô ấy.
 - ⇒ "I was thinking about doing something" nói về một kế hoạch mà bạn đang cân nhắc làm.
 - ⇒ I was thinking about going to the movies. – Tớ đang nghĩ tới việc đi xem phim/tớ đang tính đi xem phim.
 - ⇒ Câu "I'll pick you up" – "Tôi sẽ đón bạn" là một cách nói thân mật trong giao tiếp, có nghĩa là "I'll come to your house so that we can go together." - "Tôi sẽ sang nhà bạn và chúng ta có thể đi cùng nhau".

BÀI 21: TALKING ABOUT A MOVIE

BÀN VỀ MỘT BỘ PHIM

**BƯỚC 1: NGHE NÓI PHẢN XẠ SỬ DỤNG AUDIO
VÀ BÀI HỘI THOẠI MẪU (TRACK 91)**



Justine: What's your favorite movie?



Karen: My favorite movie is Superbad.



Oh, why is that?

It's the funniest movie that I've ever seen.



That's true. It is a very funny movie.

You've seen it before?



Yes, I saw that movie the first day it came out in theaters.

I was laughing through the whole movie.



I couldn't help laughing, either.

Same here.



I have it on DVD at my house if you want to come over and watch it.

Sure, let's go.



BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 92)

- ⇒ **What's your favorite movie?** - Bộ phim yêu thích của cậu là gì?
- ⇒ **It's the funniest movie that I've ever seen.** - Đó là bộ phim hài nhất mà tớ từng xem.
- ⇒ **It is a very funny movie.** - Bộ phim đó hài hước thật đấy.
- ⇒ **I couldn't help laughing.** - Tớ không thể nhịn được cười.

“
▼ Justine: What's your favorite movie?

▼ Karen: My favorite movie is Superbad.

▼ Justine: Oh, why is that?

▼ Karen: It's the funniest movie that I've ever seen.

▼ Justine: That's true. It is a very funny movie.

▼ Karen: You've seen it before?

▼ Justine: Yes, I saw that movie the first day it came out in theaters.

▼ Karen: I was laughing through the whole movie.

▼ Justine: I couldn't help laughing, either.

▼ Karen: Same here.

▼ Justine: I have it on DVD at my house if you want to come over and watch it.

▼ Karen: Sure, let's go.

“
▼ Justine: Bộ phim yêu thích của cậu là gì?

▼ Karen: Mình thích nhất phim Superbad.

▼ Justine: Oh, tại sao lại thế?

▼ Karen: Đó là bộ phim hài nhất mà tớ từng xem.

▼ Justine: Công nhận. Bộ phim đó hài hước thật đấy.

▼ Karen: Cậu đã xem rồi à?

▼ Justine: Ủ, tớ đã xem nó ngay ngày đầu tiên nó ra rạp.

▼ Karen: Tớ cười suốt cả bộ phim luôn.

▼ Justine: Tớ cũng không thể nhịn được cười.

▼ Karen: Tớ cũng thế.

▼ Justine: Tớ có đĩa DVD phim đó ở nhà nếu cậu muốn thì đến xem nhé.

▼ Karen: Chắc chắn rồi. Đi thôi.

BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

▼ Justine: Bộ phim yêu thích của cậu là gì?

▼ Karen: My favorite movie is Superbad.

▼ Justine: Oh, why is that?

▼ Karen: Đó là bộ phim hài nhất mà tớ từng xem.

▼ Justine: That's true. Bộ phim đó hài hước thật đấy.

▼ Karen: You've seen it before?

▼ Justine: Yes, I saw that movie the first day it came out in theaters.

▼ **Karen:** I was laughing through the whole movie.

▼ **Justine:** Tớ không thể nhịn được cười, either.

▼ **Karen:** Same here.

▼ **Justine:** I have it on DVD at my house if you want to come over and watch it.

▼ **Karen:** Sure, let's go.

BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẢN XẠ

Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần

LANGUAGE NOTES:

⇒ "It's the funniest movie I've ever seen." – "Đó là bộ phim hài hước nhất mà tớ từng xem."

⇒ Ta sử dụng cấu trúc "It's the...I have ever..." với ý nhấn mạnh "tớ chưa từng xem bộ phim nào hài hước như vậy".

Ví dụ khác:

⇒ You are the most beautiful girl I have ever seen.

– Bạn là cô gái đẹp nhất mà tôi từng gặp.

⇒ Keangnam is the tallest building I have ever seen.

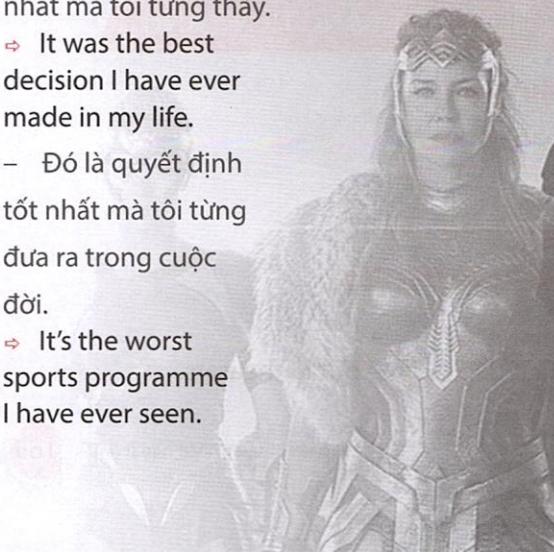
– Keangnam tòa nhà cao

nhất mà tôi từng thấy.

⇒ It was the best decision I have ever made in my life.

– Đó là quyết định tốt nhất mà tôi từng đưa ra trong cuộc đời.

⇒ It's the worst sports programme I have ever seen.



- Đó là chương trình thể thao tệ nhất mà tôi từng xem.

⇒ **Một số danh từ về các thể loại phim bạn nên tham khảo:**

- ⇒ Action /'ækʃən/ - Phim hành động
- ⇒ Cartoons /ka:r'tu:n/ - Phim hoạt hình
- ⇒ Horror /'hɔ:rər/ - Phim kinh dị
- ⇒ Romantic comedy /rəʊ'mæntɪk 'kɒmədɪ/ - Phim hài lãng mạn.
- ⇒ Science fiction (sci-fi) / ,saiəns 'fɪkʃən/ - Phim khoa học viễn tưởng.
- ⇒ Musicals /'mjuz:zɪkəlz/ - Phim âm nhạc.

⇒ **Bàn về các bộ phim, bạn có thể tham khảo các tính từ sau:**

- ⇒ Funny /'fʌni/ - Hài hước.
- ⇒ Interesting /'intrəstɪŋ/ - Thú vị.
- ⇒ Surprising /sə'praɪzɪŋ/ - Đầy bất ngờ.
- ⇒ Predictable /pri'diktəbəl/ - Dễ đoán trước.
- ⇒ Disappointing /dɪsə'poɪntɪŋ/ - Gây thất vọng.
- ⇒ Outdated /aʊt'deɪtɪd/ - Lỗi thời.
- ⇒ Violent /'vaɪələnt/ - Bạo lực.
- ⇒ Unforgettable /ʌnfə'getəbəl/ - Không thể quên.
- ⇒ Sad /sæd/ - Buồn.
- ⇒ Để nói về rạp chiếu phim, chúng ta có thể dùng 2 từ "**Movie theater**" hoặc "**cinema**".

⇒ Sau khi xem 1 bộ phim, khi bàn với ai đó về một bộ phim, bạn có thể muốn hỏi những câu hỏi sau:

- ⇒ Which character did you like the best? - Nhân vật nào bạn thích nhất? (Character /'kærəktər/ - nhân vật trong bộ phim).
- ⇒ Did you like the cast? - Bạn có thích dàn diễn viên không? (Cast /ka:st/ - dàn diễn viên trong phim – all the actors and actresses in a movie).
- ⇒ What was your favourite scene? - Cảnh phim nào mà bạn thích nhất? (Scene /si:n/ - cảnh trong phim – a small part of a film).

BÀI 22: TALKING ABOUT HOBBIES/INTERESTS?

KẾ VỀ THÚ VUI/SỞ THÍCH

BƯỚC 1: NGHE NÓI PHẢN XẠ SỬ DỤNG AUDIO VÀ BÀI HỘI THOẠI MẪU (TRACK 93)



Ashton: What do you do for fun, Ryan?



Ryan: I like going to the movies with my friends on weekends. What about you?



I really like going ice-skating.
I go once or twice a month.



We should **hang out** together sometime. Do both things.



Yeah! Sure.

BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 94)

- ⇒ **What do you do for fun?** - Cậu thường làm gì để giải trí?
- ⇒ **I like going to the movies.** - Tớ thích đi xem phim.
- ⇒ **I go once or twice a month.** - Một tháng tớ thường đi một tới hai lần.
- ⇒ **Hang out** - Đi chơi

“

▼ **Ashton:** What do you do for fun, Ryan?

▼ **Ryan:** I like going to the movies with my friends on weekends. What about you?

▼ **Ashton:** I really like going ice-skating. I go once or twice a month.

▼ **Ryan:** We should hang out together sometime. Do both things.

▼ **Ashton:** Yeah! Sure.

“

▼ **Ashton:** Cậu thường làm gì để giải trí, Ryan?

▼ **Ryan:** Tớ thích đi xem phim cùng bạn bè vào cuối tuần. Còn cậu?

▼ **Ashton:** Tớ rất thích trượt băng. Một tháng tớ thường đi một tới hai lần.

▼ **Ryan:** Vậy chúng ta nên đi chơi cùng nhau sớm thôi. Làm cả hai thứ.

▼ **Ashton:** Ủ! Chắc chắn rồi.

”

BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

▼ **Ashton:** Cậu thường làm gì để giải trí, Ryan?

▼ **Ryan:** Tớ thích đi xem phim with my friends on weekends. What about you?

▼ **Ashton:** I really like going ice-skating. Một tháng tớ thường đi một hoặc hai lần.

▼ **Ryan:** We should đi chơi together sometime. Do both things.

▼ **Ashton:** Yeah! Sure.

BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẢN XẠ

Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần



LANGUAGE NOTES:

“For fun”

– “để giải trí, cho vui”. “Fun” vừa là danh từ – “thú vui, sự giải trí”, vừa là tính từ – “vui vẻ”.

- ⇒ It was a fun evening. - Đó là một buổi tối thật vui vẻ.
- ⇒ We had a lot of fun at the party last night. – Chúng tôi đã có thật nhiều niềm vui vào bữa tiệc tối qua.
- ⇒ Để nói đi xem phim, người ta thường nói “go to the movies/go to a movie/go see a movie”.
- ⇒ I like going to the movies with my friends on weekends. – Tôi thích đi xem phim với bạn bè vào cuối tuần.
- ⇒ Would you like to go see a movie? – Cậu có muốn đi coi một bộ phim không?
- ⇒ Why don't we go to a movie and get some dinner? – Sao chúng ta không đi xem một bộ phim và ăn tối nhỉ?
- ⇒ “Go once or twice a month” – “một tháng đi một hoặc hai lần”
“Once” - một lần, “Twice” - hai lần, 3/4/5... lần trở lên chúng ta nói: “three times/four times/five times....”

Ví dụ:

- ⇒ I go to an English club once a month. – Một tháng tôi tới một câu lạc bộ tiếng Anh một lần.
- ⇒ I go to the gym three times a week. - Tôi đi tập gym 3 lần 1 tuần.
- ⇒ “Hang out” - “đi chơi”
- ⇒ Khi muốn nói đi chơi với bạn bè, chúng ta không nói play with my friends mà ta nói “hang out with my friends” hoặc “go out with my friends”.

Ví dụ:

- ⇒ “In my free time, I usually hang out with my close friends.” – Vào lúc rảnh rỗi, tôi thường đi chơi với những người bạn thân của tôi.
- ⇒ “Do you want to hang out with me after class?” – Bạn có muốn đi chơi với tôi sau giờ học không?

Nếu bạn muốn hiểu thêm về ai đó, hãy hỏi về thú vui, sở thích của họ.

Ví dụ:

- ⇒ What do you like doing? – Bạn thường thích làm gì?
- ⇒ What do you do for fun? – Bạn thường làm gì để giải trí?
- ⇒ What sort of hobbies do you have? – Bạn có những sở thích gì?
- ⇒ What do you get up to in your free time? – Thời gian rảnh rỗi bạn thường làm gì?

Cách trả lời thông dụng nhất khi ai đó hỏi “What do you like doing?” là:

- ⇒ I like + danh từ/V-ing

- ⇒ I'm interested in + danh từ/V-ing
- ⇒ I'm keen on + danh từ/V-ing
- ⇒ I'm into + danh từ/V-ing
- ⇒ I enjoy + danh từ/V-ing

Ví dụ:

- ⇒ I really like play video games. – Mình rất thích chơi điện tử.
- ⇒ I'm really interested in history. – Mình rất quan tâm tới lịch sử.
- ⇒ I'm keen on playing football. – Mình đam mê chơi bóng đá.
- ⇒ I'm quite into playing the piano. – Mình rất thích chơi piano.
- ⇒ I really enjoy going to the gym. – Mình rất thích đi tập gym.

Một số cách nói thông dụng khác khi muốn nói về thú vui, sở thích hoặc những việc mình thường làm lúc rảnh rỗi:

- ⇒ In my spare time, I...
- ⇒ When I have some free time, I...
- ⇒ I relax by...
- ⇒ My hobbies are...

Ví dụ: ⇒ In my spare time, I often play the guitar. - Vào lúc rảnh rỗi tôi thường chơi đàn guitar.

- ⇒ When I have some free time, I read my favorite books. – Khi có thời gian rảnh, tôi đọc các cuốn sách ưa thích của mình.
- ⇒ I relax by listening to music. – Tôi thư giãn bằng cách nghe nhạc.
- ⇒ My hobby is cooking. – Sở thích của tôi là nấu ăn.
- ⇒ My hobbies are playing sports and dancing. – Sở thích của tôi là chơi thể thao và khiêu vũ.

Bạn cũng có thể kéo dài cuộc đối thoại và khiến cuộc nói chuyện thú vị hơn bằng cái giải thích lý do vì sao bạn thích làm điều gì.

Ví dụ:

- ⇒ I really enjoy going to the gym because... – Mình rất thích đi tập gym bởi vì...
- ⇒ ...it keeps me fit. – Nó giúp mình giữ thân hình đẹp.
- ⇒ ...it gets me out of the house! – Nó khiến mình phải ra khỏi nhà!
- ⇒ ...it helps me to relax. – Nó giúp mình thư giãn.
- ⇒ ...it's fun and interesting. – Nó rất vui và thú vị.
- ⇒ ...it's not very expensive, and anyone can do it. – Nó không đắt, ai cũng có thể tham gia được.

BÀI 23: WHAT IS YOUR FAVOURITE SPORT?

MÔN THỂ THAO ƯA THÍCH CỦA BẠN LÀ GÌ?

BƯỚC 1: NGHE NÓI PHẢN XÃ SỬ DỤNG AUDIO VÀ BÀI HỘI THOẠI MẪU (TRACK 95)



Phil: What time is that soccer game on? I thought it started at noon.



Jack: We must have had the wrong time. Oh, well... soccer's not my favorite sport anyway. I much prefer basketball.



Oh, really? I thought your favorite sport was tennis. I'm a big fan of basketball too.



How about a game sometime?



Sure thing! Why don't we go shoot some hoops now since the soccer game isn't on?



Excellent idea. Let's go.

BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 96)

- ⇒ What time is that soccer game on? - Mấy giờ thì trận bóng đá bắt đầu thế?
- ⇒ Soccer's not my favorite sport. - Bóng đá cũng không phải là môn thể thao mình yêu thích.
- ⇒ I much prefer basketball. - Mình thích bóng rổ hơn.
- ⇒ I'm a big fan of basketball. - Mình cũng thích bóng rổ lắm.
- ⇒ Sure thing! - Chắc chắn rồi!
- ⇒ Shoot some hoops. - Chơi bóng rổ.
- ⇒ Let's go! - Đi thôi!

“

▼ **Phil:** **What time is that soccer game on?** I thought it started at noon.

▼ **Jack:** We must have had the wrong time. Oh, well ... **soccer's not my favorite sport** anyway. I much prefer basketball.

▼ **Phil:** Oh, really? I thought your favorite sport was tennis. **I'm a big fan of basketball** too.

▼ **Jack:** How about a game sometime?

▼ **Phil:** **Sure thing!** Why don't we go **shoot some hoops** now since the soccer game isn't on?

▼ **Jack:** Excellent idea. **Let's go.**

“

▼ **Phil:** **Mấy giờ thì trận bóng đá bắt đầu thế?** Mình tưởng nó bắt đầu từ trưa.

▼ **Jack:** Chắc là chúng ta đã xem nhầm giờ rồi. Ô, dù sao thì **bóng đá cũng không phải là môn thể thao mình yêu thích**. Mình thích **bóng rổ hơn**.

▼ **Phil:** Ô, thật sao? Mình tưởng môn thể thao cậu yêu thích là quần vợt. **Mình cũng thích bóng rổ lắm.**

▼ **Jack:** Sao chúng ta không chơi một trận vào lúc nào đó?

▼ **Phil:** **Chắc chắn rồi!** Sao chúng ta không **chơi bóng rổ** bây giờ vì trận bóng đá vẫn chưa bắt đầu mà?

▼ **Jack:** Ý kiến thật tuyệt vời. **Đi thôi.**

”

BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

▼ **Phil:** **Mấy giờ thì trận bóng đá bắt đầu thế?** I thought it started at noon.

▼ **Jack:** We must have had the wrong time. Oh, well ... **bóng đá cũng không phải là môn thể thao mình yêu thích** anyway. **Mình thích bóng rổ hơn.**

▼ **Phil:** Oh, really? I thought your favorite sport was tennis. **Mình cũng thích bóng rổ lắm** too.

▼ **Jack:** How about a game sometime?

▼ **Phil:** **Chắc chắn rồi!** Why don't we go **play basketball** now since the soccer game isn't on?

▼ **Jack:** Excellent idea. **Đi thôi.**

BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẢN XẠ

Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần

LANGUAGE NOTES:

⇒ “Bóng đá” là “soccer” trong tiếng Anh-Mỹ và “football” trong tiếng Anh-Anh, nên bạn dùng một trong hai từ này tùy ngữ cảnh.

⇒ Soccer game/Football match - Trận đấu bóng đá

⇒ “What time is that soccer game on?” - “Trận bóng đá đó bắt đầu lúc mấy giờ?”

⇒ **Cấu trúc “What time + on” thường để diễn tả giờ bắt đầu của chương trình truyền hình hoặc phim ảnh.**

⇒ “I much prefer basketball.” – “Tôi thích bóng rổ hơn.”

Khi nói, cần chú ý nhấn mạnh từ “much” để biểu lộ sự yêu thích.

⇒ “Oh, really?” – “Thật vậy ư?”

Bạn hãy chú ý lên giọng ở từ “really”. Điều này thể hiện người nói đang rất ngạc nhiên. Anh ta nghĩ Jack thích tennis nhất.

⇒ “I’m a big fan of basketball.” – “Tôi rất thích bóng rổ.”

Cấu trúc “to be a fan of” thường để diễn tả sự yêu thích đặc biệt với cái gì.

⇒ “Sure thing” – “Chắc chắn rồi”, là một cách nói thông dụng, đồng nghĩa với từ “OK”.

⇒ “Shoot some hoops” diễn tả hành động chơi một trận bóng rổ.

⇒ Đây là một cách diễn đạt phổ biến giữa bạn bè.

Để hỏi môn thể thao ưa thích nhất của ai đó là gì,

ta nói: “What’s your favorite sport?”

⇒ My favorite sport is...

⇒ Môn thể thao ưa thích của tôi là...

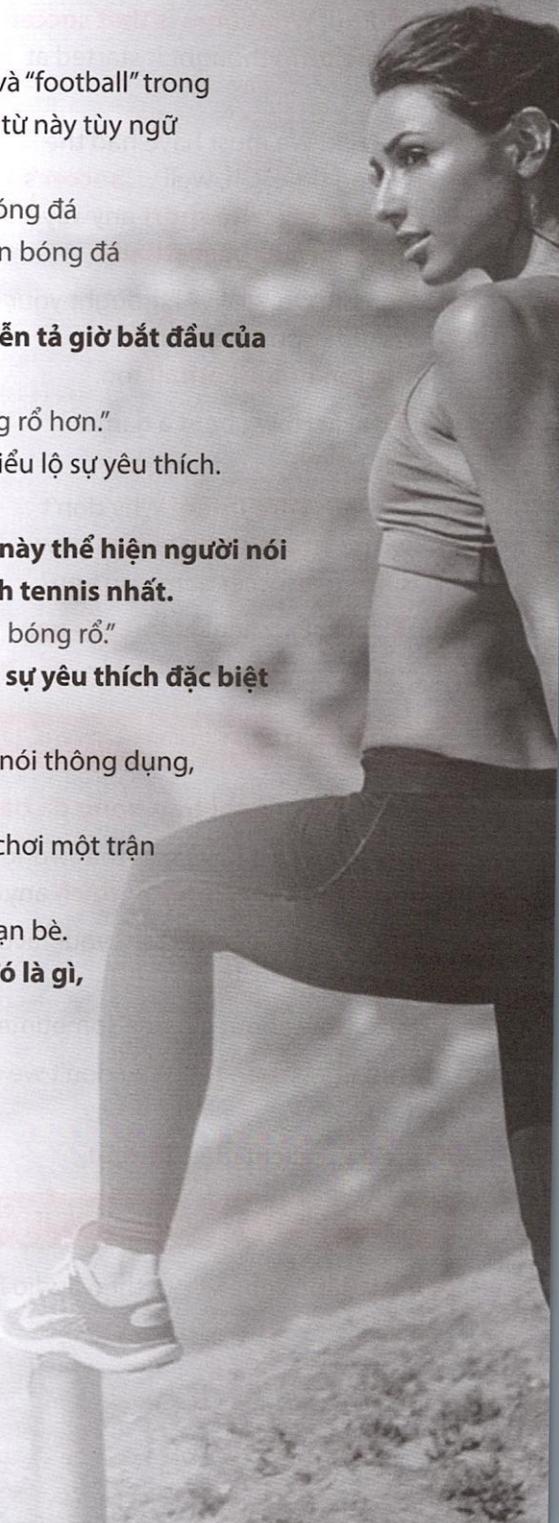
⇒ ... football /'fʊtbɔ:l/ - bóng đá

⇒ ... basketball /'ba:skɪtbɔ:l/ - bóng rổ

⇒ ... baseball /'beɪsba:l/ - bóng chày

⇒ ... volleyball /'va:liba:l/ - bóng chuyền

⇒ ... badminton /'bædmɪntən/ - cầu lông



- ⇒ ... tennis /'tenɪs/ - quần vợt
- ⇒ ... cycling /'saɪklɪŋ/ - đạp xe
- ⇒ ... golf /gɔlf/ - gôn
- ⇒ ... swimming /'swɪmɪŋ/ - bơi lội

Phân biệt “play”, “do”, “go” khi nói về việc chơi các môn thể thao.

- ⇒ Khi nói về các môn thể thao, nên lưu ý cách sử dụng của các động từ “play, do, go”
- ⇒ “Play” được sử dụng với các môn thể thao có dùng bóng hoặc các bộ môn đối kháng.

Ví dụ:

- ⇒ In my spare time, I play football/basketball/badminton/volleyball/tennis/golf.

- ⇒ “Do” được sử dụng với các hoạt động giải trí, bộ môn đơn không sử dụng bóng, môn võ thuật.

Ví dụ:

- ⇒ When I have some free time, I... khi có thời gian rảnh tôi...
- ⇒ ... do exercise /'eksərsaɪz/ - tập thể dục
- ⇒ ... do yoga /'joʊgə/ - tập yoga
- ⇒ ... do aerobics /e'roʊbɪks/ - tập thể dục nhịp điệu
- ⇒ ...do karate /kə'ræ:tɪ/ - tập karate

- ⇒ ... “Go” thường đi với các động từ kết thúc với đuôi -ing.

Ví dụ:

- ⇒ ...I really enjoy... Tôi rất thích..
- ⇒ ...going swimming: đi bơi
- ⇒ ... going jogging: đi chạy bộ
- ⇒ ... going dancing: đi khiêu vũ
- ⇒ ... going cycling: đi đạp xe
- ⇒ ... going running: đi chạy bộ
- ⇒ ... going fishing: đi câu cá

BÀI 24: WHAT IS YOUR FAVOURITE FOOD?

MÓN ĂN ƯA THÍCH CỦA BẠN LÀ GÌ?

BƯỚC 1: NGHE NÓI PHẢN XÃ SỬ DỤNG AUDIO VÀ BÀI HỘI THOẠI MẪU (TRACK 97)



Wilson: What is your
favourite food for breakfast?



Monica: I usually just have a
bowl



The most important meal of
the day is breakfast.



Yeah, but I don't usually have
time to eat a big breakfast.



You can always make an
easy breakfast.



What do you make?



All I make is oatmeal, toast,
and some orange juice.

BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 98)

- ⇒ Favourite food for breakfast - Món ăn ưa thích cho bữa sáng
- ⇒ Have a bowl of cereal - Ăn một bát ngũ cốc
- ⇒ Eat a big breakfast - Ăn một bữa sáng lớn
- ⇒ Make an easy breakfast - Làm một bữa sáng đơn giản

“

▼ Wilson: What is your **favourite food for breakfast?**

▼ Monica: I usually just **have a bowl of cereal.**

▼ Wilson: The most important meal of the day is breakfast.

▼ Monica: Yeah, but I don't usually have time to **eat a big breakfast.**

▼ Wilson: You can always **make an easy breakfast.**

▼ Monica: What do you make?

▼ Wilson: All I make is oatmeal, toast, and some orange juice.

”

▼ Wilson: **Món ăn ưa thích cho bữa sáng** của cậu là gì?

▼ Monica: Mình chỉ thường **ăn một bát ngũ cốc thôi.**

▼ Wilson: Bữa ăn quan trọng nhất trong ngày là bữa sáng đấy.

▼ Monica: Ủ, nhưng mình không có thời gian để **ăn một bữa sáng thịnh soạn.**

▼ Wilson: Cậu luôn có thể **làm một bữa sáng đơn giản mà.**

▼ Monica: Cậu thường làm gì?

▼ Wilson: Mình thường chỉ làm yến mạch, bánh mì nướng và một ít nước cam.

BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

▼ Wilson: What is your **món ăn ưa thích cho bữa sáng?**

▼ Monica: I usually just **ăn một bát ngũ cốc.**

▼ Wilson: The most important meal of the day is breakfast.

▼ Monica: Yeah, but I don't usually have time to **ăn một bữa sáng thịnh soạn.**

▼ Wilson: You can always **làm một bữa sáng đơn giản mà.**

▼ Monica: What do you make?

▼ Wilson: All I make is oatmeal, toast, and some orange juice.

BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẢN XẠ

Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần

LANGUAGE NOTES:

- ⇒ Breakfast /'brekfəst/ - Bữa sáng
- ⇒ Lunch /lʌntʃ/ - Bữa trưa
- ⇒ Dinner /'dɪnər/ - Bữa tối
- ⇒ Chúng ta có thể dùng động từ "eat" hoặc "have" với ý nghĩa "ăn".
- ⇒ I don't usually have time to eat a big breakfast. – Mình thường không có thời gian để ăn một bữa sáng lớn.
- ⇒ I always have lunch at 12.30. – Mình luôn ăn trưa vào lúc 12h30.
- ⇒ I often have a small dinner. – Mình thường ăn nhẹ vào bữa tối.
- ⇒ "Usually" và "always" là những ví dụ về trạng từ chỉ tần suất.

Các trạng từ tần suất thường gặp khác:

- ⇒ Always /'a:lweɪz/ - Luôn luôn
- ⇒ Usually /'ju:ʒuəli/ - Thường xuyên
- ⇒ Often /'o:fən/ - Thường thường
- ⇒ Seldom /'seldəm/ - Hiếm khi
- ⇒ Never /'nevər/ - Không bao giờ

Một vài món ăn thường gặp cho bữa sáng

- ⇒ Oatmeal /'oʊtmi:l/ - Yến mạch
- ⇒ Toast /təʊst/ - Bánh mì nướng
- ⇒ Sausage /'sa:sɪdʒ/ - Xúc Xích
- ⇒ Bacon /'beɪkən/ - Thịt xông khói
- ⇒ Pancake /'pænkeɪk/ - Bánh kếp Mỹ
- ⇒ Milk /mɪlk/ - Sữa
- ⇒ Tea /ti:/ - Trà
- ⇒ Coffee /'ka:fi/ - Cà phê
- ⇒ "What's your favorite food for breakfast?" – "Món ăn ưa thích cho bữa sáng của bạn là gì?"

"What's your favorite...?" dùng để hỏi xem ai đó thích cái gì.

Ví dụ:

- ⇒ What's your favorite kind of music? – Bạn thích thể loại nhạc nào nhất?
- ⇒ What's your favorite food? – Bạn thích món ăn nào nhất?
- ⇒ What's your favorite sport? – Môn thể thao ưa thích nhất của bạn là gì?
- ⇒ "Breakfast is the most important meal of the day."

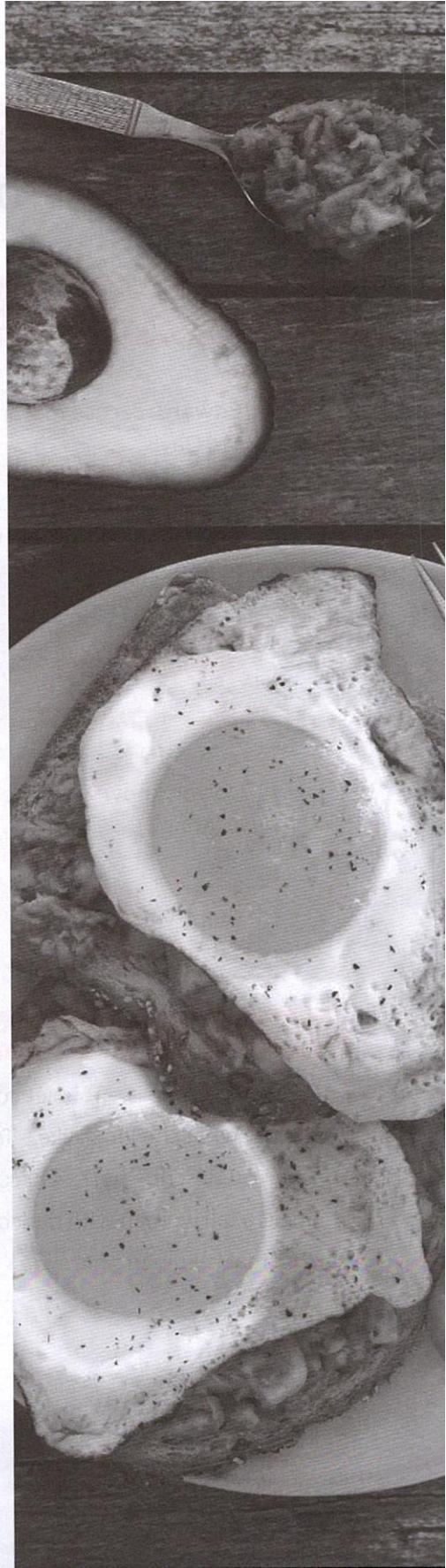
– "Bữa sáng là bữa ăn quan trọng nhất trong ngày."

Ở đây ta dùng cấu trúc so sánh hơn nhất "the most..."

- ⇒ "I don't usually have time to..."
- "Tôi thường không có thời gian để..."
- ⇒ I don't usually have time to eat a big breakfast.
– Tôi thường không có thời gian để ăn một bữa sáng lớn.
- ⇒ "I don't have time to do something" – "Tôi không có thời gian làm gì" là một cấu trúc nói rất hay gấp.

Một số ví dụ khác:

- ⇒ I don't have time to exercise. – Tôi không có thời gian để tập thể dục.
- ⇒ I don't have time to make breakfast. – Tôi không có thời gian để làm bữa sáng.
- ⇒ I don't have time to watch my favorite movie.
– Tôi không có thời gian để xem bộ phim ưa thích của tôi.



BÀI 25: DESCRIBING PEOPLE

MIÊU TẢ NGƯỜI

**BƯỚC 1: NGHE NÓI PHẢN XẠ SỬ DỤNG AUDIO
VÀ BÀI HỘI THOẠI MẪU (TRACK 99)**



Edward: Excuse me, are you Ms. Davis?

Shannon: No, I am not Ms.



Davis but **I know who she is.**



Great! Can you tell me where to find her?

I am not sure where she is now, but **I know what she looks like** though.



Can you describe her, please?

She is a tall woman, with dark brown hair and light brown eyes.



Do you know what she is wearing?

Yes. She is wearing a white dress shirt and skirt.



Thank you so much.

You're welcome. I hope you find her.



BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 100)

- ⇒ I know who she is. - Tôi biết cô ấy.
- ⇒ I know what she looks like. - Tôi biết cô ấy trông như thế nào.
- ⇒ Can you describe her? - Chị có thể miêu tả cô ấy được không?
- ⇒ She is a tall woman with dark brown hair and light brown eyes. - Cô ấy cao, tóc nâu sẫm và mắt màu nâu nhạt.

“
▼ Wilson: Excuse me, are you Ms. Davis?
▼ Shannon: No, I am not Ms. Davis but **I know who she is.**
▼ Wilson: Great! Can you tell me where to find her?
▼ Shannon: I am not sure where she is now, but **I know what she looks like** though.
▼ Wilson: **Can you describe her, please?**
▼ Shannon: **She is a tall woman, with dark brown hair and light brown eyes.**
▼ Wilson: Do you know what she is wearing?
▼ Shannon: Yes. She is wearing a white dress shirt and skirt.
▼ Wilson: Thank you so much.
▼ Shannon: You're welcome. I hope you find her.

“
▼ Wilson: Xin lỗi, chị có phải là Davis không?
▼ Shannon: Không, tôi không phải là Davis nhưng **tôi biết cô ấy.**
▼ Wilson: Tuyệt quá! Chị có thể chỉ cho tôi chỗ nào gặp cô ấy được không?
▼ Shannon: Tôi không chắc hiện cô ấy ở đâu nhưng **tôi biết cô ấy trông như thế nào.**
▼ Wilson: **Chị có thể miêu tả cô ấy** được không?
▼ Shannon: **Cô ấy cao, tóc nâu sẫm và mắt màu nâu nhạt.**
▼ Wilson: Chị có biết cô ấy mặc gì không?
▼ Shannon: Có. Cô ấy mặc một áo sơ mi màu trắng và chân váy.
▼ Wilson: Cảm ơn chị nhiều.
▼ Shannon: Không có gì. Hy vọng bạn tìm được cô ấy.

BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

▼ Wilson: Excuse me, are you Ms. Davis?
▼ Shannon: No, I am not Ms. Davis but **tôi biết cô ấy.**
▼ Wilson: Great! Can you tell me where to find her?
▼ Shannon: I am not sure where she is now but **tôi biết cô ấy trông như thế nào** though.
▼ Wilson: **Chị có thể miêu tả cô ấy được không,** please?
▼ Shannon: **Cô ấy cao, tóc nâu sẫm và mắt màu nâu nhạt.**

► **Wilson:** Do you know what she is wearing?

► **Shannon:** Yes. She is wearing a white dress shirt and a skirt.

► **Wilson:** Thank you so much.

► **Shannon:** You're welcome. I hope you find her.

BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẦN XẠ

Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần

LANGUAGE NOTES:

- ⇒ Cụm từ "Excuse me" là một cách nói khác của "I am sorry to interrupt you" – "Xin lỗi khi làm phiền bạn".
- ⇒ Các từ "Mr., Mrs., Miss, Ms" là những danh xưng đứng trước tên họ hoặc cả họ và tên. Thường được dùng để thể hiện sự tôn trọng.
- ⇒ Mr. /'mɪstər/: đứng trước họ hoặc cả họ và tên của người đàn ông, bất kể người đó đã kết hôn hay chưa.
- ⇒ Mrs. /'mɪsɪz/: đứng trước họ hoặc cả họ và tên của người phụ nữ đã kết hôn.
- ⇒ Miss /mɪs/: đứng trước tên họ hoặc cả họ và tên của người phụ nữ chưa kết hôn.
- ⇒ Ms. /mɪz/: đứng trước họ người phụ nữ, bất kể họ đã kết hôn hay chưa.

⇒ **Dưới đây là một số tính từ để miêu tả một người:**

- ⇒ Height /haɪt/ (Chiều cao)
- ⇒ Short /ʃɔ:t/ (lùn), tall /tɔ:l/ (cao)
- ⇒ Medium height /'mi:dɪ.dʒəm haɪt/, average height /'ævərɪdʒ haɪt/ (chiều cao trung bình)

Ví dụ:

- ⇒ He is quite tall. – Anh ta khá cao.
- ⇒ He is quite short. – Anh ta khá lùn.

- ⇒ He is (of) medium height./ He is of average height. – Anh ta có chiều cao trung bình.
- ⇒ Build /bild/ (Vóc dáng)
- ⇒ Skinny /'skɪni/ (gầy trơ xương), thin /θɪn/ (gầy), muscular /'mʌskjələr/ (cơ bắp), chubby /'tʃʌbi/ (mùm mõm), fat /fæt/ (béo).

Ví dụ:

- ⇒ She is skinny. – Cô ta gầy trơ xương.
- ⇒ She is thin. – Cô ta trông mảnh mai.
- ⇒ She is fat. – Cô ta trông béo.

General appearance (Ngoại hình nói chung):

pretty /'prɪti/ (xinh xắn), handsome /'hænsəm/ (đẹp trai), elegant /'elɪgənt/ (quý phái), cute /kju:t/ (dễ thương), ugly /'ʌgli/ (xấu xí)

Ví dụ:

- ⇒ She looks pretty. – Cô ta trông xinh xắn.
- ⇒ He looks handsome. – Anh ta trông đẹp trai.
- ⇒ Hair /heər/ (Tóc):

straight /streɪt/ (thẳng), curly /'kɜ:li/ (xoăn), blonde /blɒnd/ (vàng), brunette /bru'nɛt/ (nâu),
black /blæk/ (đen).

Ví dụ:

- ⇒ She has long hair. – Cô ta có mái tóc dài.
- ⇒ She has long, straight, black hair. – Cô ta có mái tóc dài đen thẳng.
- ⇒ She has short hair. – Cô ta có mái tóc ngắn.
- ⇒ She has short, blonde hair. – Cô ta có mái tóc ngắn màu vàng.
- ⇒ She has short, straight, blonde hair. – Cô ta có mái tóc ngắn, thẳng màu vàng.
- ⇒ She has medium length hair. – Cô ta có mái tóc ngang vai.

Để hỏi ai đó trông như thế nào, ta có thể nói:

"What does he/she look like?" hoặc
"Can you describe her/him, please?"/.

- ⇒ Lưu ý câu "What is he/she like?" là để hỏi miêu tả về tính cách, không phải ngoại hình.

Một số ví dụ miêu tả ngoại hình:

- ⇒ What does she/he look like? - Cô ấy/anh ấy trông thế nào?
- ⇒ She is young and pretty with dark eyes and long black hair. – Cô ta trẻ và đẹp, với mắt đen và mái tóc dài đen.
- ⇒ He is tall and thin with brown hair. - Anh ta cao và gầy với mái tóc nâu.
- ⇒ She is short, dark-haired, quite thin, and wears glasses.
– Cô ấy thấp, tóc đen, khá gầy, và đeo kính.
- ⇒ She is of medium height with straight black hair and brown eyes. – Cô ấy cao trung bình, với mái tóc đen thẳng và mắt nâu.

Một số ví dụ miêu tả tính cách:

- ⇒ What is he/she like?
 - Anh ta/cô ta thế nào?
- ⇒ He is friendly and interesting.
 - Anh ta thân thiện và thú vị.
- ⇒ He is smart and honest. He also has a good sense of humor.
 - Anh ta thông minh và thành thực. Anh ta cũng có khiếu hài hước nữa.
- ⇒ She is serious, organized and hardworking.
 - Cô ấy nghiêm túc, gọn gàng, chăm chỉ nữa.
- ⇒ She is knowledgeable and broad-minded. She also likes to help young people.
 - Cô ấy có hiểu biết rộng và suy nghĩ thoáng. Cô ấy cũng thích giúp đỡ người trẻ.

BÀI 26: TALKING ABOUT GIRLS

TÁN GẦU VỀ CÁC CÔ GÁI

BƯỚC 1: NGHE NÓI PHÂN XA SỬ DỤNG AUDIO VÀ BÀI HỘI THOẠI MẪU (TRACK 101)



Janice: Jane really needs a new look.



Diane: What's wrong with her look?



She should cut her hair. It's old-fashioned.



But she likes her long hair.



She should try something new.



I think she's afraid to.



It's just hair. It will grow back.



Hmmm... It's hard to maintain that long hair.



Let's take her to the salon now.



Ok. But you will be the one who talks her into it.

BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 102)

- ⇒ A new look - Một diện mạo mới.
- ⇒ Old-fashioned - Lỗi thời.
- ⇒ Try something new - Thử một cái gì đó mới mẻ.
- ⇒ It's hard to - Thật khó để.
- ⇒ Talk her into it - Thuyết phục cậu ấy.

“
▼ Janice: Jane really needs **a new look.**

▼ Diane: What's wrong with her look?

▼ Janice: She should cut her hair. It's **old-fashioned.**

▼ Diane: But she likes her long hair.

▼ Janice: She should **try something new.**

▼ Diane: I think she's afraid to.

▼ Janice: It's just hair. It will grow back.

▼ Diane: Hmm... **It's hard to maintain that long hair.**

▼ Janice: Let's take her to the salon now.

▼ Diane: Ok. But you will be the one who **talks her into it.**

“
▼ Janice: Jane thật sự cần **một diện mạo mới.**

▼ Diane: Có vấn đề gì với ngoại hình của cậu ấy à?

▼ Janice: Cậu ấy nên cắt bớt tóc. Máu tóc của cậu ấy thật **lỗi thời.**

▼ Diane: Nhưng cậu ấy thích mái tóc dài.

▼ Janice: Cậu ấy nên **thử một cái gì đó mới mẻ.**

▼ Diane: Mình nghĩ cậu ấy sợ thử cái mới.

▼ Janice: Chỉ là tóc thôi mà. Nó sẽ mọc lại thôi.

▼ Diane: Hmm... **Thật khó để** nuôi được tóc dài như vậy.

▼ Janice: Hãy rủ cậu ấy tới salon ngay thôi.

▼ Diane: Ok. Nhưng cậu phải là người **thuyết phục** cậu ấy đấy nhé.”

BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

▼ Janice: Jane really needs **một diện mạo mới.**

▼ Diane: What's wrong with her look?

▼ Janice: She should cut her hair. It's **lỗi thời.**

▼ Diane: But she likes her long hair.

▼ Janice: She should **thử một cái gì đó mới mẻ.**

- **Diane:** I think she's afraid to.
- **Janice:** It's just hair. It will grow back.
- **Diane:** Hmm... **thật khó để** maintain that long hair.
- **Janice:** Let's take her to the salon now.
- **Diane:** Ok. But you will be the one who **thuyết phục cậu ấy.**

BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẦN XA

Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần

LANGUAGE NOTES:

"A new look" - "Diện mạo mới"

- ⇒ You really need a new look. – Bạn thực sự cần có một diện mạo mới.
- ⇒ "Old-fashioned" /əʊld'fæʃənd/ - "Cổ, không hợp mốt".
- ⇒ "Try something new" - "Thử một cái mới".

Ví dụ:

- ⇒ That is old-fashioned. Let's try something new! – Cái đó lỗi thời rồi. Thử cái gì đó mới đi.
- ⇒ "To be afraid to do something" - "Sợ/e ngại làm điều gì"
- ⇒ I think she's afraid to change her look. – Tôi nghĩ cô ấy ngại thay đổi diện mạo của mình.
- ⇒ Don't be afraid to say what you think. – Đừng ngại nói ra những gì bạn nghĩ.
- ⇒ She was afraid to go out alone at night. – Cô ta sợ ra ngoài một mình ban đêm.

Một cấu trúc thông dụng khác là "Afraid of something/doing something".

Ví dụ:

- ⇒ Joe was afraid of making fool of himself. – Joe sợ rằng anh ta tự biến mình thành trò cười.
- ⇒ Are you afraid of spiders? – Bạn có sợ nhện không?
- ⇒ "Maintain" /meɪn'teɪn/ - "Duy trì, tiếp tục làm gì đó"
- ⇒ "Salon" /'sælɒn/ - "Cửa hàng về dịch vụ làm đẹp"

a beauty salon

a hairdressing/hair salon

⇒ “To talk someone into/out of (doing) something” - “Thuyết phục ai làm gì”

Ví dụ:

- ⇒ I talked her into going to London with me. - Tôi thuyết phục cô ấy đi Luân-đôn với tôi.
- ⇒ I talked my mom into letting me have more cats. – Tôi thuyết phục mẹ tôi cho tôi nuôi nhiều mèo hơn.



BÀI 27: TALKING ABOUT GUYS

TÁN GẦU VỀ CÁC CHÀNG TRAI

**BƯỚC 1: NGHE NÓI PHẢN XẠ SỬ DỤNG AUDIO
VÀ BÀI HỘI THOẠI MẪU (TRACK 103)**



Kelly: I can't understand why everyone is so **mad at** John.



Fiona: He was rude to Tom.



I don't think **he was rude**.



He said mean things to Tom.



Tom asked John a question.



John didn't have to be so honest.



John was just **telling the truth**.



Sometimes the truth is painful.



Then you shouldn't ask questions.



I can't understand why you are on John's side.

BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 104)

- ⇒ I can't understand why - Mình không thể hiểu tại sao.
- ⇒ Be mad at - Tức giận với.
- ⇒ He was rude. - Cậu ấy thô lỗ.
- ⇒ He said mean things. - Cậu ấy đã nói những lời quá đáng.
- ⇒ Telling the truth - Nói sự thật.

- “
▼ Kelly: I can't understand why everyone is so **mad at** John.
▼ Fiona: He was rude to Tom.
▼ Kelly: I don't think **he was rude**.
▼ Fiona: **He said mean things** to Tom.
Kelly: Tom asked John a question.
▼ Fiona: John didn't have to be so honest.
▼ Kelly: John was just **telling the truth**.
▼ Fiona: Sometimes the truth is painful.
▼ Kelly: Then you shouldn't ask questions.
▼ Fiona: I can't understand why you are on John's side.

- “
▼ Kelly: **Mình không thể hiểu tại sao** mọi người đều **tức giận với** John.
▼ Fiona: Cậu ấy đã thô lỗ với Tom.
▼ Kelly: **Mình không nghĩ cậu ấy thô lỗ**.
▼ Fiona: **Cậu ấy đã nói những lời quá đáng** với Tom.
▼ Kelly: Tom đã hỏi John trước mà.
▼ Fiona: John đâu cần nói quá thẳng thắn như vậy.
▼ Kelly: John chỉ **nói sự thật** mà thôi.
▼ Fiona: Nhưng đôi khi sự thật lại đau lòng
▼ Kelly: Nếu vậy thì đừng đặt câu hỏi nữa.
▼ Fiona: **Mình không thể hiểu tại sao cậu lại về phe của John**.

BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

- ▼ Kelly: **Mình không thể hiểu tại sao** everyone **tức giận với** John.
▼ Fiona: He was rude to Tom.
▼ Kelly: I don't think **cậu ấy thô lỗ**.
▼ Fiona: **Cậu ấy đã nói những lời quá đáng to** Tom.
▼ Kelly: Tom asked John a question.
▼ Fiona: John didn't have to be so honest.

▼ Kelly: John was just **nói sự thật**.

▼ Fiona: Sometimes the truth is painful.

▼ Kelly: Then you shouldn't ask questions.

▼ Fiona: I can't understand why you are on John's side

BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẢN XẠ

Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần

LANGUAGE NOTES:

⇒ I can't understand why..." – "Tôi không thể hiểu tại sao" được dùng đằng trước một mệnh đề ý nhấn mạnh một điều mình thấy thật khó hiểu.

Ví dụ:

⇒ I can't understand why everyone is so mad at John. – Mình không thể hiểu tại sao mọi người lại tức giận với John như vậy.

⇒ I can't understand why you are always late. – Mình không thể hiểu tại sao cậu luôn đến muộn.

⇒ "**Everyone**" – "**mọi người**", là đại từ không xác định và động từ đi kèm chia dạng số ít. Hai từ "everyone" và "everybody" có thể dùng thay thế vì không có sự khác biệt đáng kể. "Everyone" thường trang trọng hơn một chút và "everybody" được dùng thường xuyên hơn trong văn nói.

⇒ "Mad at somebody" - "Rất tức giận với ai đó"

⇒ Don't be mad at me. I was just trying to help you. – Đừng có tức giận với tôi thế. Tôi chỉ cố gắng để giúp anh thôi.

⇒ "Rude" /ru:d/ - "Thô lỗ, không lịch sự"

It's rude not to say "Thank you" when you are given something. - Thật là bất lịch sự nếu bạn không nói cảm ơn khi ai đó đưa gì cho bạn.

⇒ "Mean" /mi:n/ đồng nghĩa với "unkind, cruel" - "Xấu tính"

⇒ Stop being so mean to me! - Đừng đối xử xấu với tôi như vậy nữa!

⇒ "To tell the truth" - "Nói ra sự thật, suy nghĩ, cảm xúc của mình"

⇒ John was just telling the truth. – John chỉ đang nói sự thật thôi.

⇒ "To be on someone's side" - "Üng hộ ý kiến, quan điểm của ai đó"

I can't understand why you are on John's side. – Mình không thể hiểu tại sao cậu lại về phe của John.

BÀI 28: ASKING FOR AND GIVING ADVICE

HỎI VÀ ĐƯA RA LỜI KHUYÊN

BƯỚC 1: NGHE NÓI PHẢN XẠ SỬ DỤNG AUDIO VÀ BÀI HỘI THOẠI MẪU (TRACK 105)



Joey: Thanks for meeting with me during your lunch hour.
I appreciate it.



Monica: No problem. I'm happy to help. **What's going on?**



Oh, you know, the usual. **Should I** take this new job? Or do I stick with my current one?



Well, I think it's time for a change, don't you? They pay you late and you are unhappy.



Do you really think so?



Monica: I know so. And I've been listening to you complain for over a year now. **Trust me.** Take the job. What do you have to lose?

BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 106)

- ⇒ **I appreciate it.** - Mình cảm kích rất nhiều.
- ⇒ **What's going on?** - Có chuyện gì vậy?
- ⇒ **Should I...?** - Tớ có nên...?
- ⇒ **It's time for...** - Đã tới lúc...
- ⇒ **Do you really think so?** - Cậu nghĩ thế thật à?
- ⇒ **Trust me!** - Tin tớ đi!

“
▼ **Joey:** Thanks for meeting with me during your lunch hour. I appreciate it.

▼ **Monica:** No problem. I'm happy to help. **What's going on?**

▼ **Joey:** Oh, you know, the usual. Should I take this new job? Or do I stick with my current one?

▼ **Monica:** Well, I think it's time for a change, don't you? They pay you late and you are unhappy.

▼ **Joey:** **Do you really think so?**

▼ **Monica:** I know so. And I've been listening to you complain for over a year now. **Trust me.** Take the job. What do you have to lose?

“
▼ **Joey:** Cảm ơn vì đã gặp mình trong giờ nghỉ trưa. **Tớ cảm kích rất nhiều.**

▼ **Monica:** Không có gì đâu. Tớ rất vui vì được giúp cậu. **Có chuyện gì vậy?**

▼ **Joey:** Oh cậu biết đấy, vẫn chuyện đó thôi. Tớ có nên nhận công việc mới này không? Hay tớ vẫn tiếp tục làm công việc hiện tại?

▼ **Monica:**Ồ, tớ nghĩ đã tới lúc phải thay đổi rồi, không phải sao? Họ trả lương cho cậu muộn và cậu cảm thấy không vui vẻ.

▼ **Joey:** **Cậu nghĩ thế thật à?**

▼ **Monica:** Tớ biết mà. Tớ đã nghe cậu than phiền hơn một năm nay rồi. **Tin tớ đi.** Hãy nhận công việc mới. Cậu có gì để mất đâu?

BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

▼ **Joey:** Thanks for meeting with me during your lunch hour. **Mình cảm kích rất nhiều.**

▼ **Monica:** No problem. I'm happy to help. **Có chuyện gì vậy?**

▼ **Joey:** Oh, you know, the usual. **Tớ có nên** take this new job? Or do I stick with my current one?

▼ **Monica:** Well, I think **đã tới lúc** a change, don't you? They pay you late and you are unhappy.

▼ **Joey:** Cậu nghĩ thế thật à?

▼ **Monica:** I know so. And I've been listening to you complain for over a year now. **Tin tớ đi.** Take the job. What do you have to lose?

BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẢN XẠ

Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần.

LANGUAGE NOTES:

- ⇒ “I appreciate it.” – “Tôi thực sự cảm kích (trân trọng những gì bạn làm).” Câu này được dùng khi mình muốn thể hiện sự cảm ơn chân thành với ai đó.
- ⇒ Thank you so much for meeting with me today. I appreciate it. – Cảm ơn bạn nhiều vì đã gặp mình hôm nay. Mình rất cảm kích vì điều đó.
- ⇒ “What's going on?” – “Có chuyện gì xảy ra vậy?” Câu này cũng có nghĩa như “What's happening?”. Nếu muốn trả lời: “Không có gì đâu”, bạn nói “Nothing much”.
- ⇒ “It's time for something” – “Đã đến lúc...”
- ⇒ It's time for a change. – Đã đến lúc phải thay đổi rồi.
- ⇒ It's time for class, everyone. Please take your seats! – Đã đến giờ học. Mọi người ổn định chỗ ngồi!
- ⇒ “Should I take this new job?” – “Tôi có nên nhận công việc mới này không?” Từ “should” được dùng để hỏi một lời khuyên.

Để hỏi lời khuyên trong tiếng Anh, hãy tham khảo một số cách dưới đây:

ASKING FOR ADVICE – HỎI LỜI KHUYÊN

Should I..? – Tôi có nên..?
What should I do? – Tôi nên làm gì?
What ought I to do? – Tôi phải làm gì?
What do you think I should do? – Bạn nghĩ tôi nên làm gì?
What do you suggest/recommend? – Bạn có gợi ý gì?
Could you suggest/recommend...? – Bạn có thể gợi ý...?
What do you advise me to do? – Bạn khuyên tôi nên làm gì?
If you were me, what would you do? – Nếu bạn là tôi, bạn sẽ làm gì?

Một số ví dụ cụ thể:

- ⇒ What do you suggest we do this evening? – Bạn gợi ý chúng ta nên làm gì tối nay?
- ⇒ What should I do when I'm in California? – Tôi nên làm gì khi tôi ở California?
- ⇒ What ought I do on Sunday? – Tôi nên làm gì vào ngày Chủ Nhật?
- ⇒ Could you recommend a good restaurant near here? – Anh có thể gợi ý một nhà hàng tốt gần đây không?
- ⇒ Could you suggest somewhere to go for a drink? – Anh có thể gợi ý một chỗ nào đó để uống nước không?
- ⇒ Cấu trúc đơn giản để đưa ra lời khuyên: "You should..." – "Bạn nên..." và "You shouldn't..." – "Bạn không nên..."

GIVING ADVICE – ĐƯA RA LỜI KHUYÊN

You should.. Bạn nên..

You shouldn't.. Bạn không nên..

Why don't you.. Tại sao bạn không..?

How about..? ...thì sao?

If I were you, I would.. Nếu tôi là bạn, tôi sẽ...

Ví dụ:

- ⇒ You should do more exercise. – Anh nên tập thể dục nhiều hơn.
- ⇒ You shouldn't drink so much beer. – Anh không nên uống nhiều bia như vậy.
- ⇒ You should go to bed early every day. – Bạn nên đi ngủ sớm hàng ngày.
- ⇒ You shouldn't stay up too late. – Bạn không nên đi ngủ quá muộn.
- ⇒ Bạn cũng có thể đưa ra lời khuyên bằng cách đặt câu hỏi ngược lại: "Why don't you...?" hoặc "How about...?" để người hỏi tự suy nghĩ câu trả lời.

Một số ví dụ:

- ⇒ Why don't you do some more exercise? – Tại sao bạn không tập thể dục nhiều hơn?
- ⇒ How about doing some more exercise? – Bạn nghĩ sao về việc tập thể dục nhiều hơn?
- ⇒ Why don't you quit smoking? – Sao bạn không bỏ thuốc lá đi?



- ⇒ How about quitting smoking? – Bạn nghĩ sao về việc bỏ thuốc lá?
- ⇒ Đặt mình vào vị trí người được hỏi để đưa ra lời khuyên: "If I were you, I would..."
– "Nếu tôi là bạn, tôi sẽ..."
- ⇒ If I were you, I would quit smoking. – Nếu tôi là anh, tôi sẽ bỏ thuốc lá.
- ⇒ If I were you, I would do more exercise – Nếu tôi là chị, tôi sẽ tập thể dục nhiều hơn.
- ⇒ If I were you, I would not go to that college. – Nếu tôi là bạn, tôi sẽ không đi học trường đó.
- ⇒ Đưa ra một sự gợi ý, chúng ta có thể nói "I would suggest something/doing something" hoặc "I would ⇒ recommend something/doing something".
- ⇒ I would suggest doing more exercise. – Minh gợi ý bạn tập thể dục nhiều hơn.
- ⇒ I would recommend trying this new restaurant. – Minh gợi ý bạn thử nhà hàng mới này.
- ⇒ Hãy chú ý sự nhấn mạnh ở "I know so" - "Tôi biết mà", và "Trust me" – "Hãy tin tôi", để thể hiện sự tự tin chắc chắn của người nói.
- ⇒ Hãy chú ý một số câu trong bài để khích lệ, động viên: "Take the job" (Hãy nhận công việc đó), "Trust me" (Hãy tin tôi).

Một số câu thông dụng mà bạn có thể dùng để khuyến khích ai đó làm gì:

- ⇒ Go for it! - Cứ làm đi
- ⇒ Give it a try/give it a shot! - Thủ xem sao!
- ⇒ Do your best/give it your best! - Cứ làm hết sức thôi!
- ⇒ Come on, you can do it! - Cố lên, bạn làm được mà!

BÀI 29: GIVING AN OPINION

ĐƯA RA Ý KIẾN

BƯỚC 1: NGHE NÓI PHẦN XÃ SỬ DỤNG AUDIO VÀ BÀI HỘI THOẠI MẪU (TRACK 107)



Jake: Where should we take a vacation this year? **Let's decide soon.**



Melissa: Well, I'd like to go somewhere warm. **How about the beach?** Or we could rent a cabin **on the lake.**



You want to go to the beach, again? I want to ski this winter. How about a compromise? **What about** traveling to the Alps in Europe next April? We can find a ski resort on a lake.



Oh, we've never been to Europe before! But **I don't know if** it will be sunny and warm then. **I need to do some research** first. That will help **me make up my mind.**

BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 108)

- ⇒ Let's decide soon. - Chúng ta nên quyết định sớm thôi.
- ⇒ How about the beach? - Đi biển thì sao?
- ⇒ On the lake - Gần hồ
- ⇒ What about...? - Sao chúng ta không...?
- ⇒ I don't know if... - Tớ không biết liệu rằng...
- ⇒ I need to do some research. - Tớ cần tìm hiểu một chút.
- ⇒ Make up my mind - Đưa ra quyết định

“
▼ **Jake:** Where should we take a vacation this year? **Let's decide soon.**

▼ **Melissa:** Well, I'd like to go somewhere warm. **How about the beach?** Or we could rent a cabin **on the lake.**

▼ **Jake:** You want to go to the beach, again? I want to ski this winter. How about a compromise? What about traveling to the Alps in Europe next April? We can find a ski resort on a lake.

▼ **Melissa:** Oh, we've never been to Europe before! But **I don't know if** it will be sunny and warm then. **I need to do some research** first. That will help me **make up my mind.**

“
▼ **Jake:** Chúng ta nên đi đâu vào kì nghỉ năm nay? **Chúng ta nên quyết định sớm thôi.**

▼ **Melissa:** Tớ thích đến nơi nào đó ấm áp. **Đi biển thì sao?** Hoặc chúng ta có thể thuê một nhà gỗ nhỏ **gần hồ.**

▼ **Jake:** Cậu lại muốn đi biển à? Tớ muốn đi trượt tuyết vào mùa đông này. Sao ta không kết hợp cả hai? Đi nghỉ ở núi Alps ở châu Âu tháng Tư tới thì sao? Chúng ta có thể trượt tuyết và khu nghỉ dưỡng ở hồ.

▼ **Melissa:** Oh, Chúng ta chưa bao giờ đi Châu Âu cả! Nhưng **tớ không biết liệu rằng** trời sẽ nắng và ấm áp hay không. **Tớ cần tìm hiểu một chút** trước đã. Nó sẽ giúp tớ **đưa ra quyết định.**

BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

▼ **Jake:** Where should we take a vacation this year? **Chúng ta nên quyết định sớm thôi.**

▼ **Melissa:** Well, I'd like to go somewhere warm. **Đi biển thì sao?** Or we could rent a cabin **gần hồ.**

▼ **Jake:** You want to go to the beach, again? I want to ski this winter. How about a compromise? **Sao chúng ta không** traveling to the Alps in Europe next April? We can find a ski resort on a lake.

▶ **Melissa:** Oh, we've never been to Europe before! But **tớ không biết liệu rằng** it will be sunny and warm then. **Tớ cần tìm hiểu một chút** first. That will help me **đưa ra quyết định**.

BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẢN XẠ

Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần.

■ LANGUAGE NOTES:

- ⇒ “On the lake” có thể có nghĩa là “trên mặt hồ” hoặc “bên cạnh hồ”. Trong hội thoại, Melissa nói “rent a cabin on the lake” tức là “thuê một cái nhà gỗ nhỏ bên cạnh hồ”.
- ⇒ Từ “decide” /dɪ'saɪd/ – “quyết định”, đồng nghĩa với cụm từ “to make up someone's mind”.
 - ⇒ I have to make up my mind. – Tôi phải đưa ra quyết định rồi.
 - ⇒ Has she made up her mind? – Cô ấy đã quyết định chưa?
- ⇒ There are so many choices on the menu. It's going to take a while to decide. – Có quá nhiều lựa chọn trong menu. Sẽ mất một lúc để quyết định đấy.
- ⇒ “I don't know if..” – “Tôi không biết liệu rằng..”, theo sau là một mệnh đề, thể hiện sự băn khoăn của người nói về một điều gì đó.
 - ⇒ I don't know if it will be sunny and warm. – Tôi không biết liệu rằng trời có nắng và ấm không.
 - ⇒ I don't know if the flight will arrive on time. – Tôi không biết liệu rằng máy bay có tới đúng giờ không.
- ⇒ “How about” hoặc “What about” được sử dụng khi ta muốn đưa ra một lời đề nghị. Sau “How about” hoặc “What about” có thể là danh từ hoặc V-ing.

Ví dụ:

- ⇒ How about the beach? – Đi biển thì sao?
- ⇒ How about going to the beach? – Đi biển thì sao?
- ⇒ How about we go to the beach? – Đi biển thì sao?
- ⇒ What about traveling to the Alps in Europe next April? - Sao chúng ta không đi

núi Alps ở châu Âu tháng Tư tới?

- ⇒ Có rất nhiều động từ để diễn tả ý kiến: to think (nghĩ rằng) / to believe (tin rằng) / to suppose (đoán rằng) / to assume (cho rằng).
 - ⇒ He came back late from work, so I assumed that traffic was bad. - Anh ấy đi làm về trễ, vì vậy tôi cho rằng giao thông rất tệ.

Chúng ta sẽ học thêm một số cách bày tỏ ý kiến thông dụng khác.

- ⇒ In my opinion/in my view/from my point of view – Theo ý kiến thôi thì...
- ⇒ In my view, birds should not be kept in cages. – Theo ý kiến tôi, không nên nhốt chim vào lồng.
- ⇒ How important is it, in your view, that the twins should stay together? – Theo ý kiến bạn thì việc những đứa trẻ sinh đôi sống cạnh nhau quan trọng thế nào?
- ⇒ In my opinion, it's very important. - Theo ý kiến tôi, việc đó rất quan trọng.

Các cách đưa ý kiến thân mật hơn, được sử dụng nhiều hơn trong giao tiếp:

to my mind/I reckon/I feel/If you ask me/to be honest/as far as I'm concerned.

Ví dụ:

- ⇒ To my mind, the quality of this product is just not good enough. – Theo tôi thì chất lượng sản phẩm này chưa đủ tốt.
- ⇒ I reckon it'll rain later today. Let's go tomorrow. – Tôi dự tính trời sẽ mưa hôm nay. Vì thế hãy khởi hành vào ngày mai.
- ⇒ I feel she shouldn't be getting married too young. – Tôi cảm thấy cô ấy không nên kết hôn quá sớm.
- ⇒ If you ask me, it's unreasonable to pay for something that should be free. – Nếu anh hỏi tôi, tôi thấy thật vô lý để trả cho những thứ đáng lẽ nên là miễn phí.
- ⇒ To be honest (with you), I'm surprised you got into university with such low grades. – Thành thật mà nói, tôi rất bất ngờ rằng anh đỗ Đại học chỉ với điểm thấp như vậy.
- ⇒ As far as I'm concerned, the matter is over and we can now move forward. – Như những gì tôi biết, vấn đề đã được giải quyết rồi và giờ chúng ta có thể làm tiếp các công việc mới.

BÀI 30: GIVING COMPLIMENTS

KHEN NGƠI

BƯỚC 1: NGHE NÓI PHẢN XÃ SỬ DỤNG AUDIO VÀ BÀI HỘI THOẠI MẪU (TRACK 109)



	Adam: That's an awesome shirt.		Karen: Thank you. It's so nice of you to say.
	Where did you get it?		I got it at a store at the mall.
	The mall? Did it cost a lot? Things are usually overpriced there.		Actually, it was quite cheap. I got it for \$15.99.
	That is pretty cheap. Do they have it in other colors?		You want to go get one?
	Yeah, I like how it looks. Would you want to come with me?		We can go after school, if you want?
	That would be great. I need new clothes, but I don't know what to buy.		I'll help you pick out something cute.

BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 110)

- ⇒ That's an awesome shirt. - Đó là một chiếc áo sơ mi thật đẹp.
- ⇒ It's so nice of you to say. - Bạn thật tử tế khi nói vậy.
- ⇒ Overpriced - Giá đắt đỏ
- ⇒ I got it for \$15.99. - Mình mua nó với giá 15,99 đô la.
- ⇒ I don't know what to buy. - Mình không biết phải mua gì.
- ⇒ I'll help you. - Mình sẽ giúp bạn.

“
▼ Adam: That's an awesome shirt.
▼ Karen: Thank you. It's so nice of you to say.
▼ Adam: Where did you get it?
▼ Karen: I got it at a store at the mall.
▼ Adam: The mall? Did it cost a lot? Things are usually **overpriced** there.
▼ Karen: Actually, it was quite cheap. **I got it for \$15.99.**
▼ Adam: That is pretty cheap. Do they have it in other colors?
▼ Karen: You want to go get one?
▼ Adam: Yeah, I like how it looks. Would you want to come with me?
▼ Karen: We can go after school, if you want?
▼ Adam: That would be great. I need new clothes, but **I don't know what to buy.**
▼ Karen: **I'll help you** pick out something cute.

“
▼ Adam: Đó là một chiếc áo sơ mi thật đẹp.
▼ Karen: Cảm ơn cậu. Cậu thật tử tế khi nói vậy.
▼ Adam: Cậu mua nó ở đâu vậy?
▼ Karen: Tớ mua nó ở một cửa hàng trong trung tâm mua sắm.
▼ Adam: Trung tâm mua sắm? Đắt lắm phải không? Mọi thứ thường **quá đắt** ở đó.
▼ Karen: Thực ra, nó khá là rẻ. **Tớ mua nó chỉ với 15,99 đô la.**
▼ Adam: Rẻ quá. Họ có bán các màu khác không?
▼ Karen: Cậu muốn mua một cái à?
▼ Adam: Ủ, tớ thích kiểu dáng của nó. Cậu muốn đi cùng tớ không?
▼ Karen: Chúng ta có thể đi sau giờ học, nếu cậu muốn?
▼ Adam: Thật tuyệt đó. Tớ cần quần áo mới, mà **tớ không biết phải mua gì cả.**
▼ Karen: **Tớ sẽ giúp cậu** chọn một món đồ đáng yêu.

BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

▼ Adam: **Đó là một chiếc áo sơ mi thật đẹp.**
▼ Karen: Thank you. **Cậu thật tử tế khi nói vậy.**

- ▼ **Adam:** Where did you get it?
- ▼ **Karen:** I got it at a store at the mall.
- ▼ **Adam:** The mall? Did it cost a lot? Things are usually **đắt đỏ lắm** there.
- ▼ **Karen:** Actually, it was quite cheap. **Tớ mua nó với chỉ 15,99 đô la.**
- ▼ **Adam:** That is pretty cheap. Do they have it in other colors?
- ▼ **Karen:** You want to go get one?
- ▼ **Adam:** Yeah, I like how it looks. Would you want to come with me?
- ▼ **Karen:** We can go after school, if you want?
- ▼ **Adam:** That would be great. I need new clothes, but **tớ không biết phải mua gì cả.**
- ▼ **Karen:** **Tớ sẽ giúp cậu** pick out something cute.

BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẢN XẠ

Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần.

LANGUAGE NOTES:

"That's an awesome shirt" – "Đó là một cái áo sơ mi thật tuyệt."

Để đưa ra lời khen (giving compliments) trong tiếng Anh, ta có thể dùng cấu trúc "**You look...**" hoặc "**Your...is/looks....**"

Ví dụ:

- ⇒ You look beautiful. – Trông bạn thật đẹp.
- ⇒ Your hair looks great. – Mái tóc của bạn thật đẹp.
- ⇒ Bạn cũng có thể nói "I really like/love..."

Ví dụ:

- ⇒ I really love this vegetable soup. – Tôi rất thích món canh rau này.

Một số cách khen ngợi khác:

"That/this is + (really) + tính từ + danh từ".

- ⇒ That is a really nice painting. – Đó thực sự là một bức vẽ đẹp.
- ⇒ That's an awesome car. – Đó là một chiếc ô tô tuyệt vời.

"What a/an + tính từ + danh từ!"

- ⇒ What a lovely apartment! – Căn nhà mới đẹp làm sao!

- ⇒ What a cute puppy! – Cún con mới dễ thương làm sao!

Một số ví dụ khi khen ngợi ai đó (về ngoại hình, quần áo, vv):

- ⇒ You look amazing! – Bạn trông thật tuyệt vời.
- ⇒ What a lovely necklace! – Vòng cổ của bạn thật dễ thương!
- ⇒ I like your shirt. Where did you get it? – Tôi thích áo sơ mi của bạn. Bạn mua nó ở đâu thế?
- I like your new haircut. – Tôi thích kiểu tóc mới của bạn.

Một số cách để khen về các món ăn, người nấu ăn:

- ⇒ The chicken is delicious. – Món gà rất ngon.
- ⇒ This soup is very tasty. – Món canh này rất ngon.
- ⇒ You're a fantastic cook. – Bạn là một người đầu bếp tuyệt vời.
- ⇒ That was delicious. My compliments to the chef! – Món đó rất ngon. Cho tôi gửi lời khen tới đầu bếp!

(Bạn có thể nói câu này sau bữa ăn, “chef” ở đây có nghĩa là “người nấu”, không nhất thiết là một đầu bếp chuyên nghiệp)

Khi bạn muốn khen ngôi nhà của ai đó:

- ⇒ What a nice apartment! – Ngôi nhà mới đẹp làm sao!
- ⇒ I love the decor. Did you do it yourself? – Tôi thích cách trang trí. Bạn tự làm nó à?

Khen những đứa trẻ đáng yêu:

- ⇒ Oh, what an adorable face! – Ôi, mặt cháu mới dễ thương làm sao!
- ⇒ He/she's so cute! – Cháu thật đáng yêu!
- ⇒ “That's so nice of you to say.” – “Bạn thật tử tế khi nói vậy”, là câu đáp lại lời khen ngợi.

Một số cách thông dụng để đáp lại một câu khen ngợi:

- ⇒ Thank you. That's very kind! – Cảm ơn bạn. Điều đó thật tuyệt!
- ⇒ That's very kind/nice of you (to say so) – Bạn thật tử tế khi nói vậy.
- ⇒ “I got it for \$15.99.” – “Tôi mua nó với giá 15,99 đô la.”
- ⇒ “I got it for + price” có nghĩa là “tôi phải trả bao nhiêu tiền để mua nó” (một món đồ).
- ⇒ I got it for free. – Tôi không mất tiền để mua nó.
- ⇒ I got it for half price. – Tôi mua nó nửa giá tiền.
- ⇒ “I'll help you do something” – “Tôi sẽ giúp bạn làm gì”, là một lời đề nghị giúp đỡ.
- ⇒ I'll help you pick out something cute. – Tôi sẽ giúp bạn chọn ra một món đồ dễ thương.

BÀI 31: CALLING FOR HELP

KÊU GỌI SỰ GIÚP ĐỠ

BƯỚC 1: NGHE NÓI PHẢN XẠ SỬ DỤNG AUDIO VÀ BÀI HỘI THOẠI MẪU (TRACK 111)



 Peter: That car **just ran a red light** and hit that truck!

 Lucy: Is anyone hurt?

 I don't know ... Let's call 911. ... Hello? I'd like to **report a car accident** near the post office on Charles Street. It looks like a man is hurt. Yes, **it just happened**. OK, thanks. Bye.

 What did they say?

 They're going to **send an ambulance** and a police car **right away**.

 Good, they're here. I hope the man is OK.

 I know. You have to be so careful when you're driving.

BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 112)

- ⇒ Just ran a red light - Vượt đèn đỏ
- ⇒ Is anyone hurt? - Có ai bị thương không?
- ⇒ Let's call 911. - Hãy gọi 911.
- ⇒ Report a car accident - Một vụ tai nạn xe.
- ⇒ It just happened. - Nó vừa mới xảy ra.
- ⇒ What did they say? - Họ đã nói gì vậy?
- ⇒ Send an ambulance - Gửi một xe cứu thương tới
- ⇒ Right away - Ngay bây giờ

“
▼ Peter: Hey! That car **just ran a red light** and hit that truck!

▼ Lucy: **Is anyone hurt?**

▼ Peter: I don't know... **Let's call 911**... Hello? I'd like to **report a car accident** near the post office on Charles Street. It looks like a man is hurt. Yes, **it just happened**. OK, thanks. Bye.

▼ Lucy: **What did they say?**

▼ Peter: They're going to **send an ambulance** and a police car **right away**.

▼ Lucy: Good, they're here. I hope the man is OK.

▼ Peter: I know. You have to be so careful when you're driving.

“
▼ Peter: Này! Cái xe đó vừa **vượt đèn đỏ** và đâm vào xe tải kia!

▼ Lucy: **Có ai bị thương không?**

▼ Peter: Tớ không biết... **Hãy gọi 911 đi**... Xin chào? Tôi muốn **báo một vụ tai nạn** xe ở gần bưu điện trên đường Charles. Hình như một người đàn ông bị thương. Vâng, **nó vừa mới xảy ra**. Được rồi, cảm ơn. Tạm biệt.

▼ Lucy: **Họ đã nói gì vậy?**

▼ Peter: Họ sẽ **gửi một xe cứu thương** và xe cảnh sát tới **ngay bây giờ**.

▼ Lucy: Tốt, họ đây rồi. Tớ mong rằng người đàn ông không sao.

▼ Peter: Tớ biết. Cậu phải cẩn thận khi lái xe.

BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

▼ Peter: Hey! That car **vượt đèn đỏ** and hit that truck!

▼ Lucy: **Có ai bị thương không?**

▼ Peter: I don't know... **Hãy gọi 911**... Hello? I'd like to **báo một vụ tai nạn** xe near the post office on Charles **Street**. It looks like a man is hurt. Yes, **nó vừa mới xảy ra**. OK, thanks. Bye.

▼ Lucy: **Họ đã nói gì vậy?**

▼ Peter: They're going to **gửi một xe cứu thương tới** and a police car **ngay bây giờ**.

▼ **Lucy:** Good, they're here. I hope the man is OK.

▼ **Peter:** I know. You have to be so careful when you're driving.

BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẢN XẠ

Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần.

LANGUAGE NOTES:

⇒ "Run a red light" - "Vượt đèn đỏ khi tham gia giao thông"

⇒ "Is anyone hurt?" – "Có ai bị thương không?"

Chú ý, với dạng câu hỏi không có từ để hỏi, ta cần lên giọng ở cuối câu. Ngoài ra, câu hỏi này được hỏi với giọng lo lắng.

⇒ "911" là số điện thoại khẩn cấp. Sẽ có người nhấc máy và hỏi bạn các câu hỏi về tình trạng khẩn cấp, và sau đó cử những dịch vụ cần thiết bao gồm: - police officers (cảnh sát), firefighters (lính cứu hỏa), an ambulance (xe cứu thương).

⇒ "Report a car accident" - "Thông báo một vụ tai nạn ô tô"

I'd like to report a car accident near the post office on Charles Street. – Tôi muốn báo cáo về một vụ tai nạn gần bưu điện trên đường Charles.

Hãy chú ý nhấn mạnh các từ khóa "car accident", "post office", "Charles street" bởi đây là những thông tin quan trọng mà dịch vụ cấp cứu cần biết.

• **Để kêu gọi sự giúp đỡ, ta nói "Help!" hoặc "Please help me!". Trong trường hợp khẩn cấp, bạn sẽ cần gọi cứu hỏa, cứu thương, cảnh sát, vv hãy nói:**

⇒ Call an ambulance! – Gọi cứu thương ngay!

⇒ Call the doctor! – Gọi bác sĩ ngay!

⇒ Call the police! – Gọi cảnh sát ngay!

⇒ Call the fire brigade! – Gọi cứu hỏa ngay!

⇒ "It just happened." = "It happened a moment ago." - "Nó vừa mới xảy ra."

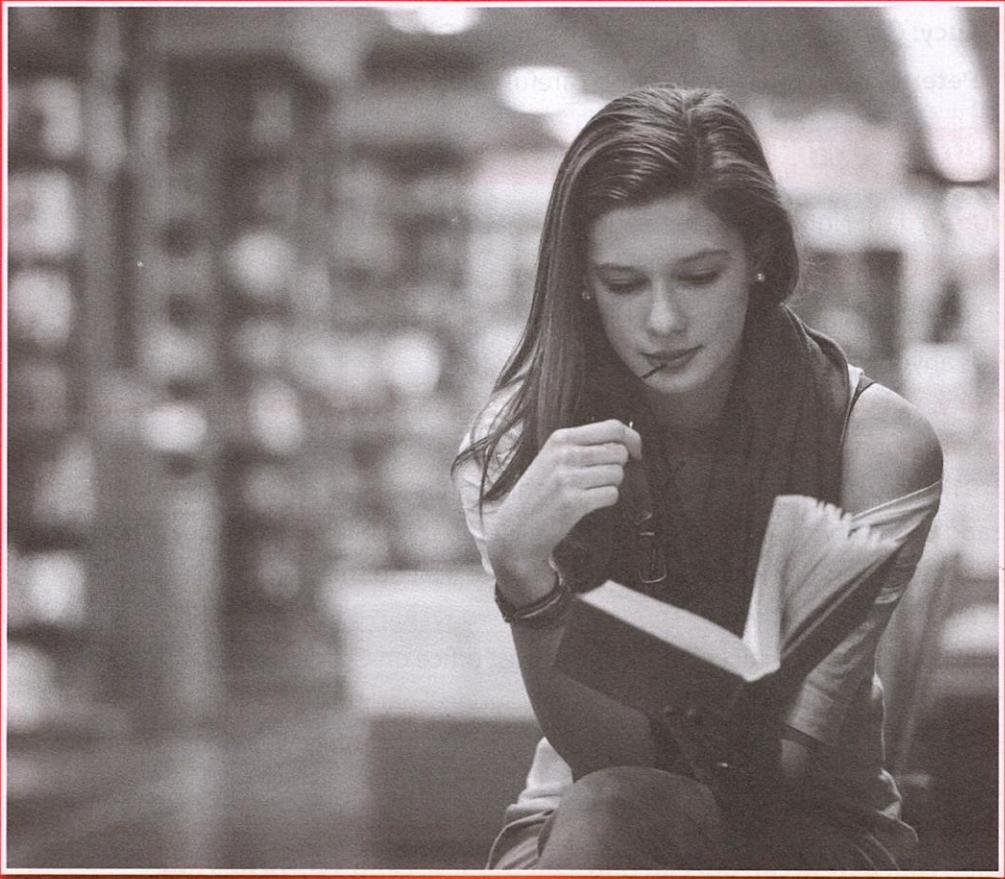
Chú ý: nhấn mạnh từ "just" để diễn tả sự việc xảy ra rất gần đây.

⇒ Trong câu "What did they say?" - "Họ đã nói gì?", hãy chú ý nhấn mạnh từ "say", nhưng phải xuống giọng ở cuối từ. Đây là câu hỏi thông tin, bởi vậy phải xuống giọng ở cuối câu.

⇒ "Send an ambulance and a police car right away" – "Gửi xe cứu thương và xe cảnh sát tới ngay lập tức"

Ambulance /'æmbjələns/ - Xe cứu thương.

Right away = at once = immediately – Ngay lập tức, ngay bây giờ



TOPIC 3: EVERYDAY ENGLISH

TIẾNG ANH TRONG CÁC TÌNH HUỐNG THÔNG DỤNG HÀNG NGÀY

BÀI 32: ASKING FOR AND GIVING DIRECTIONS

HỎI VÀ CHỈ ĐƯỜNG

BƯỚC 1: NGHE NÓI PHẢN XẠ SỬ DỤNG AUDIO VÀ BÀI HỘI THOẠI MẪU (TRACK 113)



 **Mark:** Excuse me. **Could you tell me where the library is?**

 **Nancy:** Yes, it's that way. Go straight on till you see the hospital, then turn right. It's on the corner, across from the bank.

 Thanks! I've only been in town a few days, so I really don't know my way around yet.

 Oh, I know how you feel. We moved here a year ago, and I still don't know where everything is.

BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 114)

- ⇒ Could you tell me where the library is? - Bạn có thể cho tôi biết thư viện ở đâu không?
- ⇒ Yes, it's that way. - Nó ở hướng kia.
- ⇒ Go straight on - Cứ đi thẳng.
- ⇒ Turn right - Rẽ phải.
- ⇒ Across from the bank - Đối diện ngân hàng.

“
▼ **Mark:** Excuse me. Could you tell me where the library is?

▼ **Nancy:** Yes, it's that way. Go straight on till you see the hospital, then turn right. It's on the corner, across from the bank.

▼ **Mark:** Thanks! I've only been in town a few days, so I really don't know my way around yet.

▼ **Nancy:** Oh, I know how you feel. We moved here a year ago, and I still don't know where everything is!

“
▼ **Mark:** Xin lỗi. Bạn có thể cho tôi biết thư viện ở đâu không?

▼ **Nancy:** Nó ở hướng kia. Đi thẳng cho tới khi bạn nhìn thấy bệnh viện thì rẽ phải. Nó ở góc đường, đối diện ngân hàng.

▼ **Mark:** Cảm ơn bạn! Tôi mới đến thành phố mấy ngày thôi nên tôi không biết rõ đường ở đây lắm.

▼ **Nancy:** Oh, tôi hiểu cảm giác của bạn. Chúng tôi chuyển đến đây một năm trước và tôi vẫn chưa biết mọi chỗ đâu!

BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

▼ **Mark:** Excuse me. Bạn có thể cho tôi biết thư viện ở đâu không?

▼ **Nancy:** Nó ở hướng kia. Đi thẳng till you see the hospital then rẽ phải. It's on the corner, đối diện ngân hàng.

▼ **Mark:** Thanks! I've only been in town a few days, so I really don't know my way around yet.

▼ **Nancy:** Oh, I know how you feel. We moved here a year ago, and I still don't know where everything is!

BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẢN XẠ

Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần.

LANGUAGE NOTES:

⇒ "Could you tell me where the library is?" - "Bạn có thể cho tôi biết thư viện ở đâu không?"

Đây là một câu hỏi gián tiếp, bởi vậy chủ ngữ (library) đứng trước động từ (is). Trong câu hỏi trực tiếp, trạng tự từ được giữ nguyên (Where is the library?).

⇒ "Yes, it's that way." Chú ý nhấn mạnh từ "that". Người nói đang chỉ vào một hướng nhất định và muốn nhấn mạnh vào hướng đó.

⇒ Câu "I know how you feel" có nghĩa là "Tôi hiểu cảm giác của bạn". Chú ý nhấn mạnh vào từ "feel". Người nói muốn nhấn mạnh vào sự đồng cảm.

⇒ Trong câu "I still don't know where everything is!" - "Tôi vẫn chẳng biết mọi chỗ đâu!". Chú ý cụm "where everything is", chủ ngữ (everything) đứng trước động từ (is). Trạng tự từ này khác với câu hỏi trực tiếp (where is everything?).

⇒ Nếu muốn hỏi đường tới một địa điểm nào đó, đặc biệt trên đường phố, bạn nên thuộc lòng cách nói "How can I get to..." – "Làm thế nào để đi tới?" và "Can you please tell me how I can get to...?" – "Bạn có thể chỉ cho tôi đường đến...?". Nên thêm cụm từ "Excuse me" vào trước để thể hiện sự lịch sự.

Ví dụ:

⇒ Excuse me. Can you please tell me how I can get to the nearest bus station? – Xin lỗi. Bạn có thể chỉ cho tôi đường đến trạm xe bus gần nhất được không?

⇒ Excuse me. How do I get to the train station please? – Xin lỗi. Cho hỏi tôi có thể tới nhà ga như thế nào vậy?

⇒ Excuse me. Do you know where the post office is? – Xin lỗi. Bạn có biết bưu điện ở đâu không?

⇒ Excuse me. Where is the nearest supermarket, please? – Xin lỗi. Làm ơn cho tôi biết siêu thị gần nhất ở đâu?

⇒ How can I get to the local market? – Xin hỏi làm cách nào để đến được chợ?

- ⇒ How can I get to the office? - Cho tôi hỏi đường đến văn phòng?
 - ⇒ I'm trying to get to Downing Street. Could you show me where it is on the map?
- Tôi đang cố tìm đường đến đường Downing. Anh có thể chỉ cho tôi trên bản đồ được không?
 - ⇒ Could you show me where I am on the map? – Anh có thể chỉ cho tôi biết trên bản đồ là tôi đang ở đâu không?
- Để chỉ đường cho một ai đó, bạn sẽ nói thế nào? Dưới đây là một số từ vựng cần thiết để chỉ đường nên nhớ:**
- ⇒ Go straight on (until you come to...) - Đi thẳng (cho tới...)
 - ⇒ Turn back/Go back - Quay trở lại.
 - ⇒ Turn left/right (into... street) - Rẽ trái/phải (vào đường...)
 - ⇒ Go along... - Đi dọc theo...
 - ⇒ Go pass... - Đi băng qua...
 - ⇒ Cross... - Băng qua...
 - ⇒ Take the first/second road on the left/right – Rẽ lối rẽ đầu tiên/thứ hai ở phía tay trái/phải.
 - ⇒ It's on the left/right – Nó ở phía tay trái/phải.
 - ⇒ Straight on – Thẳng phía trước.
 - ⇒ Opposite – Đối diện.
 - ⇒ Near – Gần.
 - ⇒ Next to – Bên cạnh.
 - ⇒ Between - Ở giữa.
 - ⇒ At the end (of) - Ở phía cuối của...
 - ⇒ On/at the corner of... - Ở phía góc phố...
 - ⇒ Behind – Đằng sau.
 - ⇒ In front of – Đằng trước.
 - ⇒ (Just) around the corner – Rất gần.
 - ⇒ Traffic lights – Đèn giao thông.
 - ⇒ Crossroads/junction [dʒʌŋkʃn] – Ngã ba, ngã tư (nơi đường cắt nhau).

⇒ Roundabout /'raʊndəbaʊt/ - Vòng xuyến.

⇒ Signpost ['sɪnپəʊst] – biển chỉ đường.

• **Dưới đây là các ví dụ mà bạn có thể tham khảo để giúp ai đó bị lạc đường!**

⇒ Go straight on for about a mile. – Đi thẳng chừng 1 dặm.

⇒ It's this way. – Nó ở đường này.

⇒ It's that way. – Nó ở đường kia.

⇒ You are going the wrong way/You are going in the wrong direction. – Bạn đi nhầm đường rồi.

⇒ Take the first on the left. – Gặp lối rẽ trái đầu tiên thì rẽ vào.

⇒ Take the first on the right. – Gặp lối rẽ phải đầu tiên thì rẽ vào.

⇒ Turn right at the crossroads. – Rẽ phải ở ngã tư.

⇒ It's about five minutes from here. – Nó cách đây khoảng 5 phút.

⇒ It's about a ten-minute walk. – Nó cách đây khoảng 10 phút đi bộ.

⇒ It's easier if I can show you on the map. – Sẽ dễ hơn nếu tôi có thể chỉ cho anh trên bản đồ.

⇒ Go straight on till you see the hospital, then turn left. - Đi thẳng cho đến khi nào bạn nhìn thấy bệnh viện thì rẽ trái.

⇒ Turn back, you have gone past the turning. - Quay lại đi, bạn vừa đi quá ngã rẽ rồi.

⇒ Turn left when you see a roundabout. - Rẽ trái khi bạn nhìn thấy vòng xuyến.

⇒ Turn right at the end of the road, and my house is number 67. - Rẽ phải cuối đường và số nhà của tôi là 67.

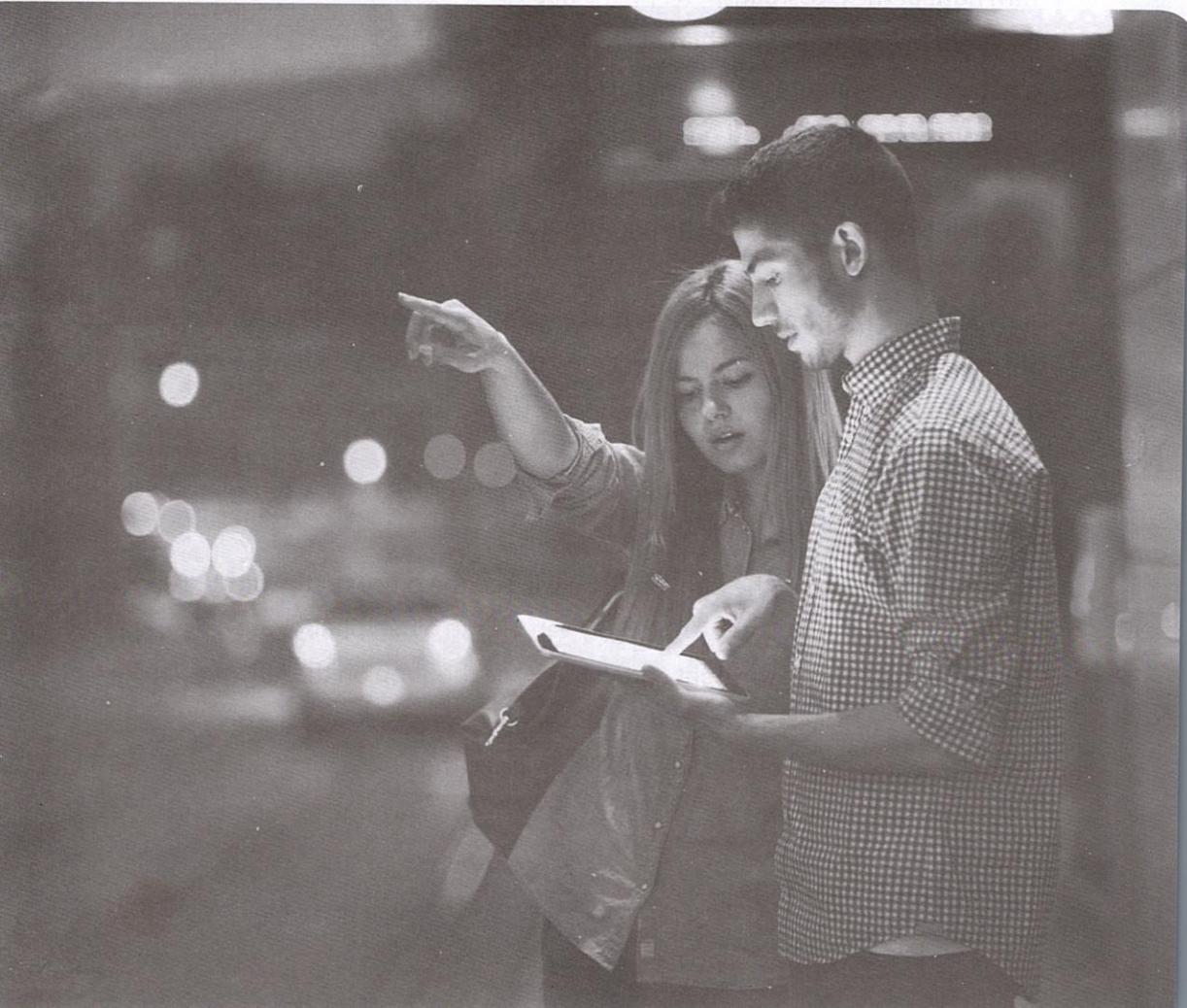
⇒ Cross the junction and keep going for about 1 mile. - Đi qua nút giao thông khoảng 1 dặm nữa.

⇒ Take the third road on the right and you will see the office on the right - Rẽ vào lối rẽ thứ ba bên phải và bạn sẽ nhìn thấy văn phòng ở bên phải.

⇒ Take the third road on the right and you will see the shop on the left. - Rẽ vào lối rẽ thứ ba bên phải và bạn sẽ nhìn thấy cửa hàng ở bên trái.

⇒ Take the second road on the left and you will see the house on the left. - Rẽ vào lối rẽ thứ hai bên trái và bạn sẽ nhìn thấy ngôi nhà bên tay trái.

- ⇒ Take the second road on the left and you will see the hospital straight ahead. - Rẽ vào con đường thứ hai bên tay trái và bạn sẽ nhìn thấy bệnh viện ngay trước mặt.
- ⇒ The hospital is opposite the railway station. - Bệnh viện nằm đối diện ga tàu.
- ⇒ The shop is near the hospital. - Cửa hàng nằm gần bệnh viện.
- ⇒ The house is next to the playground. - Ngôi nhà nằm bên cạnh sân chơi.
- ⇒ The shop is in between the chemist and KFC. - Cửa hàng nằm giữa hiệu thuốc và quán KFC.
- ⇒ At the end of the road, you will see a roundabout. - Đi hết con đường này bạn sẽ nhìn thấy một cái vòng xuyến.



BÀI 33: TAKING A BUS

ĐI XE BUÝT

BƯỚC 1: NGHE NÓI PHẢN XẠ SỬ DỤNG AUDIO VÀ BÀI HỘI THOẠI MẪU (TRACK 115)



Joyce: Should we **take a taxi or a bus** to the mall?



Bill: **Let's take a bus.** It's impossible to get a taxi during rush hour.



Isn't that a bus stop over there?



Yes ... Oh! There's a bus now. We'll have to **run to catch it.**



Oh, no! **We just missed it.**



No problem. There'll be another one **in 10 minutes.**

BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 116)

- ⇒ Take a taxi or a bus - Đi taxi hay xe buýt
- ⇒ Let's take a bus. - Hãy đi xe buýt đi.
- ⇒ Isn't that a bus stop over there? - Kia có phải là trạm dừng xe buýt không?
- ⇒ Run to catch it - Chạy để bắt kịp nó thôi.
- ⇒ We just missed it. - Chúng ta bỏ lỡ chuyến xe rồi.
- ⇒ In 10 minutes - Trong 10 phút nữa.



“
▼ Joyce: Should we **take a taxi or a bus** to the mall?

▼ Bill: **Let's take a bus.** It's impossible to get a taxi during rush hour.

▼ Joyce: **Isn't that a bus stop over there?**

▼ Bill: Yes ... Oh! There's a bus now. We'll have to **run to catch it.**

▼ Joyce: Oh, no! **We just missed it.**

▼ Bill: No problem. There'll be another one **in 10 minutes.**

“
▼ Joyce: Chúng ta nên đi **taxi hay xe buýt** tới trung tâm thương mại nhỉ?

▼ Bill: **Hãy đi xe buýt đi.** Chúng ta sẽ không thể bắt được taxi trong giờ cao điểm đâu.

▼ Joyce: **Kia có phải là trạm dừng xe buýt không?**

▼ Bill: Đúng rồi. Oh! Có một cái xe buýt đang đến kia. Chúng ta phải **chạy để bắt kịp nó thôi.**

▼ Joyce: Ôi không! Chúng ta bỏ lỡ chuyến xe rồi.

▼ Bill: Không sao đâu. Sẽ có một chuyến khác **trong 10 phút nữa.**

BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

▼ Joyce: Should we **đi taxi hay xe buýt** to the mall?

▼ Bill: **Hãy đi xe buýt đi.** It's impossible to get a taxi during rush hour.

▼ Joyce: **Kia có phải là trạm dừng xe buýt không?**

▼ Bill: Yes ... Oh! There's a bus now. We'll have to **chạy để bắt kịp nó thôi.**

▼ Joyce: Oh, no! **Chúng ta bỏ lỡ chuyến xe rồi.**

▼ Bill: No problem. There'll be another one **trong 10 phút nữa.**

BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẢN XẠ

Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần.

LANGUAGE NOTES:

- ⇒ Để bắt xe taxi hay xe buýt, ta dùng động từ “take”.
- ⇒ “Should we take a taxi or a bus?” – “Chúng ta nên bắt taxi hay xe buýt?”
- ⇒ Câu hỏi “Should we...or...?” dùng để so sánh lựa chọn nào tốt hơn.
- ⇒ “Rush hour” /rʌʃ/ - “Giờ cao điểm”, thường từ 7:30 đến 9 giờ sáng và từ 4:30 đến 6:30 chiều. Chú ý từ “rush hour” là cụm danh từ, nên ta sẽ nhấn mạnh vào từ đầu tiên.
- ⇒ Cụm từ “oh no” - “Ôi không”, được dùng để thể hiện sự thất vọng.
- ⇒ “We have to run to catch it.” – “Chúng ta phải chạy để bắt kịp nó.” Động từ “catch” là bắt xe.
- ⇒ “We just missed it.” - “Chúng ta vừa bỏ lỡ nó rồi.”

Chú ý nhấn mạnh từ just để thể hiện một việc vừa mới xảy ra.

- ⇒ “No problem” = “It doesn’t matter” - “Không vấn đề gì”
- ⇒ “There’ll be another one in 10 minutes” – “Sẽ có một chuyến khác trong mười phút nữa”.
- ⇒ “Another one” – thêm một cái khác.

Một số từ vựng cần biết khi đi xe bus:

- ⇒ “Get on” - lên xe buýt.
- ⇒ “Get off” - xuống xe.
- ⇒ “Bus fare” - giá vé.
- ⇒ “Bus route” - tuyến đường đi.
- ⇒ “Bus stop” - điểm dừng xe buýt.

Tại trạm dừng xe bus, bạn có thể hỏi:

- ⇒ Which bus goes to the hospital/airport/mall/library/university...? – Xe bus nào đi tới bệnh viện/sân bay/trung tâm mua sắm/thư viện/trường đại học... vậy?
- ⇒ Bus number 14 – Xe số 14.
- ⇒ How often does bus number 30 come? – Bao nhiêu lâu lại có một chuyến xe số 30?
- ⇒ The bus comes every fifteen minutes. – Cứ 15 phút lại có một chuyến. Where do I catch the bus to the hospital/airport/mall/library/university...? – Tôi có thể bắt xe buýt tới bệnh viện/sân bay/trung tâm mua sắm/thư viện/trường Đại học... ở đâu?
- ⇒ You need to take the bus number 14. – Bạn cần bắt xe số 14.

Khi lên xe bus, bạn có thể cần nói:

- ⇒ Does it bus stop at...? - Xe buýt này có dừng tại...không?
- ⇒ Could you please stop at...? – Làm ơn dừng tại... được không?
- ⇒ What's this stop? – Điểm dừng này là gì vậy?
- ⇒ What's next stop? – Điểm dừng tiếp theo là gì vậy?
- ⇒ This is my stop/I'm getting off here. – Tôi xuống tại đây.
- ⇒ Is this seat free?/Is this seat taken? – Ghế này còn trống không? (Thể hiện sự lịch sự khi muốn ngồi vào ghế nào đó).
- ⇒ Do you mind if I sit here? – Tôi có thể ngồi ghế này được không?



BÀI 34: TAKING A TAXI

ĐI TAXI

BƯỚC 1: NGHE NÓI PHẢN XẠ SỬ DỤNG AUDIO VÀ BÀI HỘI THOẠI MẪU (TRACK 117)



Linda: Could you take me to the Hilton Hotel, please? How long will it take to get there?

That's perfect, because I had a really long flight.

Sydney, Australia.

Great! How much will that be?

Here's a 10. Please, keep the change.

Thank you.

Taxi driver: It's very close to the airport, so it should take about 5 minutes to get there.

Where are you travelling from?

Here we are. We have arrived.

Your fare is 6 dollars.

Thank you. Have a good stay!



BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 118)

- ⇒ Could you take me to...? - Làm ơn chở tôi tới...?
- ⇒ How long will it take to get there? - Mất bao lâu chúng ta sẽ tới đó?
- ⇒ It should take... - Sẽ mất khoảng...
- ⇒ How much will that be? - Hết bao nhiêu tiền vậy anh?
- ⇒ Keep the change - Giữ cả tiền thừa

“

▼ Linda: Could you take me to the Hilton Hotel, please? **How long will it take to get there?**

▼ Taxi driver: It's very close to the airport, so **it should take about** 5 minutes to get there.

▼ Linda: That's perfect, because I had a really long flight.

▼ Taxi driver: Where are you travelling from?

▼ Linda: Sydney, Australia.

▼ Taxi driver: Here we are. We have arrived.

▼ Linda: Great! **How much will that be?**

▼ Taxi driver: Your fare is 6 dollars.

▼ Linda: Here's a 10. Please, **keep the change.**

▼ Taxi driver: Thank you. Have a good stay!

▼ Max: Thank you.

“

▼ Linda: Anh có thể **làm ơn chở tôi** tới Khách sạn Hilton được không? **Mất bao lâu chúng ta sẽ tới đó?**

▼ Lái xe: Nó rất gần với sân bay, nên **sẽ mất khoảng** 5 phút để tới đó.

▼ Linda: Thật tuyệt, bởi vì tôi đã có chuyến bay dài lắm rồi.

▼ Lái xe: cô bay từ đâu vậy?

▼ Linda: Từ Sydney, Úc

▼ Lái xe: Đây rồi. Chúng ta đã tới.

▼ Linda: Tuyệt! **Hết bao nhiêu tiền vậy anh?**

▼ Lái xe: Phí taxi là 6 đô la.

▼ Linda: Đây là 10 đô. **Làm ơn giữ cả tiền thừa.**

▼ Lái xe: Cảm ơn cô. Chúc cô ở đó thật thoải mái!

▼ Linda: Cảm ơn anh.

”

BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

▼ Max: **Làm ơn chở tôi** tới the Hilton Hotel, please? **Mất bao lâu chúng ta sẽ tới đó?**

▼ Taxi driver: It's very close to the airport, so **sẽ mất khoảng** about 5 minutes to get there.

▼ Max: That's perfect, because I had a really long flight.

▼ **Taxi driver:** Where are you travelling from?

▼ **Max:** Sydney, Australia.

▼ **Taxi driver:** Here we are. We have arrived.

▼ **Max:** Great! **Hết bao nhiêu tiền vậy anh?**

▼ **Taxi driver:** Your fare is 6 dollars.

▼ **Max:** Here's a 10. Please, **giữ cả tiền thừa.**

▼ **Taxi driver:** Thank you. Have a good stay!

▼ **Max:** Thank you.

BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẦN XA

Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần.

LANGUAGE NOTES:

⇒ "Could you take me to..." - "Anh có thể đưa tôi đến..."

Đây là câu hỏi đầu tiên khi chúng ta lên taxi.

Để hỏi mất bao lâu để đi tới địa điểm đó, ta nói "How long will it take to get there?"

⇒ "It should take about 5 minutes to get there." – "Sẽ mất khoảng 5 phút để tới đó."

⇒ "It should take..." – "Sẽ mất khoảng..."

⇒ Ở đây, ta dùng "should" vì ta chưa biết chính xác thời gian sẽ là bao nhiêu.

Cấu trúc: "It takes + khoảng thời gian + to do something" nghĩa là mất bao lâu để làm gì.

⇒ It takes one hour to get there. – Mất 1 giờ để tới đó.

⇒ It takes thirty minutes for me to get ready. – Mất 30 phút để tôi sẵn sàng.

⇒ It takes years to learn to play the guitar. – Mất một thời gian khá dài để học chơi guitar.

⇒ "How much" là cụm từ để hỏi về chi phí.

⇒ "How much does it cost?" hoặc "How much will that be?" – "Chi phí bao nhiêu vậy?"

NÊN NHỚ VÀ THỰC HÀNH CÁC CỤM TỪ CẦN THIẾT CHO VIỆC ĐI TAXI:

KHI CHƯA LÊN TAXI (VẪY TAXI HOẶC NHỜ GỌI TAXI)

- Taxi! – Vẫy và gọi Taxi khi taxi đi về hướng mình.
Where can I get a taxi? – Tôi có thể bắt taxi ở đâu?
- I'd like a taxi, please. – Tôi muốn một chiếc taxi, làm ơn (Thường dùng khi ở nhà hàng, khách sạn và mình muốn gọi taxi.)
- I'd like a taxi to... – Tôi muốn một taxi tới...
- Could you call a taxi for me please? – Anh có thể gọi cho tôi một chiếc taxi được không?

KHI ĐÃ LÊN TAXI (NÓI CHUYỆN VỚI NGƯỜI LÁI XE)

Người lái taxi có thể hỏi:

- Where are you heading? / Where would you like to go? – Anh muốn đi tới đâu?
- Do you want a flat fee? – Anh có muốn giá cước cố định không? ("Flat rate" hoặc "flat fee" là phí cố định, bất kể là đi trong bao lâu)

TRÊN TAXI - BẠN CÓ THỂ NÓI:

- Could you take me to the airport/train station/this address...? – Anh có thể chở

tôi tới sân bay/ga tàu/địa chỉ này được không?

- The address is... – Địa chỉ là...
- I'm going to... – Tôi muốn đi tới...
- Can you get me there in 10 minutes/30 minutes/an hour... – Anh có thể tới đó trong vòng 10 phút/30 phút/1 tiếng... được không?
- I need to be there within 20 mintues/half an hour... – Tôi cần phải tới đó trong phòng 20 phút/nửa tiếng...
- How much will it cost (to get there)? – Đi tới đó hết bao nhiêu tiền?
- What's your flat rate? – Giá cố định là bao nhiêu?
- How long do you think it will take to get there? – Anh nghĩ bao lâu chúng ta sẽ tới đó?
- Here is your/a tip. – Đây là tiền tip cho anh.
(Please), keep the change. – Làm ơn giữ lại tiền thừa.
- I would like my change back, please – Tôi muốn lấy lại tiền thừa.
- Do you have change for 10/20/40... dollars? – Anh có đồng lẻ 10/20/40... đô la không?

TAXI

BÀI 35: AT THE POST OFFICE TẠI BƯU ĐIỆN

BƯỚC 1: NGHE NÓI PHẢN XẠ SỬ DỤNG AUDIO VÀ BÀI HỘI THOẠI MẪU (TRACK 119)



Postal clerk: What can I do for you today?

David: I need to mail this package to New York, please.



OK, let's see how much it weighs... It's about five pounds. If you send it express, **it will get there tomorrow.** Or you can send it priority and it will get there by Saturday.

Saturday is fine. How much will that be?



\$11.35 [eleven thirty-five]. **Do you need anything else?**

Carol: Oh, yeah! **I almost forgot.** I need a book of stamps, too.



Postal clerk: OK, **your total comes to \$20.35** [twenty dollars and thirty-five cents].

BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 120)

- ⇒ What can I do for you? - Tôi có thể giúp gì cho bạn?
- ⇒ Mail this package - Gửi gói hàng này.
- ⇒ It will get there tomorrow. - Nó sẽ tới nơi vào ngày mai.
- ⇒ Do you need anything else? - Bạn cần gì khác không?
- ⇒ I almost forgot. - Tôi suýt nữa thì quên mất.
- ⇒ Your total comes to... - Tổng tiền bạn phải trả là...

“
▼ Postal clerk: What can I do for you today?

▼ David: I need to mail this package to New York, please.

▼ Postal clerk: OK, let's see how much it weighs...It's about five pounds. If you send it express, **it will get there tomorrow**. Or you can send it priority and it will get there by Saturday.

▼ David: Saturday is fine. How much will that be?

▼ Postal clerk: \$11.35 [eleven thirty-five]. **Do you need anything else?**

▼ David: Oh, yeah! **I almost forgot**. I need a book of stamps, too.

▼ Postal clerk: OK, **your total comes to** \$20.35 [twenty dollars and thirty-five cents].

”
▼ Nhân viên bưu điện: Tôi có thể giúp gì cho bạn ngày hôm nay?

▼ David: Tôi cần **gửi gói hàng này** đến New York.

Human viên bưu điện: Được rồi, hãy xem nó nặng bao nhiêu. Nó nặng khoảng 5 pao. Nếu bạn gửi cái này hỏa tốc, **nó sẽ tới nơi vào ngày mai**. Hoặc bạn có thể gửi theo hình thức ưu tiên và nó sẽ được chuyển đến nơi vào thứ Bảy.

▼ David: Thứ bảy là được rồi. Cho tôi hỏi giá tiền là bao nhiêu?

▼ Nhân viên bưu điện: \$11.35. **Bạn cần gì khác không?**

▼ David: Oh, có! **Tôi suýt nữa thì quên mất**. Tôi cần một tệp tem nữa.

▼ Nhân viên bưu điện: Được rồi, **tổng tiền bạn phải trả là** 20.35\$.

BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

▼ Postal clerk: Tôi có thể giúp gì cho bạn today?

▼ David: I need to **gửi gói hàng này** to New York, please.

▼ Postal clerk: OK, let's see how much it weighs ... It's about five pounds. If you send it express, **nó sẽ tới nơi vào ngày mai**. Or you can send it priority and it will get there by Saturday.

▼ David: Saturday is fine. How much will that be?

Postal clerk: \$11.35. **Bạn cần gì khác không?**

▼ **David:** Oh, yeah! **Tôi suýt nữa thì quên mất.** I need a book of stamps, too.

▼ **Postal clerk:** OK, **tổng tiền bạn phải trả** \$20.35.

BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẢN XẠ

Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần.

LANGUAGE NOTES:

- ⇒ Trong câu "What can I do for you?" - "Tôi có thể giúp gì cho bạn?", hãy chú ý xuống giọng cuối câu bởi đây là câu hỏi bắt đầu với từ để hỏi "what".
- ⇒ "Mail this package" - "Gửi gói hàng qua bưu điện". Động từ "mail" nghĩa là gửi cái gì qua bưu điện
- ⇒ "It will get there..." - "Nó sẽ tới đó vào..."
- ⇒ It will get there tomorrow. - Nó sẽ tới vào ngày mai.
- ⇒ It will get there by Saturday. - Nó sẽ tới vào thứ Bảy.
- ⇒ Do you need anything else? - "Bạn có cần thêm gì nữa không?"
- ⇒ "Oh yeah" thường dùng khi mình chợt nảy ra suy nghĩ gì đó.

Dưới đây là một số từ vựng cần thiết mà bạn có thể phải dùng khi ở bưu điện.

Letter /'letər/ - Thư

Phong bì thư

Postcard /'pəʊstka:d/ - Bưu thiếp

Postbox /'pəʊstbɒks/ - Hòm thư

Mail /meil/ - Thư (động từ: gửi thư)

Postal clerk - Nhân viên bưu điện

Stamp /stæmp/ - Tem thư

Recipient /ri'sipiənt/ - Người nhận

Mailman /'meilmæn/ - Người đưa thư

Sign for - Ký nhận

Courier /'kɔriər/ - Dịch vụ chuyển phát

Postage /'pəʊstɪdʒ/ - Bưu phí

Parcel /'pa:səl/ - Bưu kiện

Delivery /dɪ'lɪvəri/ - Sự giao hàng

Scale /skeɪl/ - Cái cân

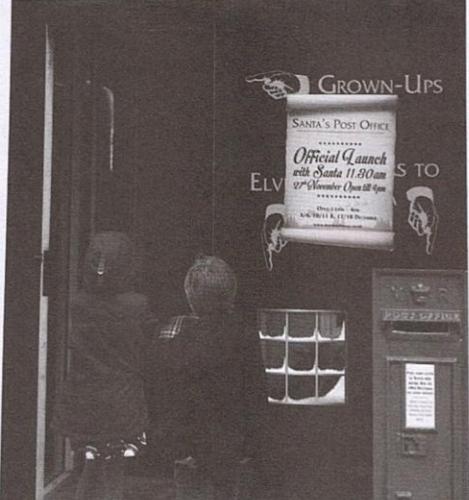
Address /ə'dres/ - Địa chỉ

Envelope /'envələʊp/ -

Tracking /'trækɪŋ/ - Theo dõi quá

trình giao hàng

Return address - Địa chỉ gửi lại



⇒ "I almost forgot." - "Tôi suýt nữa thì quên mất."

"Almost" là gần như, hầu như.

⇒ "Your total comes to" = "The total you have to pay is..." - "Tổng số bạn phải trả là..."

Ở Anh, có hai loại "postage" (bưu phí) là "first class" (hạng nhất) và "second class" (hạng hai), loại "first class" thường được dùng nhiều hơn.

⇒ Khi ở bưu điện bạn thường sẽ phải dùng các câu giao tiếp như:

⇒ I'd like... please. - Tôi muốn mua...

⇒ ..An envelop - một bì thư.

⇒ ..A packet of envelops - một tập phong bì.

⇒ ..A book of stamps - một tập tem.

⇒ Could I have..., please? - Tôi có thể mua...?

⇒ ..A first class stamp – một tem thư loại 1

⇒ ..A second class stamp – một tem thư loại 2

⇒ ..A book of first class stamps – một tập tem loại 1

⇒ I'd like to send this to... - Tôi muốn gửi cái này tới...

⇒ How much is...? – Cái này bao nhiêu tiền?

⇒ How much is a first stamp class? – Một tem thư loại một giá bao nhiêu?

⇒ How much is a second stamp class? – Một tem thư loại hai giá bao nhiêu?

⇒ How much will it cost to send this letter to...? – Mất bao nhiêu tiền để gửi thư này tới...?

⇒ Can you put it on the scale please? – Anh có thể cân nó được không?

BÀI 36: AT THE DOCTOR'S OFFICE

GẶP BÁC SĨ

BƯỚC 1: NGHE NÓI PHẢN XẠ SỬ DỤNG AUDIO VÀ BÀI HỘI THOẠI MẪU (TRACK 121)



 <p>Doctor: What seems to be the problem?</p>	 <p>Cathy: Well, I have a bad cough and a sore throat. I also have a headache.</p>
 <p>How long have you had these symptoms?</p>	 <p>About three days now. And I'm really tired, too.</p>
 <p>Hmm. It sounds like you've got the flu. Take aspirin every four hours and get plenty of rest. Make sure you drink enough water. Call me if you're still sick next week.</p>	 <p>OK, thanks.</p>

BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 122)

- ⇒ What seems to be the problem? - Có vấn đề gì vậy?
- ⇒ Well, I have a bad cough and a sore throat. - À, Tôi bị ho nặng và đau họng.
- ⇒ How long have you had these symptoms - Anh có những triệu chứng này bao lâu rồi?
- ⇒ About three days now. - Khoảng 3 ngày rồi.
- ⇒ You've got the flu. - Chị bị cảm cúm rồi.
- ⇒ Make sure... - Hãy đảm bảo...
- ⇒ Call me if... - Hãy gọi cho tôi nếu...

“

▼ Doctor: What seems to be the problem?

▼ Cathy: Well, I have a bad cough and a sore throat. I also have a headache.

▼ Doctor: How long have you had these symptoms?

▼ Cathy: About three days now. And I'm really tired, too.

▼ Doctor: Hmm. It sounds like you've got the flu. Take aspirin every four hours and get plenty of rest. Make sure you drink enough water. Call me if you're still sick next week.

▼ Cathy: OK, thanks.

”

▼ Bác sĩ: Có vấn đề gì vậy?

▼ Cathy: À, tôi bị ho nặng và đau họng. Tôi còn bị đau đầu nữa.

▼ Bác sĩ: Chị bị triệu chứng này bao lâu rồi?

▼ Cathy: Khoảng 3 ngày rồi. Và tôi cảm thấy rất mệt nữa.

▼ Bác sĩ: Hmm. Có vẻ như chị bị cảm cúm rồi. Hãy uống thuốc giảm đau 4 tiếng 1 lần và nghỉ ngơi thật nhiều. Hãy đảm bảo rằng chị uống đủ nước. Hãy gọi cho tôi nếu chị còn ốm vào tuần tới.

▼ Cathy: Vâng, cảm ơn bác sĩ.

”

BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

Bước 3: Thay thế cụm từ/câu tiếng Việt bằng tiếng Anh

► Doctor: Có vấn đề gì vậy?

▼ Cathy: À, tôi bị ho nặng và đau họng. I also have a headache.

► Doctor: Anh có những triệu chứng này bao lâu rồi?

▼ Cathy: Khoảng 3 ngày rồi. And I'm really tired, too.

► Doctor: Hmm. It sounds like anh bị cảm cúm rồi. Take aspirin every four hours and get plenty of rest. Hãy đảm bảo you drink enough water. Hãy gọi cho tôi nếu you're still sick next week.

▼ Cathy: OK, thanks.

BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẢN XẠ

Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần.

LANGUAGE NOTES:

⇒ "What seems to be the problem?" = "What is the problem?" – "Bạn bị làm sao?"

Chú ý xuống giọng ở cuối câu hỏi.

⇒ Từ "well" là một từ thường được mở đầu câu và thường được đọc kéo dài. Đây là một cách để "câu giờ" trong lúc bạn suy nghĩ câu nói tiếp theo.

⇒ "A bad cough" - "Cough"

⇒ "A sore throat" /sɔː'θrəʊt/ - "đau họng"

⇒ "A headache"/'hedeɪk/- "cơn đau đầu"

Đây là các triệu chứng bệnh (symptoms). Nếu chưa nhớ cách nói về các vấn đề về sức khỏe (khi bạn bị ốm), bạn có thể ôn tập lại bài số 12 – "I'M NOT FEELING WELL TODAY".

⇒ "How long have you...?" là câu hỏi về khoảng thời gian ai đó làm gì, bị làm sao...

⇒ How long have you had these symptoms? – Bạn có những triệu chứng này được bao lâu rồi?

⇒ How long have you stayed at home? – Bạn ở nhà bao lâu rồi?

⇒ How long have you known her? – Bạn biết cô ta bao lâu rồi?

⇒ Động từ sau "you" là dạng quá khứ phân từ.

⇒ Bác sĩ đưa ra chỉ dẫn bằng cách sử dụng dạng câu mệnh lệnh bắt đầu bằng động từ nguyên thể:

⇒ Take aspirin/'æsprɪn/ - Uống aspirin.

⇒ Get rest - Nghỉ ngơi...

⇒ Make sure - Hãy chắc chắn rằng ...

⇒ Call me - Gọi cho tôi

⇒ "Every four hours" – "Bốn tiếng một lần"

Sử dụng cấu trúc "Every + khoảng thời gian" để nói về sự lặp lại.



Take aspirin every four hours. – Uống thuốc giảm đau bỗng tiếng một lần. The bus comes every 5 minutes. – Xe bus tới năm phút một lần.

⇒ “Make sure...” hoặc “Make sure that...” – Hãy đảm bảo rằng...

⇒ Make sure you drink lots of fluid. – Đảm bảo bạn uống đủ nước.

Make sure you lock the door before leaving the house. – Đảm bảo bạn khóa cửa trước khi ra khỏi nhà.

⇒ “Call me if...” – “Gọi cho tôi nếu...”

⇒ Call me if you’re still sick next week. – Gọi cho tôi nếu tuần sau chị vẫn ốm. Call me if you need anything. – Gọi cho tôi nếu bạn cần giúp gì.

Bác sĩ có thể đưa ra một số câu hỏi và yêu cầu khi khám bệnh hoặc điều trị.

Tham khảo những câu dưới đây, lưu ý các từ mới:

⇒ Where does it hurt? – Bạn đau chỗ nào?

⇒ (hurt /hɜ:t/ - đau)

⇒ I’m going to take your blood pressure – Tôi sẽ lấy số đo huyết áp của bạn. (blood pressure /'blʌd ,preʃ.ər/ - huyết áp)

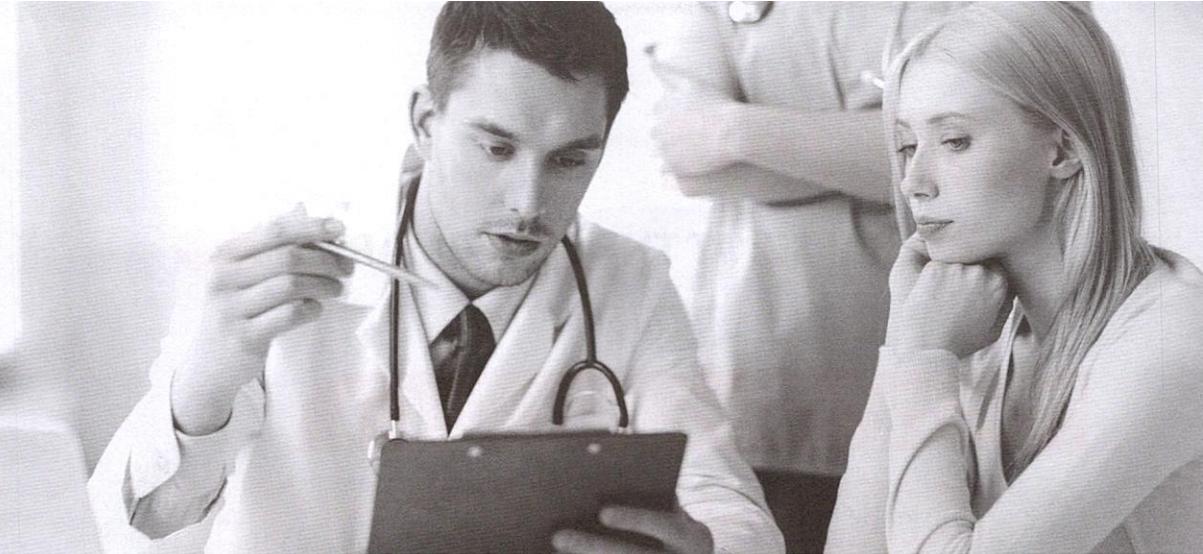
⇒ I’m going to take your temperature. – Tôi sẽ lấy số đo nhiệt độ của bạn. (temperature /'temprətʃər/ - nhiệt độ cơ thể)

⇒ Your temperature is normal/a little high/very high. – Nhiệt độ cơ thể bạn bình thường/hơi cao/rất cao.

⇒ I’m going to take your pulse. – Tôi sẽ lấy số đo nhịp tim của bạn.

⇒ (pulse /pʌls/ - nhịp tim)

⇒ I’m going to give you an injection. - Tôi sẽ tiêm cho cậu.



- ⇒ (To inject /ɪn'dʒekt/ - tiêm, injection /ɪn'dʒekʃn/ - sự tiêm)
- ⇒ You need to have a blood test. - Cậu cần xét nghiệm máu.
- ⇒ (blood test /'blʌd test/ - xét nghiệm máu)
- ⇒ I'm going to send you for an X-ray. – Tôi sẽ cho cậu đi chụp X-quang.
- ⇒ (X-ray /'eksreɪ/ - chụp X-quang).
- ⇒ I'm going to prescribe some medicine. – Tôi sẽ kê đơn thuốc.
- ⇒ (to prescribe /pri'skraɪb/ - kê đơn, medicine /'medɪsən/ - thuốc).
- ⇒ I'm going to prescribe you some antibiotics. – Tôi sẽ kê đơn cho cậu một số thuốc kháng sinh. (antibiotics /æntibai'ptik/ - thuốc kháng sinh).
- ⇒ Take two of these pills three times a day. – Uống hai viên này mỗi ngày 3 lần.
- ⇒ (pill /pɪl/ - viên thuốc).
- ⇒ Take aspirin every four hours and get plenty of rest. – Uống thuốc giảm đau 4 giờ 1 lần và nghỉ ngơi thật nhiều.
- ⇒ (aspirin /'æsprɪn/ - thuốc giảm đau, rest /rest/ - sự nghỉ ngơi).
- ⇒ Make sure you drink a lot of water. – Đảm bảo rằng cậu uống thật nhiều nước.
- ⇒ Take this prescription to the pharmacy. – Mang đơn thuốc này ra hiệu thuốc. (prescription /rɪ'skrɪpjn/ - sự kê đơn, pharmacy /'fa:məsi/ - hiệu thuốc).
- ⇒ You should stop smoking. – Cậu nên bỏ thuốc lá.
- ⇒ You should cut down on your drinking. – Cậu nên cắt giảm việc uống bia rượu.

BÀI 37: AT THE SUPERMARKET

TRONG THỊ TRƯỜNG

BƯỚC 1: NGHE NÓI PHẢN XẠ SỬ DỤNG AUDIO VÀ BÀI HỘI THOẠI MẪU (TRACK 123)



Lousie: Hello. **Where can I find dairy products?**

Thompson: It's on aisle 10.

Thank you very much.

No problem. Is there anything else you need help finding?

I also need detergent for my washing machine.

You'll find detergents on aisle 8.

Thank you so much for helping me.

No problem. **Let me know if you need anything else.**

BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 124)

- ⇒ Where can I find dairy products? - Tôi có thể tìm sản phẩm từ sữa ở đâu vậy?
- ⇒ I also need detergent. - Tôi cũng cần tìm bột giặt.
- ⇒ You'll find detergents on aisle 8. - Chị sẽ tìm thấy bột giặt ở lối đi số 8.
- ⇒ Let me know if you need anything else. - Cứ cho tôi biết nếu chị cần tìm bất cứ thứ gì khác.

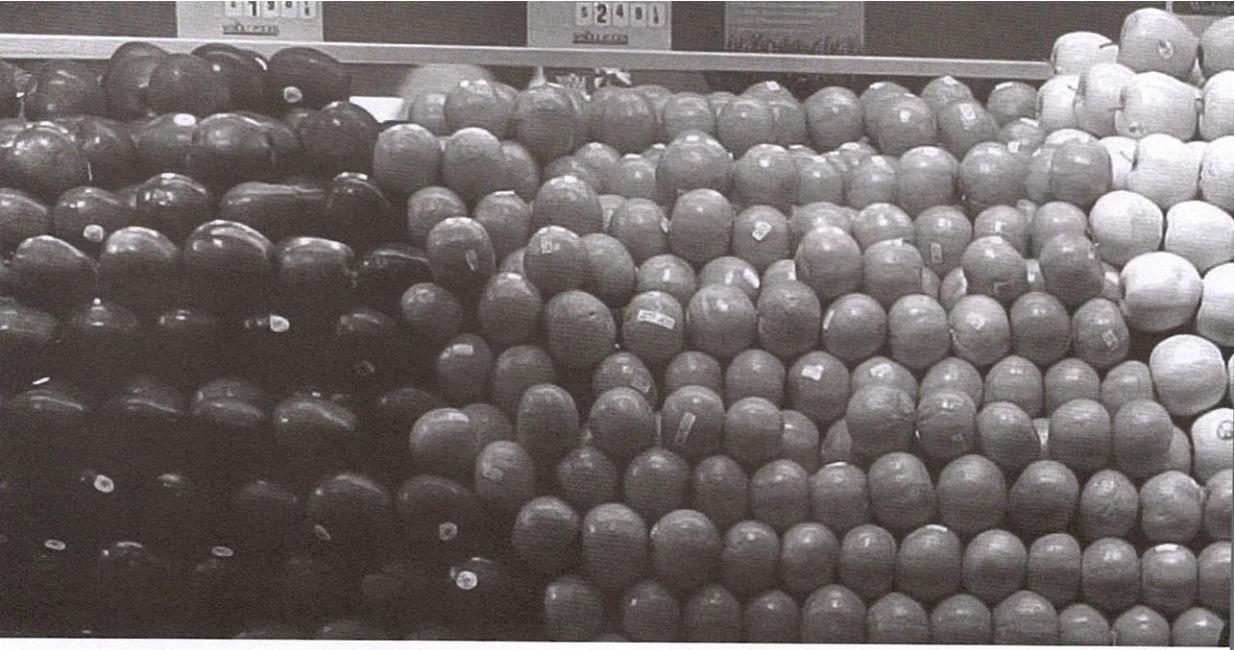
“
▼ Lousie: Hello. **Where can I find dairy products?**
▼ Thompson: It's on aisle 10.
▼ Lousie: Thank you very much.
▼ Thompson: No problem. Is there anything else you need help finding?
▼ Lousie: **I also need detergent** for my washing machine.

▼ Thompson: **You'll find detergents on aisle 8.**
▼ Lousie: Thank you so much for helping me.
▼ Thompson: No problem. **Let me know if you need anything else.**

“
▼ Lousie: Xin chào. **Tôi có thể tìm sản phẩm từ sữa ở đâu vậy?**
▼ Thompson: Nó ở lối đi số 10.
▼ Lousie: Cảm ơn anh rất nhiều.
▼ Thompson: Không có gì. Chị có cần tôi giúp tìm sản phẩm gì khác không?
▼ Lousie: **Tôi cũng cần tìm bột giặt** loại giặt máy.
▼ Thompson: **Chị sẽ tìm thấy bột giặt ở lối đi số 8.**
▼ Lousie: Cảm ơn rất nhiều vì đã giúp tôi.
▼ Thompson: Không có gì. **Cứ cho tôi biết nếu chị cần tìm bất cứ thứ gì khác.**

BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

▼ Lousie: Hello. **Tôi có thể tìm sản phẩm từ sữa ở đâu vậy?**
▼ Thompson: It's on aisle 10.
▼ Lousie: Thank you very much.
▼ Thompson: No problem. Is there anything else you need help finding?
▼ Lousie: **Tôi cũng cần tìm bột giặt** for my washing machine.
▼ Thompson: **Chị sẽ tìm thấy bột giặt ở lối đi số 8.**
▼ Lousie: Thank you so much for helping me.
▼ Thompson: No problem. **Cứ cho tôi biết nếu chị cần tìm bất cứ thứ gì khác.**



BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẦN XÃ

Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần.

LANGUAGE NOTES:

⇒ Để tìm kiếm một sản phẩm ở siêu thị, bạn có thể hỏi nhân viên siêu thị: "Where can I find..." – "Tôi có thể tìm sản phẩm nào đó ở đâu?" hoặc "Could you tell me where I can find...?" – "Bạn có thể chỉ cho tôi biết sản phẩm nào đó ở đâu?"

Ví dụ:

⇒ Where can I find milk? – Tôi có thể tìm thấy sữa ở đâu?
⇒ Where can I find produce section? – Tôi có thể tìm thấy khu vực rau quả tươi ở đâu?
⇒ Could you tell me where I can find

ketchup? – Bạn có thể chỉ cho tôi xốt cà chua ở đâu không?

⇒ Could you tell me where I can find dairy products? – Bạn có thể chỉ cho tôi các sản phẩm từ sữa ở đâu không?

⇒ "It's on aisle 8." – "Nó ở lối đi số 8."

⇒ "Aisle"/aɪl/ có nghĩa là "lối đi" giữa các kệ hàng. Người bán hàng có thể chỉ bạn tới thằng dây nào đó: "It's on aisle..."

⇒ Nếu siêu thị hết một sản phẩm nào đó, bạn có thể nghe thấy nhân viên bán hàng nói:

⇒ Sorry, it's out of stock. – Xin lỗi, mặt hàng đó hết rồi.

⇒ Sorry, we are out of orange juice at the moment. – Xin lỗi, hiện tại chúng tôi hết nước cam rồi.



- ⇒ Trong siêu thị có nhiều "section" /'sekʃn/ - "khu vực", nơi bán các sản phẩm khác nhau như sản phẩm từ sữa, rau quả tươi... Một số khu vực chính của siêu thị:
 - ⇒ "Dairy section" /'deəri 'sekʃn / - các sản phẩm từ sữa như "milk" /mɪlk/ (sữa), "yogurt" /'joʊgət/ (sữa chua), "butter" /'bʌtər/ (bơ), "cheese" /tʃi:z/ (phô mai).
 - ⇒ "Produce section" /prə'dʒu:s 'sekʃn / - khu vực sản phẩm rau củ quả tươi (fresh fruits and vegetables)
 - ⇒ "Meat section" - khu vực bán các loại thịt.
 - ⇒ "Frozen food section" /'frəʊzən fu:'sekʃn / - khu vực bán các sản phẩm đông lạnh như "ice cream" /aɪs 'kri:m/ (kem), pre-pared meals /pri'peəd mi:l/ (đồ ăn đã chế biến).
- ⇒ "Bakery" /'beɪkəri/ - khu vực bánh mì như "bread" /bred/ (bánh mì), "cakes" /keɪks/ (bánh ngọt).
- ⇒ "Deli section" /'deli/ - khu vực đồ ăn sẵn như cooked meats (thịt đã nấu chín), prepared salads (salad đã làm sẵn để ăn)...
- ⇒ "Canned goods" /kænd ɡʊdz/ - đồ đóng hộp.
- ⇒ "Household products" /'haʊshəʊld 'aɪtəms/ - đồ gia dụng.

Một số từ vựng khác cần nhớ khi ở siêu thị:

- ⇒ Groceries /'grəʊsəriz/ - các mặt hàng mua ở siêu thị
- ⇒ Shopping basket /'ʃɒpɪŋ ba:skɪt/ - giỏ mua hàng
- ⇒ Shelf /ʃelf/ - kệ đựng hàng

- ⇒ Vegetable /'vedʒtəbəl/ - rau
- ⇒ Fruit /fru:t/ - hoa quả
- ⇒ Beverage /'bevrɪdʒ/ - đồ uống
- ⇒ A can of soup - một hộp súp
- ⇒ A box of cereal - một hộp ngũ cốc
- ⇒ A package of pasta - một gói mì
- ⇒ A carton of milk - một hộp sữa
- ⇒ A bottle of wine - một chai rượu
- ⇒ A bottle of beer - một chai bia
- ⇒ A loaf of bread - một ổ bánh mì

- ⇒ Trolley /'trɒli/ = Shopping cart /'ʃɒpɪŋ ka:t/ - xe đẩy hàng
- ⇒ Checkout counter /'tʃekəʊt'kaʊntə/ - quầy tính tiền
- ⇒ Till/Cash register /'kæʃ redʒɪstər/ - máy tính tiền
- ⇒ Conveyor belt /kən'veɪər belt/ - băng chuyền
- ⇒ Cashier /kæʃ'iər/ - thu ngân
- ⇒ Receipt /ri'si:t/ - hóa đơn
- ⇒ Bag /bæg/ - túi đựng đồ

Tại quầy thanh toán (checkout), thu ngân (cashier) có thể hỏi:

Do you want a bag? – Bạn có muốn lấy túi không? (Bạn có thể bị tính phí nếu dùng túi.)

Yes, please! – Có, làm ơn!

No, thank you. – Không, cảm ơn.

How would you like to pay? – Bạn muốn thanh toán thế nào?

In cash. – Bằng tiền mặt.

By card. – Bằng thẻ.



BÀI 38: AT A RESTAURANT – MAKING A RESERVATION

ĐẶT BÀN ĂN TẠI NHÀ HÀNG

**BƯỚC 1: NGHE NÓI PHẢN XẠ SỬ DỤNG AUDIO
VÀ BÀI HỘI THOẠI MẪU (TRACK 125)**



 <p>Restaurant: This is Man Restaurant.</p>	 <p>John: Hello, I'd like to make a reservation for this Tuesday night.</p>
 <p>Of course, what time would you like the reservation for?</p>	 <p>We would prefer 7:00 or 7:30.</p>
 <p>How many guests will be in your party?</p>	 <p>Four of us will be coming.</p>
 <p>We have a table available at 7:00. May I have your name please?</p>	 <p>Great! My last name is Foster.</p>
 <p>Thank you, Mr. Foster, see you this Tuesday at 7:00.</p>	 <p>Thank you very much for your help.</p>

BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 126)

- ⇒ I'd like to make a reservation. - Tôi muốn đặt một bàn ăn.
- ⇒ What time would you like the reservation for? - Ông muốn đặt cho lúc mấy giờ?
- ⇒ How many guests... - Có bao nhiêu khách...
- ⇒ Four of us - Bốn người chúng tôi
- ⇒ We have a table available. - Chúng tôi có một bàn trống.
- ⇒ May I have your name please? - Tôi xin tên ông được không?

“
▼ **Restaurant:** This is Man Restaurant.
▼ **John:** Hello, **I'd like to make a reservation** for this Tuesday night.
▼ **Restaurant:** Of course, **what time would you like the reservation for?**
▼ **John:** We would prefer 7:00 or 7:30.
▼ **Restaurant:** **How many guests** will be in your party?
John: **Four of us** will be coming.
▼ **Restaurant:** **We have a table available** at 7:00. **May I have your name please?**
▼ **John:** Great! My last name is Foster.
▼ **Restaurant:** Thank you, Mr. Foster, see you this Tuesday at 7:00.
John: Thank you very much for your help.

“
▼ **Restaurant:** Nhà hàng Man xin nghe.
▼ **John:** Xin chào, **tôi muốn đặt một bàn ăn** cho tối thứ Ba này.
▼ **Restaurant:** Dĩ nhiên rồi, **ông muốn đặt cho lúc mấy giờ?**
▼ **John:** Chúng tôi muốn 7 giờ hoặc 7 giờ 30.
▼ **Restaurant:** **Có bao nhiêu khách** sẽ tham gia bữa tiệc đó?
▼ **John:** **Bốn người chúng tôi** sẽ tới.
▼ **Restaurant:** **Chúng tôi có một bàn trống** vào lúc 7 giờ. **Tôi xin tên ông được không?**
▼ **John:** Tuyệt vời! Tên họ của tôi là Foster.
▼ **Restaurant:** Cảm ơn ông, ông Foster, hẹn gặp ông thứ Ba này vào 7 giờ.
John: Cảm ơn cô rất nhiều vì đã giúp đỡ.

BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

▼ **Restaurant:** This is Man Restaurant.
▼ **John:** Hello, **tôi muốn đặt một bàn ăn** for this Tuesday night.
▼ **Restaurant:** Of course, **ông muốn đặt cho lúc mấy giờ?**
▼ **John:** We would prefer 7:00 or 7:30.
▼ **Restaurant:** **Có bao nhiêu khách** will be in your party?
▼ **John:** **Bốn người chúng tôi** will be coming.
▼ **Restaurant:** **Chúng tôi có một bàn trống** at 7:00. **Tôi xin tên ông được không?**
▼ **John:** Great! My last name is Foster.
▼ **Restaurant:** Thank you, Mr. Foster, see you this Tuesday at 7:00.

BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẦN XA

John: Thank you very much for your help.

Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần.

An available table = A free table.

⇒ Khi tới nhà hàng, bạn sẽ nghe thấy nhân viên nói: "Have you got a reservation?" – "Anh/Chị đã đặt bàn trước chưa?". Thông thường, nhiều nhà hàng nếu đông khách sẽ không nhận khách nếu khách hàng chưa đặt bàn trước.

LANGUAGE NOTES:

Muốn đặt bàn tại nhà hàng, bạn có thể nói:

- ⇒ I'd like to make a reservation. – Tôi muốn đặt bàn.
- ⇒ I'd like to reserve a table. – Tôi muốn đặt 1 bàn ăn.
- ⇒ I'd like to book a table, please. – Tôi muốn đặt bàn.
- ⇒ Trong trường hợp này: "to make a reservation" = "to reserve a table" = "to book a table" - đặt bàn

⇒ Nếu đã đặt bàn, bạn nói "I've got a reservation", và thêm thông tin "at..." – vào mấy giờ và "under the name of..." – dưới tên ai đó. Ví dụ:

- ⇒ I've got a reservation under Joey. – Tôi đã đặt bàn dưới tên Joey.
- ⇒ I've got a reservation for four people at 7 o'clock under the name of James. – Tôi đã đặt bàn cho 4 người vào lúc 7 giờ dưới tên James.

Sau đó bạn thêm thông tin về thời gian, số người. Ví dụ:

- ⇒ I'd like to book a table for this Tuesday evening. – Tôi muốn đặt một bàn ăn cho tối thứ Ba này.
- ⇒ I'd like to book a table for four people this evening at 7 o'clock. – Tôi muốn đặt bàn cho bốn người vào 7 giờ tối nay.
- ⇒ We have a table for four people available at 7:00." – "Chúng tôi có một bàn trống cho 4 người vào lúc 7 giờ."

⇒ Trong bữa ăn sẽ chia thành các "course" – "a part of a meal", ví dụ như "appetizer" /'æpətaɪzər/ - "món khai vị", thường với súp và salad, "main course" /meɪn 'kɔ:s/ - "món chính", "dessert" /dɪ'zɜ:t/ - "món tráng miệng".

⇒ Nên nhớ một số từ vựng về món ăn, cách miêu tả đồ ăn, cách chế biến đồ ăn:

MỘT SỐ MÓN ĂN HAY GẶP Ở NHÀ HÀNG:

Tuna/'tjū:nə/ - Cá ngừ

Steak/steɪk/ - Thịt bò bít tết

Lemonade/lemə'neɪd/ - Nước chanh

French fries/'frentʃ 'fraɪz/ - Khoai tây chiên

Sauce/sɔ:s/ - Nước sốt

NHỮNG ĐỘNG TỪ VỀ CHẾ BIẾN THỨC ĂN:

Bake/beɪk/ - Nướng bằng lò

Boil/bɔɪl/ - Luộc

Fry/fraɪ/ - Rán

Grill/grɪl/ - Nướng

Steam/sti:m/ - Hấp

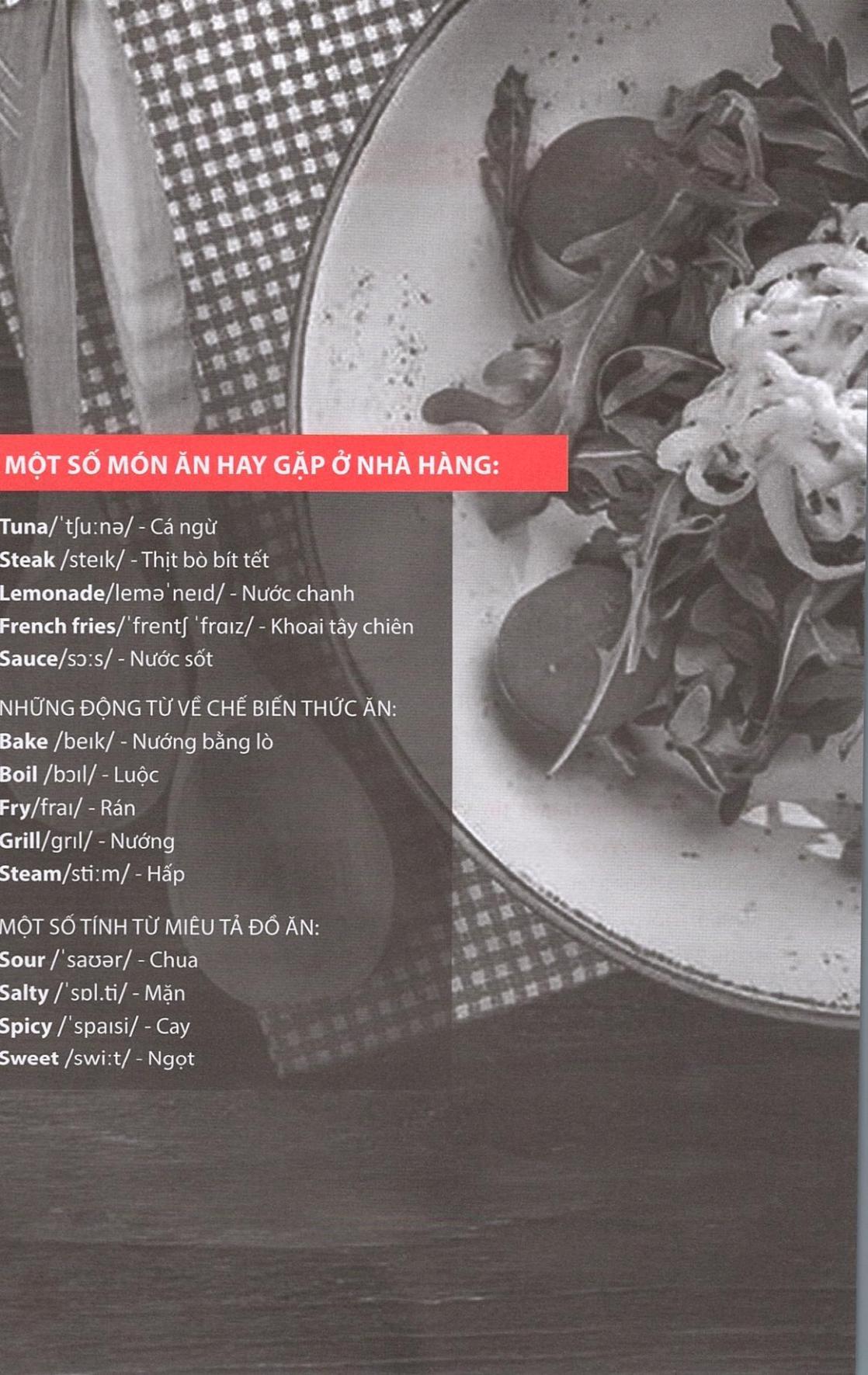
MỘT SỐ TÍNH TỪ MIÊU TẢ ĐỒ ĂN:

Sour/'saʊər/ - Chua

Salty/'sɔlti/ - Mặn

Spicy/'spaɪsi/ - Cay

Sweet/swi:t/ - Ngọt



BÀI 39: AT A RESTAURANT - ORDERING FOOD AND DRINKS -

GỌI THỨC ĂN VÀ ĐỒ UỐNG TẠI NHÀ HÀNG

**BƯỚC 1: NGHE NÓI PHẢN XẠ SỬ DỤNG AUDIO
VÀ BÀI HỘI THOẠI MẪU (TRACK 127)**



John: **Table for one**, please.



Waitress: **This way**, please.



Can I have the menu?



Here it is, Sir.



What do you recommend?



The Grilled Chicken with Tomato Sauce is a good choice.



Hmm... It sounds like a good idea. I'll have the Chicken, please.



Would you like something to drink?



I'll have an orange juice.



Sure. I'll be right back.

BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 128)

- ⇒ Table for one - Bàn cho một người
- ⇒ This way - Đi lối này
- ⇒ Can I have the menu? - Cho tôi xem thực đơn được không?
- ⇒ What do you recommend? - Cậu gợi ý món gì?
- ⇒ I'll have... - Cho tôi món...
- ⇒ Would you like something to drink? - Ngài có muốn uống gì không?
- ⇒ I'll be right back. - Tôi sẽ quay lại ngay đây.

▼ John: **Table for one**, please.

▼ Waitress: **This way**, please.

▼ John: **Can I have the menu?**

▼ Waitress: Here it is, Sir.

▼ John: **What do you**

recommend?

▼ Waitress: The Grilled Chicken with Tomato Sauce is a good choice.

▼ John: Hmm... It sounds like a good idea. **I'll have** the Chicken, please.

▼ Waitress: **Would you like something to drink?**

▼ John: **I'll have** an orange juice.

▼ Waitress: Sure. **I'll be right back.**

“

▼ John: **Cho tôi bàn cho một người.**

▼ Bồi bàn: Mời ngài **đi lối này**

▼ John: **Cho tôi xem thực đơn được không?**

▼ Bồi bàn: Cửa Ngài đây.

▼ John: Cô gợi ý món gì?

▼ Bồi bàn: Món gà nướng với sốt gà chua là một lựa chọn tuyệt vời đấy ạ.

▼ John: Hmm... Ý kiến hay đấy. **Cho tôi món** gà nhé.

▼ Bồi bàn: **Ngài có muốn uống gì không?**

▼ John: **Cho tôi** một cốc nước cam.

▼ Bồi bàn: Được rồi. **Tôi sẽ quay lại** ngay đây.

”

BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

▼ John: **Bàn cho một người**, please.

▼ Waitress: **Đi lối này**, please.

▼ John: **Cho tôi xem thực đơn được không?**

▼ Waitress: Here it is, Sir.

▼ John: **Cô có thể gợi ý món gì ngon nhất được không?**

Waitress: The Grilled Chicken with Tomato Sauce is a good choice.

▼ John: Hmm... It sounds like a good idea. **Cho tôi món the Chicken, please.**

▼ Waitress: **Ngài có muốn uống gì không?**

▼ John: **I'll have** an orange juice.

Waitress: Sure. **Tôi sẽ quay lại ngay đây.**

BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẢN XẠ

Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần.

LANGUAGE NOTES:

⇒ "This way, please" – "Làm ơn đi đường này", là câu nói khi người phục vụ dẫn khách vào bàn ăn. Cách nói khác: "Follow me, please."

⇒ "I will be right back" = "I will come back soon." - "Tôi sẽ quay lại ngay."

Để hỏi menu, bạn sẽ nói:

⇒ Could I have the menu, please? – Cho tôi xem menu được không?

⇒ Could I have the drink menu, please?
– Cho tôi xem menu đồ uống được không?

⇒ Could I have the wine menu, please?
– Cho tôi xem menu rượu được không?

⇒ Phục vụ bàn sẽ hỏi: "Are you ready to order now?" – "Anh đã muốn gọi đồ bây giờ chưa?" và "Can I get you something to drink?" – "Anh có muốn uống gì không?". Bạn có thể trả lời:

⇒ We are not ready to order yet. Could you give us a few more minutes, please?
– Chúng tôi chưa sẵn sàng gọi đồ. Anh chờ thêm một lát được không?

⇒ We're ready to order now – Chúng tôi

muốn gọi đồ rồi.

⇒ Để gọi đồ ăn, đồ uống, bạn sử dụng cấu trúc "I'd like + món ăn/đồ uống" hoặc "I'll have..." hoặc "Could I have... please?"
– Tôi có thể gọi... được không?"

Ví dụ:

⇒ I'd like the Spicy Chicken and Vegetables, please. – Tôi muốn món Gà Cay và Rau.

⇒ Could I have my Caesar Salad served with the sauce on the side? – Cho tôi món Caesar Salad với nước sốt đi kèm được không?

I'll have orange juice. – Tôi muốn uống 1 nước cam.

⇒ Nếu không chắc chắn muốn gọi đồ ăn gì, bạn có thể hỏi người phục vụ: "What do you recommend?" – "Anh có gợi ý gì không?" hoặc "What are today's specials?" – "Món ăn đặc biệt của nhà hàng hôm nay là gì?"

⇒ Ví dụ 1 - What do you recommend?

John: Can I have the menu? – Cho tôi xem menu được không?

Waiter: Here it is, Sir – Đây thưa ông.

John: What do you recommend? – Anh có gợi ý gì?

Waiter: The Grilled Chicken with Tomato Sauce is a good choice. – Gà nướng với nước sốt là món ngon thưa ông.

John: Hmm...It sounds like a good idea. I'll have the Chicken and a glass of wine, please. – Nghe hay đó. Tôi sẽ gọi món gà và một cốc rượu.

⇒ **Ví dụ 2 – What are today's specials?**

Waitress: Are you ready to order? – Chị đã sẵn sàng gọi đồ chưa?

Emily: What are today's specials? – Món ăn đặc biệt của nhà hàng hôm nay là gì?

Waitress: Today we have grilled tuna and New York strip steak served with Italian herb sauce.
– Hôm nay chúng tôi có món cá ngừ nướng và bò bít tết New York ăn kèm với sốt thơm kiểu Ý.

Emily: I think I'll have the grilled tuna. – Tôi nghĩ tôi sẽ ăn món cá ngừ nướng.

Waitress: It is served with a choice of rice, baked potatoes, or French fries?
– Chị sẽ ăn kèm với là cơm, khoai tây nướng, hay là khoai tây chiên vậy, thưa chị?

Emily: Rice, please. – Cho tôi cơm đi.

Waitress: Can I get you anything to drink?
– Chị muốn uống gì không?

Emily: A glass of lemonade, please. – Cho tôi một cốc nước chanh.

Waitress: Okay. Your order will be ready soon. – Vâng. Đồ ăn sẽ được dọn lên nhanh thôi.

Tham khảo một số câu hữu ích khác:

Nếu bị đưa nhầm thức ăn:

⇒ Excuse me. I didn't order this. – Xin lỗi. Tôi không gọi món này.

⇒ I'm sorry. This may be someone else' meal. –

Xin lỗi. Đây có lẽ là đồ ăn của bàn khác.





⇒ I'm sorry but I ordered the side salad, not the vegetables – Xin lỗi nhưng tôi gọi salad ăn kèm chứ không phải rau.

Nếu phải đợi lâu:

⇒ Excuse me, we've been waiting for over half an hour for our drinks. – Xin lỗi, chúng tôi đã phải đợi đồ uống hơn nửa tiếng rồi.

Nếu thức ăn bị nguội:

⇒ Could you heat this up a bit more, please? – Làm ơn hâm nóng lại thức ăn này một chút được không?

Nếu muốn gọi thêm đồ uống:

⇒ Could I have another glass/bottle of..., please? – Cho tôi thêm một cốc/chai... được không?

Khi kết thúc bữa ăn và muốn thanh toán, bạn có thể hỏi:

toán, bạn có thể hỏi:

⇒ Could I have the bill, please? – Cho tôi thanh toán với.

⇒ Can I pay by credit card? – Tôi thanh toán bằng thẻ tín dụng được không?

⇒ Can I pay by cash? – Tôi thanh toán bằng tiền mặt được không?

⇒ Keep the change, please – Làm ơn giữ lại tiền thừa (Nếu bạn thanh toán bằng tiền mặt.)

Và đừng quên cảm ơn nếu bạn có một bữa ăn thật tuyệt:

That was delicious! Thank you. – Bữa ăn thật tuyệt. Cảm ơn!

BÀI 40: AT A FAST FOOD RESTAURANT

TẠI CỬA HÀNG THỨC ĂN NHANH

BƯỚC 1: NGHE NÓI PHẢN XÃ SỬ DỤNG AUDIO VÀ BÀI HỘI THOẠI MẪU (TRACK 129)



	Server: Welcome to McDonald's. May I take your order please?	Karen: Yes, I would like a Big Mac and a small coke, please.	
	One Big Mac and one small coke. Will that be all?	Yes.	
	Is that for here or to go?	To go, please.	
	The total comes to \$3.87.	Thank you. Here you go.	

BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 130)

- ⇒ I would like a Big Mac and a small coke. - Tôi muốn gọi một Big Mac và một coca cola loại nhỏ.
- ⇒ Will that be all? - Tất cả có vậy đúng không?
- ⇒ For here or to go? - Ăn ở đây hay mang về?
- ⇒ To go, please. - Cho tôi mang về.

“
▼ **Server:** Welcome to McDonald's.

May I take your order please?

▼ **Karen:** Yes, I would like a Big Mac and a small coke, please.

▼ **Server:** One Big Mac and one small coke. **Will that be all?**

▼ **Karen:** Yes.

▼ **Server:** Is that **for here or to go?**

▼ **Karen:** **To go**, please.

▼ **Server:** The total comes to \$3.87.

▼ **Karen:** Thank you. Here you go.

“
▼ **Phục vụ:** Chào mừng tới McDonald's.

Tôi có thể lấy đồ ăn gì cho chị?

▼ **Karen:** Vâng, **tôi muốn gọi một bánh cỡ lớn và một coca cola loại nhỏ.**

▼ **Phục vụ:** Một bánh cỡ lớn và một coca cola nhỏ. **Đó là tất cả những gì chị muốn gọi đúng không?**

▼ **Karen:** Vâng.

▼ **Phục vụ:** Chị muốn **ăn ở đây hay mang về?**

▼ **Karen:** Cho tôi **mang về**.

▼ **Phục vụ:** Tổng tiền là 3,87 Đô la.

▼ **Karen:** Cảm ơn bạn. Tiền của bạn đây.

BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

▼ **Server:** Welcome to McDonald's. May I take your order please?

▼ **Karen:** Yes, **tôi muốn gọi một bánh cỡ lớn và một coca cola loại nhỏ**, please.

▼ **Server:** One Big Mac and one small coke. **Tất cả có vậy đúng không?**

▼ **Karen:** Yes.

▼ **Server:** Is that **ăn ở đây hay mang đi?**

▼ **Karen:** **Làm ơn cho mang đi.**

▼ **Server:** The total comes to \$3.87

▼ **Karen:** Thank you. Here you go.

BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẢN XẠ

Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần.

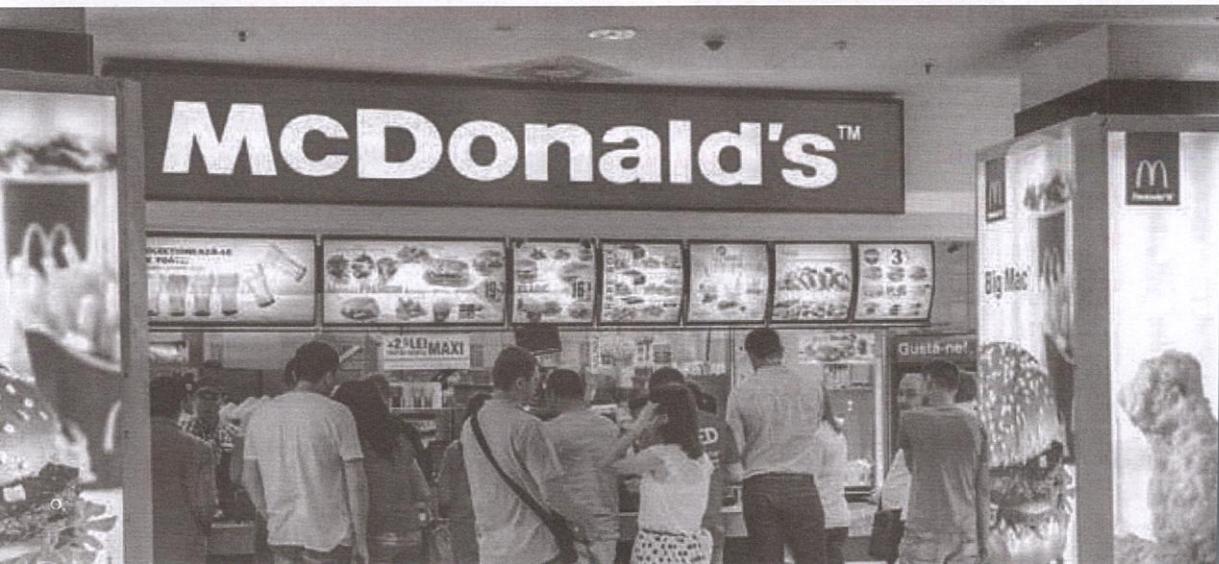
LANGUAGE NOTES:

- ⇒ “Fast food” – “Đồ ăn nhanh”

Tại quầy đồ ăn nhanh, ta thường xếp hàng và gọi đồ ăn một cách nhanh chóng. Việc bạn phải làm là đi tới quầy bán hàng (counter), gọi đồ ăn (order food) và thanh toán (pay the bill).

- ⇒ Một số câu giao tiếp thông dụng khi ở nhà hàng thức ăn nhanh (Fast food restaurant):

- ⇒ May/can I take your order, please? – Bạn muốn gọi món gì?
- ⇒ I'd like the.../I'll take the... – Tôi muốn món...
- ⇒ Would you like any sources with that? – Bạn có muốn ăn kèm sốt không?
- ⇒ Small, medium, or large? – Cỡ nhỏ, trung bình, hay lớn?
- ⇒ Is that for here or to go? – Bạn muốn ăn ở đây hay mang đi?
- ⇒ Cách nói khác là: “eat-in or takeaway?” hoặc “eat-in or take-out?”). “To eat in”: “ăn tại nhà hàng”, “to take away”/“to take out”: “mang đồ ăn đi”.
- ⇒ Will that be all? – Đó là tất cả bạn muốn gọi phải không?
- ⇒ The total comes to... Tổng tiền là...
- ⇒ Khi nghe người phục vụ hỏi “for here or to go?”, bạn hoặc trả lời “for here, please” hoặc “to go, please”.



MỘT SỐ TÊN MÓN ĂN VÀ ĐỒ UỐNG BẠN NÊN BIẾT KHI TỚI CỬA HÀNG THỨC ĂN NHANH:

- Chicken nuggets** /'tʃɪkɪn 'nʌgɪts/ - gà viên chiên
- Fried chicken** /fraidɪ 'tʃɪkɪn/ - gà rán
- Burger** /'bɜ:gər/ - bánh kẹp thịt
- Pizza** /'pi:tsə/ - bánh pi-za
- Sandwich** /'sænwɪtʃ/ - bánh mì kẹp
- Salad** /'sæləd/ - rau trộn
- Hot dog** /'ha:t dɔ:g/ - xúc xích
- Bacon** /'beɪkən/ - thịt lợn muối xông khói
- Chili sauce** /'tʃili sɔ:s/ - tương ớt
- Salad dressing** /'dresɪŋ/ - nước sốt để ăn kèm salad
- French fries** /frentʃ fraɪs/ - khoai tây chiên
- Ketchup** /'ketʃəp/ - nước sốt cà chua
- Mustard** /mʌstərd/ - mù tạt
- Mayonnaise** /'meɪəneɪz/ - xốt mai-o-ne
- Cola** /'kɔ:lə / - coca cola
- Fruit juice** /fru:t dʒu:s / - nước trái cây
- Mineral water** /'minərəl 'wɔ:tə(r)/ - nước khoáng
- Lemonade** /lema'neid/ - nước chanh
- Sparkling water** /'spa:rklɪŋ 'wɔ:tə(r)/,
- Soda** /'soʊdə/ - nước uống có ga
- Soft drink** /soft drɪnk/ - thức uống có ga, nước ngọt
- Still water** /stɪl 'wɔ:tə(r)/ - nước không có ga
- Smoothie** /'smu:ði/ - sinh tố
- Milkshake** /'mɪlkʃeɪk/ - sữa lắc
- Coffee** /'ka:fɪ/ - cà phê
- Tea** /ti:/ - trà
- Yogurt** /'joʊgərt/ - sữa chua
- Ice – cream** /aɪs 'kri:m / - kem
- Cocoa** /'koukou/ - ca cao
- Hot chocolate** /hot 'tʃoklət/ - ca cao nóng
- Mineral water** /'minərəl 'wɔ:tə/ - nước khoáng
- Tap water** /tæp 'wɔ:tə/ - nước vòi



BÀI 41: AT A HOTEL - MAKING A ROOM RESERVATION

ĐẶT PHÒNG KHÁCH SẠN

**BƯỚC 1: NGHE NÓI PHẢN XẠ SỬ DỤNG AUDIO
VÀ BÀI HỘI THOẠI MẪU (TRACK 131)**



Mark: I'd like to make a reservation for the 13th of November. Do you have any vacancies?



Jenny: Yes sir, we have several rooms available for that day. How long will you be staying?



I'll be staying for two nights.



How many people is the reservation for?



There will be two of us.



And would you like a room with twin beds or a double bed?



A double bed, please.



Great. Your room is 200 dollars per night.



Sounds good to me.



May I have your last name please?



Sure. It's Nelson. N-E-L-S-O-N



Alright, Mr. Nelson, your reservation has been made. Check-in is at 2 o'clock. If you have any other questions, please do not hesitate to call us.



Great, thank you so much.

BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 132)



- ⇒ I'd like to make a reservation for... - Tôi muốn đặt phòng cho...
- ⇒ Vacancies - Phòng trống
- ⇒ I'll be staying... - Tôi sẽ ở đó...
- ⇒ Twin beds or a double bed? - Hai giường đơn hay một giường đôi?
- ⇒ Your reservation has been made. - Tôi đã đặt cho ngài một phòng.
- ⇒ If you have any other questions, please do not hesitate to call us. - Nếu ngài có thắc mắc gì, vui lòng gọi cho chúng tôi.

“
▼ **Mark:** I'd like to make a reservation for the 13th of November. Do you have any vacancies?

▼ **Jenny:** Yes sir, we have several rooms available for that day. How long will you be staying?

▼ **Mark:** I'll be staying for two nights.

▼ **Jenny:** How many people is the reservation for?

▼ **Mark:** There will be two of us.

▼ **Jenny:** And would you like a room with twin beds or a double bed?

▼ **Mark:** A double bed, please.

▼ **Jenny:** Great. Your room is 200 dollars per night.

▼ **Mark:** Sounds good to me.

▼ **Jenny:** May I have your last name please?

▼ **Mark:** Sure. It's Nelson. N-E-L-S-O-N

“
▼ **Mark:** Tôi muốn đặt phòng cho ngày 13/11. Có còn phòng trống nào không chị?

▼ **Jenny:** Vâng thưa ngài, chúng tôi còn một số phòng trống cho ngày đó. Ngài sẽ ở đó trong bao lâu?

▼ **Mark:** Tôi sẽ ở đó 2 đêm.

▼ **Jenny:** Ngài đặt cho bao nhiêu người vậy?

▼ **Mark:** Hai chúng tôi

▼ **Jenny:** Ngài muốn đặt hai giường đơn hay một giường đôi?

▼ **Mark:** Làm ơn cho một giường đôi.

▼ **Jenny:** Tuyệt vời. Phòng đó giá 200 đô la một đêm.

▼ **Mark:** Nghe hợp lý đó.

▼ **Jenny:** Tôi có thể xin tên họ của ngài được không?

▼ **Mark:** Chắc chắn rồi. Nó là Nelson.

N-E-L-S-O-N

“
▼Jenny: Alright, Mr. Nelson, **your reservation has been made.**

Check-in is at 2 o'clock. **If you have any other questions, please do not hesitate to call us.**

▼Mark: Great, thank you so much.

”
▼Jenny: Được rồi, ngài Nelson, **Phòng của Ngài đã được đặt rồi.** Nhận phòng vào lúc 2 giờ. **Nếu ngài có thắc mắc gì, vui lòng gọi cho chúng tôi.**

▼Mark: Tuyệt lắm, cảm ơn cô nhiều.

BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

▼Mark: **Tôi muốn đặt phòng cho** the 13th of November. Do you have any **phòng trống?**

▼Jenny: Yes sir, we have several rooms available for that day. How long will you be staying?

▼Mark: **Tôi sẽ ở đó** for two nights.

▼Jenny: How many people is the reservation for?

▼Mark: There will be two of us

▼Jenny: And would you like a room with **hai giường đơn hay một giường đôi?**

▼Mark: A double bed, please.

▼Jenny: Great. Your room is 200 dollars per night.

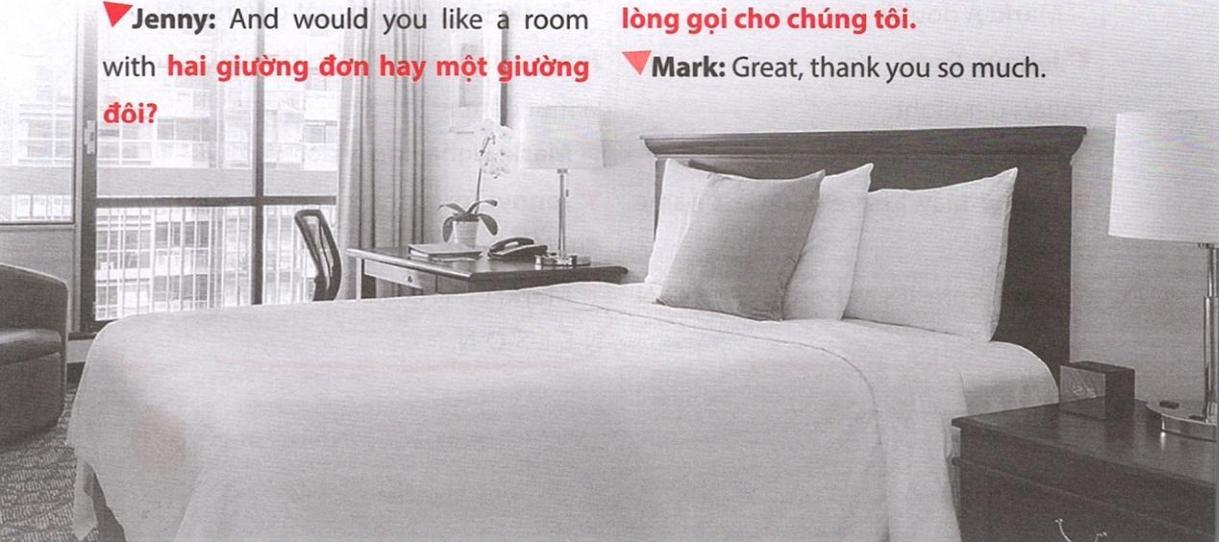
▼Mark: Sounds good to me.

▼Jenny: May I have your last name please?

▼Mark: Sure. It's Nelson. N-E-L-S-O-N

▼Jenny: Alright, Mr. Nelson **tôi đã đặt cho ngài một phòng.** Check-in is at 2 o'clock. **Nếu ngài có thắc mắc gì, vui lòng gọi cho chúng tôi.**

▼Mark: Great, thank you so much.



BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẦN XÂY

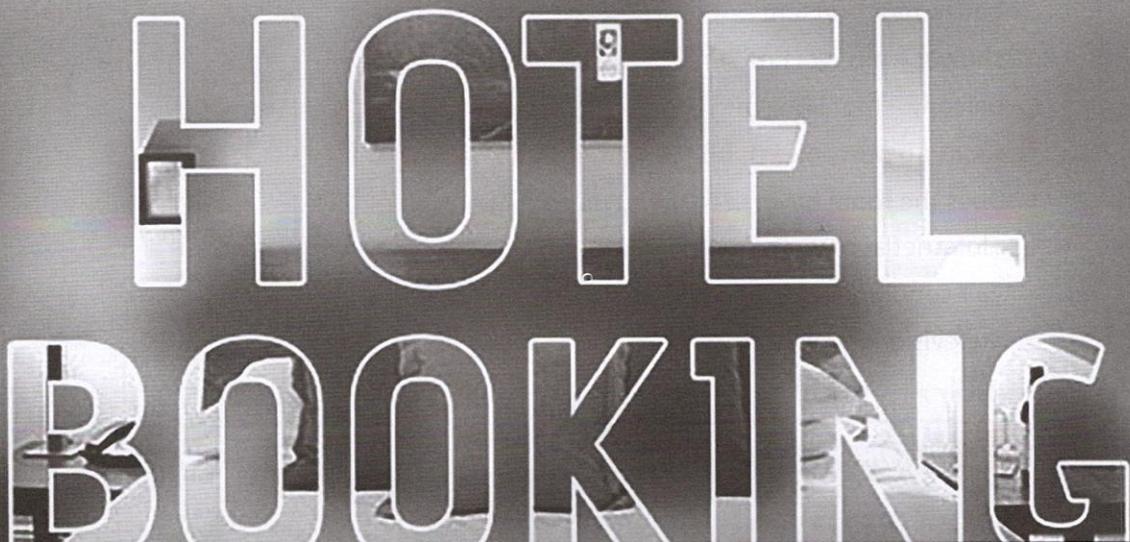
Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần.

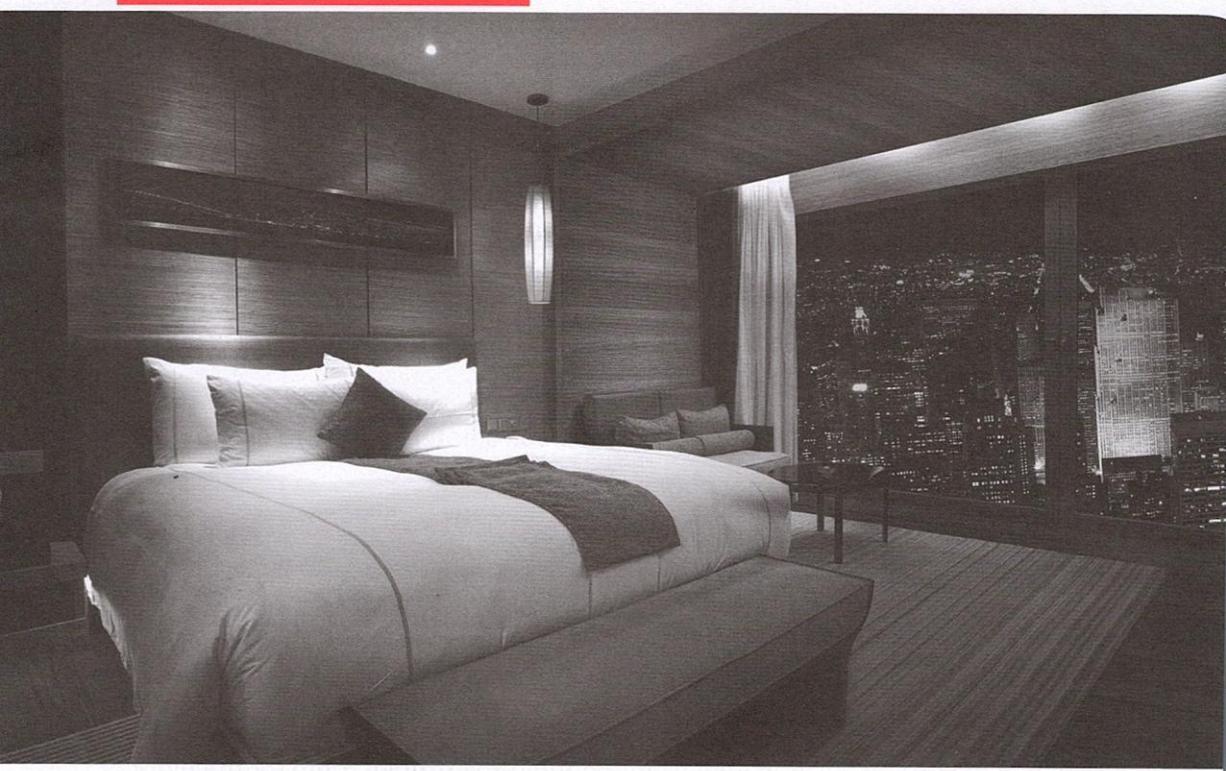
LANGUAGE NOTES:

- ⇒ Khi gọi điện thoại tới khách sạn, để biết có phòng trống hay không, ta nói: "Do you have any vacancies?" – "Có còn phòng trống không?".
- ⇒ Chúng ta vẫn sử dụng cấu trúc "I'd like to..." để nói tôi muốn làm gì. "I want to..." cũng có thể sử dụng, nhưng ít trang trọng hơn.
- ⇒ I'd like to reserve a hotel room. = I'd like to book a hotel room. = I'd like to make a reservation. – Tôi muốn đặt một phòng khách sạn.
- ⇒ A reservation = a booking - sự đặt phòng
- ⇒ To reserve = to book - đặt phòng

Một số ví dụ khác khi đặt phòng khách sạn:

- ⇒ I'd like to book a (single/double/twin/triple) room for two nights, please. – Tôi muốn đặt một phòng (đơn/đôi/hai giường đơn/phòng ba người) cho hai đêm.
- I'd like to make a reservation for a (single/double/twin/triple) room for the night of (date), please. – Tôi muốn đặt phòng (đơn/đôi/hai giường đơn/phòng ba người) cho đêm...
- I'd like to book a single room for the 17th of November, please – Tôi muốn đặt một phòng đơn cho ngày 17/11.





- Để yêu cầu về tiện nghi của phòng, chúng ta nói: "I'd like a room with..." – "Tôi muốn một phòng có..."

Ví dụ:

I'd like a room with... Tôi muốn phòng có...

...an en-suite bathroom – một nhà tắm liền phòng ngủ

...a bath – một bồn tắm

...a shower – một vòi hoa sen

...a balcony – một ban công

Tham khảo một số cách hỏi về tiện nghi ở khách sạn:

- Does the room have...? – Phòng đó có...?
- ...Internet access – kết nối mạng
- ...air conditioning – điều hòa
- ...television – Ti Vi

- ⇒ Is there a...? - Ở khách sạn có...?
- ⇒ ...swimming pool – bể bơi
- ⇒ ...sauna – phòng tắm xông hơi
- ⇒ ...gym – phòng tập thể hình
- ⇒ Để hỏi giá phòng, ta nói: "What's the room rate?" hoặc "What's the rate for the room?"

Lưu ý nhớ các từ vựng dưới đây:

- ⇒ Reservation /'rezə'veɪʃn/ - sự đặt phòng = booking
- ⇒ Reserve /rɪ'zɜ:v/ đặt phòng = to book = make a reservation
- ⇒ Rate /reɪt/ giá phòng = price
- ⇒ Vacancy /'veɪkənsi/ - phòng trống (available rooms)
- ⇒ Double room /'dʌbl/ = room with a double bed - phòng với giường đôi (cho 2 người)
- ⇒ Twin room = room with two beds - phòng với hai giường đơn
- ⇒ Single room = room with one bed - phòng với một giường đơn (cho 1 người)
- ⇒ Triple room /'tripl/ = room for up to three people - phòng cho tối đa ba người
- ⇒ Suite /swi:t/ = dãy nhiều phòng
- ⇒ Trong hội thoại, sau khi nói "My name is Mark Nelson", Mark đánh vần lại tên họ của mình: N-E-L-S-O-N.
- ⇒ "Your reservation has been made." - "Phòng của bạn đã đặt được."

Đây là dạng câu bị động, cùng nghĩa với "I have made a reservation for you". Người ta thường dùng câu bị động khi muốn nhấn mạnh đối tượng của hành động, ở đây là "your reservation".

- ⇒ "If you have any other questions, please do not hesitate to call us." – "Nếu bạn có câu hỏi gì khác, đừng ngại gọi cho chúng tôi."
- ⇒ Đây là câu nói trang trọng thể hiện sự sẵn lòng giúp đỡ và trả lời bất cứ thắc mắc gì nếu ai đó muốn hỏi. Cách nói khác là: "Let us know if you have any other questions".

BÀI 42: AT A HOTEL

TẠI KHÁCH SẠN

**BƯỚC 1: NGHE NÓI PHẦN XA SỬ DỤNG AUDIO
VÀ BÀI HỘI THOẠI MẪU (TRACK 133)**



Mark: Hello. I've got a reservation for today **under the name of Nelson.**



Jenny: Yes, Mr. Nelson, we've reserved a double room for you for two nights. **Is that correct?**



Yes, it is.



Excellent. This is the receipt. **Just sign here, please.**



Sure. So, what's included in this cost anyway?



A buffet every morning and free **airport shuttle service** are all included.



What's not included in the price?



Well, use of the mini-bar will be **charged to your account**. Also, the hotel room service is **at an additional charge**.



Hmm. OK, so what room am I in?



Room 477. Here is your key.



Great. Thanks.



Should you have any requests, please dial '0' from your room. Also, there is internet **available 24 hours a day.**



Great. Thank you very much.

BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 134)

- ⇒ Under the name of - Dưới tên của
- ⇒ Is that correct? - Có đúng vậy không?
- ⇒ Just sign here, please! - Mời ngài ký ở đây!
- ⇒ Airport shuttle service - Dịch vụ đưa đón sân bay
- ⇒ Charged to your account - Được tính vào tài khoản của ngài
- ⇒ At an additional charge - Tính thêm phụ phí
- ⇒ Should you have any requests, please dial... - Nếu ngài có yêu cầu gì, vui lòng bấm...
- ⇒ Available 24 hours a day - Suốt 24 giờ trong ngày

▼ **Mark:** Hello. I've got a reservation for today **under the name** of Nelson.

▼ **Jenny:** Yes, Mr. Nelson, we've reserved a double room for you for two nights. **Is that correct?**

▼ **Mark:** Yes, it is.

▼ **Jenny:** Excellent. This is the receipt. Just sign here, please.

▼ **Mark:** Sure. So, what's included in this cost anyway?

▼ **Jenny:** A buffet every morning and free **airport shuttle service** are all included.

▼ **Mark:** What's not included in the price?

▼ **Jenny:** Well, use of the mini-bar will be **charged to your account**. Also, the hotel room service is **at an additional charge**.

▼ **Mark:** Xin chào. Tôi đã đặt phòng cho hôm nay **dưới tên** của Nelson.

▼ **Jenny:** Dạ vâng ngài Nelson, chúng tôi đã đặt một phòng đôi cho ngài cho hai đêm. **Có đúng vậy không** thưa ngài?

▼ **Mark:** Vâng đúng vậy.

▼ **Jenny:** Thật tuyệt. Đây là hóa đơn. Mời ngài ký.

▼ **Mark:** Vâng. À mà những gì được bao gồm trong chi phí nữa vậy?

▼ **Jenny:** Một bữa buffet mỗi buổi sáng, **dịch vụ đưa đón sân bay miễn phí** đều đã được bao gồm trong giá đó.

▼ **Mark:** Vậy những gì không bao gồm trong giá đó vậy cô?

▼ **Jenny:** À, Ngài sẽ thấy một tủ lạnh nhỏ trong phòng. Sử dụng nó sẽ mất phí **tính vào tài khoản của ngài**. Ngoài ra, dịch vụ phòng khách sạn cũng tính **thêm phụ phí**.

“
Mark: Hmm. OK, so what room am I in?

▼**Jenny:** Room 477. Here is your key.

▼**Mark:** Great. Thanks.

▼**Jenny:** **Should you have any requests, please dial '0' from your room.** Also, there is internet available 24 hours a day.

▼**Mark:** Great. Thank you very much.

“
▼**Mark:** Hmmm, OK, vậy tôi ở phòng nào?

▼**Jenny:** Phòng 477. Đây là chìa khóa của ngài.

▼**Mark:** Tuyệt vời. Cảm ơn cô.

▼**Jenny:** **Nếu ngài có yêu cầu gì, vui lòng bấm "0" từ phòng của ngài.** Ngoài ra, ở đây có Internet **suốt 24 giờ trong ngày.**

▼**Mark:** Tuyệt vời. Cảm ơn cô rất nhiều.

BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

▼**Mark:** Hello. I've got a reservation for today **dưới tên của** Nelson.

▼**Jenny:** Yes, Mr. Nelson, we've reserved a double room for you for two nights. **Có đúng vậy không?**

▼**Mark:** Yes, it is.

▼**Jenny:** Excellent. This is the receipt. **Mời ngài ký.**

▼**Mark:** Sure. So, what's included in this cost anyway?

▼**Jenny:** A buffet every morning and free **dịch vụ đưa đón sân bay** are all included.

▼**Mark:** What's not included in the price?

▼**Jenny:** Well, use of the mini-bar will be **tính vào tài khoản của ngài.** Also, the hotel room service is **phụ phí.**

▼**Mark:** Hmm. OK, so what room am I in?

▼**Jenny:** Room 477. Here is your key.

▼**Mark:** Great. Thanks.

▼**Jenny:** **Nếu ngài có yêu cầu gì, vui lòng bấm '0' from your room.** Also, there is Internet **suốt 24 giờ trong ngày.**

▼**Mark:** Great. **Thank you very much.**

BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẦN XA

Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần.

LANGUAGE NOTES:

Các từ vựng cần biết khi ở khách sạn:

- ⇒ Hotel /həʊ'tel/ - khách sạn
- ⇒ Hostel /'ha:stl/ - nhà trọ (nhà trọ giá rẻ và thích hợp với người đi du lịch có ngân sách hạn hẹp)
- ⇒ Check in - làm thủ tục vào khách sạn ("go to the front desk and receive keys"
- "tới quầy lễ tân và nhận chìa khóa phòng")
- ⇒ Check out - làm thủ tục ra khỏi khách sạn ("return keys and pay for the bill"
- "trả chìa khóa và thanh toán hóa đơn")
- ⇒ Reception /rɪ'sepʃn/ = front desk: quầy lễ tân
- ⇒ Bathroom /'ba:θ ru:m/ - nhà tắm
- ⇒ Elevator /'elɪv'eɪtər/ = lift - thang máy
- ⇒ En-suite bathroom /ɒn'swi:t/ - nhà tắm đi liền với phòng ngủ
- ⇒ Room key - chìa khóa phòng
- ⇒ Room number - số phòng
- ⇒ King-size bed - giường cỡ cực lớn
- ⇒ Queen-size bed - giường cỡ lớn cho hai người
- ⇒ A safe - tủ sắt
- ⇒ A mini-bar - tủ lạnh nhỏ đựng đồ uống
- ⇒ Laundry service /'la:ndri 'sɜ:vɪs/ - dịch vụ giặt là
- ⇒ Towel /taʊəl/ - khăn tắm
- ⇒ Soap /səʊp/ - xà bông
- ⇒ Toilet paper - giấy vệ sinh
- ⇒ Wifi - kết nối Internet
- ⇒ Air conditioner /'eə kəndɪʃənər/ - điều hòa
- ⇒ Room service - dịch vụ phòng
- ⇒ Sauna /'so:nə/ - phòng tắm xông hơi

- ⇒ Swimming pool - bể bơi
- ⇒ (24-hour) room service - dịch vụ phòng 24 giờ (ngày và đêm)
- ⇒ Full English breakfast - bữa sáng lớn (English breakfast) gồm toast, eggs, bacon, cereal... (bánh mì nướng, trứng rán, thịt xông khói, ngũ cốc...)
- ⇒ A wake-up call - cuộc gọi báo thức ở khách sạn
- ⇒ Porter = bellboy /'belbɔɪ/ - nhân viên giúp vận chuyển hành lý
- ⇒ Maid /meɪd/ = chambermaid /'tʃeimbərmɛɪd/ - nhân viên dọn phòng
- ⇒ Khi tới để làm thủ tục vào khách sạn, chúng ta sẽ nói: "I've got a reservation... under the name of..." hoặc "I have booked a room...under the name of..."
- ⇒ "It's under the name of" – "Phòng đặt dưới tên của ai đó"
- ⇒ Tham khảo thêm các câu giao tiếp khác khi check-in tại khách sạn:

BẠN CÓ THỂ NÓI...

- ⇒ I've got a reservation. – Tôi đã đặt phòng ở đây.
- ⇒ My name's Mark Nelson. – Tên tôi là Mark Nelson.
- ⇒ My booking was for a twin room. – Tôi đã đặt một phòng hai giường đơn.
- ⇒ My booking was for a double room. – Tôi đã đặt phòng một giường đôi.
- ⇒ What time's breakfast? – Mấy giờ là giờ ăn sáng vậy?
- ⇒ Could I have breakfast in my room, please? – Tôi có thể ăn sáng trong phòng được không?
- ⇒ What time's the restaurant open for dinner? – Mấy giờ thì nhà hàng mở ăn tối?

VÀ BẠN CÓ THỂ NGHE...

- ⇒ Your name, please? – Làm ơn cho tôi xin tên của Ngài?
- ⇒ Could I see your passport? – Tôi xem sổ hộ chiếu của Ngài được không?
- ⇒ Could you please fill in this registration form? – Ngài điền vào mẫu đăng ký này được không?
- ⇒ Would you like a newspaper? – Ngài có muốn đọc báo không?
- ⇒ Would you like a wake-up call? – Ngài có muốn gọi báo thức không?
- ⇒ Breakfast's from 7 a.m till 10 a.m – Bữa sáng từ 7h tới 10h.

⇒ “Shuttle service” là dịch vụ xe hai đầu cố định chạy liên tục trên những tuyến ngắn, có thể là bus, train, plane.

⇒ To get across town, you can take the shuttle from Times Square to Grand Central. – Để đi qua thành phố, bạn có thể bắt một chuyến xe nhanh từ Quảng trường Thời đại tới Grand Central.

⇒ “Is that correct?” - “Điều đó đúng không?” là cách hỏi xác nhận thông tin mình vừa nói là đúng.

⇒ “Charged to your account” – “Tính phí vào tài khoản của bạn”

⇒ Động từ “charge” /tʃɑ:dʒ/ nghĩa là tính phí.

The restaurant charges high prices for its food. – Nhà hàng đó tính giá tiền rất đắt.

“Charge something to someone’s account” là tính tiền vào tài khoản của ai đó.

Ví dụ: Charge the bill to my account, please. – Làm ơn tính tiền hóa đơn vào tài khoản của tôi.

Should we charge room service to your account? – Chúng ta tính tiền dịch vụ phòng vào tài khoản của cậu nhé?

⇒ “At an additional charge” là phải trả thêm phí, tính phụ phí.

⇒ “Should you have any requests, please...” – “Nếu ông có bất cứ yêu cầu gì, vui lòng...”

Đây là cách nói rất trang trọng trong giao tiếp, đặc biệt khi nói chuyện với đối tác, khách hàng.

⇒ “Should” = “If” – “Nếu”, “Dial” - “Gọi số”

⇒ Should you have any questions or requests, please dial 0 from your room.

– Nếu Ngài có bất cứ thắc mắc hay yêu cầu gì, vui lòng bấm 0 từ phòng của Ngài.

Các câu giao tiếp nên nhớ khi check-out tại khách sạn:

⇒ I’ve really enjoyed my stay. – Tôi rất hài lòng khi ở đây.

⇒ We’ve really enjoyed our stay. – Chúng tôi rất hài lòng khi ở đây.

⇒ I’d like to check out, please. – Tôi muốn làm thủ tục trả phòng khách sạn.

⇒ I’d like to pay my bill, please. – Tôi muốn thanh toán hóa đơn.

⇒ How would you like to pay? – Anh

muốn thanh toán thế nào?

⇒ I’ll pay by card. – Tôi sẽ thanh toán bằng thẻ.

⇒ I’ll pay in cash. – Tôi sẽ thanh toán bằng tiền mặt.

⇒ Could I have the receipt, please? – Tôi lấy hóa đơn được không?

⇒ Could you please call me a taxi? – Làm ơn gọi cho tôi một chiếc taxi được không?

BÀI 43: AT THE AIRPORT - AT THE CHECK-IN COUNTER

TRUNG TÂM HỌC TẬP | TRUNG TÂM HỌC TẬP

TAI QUẦY CHECK-IN TẠI SÂN BAY

BƯỚC 1: NGHE NÓI PHẢN XẠ SỬ DỤNG AUDIO VÀ BÀI HỘI THOẠI MẪU (TRACK 135)



Agent: Good morning! **Where are you flying to today?**



Dan: Los Angeles.



May I have your passport, please?



Here you go.



Are you **checking any bags?**



Just this one.



OK, please **place your bag on the scale.**



I have a **stopover** in Chicago – do I need to pick up my luggage there?



No, it'll go **straight through** to Los Angeles. Here are your **boarding passes** – your flight leaves from gate 15A and it'll begin boarding at 3:20. Your seat number is 26E.



Thanks.

BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 136)

- ⇒ Where are you flying to today? - Anh sẽ bay đi đâu hôm nay?
- ⇒ Here you go. - Nó đây.
- ⇒ Checking any bags - Kí gửi hành lý

- ⇒ Place your bag on the scale: hãy đặt túi của anh lên cân
- ⇒ Stopover - Điểm dừng
- ⇒ Go straight through - Đi thẳng tới
- ⇒ Boarding passes - Thẻ lên máy bay

“
Agent: Good morning! **Where are you flying to today?**

Dan: Los Angeles.

Agent: May I have your passport, please?

Dan: Here you go.

Agent: Are you **checking any bags?**

Dan: Just this one.

Agent: OK, **please place your bag on the scale.**

Dan: I have a stopover in Chicago – do I need to pick up my luggage there?

Agent: No, it'll go **straight through** to Los Angeles. Here are your **boarding passes** – your flight leaves from gate 15A and it'll begin boarding at 3:20. Your seat number is 26E.

Dan: Thanks.

“
Agent: Chào buổi sáng! **Anh sẽ bay đi đâu hôm nay?**

Dan: Los Angeles.

Agent: Tôi có thể xem hộ chiếu của anh được không?

Dan: **Nó đây.**

Agent: Anh có **hành lý ký gửi** nào không?

Dan: Chỉ một cái này thôi.

Agent: OK, **hãy đặt túi của anh lên cân.**

Dan: Tôi có một điểm dừng ở Chicago. Tôi có phải lấy hành lí ở đó không?

Agent: Không, nó sẽ **đi thẳng tới** Los Angeles. Đây là **thẻ lên máy bay** của anh- máy bay của anh sẽ bay từ cổng 15A và giờ lên máy bay là 3:20. Số ghế của anh là 26E.

Dan: Cảm ơn.

BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

▼ **Agent:** Good morning! **Anh sẽ bay đi đâu hôm nay?**

▼ **Dan:** Los Angeles.

▼ **Agent:** May I have your passport, please?

▼ **Dan:** **Nó đây.**

▼ **Agent:** Are you **hành lý ký gửi?**

▼ **Dan:** Just this one.

▼ **Agent:** OK, please **hãy đặt túi của anh lên cân.**

▼ **Dan:** I have a **điểm dừng** in Chicago – do I need to pick up my luggage there?

▼ **Agent:** No, it'll **đi thẳng tới** to Los Angeles. Here are your **thẻ lên máy bay** – your flight leaves from gate 15A and it'll begin boarding at 3:20. Your seat number is 26E.

▼ **Dan:** Thanks.

BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẢN XẠ

Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần.



LANGUAGE NOTES:

⇒ Máy bay “airplane” đã trở thành một phương tiện di chuyển phổ biến ngày nay, vì vậy việc biết cách sử dụng các câu tiếng Anh giao tiếp tại sân bay là điều cần thiết, đặc biệt khi bạn bay các chuyến bay Quốc tế. Dưới đây là một số từ vựng cần thiết phải biết khi đi máy bay:

Airport /'erpo:t/ (n) - sân bay

Airline /'erlaɪn/ (n) - hãng bay

Departure /dɪ'pa:rʃər/ (n) - sự khởi hành

Arrival /ə'raɪvəl/ (n) - sự tới nơi.

Departure lounge /laʊndʒ/ (n) - phòng chờ bay

Arrivals lounge /ə'raɪvlz laʊndʒ/ (n) - sảnh đến

First class (n) - hạng nhất

Business class (n) - hạng thương gia

Economy class (n) - hạng phổ thông

A short-haul flight (n) - chuyến bay ngắn

A long-haul flight (n) - chuyến bay dài

A connecting flight (n) - chuyến bay chuyển tiếp

Ticket /tɪkɪt/ (n) - vé máy bay

E-ticket (n) - vé điện tử

One-way ticket (n) - vé một chiều

Return ticket (n) - vé khứ hồi

Boarding gate (n) - cổng lên máy bay

Boarding pass - thẻ lên máy bay

Security /sɪkjʊrəti/ (n) an ninh

Customs /'kʌstəmz/ (n, adj) - hải quan

Customs officer /'kʌstəmz 'ɒfɪsər/ - (n) nhân viên hải quan

Suitcase /su:tkeɪs/ (n) - vali

(Checked) baggage/luggage (n) - hành lý ký gửi

Oversized baggage /'əʊvərsaɪzd 'bægɪdʒ/ (n) - hành lý quá khổ

Overweight baggage /oʊvərweɪt bægɪdʒ/ - (n) hành lý quá cân





Carry-on luggage (n) - hành lý xách tay

Stopover/stəpoʊvər/ (n) - điểm dừng

Layover = stopover

Flight attendant /flaɪt ətendənt/ (n) - tiếp viên hàng không

Seatbelt /'si:t belt/ (n) - dây an toàn

Row /roʊ/ (n) - hàng ghế

Aisle /aɪl/ (n) - lối đi

Window seat - ghế ngồi cạnh cửa sổ

Aisle seat (n) - ghế ngồi cạnh lối đi

Emergency exit /ɪ'mɛ:dʒənsɪ 'eksɪt/ (n) - cửa thoát hiểm

Duty-free shop (n) - cửa hàng miễn thuế

Baggage reclaim /'bægidʒ rɪ'kleɪm/ (n) - nơi nhận lại hành lý

To board /bɔ:d/ - lên máy bay

To take off - cất cánh

To land /lænd/ - hạ cánh

To miss the flight - nhỡ chuyến bay

To delay /dileɪ/ - hoãn chuyến bay

Và dưới đây là những câu hỏi bạn có thể sẽ nghe thấy tại quầy check-in:

- ⇒ What is your final destination? – Điểm đến cuối của bạn là gì?
- ⇒ Do you have an E-ticket or a paper ticket? – Bạn có vé điện tử hay vé in?



- ⇒ Can I have your ticket, please? – Tôi có thể xem vé của bạn được không?
- ⇒ May I see your passport, please? – Tôi có thể xem hộ chiếu của bạn được không?
- ⇒ Is anybody traveling with you today? – Có ai đi cùng bạn hôm nay không?
- ⇒ Are you checking in baggage or carrying on? – Bạn có ký gửi hành lý hay xách tay?
- ⇒ Do you have any luggage? – Bạn có hành lý ký gửi nào không?
- ⇒ How many pieces of luggage are you checking in? – Bạn mang theo bao nhiêu túi hành lý ký gửi?
- ⇒ Do you have a carry-on? – Bạn có hành lý xách tay không?
- ⇒ How many carry-on bags are you taking with you? – Bạn mang theo bao nhiêu hành lý xách tay?
- ⇒ Would you like to upgrade to business/first class? – Anh/chị có muốn nâng cấp lên ghế hạng thương gia/hạng nhất không?
- ⇒ Would you like a window or an aisle seat? – Bạn muốn ghế ngồi cạnh cửa sổ hay cạnh lối đi?

Các hãng máy bay đều có một danh sách câu hỏi mà bạn cần trả lời khi ở sân bay. Bạn hãy tham khảo các câu hỏi dưới đây nhé.

- ⇒ Did someone you do not know ask you to take something on the plane with you? – Có người nào mà bạn không biết yêu cầu bạn mang vật gì đó lên máy bay không?
- ⇒ Did you have possession of your luggage since you packed? – Bạn có sở hữu hành lý của bạn từ lúc bạn xếp đồ vào hành lý không?

- ⇒ Did you leave your luggage unattended at all in the airport? – Bạn có để hành lý của bạn mà không giám sát vào lúc nào ở sân bay không?
- ⇒ Are you carrying any weapons or firearms? – Bạn có mang theo vũ khí khí gì không?
- ⇒ Are you carrying any flammable material? – Bạn có mang theo chất dễ cháy nổ nào không?
- ⇒ Do you have any perishable food items? – Bạn có mang theo thực phẩm dễ hỏng nào không?
- ⇒ "Where are you flying today?" - "Bạn sẽ bay đến đâu?"

Người bán vé có thể hỏi "What's your final destination?" - "Địa điểm cuối của bạn là gì?". Câu trả lời vẫn sẽ giống nhau.

- ⇒ Bạn có thể nói "Here you go" bất cứ khi nào bạn đưa cho người khác một vật nào đó.
- ⇒ Cụm từ "Check your bags" có nghĩa là bạn gửi hành lý bên trong khoang hành lý. "Checked baggage" là hành lý ký gửi. Túi xách nhỏ bạn có thể mang bên mình được gọi là "carry-on". Bạn cần để những hành lý đó đi qua khu vực kiểm tra an ninh. "Scale" /skel/ - Cái cân.
- ⇒ Please place your bag on the scale. – Làm ơn đặt túi hành lý lên cân.
- ⇒ "Stopover" hay "layover" là địa điểm mà máy bay dừng trước khi tiếp tục tới địa điểm cuối.

Nếu nhân viên nói hành lý của bạn sẽ "go straight through" có nghĩa là nó sẽ đi thẳng tới địa điểm cuối cùng. Bạn không phải lấy hành lý ở địa điểm dừng tạm thời. "Boarding passes": thẻ giúp bạn lên máy bay

- ⇒ Khi máy bay bắt đầu "boarding", có nghĩa là hành khách bắt đầu lên máy bay. Thông thường, thời gian lên máy bay sẽ trước thời gian máy bay cất cánh là từ 30 đến 60 phút.

BÀI 44: AT THE AIRPORT - GOING THROUGH SECURITY

ĐI QUA CỔNG AN NINH TẠI SÂN BAY

BƯỚC 1: NGHE NÓI PHẢN XÃ SỬ DỤNG AUDIO
VÀ BÀI HỘI THOẠI MẪU (TRACK 138)



Security officer: Please **lay your bags** flat **on the conveyor belt**, and put your mobile phone and all electronic devices **in the bin**.



Joey: Do I need to take my laptop out of the bag?



Yes, you do. Please **take off your jacket** and your shoes, too.



(*Joey walks through the metal detector.*)



Please step back. Do you have anything in your pockets – keys, cell phone or coins?



I don't think so. Let me try **taking off my belt**.



Okay, **come on through**.



(*Joey goes through the metal detector again*)



You're all set! Have a nice flight.

BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 139)

- ⇒ Lay your bags - Đặt túi
- ⇒ On the conveyor belt - Trên băng chuyền
- ⇒ In the bin - Vào trong khay

- ⇒ Take off your jacket - Cởi áo khoác
- ⇒ The metal detector - Máy dò kim loại
- ⇒ Please step back - Vui lòng bước lùi lại
- ⇒ Taking off my belt - Cởi thắt lưng
- ⇒ Come on through - Đi qua đi
- ⇒ You're all set! - Xong rồi!

“
▼ **Security officer:** Please **lay your bags** flat **on the conveyor belt**, and put your mobile phone and all electronic devices in the bin.

▼ **Joey:** Do I need to take my laptop out of the bag?

▼ **Security officer:** Yes, you do. Please **take off your jacket** and your shoes, too.

(*Joey walks through the metal detector.*)

▼ **Security officer:** Please step back. Do you have anything in your pockets – keys, cell phone or coins?

▼ **Joey:** I don't think so. Let me try **taking off my belt**.

▼ **Security officer:** Okay, **come on through.** (*Joey goes through the metal detector again*)

▼ **Security officer:** You're all set! Have a nice flight.

“
▼ **Nhân viên an ninh:** Vui lòng **đặt túi** nằm phẳng **trên băng chuyền**, đặt điện thoại di động và tất cả các thiết bị điện tử khác vào trong khay.

▼ **Joey:** Tôi có cần bỏ máy tính xách tay ra khỏi túi không?

▼ **Nhân viên an ninh:** Có chứ. Vui lòng **cởi áo khoác** và giày nữa.

(*Joey đi qua máy dò kim loại*)

▼ **Nhân viên an ninh:** Vui lòng bước lùi lại. Anh có để gì trong túi như chìa khóa, điện thoại hay tiền xu không?

▼ **Joey:** Tôi không nghĩ vậy. Để tôi thử **cởi thắt lưng** ra xem.

▼ **Nhân viên an ninh:** Được rồi, **anh đi qua đi.**

(*Joey đi qua máy dò kim loại lần nữa*)

▼ **Nhân viên an ninh:** **Xong rồi!** Chúc anh có chuyến bay vui vẻ.

BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

▼ **Security officer:** Please **đặt túi flat trên băng chuyền**, and put your mobile phone and all electronic devices **vào trong khay**.

▼ **Joey:** Do I need to take my laptop out of the bag?

▼ **Security officer:** Yes, you do. Please **cởi áo khoác** and your shoes, too.

(*Joey walks through máy dò kim loại.*)

▼ **Security officer:** **Vui lòng bước lùi lại.** Do you have anything in your pockets – keys, cell phone, or coins?

▼ **Joey:** I don't think so. Let me try **cởi thắt lưng**.

▼ **Security officer:** Okay, **đi qua đi.**

(*Joey goes through the metal detector again*)

▼ **Security officer:** **Xong rồi!** Have a nice flight.

BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẦN XA

Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần.

❸ LANGUAGE NOTES:

⇒ Có hai thiết bị chính tại quầy an ninh: "X-ray machine" (máy tia X) và "metal detector" (máy dò kim loại). X-ray machine có một băng chuyền – "conveyor belt" để di chuyển các túi đồ qua máy. Bạn có thể để các vật dụng nhỏ như keys, money, cellphone lên những khay nhựa "bins".

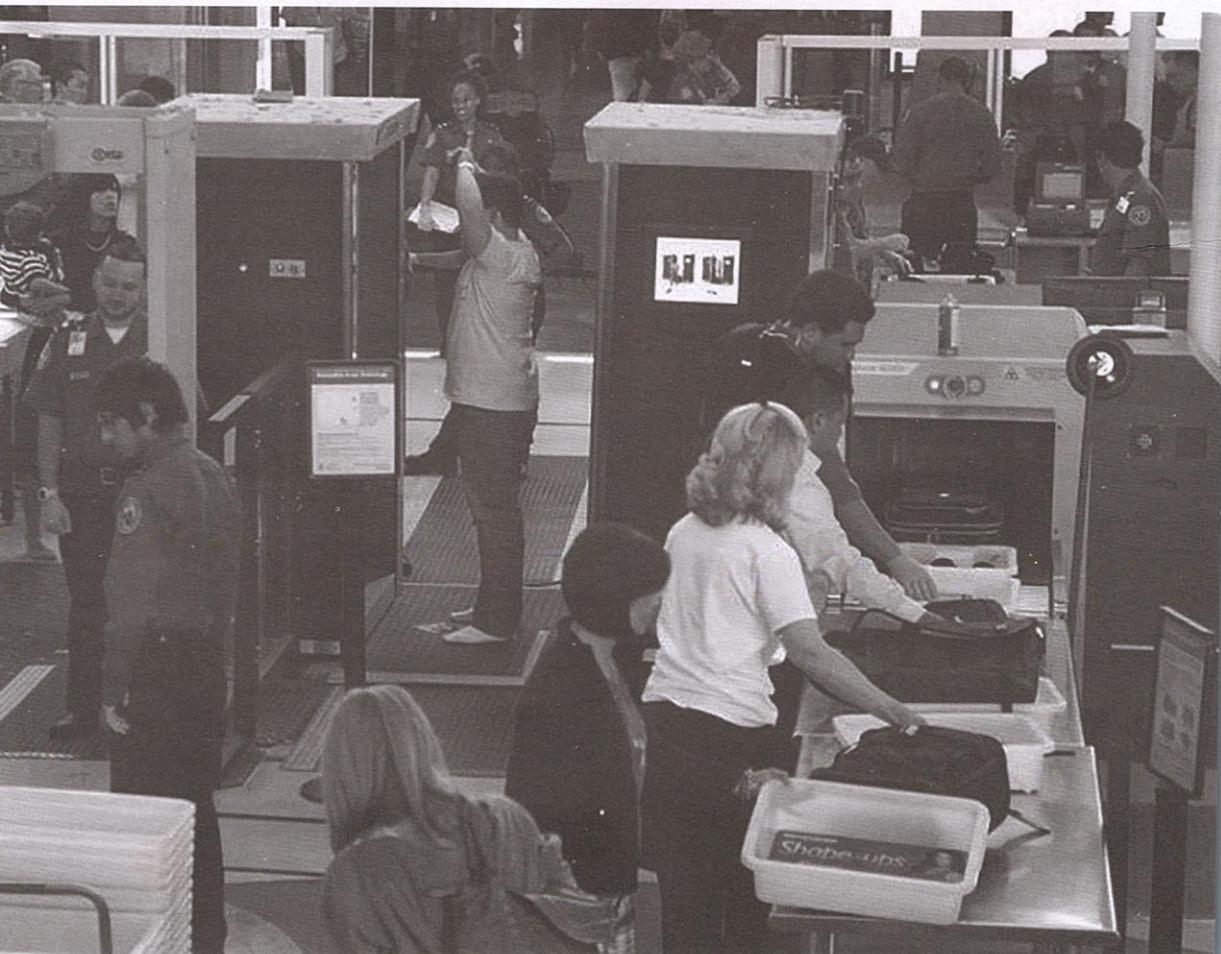
Ví dụ:

- ⇒ The woman is walking through the metal detector. Her suitcase is on the conveyor belt after going through the X-ray machine. – Người phụ nữ đang đi qua máy dò kim loại. Va li của cô ấy đang ở trên băng chuyền sau khi đi qua máy tia X.
- ⇒ "Take off your jacket" – "Cởi áo khoác ra", "step back" – "bước lùi lại", "come on through" – "đi qua đi", là các ví dụ của câu mệnh lệnh sử dụng động từ nguyên thể ở đầu câu.
- ⇒ Close the door! – Đóng cửa lại!

HACKING YOUR ENGLISH SPEAKING
LUYỆN NÓI TIẾNG ANH ĐỘT PHÁ

- ⇒ Turn off the light! – Tắt đèn đi!
- ⇒ Be quiet! – Trật tự!
- ⇒ "You are all set." có nghĩa là "You are finished and everything is OK." – "Bạn làm xong rồi và mọi thứ đều ổn cả."
- ⇒ Khi bạn đi qua an ninh và vào cổng lên máy bay "boarding gate", bạn cần chú ý nghe các thông báo bởi có thể có những sự thay đổi như thay đổi giờ bay hay cổng khởi hành, ví dụ:

Attention passengers on Vietnam Airlines flight VN 3644 to Paris. The departure gate has been changed. The flight will now be leaving from Gate 26. - Hành khách trên chuyến bay VN 3644 tới Paris của Hàng hàng không Vietnam Airlines xin lưu ý. Cổng khởi hành đã được thay đổi. Chuyến bay sẽ khởi hành từ Cổng 26.



BÀI 45: AT THE CLOTHES STORE

TẠI CỬA HÀNG QUẦN ÁO

**BƯỚC 1: NGHE NÓI PHẦN XA SỬ DỤNG AUDIO
VÀ BÀI HỘI THOẠI MẪU (TRACK 139)**



	Shop assistant: May I help you?	Customer: Yes, I'm looking for a sweater.	
	What size are you?	I'm an extra large.	
	How about this one?	Yes, that's nice. Could I try it on?	
	Certainly, the changing rooms are over there.	Certainly, the changing rooms are over there.	
	How does it fit?	It's too large. Do you have a large?	
	Yes, here you are. Would you like to try it on to see if it fits?	No that's Okay. Thank you. I'll take it.	

BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 140)

- ⇒ May I help you? - Em có thể giúp gì được cho chị?
- ⇒ I'm looking for... - Tôi đang tìm...
- ⇒ What size are you? - Bạn mặc size gì ạ?
- ⇒ Could I try it on? - Tôi mặc thử được không?
- ⇒ How does it fit? - Nó có vừa không?
- ⇒ I'll take it. - Tôi sẽ mua nó.

“
▼Shop assistant: **May I help you?**
▼Customer: Yes, I'm looking for a sweater.
▼Shop assistant: **What size are you?**
▼Customer: I'm an extra large.
▼Shop assistant: How about this one?
▼Customer: Yes, that's nice.
Could I try it on?
▼Shop assistant: Certainly, the changing rooms are over there.
▼Shop assistant: **How does it fit?**
▼Customer: It's too large. Do you have a large?
▼Shop assistant: Yes, here you are. Would you like to try it on to see if it fits?
▼Customer: No that's Okay. Thank you. **I'll take it.**

“
▼Nhân viên bán hàng: **Tôi có thể giúp gì bạn không?**
▼Khách hàng: Vâng, tôi đang tìm mua một chiếc áo len.
▼Nhân viên bán hàng: **Bạn mặc cỡ gì thế?**
▼Khách hàng: Cỡ cực lớn bạn à.
▼Nhân viên: Bạn xem cái này có được không?
▼Khách hàng: Trông đẹp đấy. **Tôi thử được không?**
▼Nhân viên: Chắc chắn rồi. Phòng thử đồ ở đằng kia bạn nhé.
▼Nhân viên: Nó có vừa với bạn không?
▼Khách hàng: Nó quá rộng. Bạn có cái nào bớt rộng hơn không?
▼Nhân viên: Có, đây này. Bạn có muốn thử xem nó có vừa không?
▼Khách hàng: Không, thế được rồi. Cảm ơn bạn. **Tôi sẽ mua nó.**

BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

▼Shop assistant: **Tôi có thể giúp gì cho bạn?**
▼Customer: Yes, tôi đang tìm mua a sweater.
▼Shop assistant: **Bạn mặc cỡ gì ạ?**

- ▼ **Customer:** I'm an extra large.
- ▼ **Shop assistant:** How about this one?
- ▼ **Customer:** Yes, that's nice. **Tôi thử nó được không?**
- ▼ **Shop assistant:** Certainly, the changing rooms are over there.
- ▼ **Shop assistant:** **Nó có vừa không?**
- ▼ **Customer:** It's too large. Do you have a large?
- ▼ **Shop assistant:** Yes, here you are. Would you like to try it on to see if it fits?
- ▼ **Customer:** No that's Okay. Thank you. **Tôi sẽ mua nó.**

BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẦN XA

Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần.



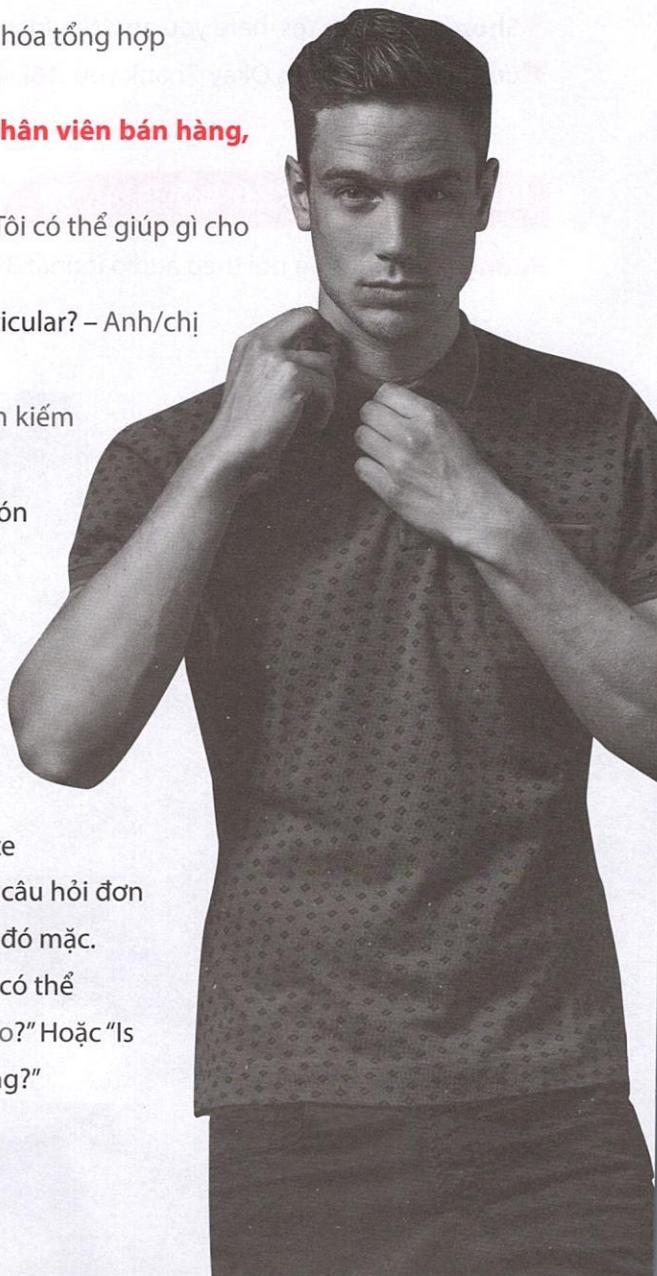
LANGUAGE NOTES:

Bạn có thể mua quần áo ở những địa chỉ sau:

- ⇒ Shopping centre/shopping mall - trung tâm mua sắm
- ⇒ Boutique - cửa hàng nhỏ bán đồ tự thiết kế, thường khá đắt
- ⇒ Charity shop - cửa hàng bán đồ cũ để làm từ thiện
- ⇒ Factory outlet- cửa hàng bán lẻ (bán đồ sản xuất trực tiếp từ nhà máy)
- ⇒ Department store - cửa hàng bách hóa tổng hợp
- ⇒ Chain store - cửa hàng chuỗi

Khi tới cửa hàng, shop assistant – nhân viên bán hàng, có thể hỏi:

- ⇒ Can I help you? /May I help you? – Tôi có thể giúp gì cho anh/chị?
- ⇒ Are you looking for anything in particular? – Anh/chị đang tìm sản phẩm gì?
- ⇒ "Look for someone/something": "Tim kiếm một cái gì đó/người nào đó"
- ⇒ Để nói mình đang tìm kiếm một món đồ gì đó, ta nói: "I'm looking for..."
- ⇒ I'm looking for a sweater. – Tôi đang tìm một chiếc áo len dài tay.
- ⇒ I'm also looking for some nice slacks. – Tôi cũng đang tìm kiếm một chiếc quần đẹp.
- ⇒ "What size are you?" hoặc "What size do you take?" – "Bạn cỡ bao nhiêu?" là câu hỏi đơn giản để hỏi về cỡ quần áo, giày dép ai đó mặc.
- ⇒ "To fit" là vừa vặn. Người bán hàng có thể hỏi "How does it fit?" – "Nó vừa thế nào?" Hoặc "Is that a good fit?" – "Cái đó có vừa không?"



Bạn có thể trả lời:

It's...

... too big – quá lớn

... too small – quá nhỏ

... too tight – quá chật

... too loose – quá rộng

... too long – quá dài

... too short – quá ngắn

Lưu ý phân biệt “to suit” và “to fit”.

⇒ “To suit” nghĩa là hợp phong cách, dáng hình, màu da, màu tóc, ...

⇒ Còn “to fit” nghĩa là vừa với cỡ của mình.

⇒ That dress really suits you. – Cái váy đó rất hợp với bạn.

⇒ These jeans don't fit really well. – Cái quần bò này không vừa lắm.

Bạn cũng có thể hỏi xem cửa hàng có size (cỡ) mình mặc không:

⇒ Do you have this in...? - Bạn có sản phẩm này cỡ... không?

⇒ Extra small (XS) – siêu nhỏ

⇒ Small (S) – nhỏ

⇒ Medium (M) – trung bình

⇒ Large (L) – rất lớn

⇒ Extra large (XL) – cực lớn

Hỏi xem cửa hàng đang có khuyến mại giảm giá hay không:

⇒ Is this in the sales/is this on sale? – Mắt hàng này có đang được giảm giá không?

⇒ Nếu có giảm giá, người bán hàng có thể nói: “There's a discount of...”

Ví dụ:

⇒ There's a discount of 20% on these jeans. – Có khuyến mại 20% cho những chiếc quần bò này.

⇒ These jeans are discounted by 20%. – Những chiếc quần bò này được giảm giá 20%.

⇒ “To try something on” - “Thử mặc lên người”

Nếu muốn thử quần áo, bạn có thể nói:

⇒ Can I try this on? – Tôi thử nó được không?

⇒ Where are the changing rooms? – Phòng thay đồ ở đâu vậy?

Minh họa:

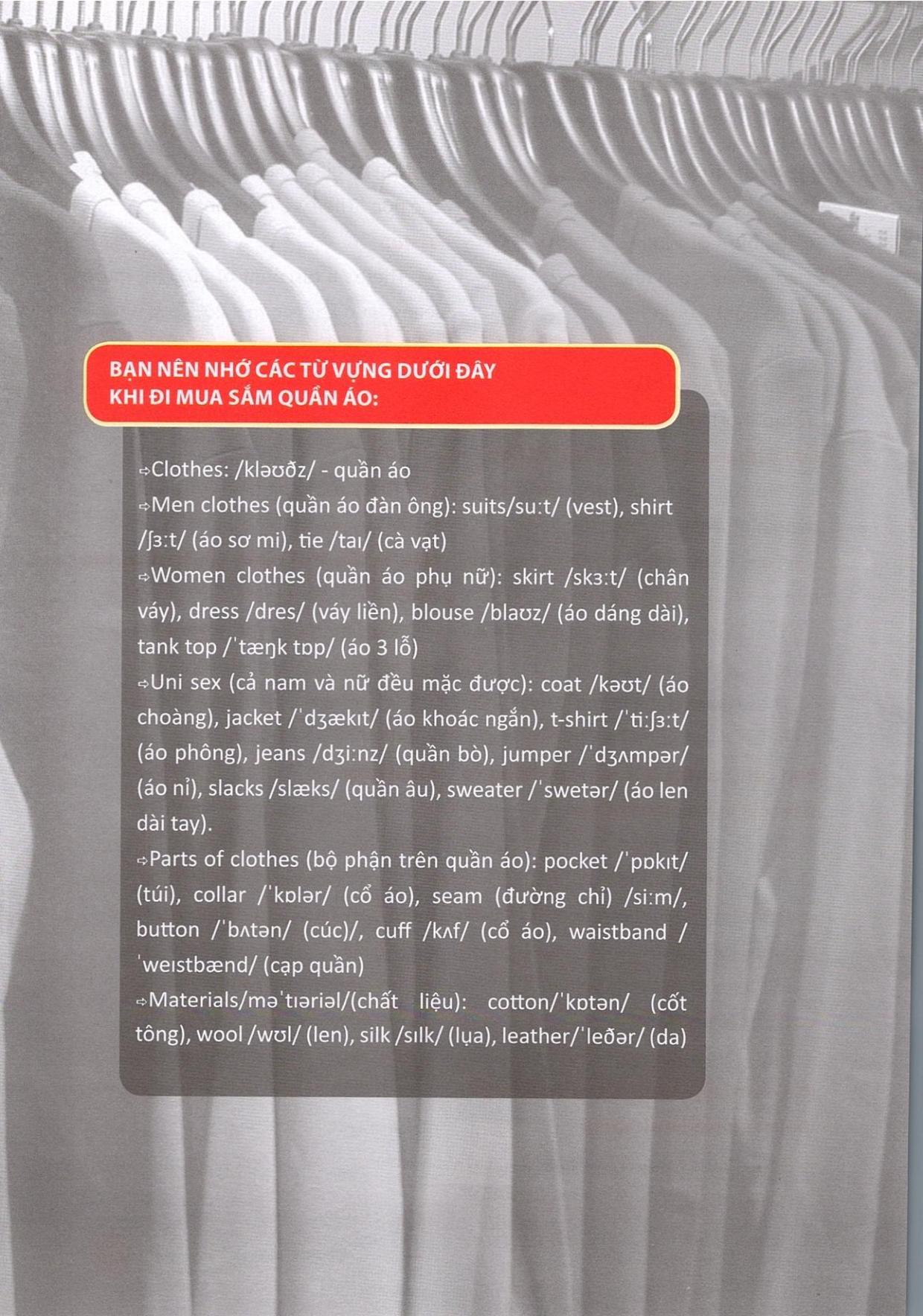
⇒ Can I try this on? – Tôi thử cái này được không?

⇒ Sure. The changing rooms are over there... - Chắc chắn rồi. Phòng thay đồ ở đằng kia.

⇒ Any good? – Nó có vừa không?

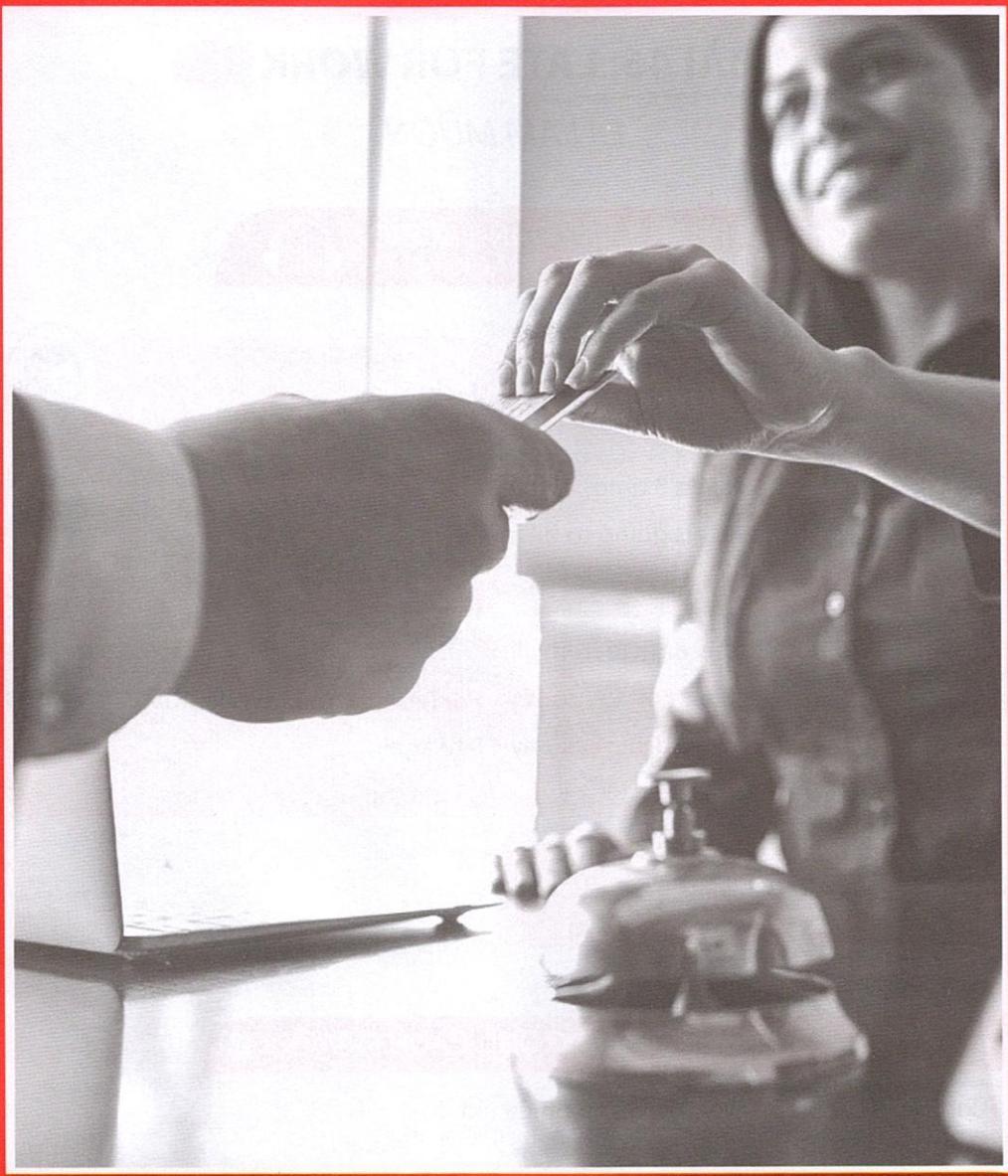
⇒ Yes. I'll take it – Có. Tôi sẽ mua nó

⇒ Khi quyết định mua, bạn sẽ nói “I'll take it”, nghĩa là: “I've decided to buy it.” – “Tôi quyết định mua nó.”



**BẠN NÊN NHỚ CÁC TỪ VỰNG DƯỚI ĐÂY
KHI ĐI MUA SẮM QUẦN ÁO:**

- ⇒ Clothes: /kləʊðz/ - quần áo
- ⇒ Men clothes (quần áo đàn ông): suits/su:t/ (vest), shirt /ʃɜ:t/ (áo sơ mi), tie /taɪ/ (cà vạt)
- ⇒ Women clothes (quần áo phụ nữ): skirt /skɜ:t/ (chân váy), dress /dres/ (váy liền), blouse /blaʊz/ (áo dáng dài), tank top /'tæŋk tɔ:p/ (áo 3 lỗ)
- ⇒ Uni sex (cả nam và nữ đều mặc được): coat /kəʊt/ (áo choàng), jacket /'dʒækɪt/ (áo khoác ngắn), t-shirt /'ti:ʃɜ:t/ (áo phông), jeans /dʒi:nz/ (quần bò), jumper /'dʒʌmpər/ (áo nỉ), slacks /slæks/ (quần âu), sweater /'swetər/ (áo len dài tay).
- ⇒ Parts of clothes (bộ phận trên quần áo): pocket /'pɒkit/ (túi), collar /'kɒlər/ (cổ áo), seam (đường chỉ) /si:m/, button /'bʌtn/ (cúc)/, cuff /kʌf/ (cổ áo), waistband /'weɪstbænd/ (cạp quần)
- ⇒ Materials/mə'tɪəriəl/(chất liệu): cotton/'kɒtən/ (cốt tông), wool /wʊl/ (len), silk /sɪlk/ (lụa), leather/'leðər/ (da)



TOPIC 4: ENGLISH AT WORK

TIẾNG ANH TẠI NƠI LÀM VIỆC

BÀI 46: LATE FOR WORK

ĐI LÀM MUỘN

BƯỚC 1: NGHE NÓI PHẢN XẠ SỬ DỤNG AUDIO VÀ BÀI HỘI THOẠI MẪU (TRACK 141)



 **Director:** Jack. Can I see you in my office?

 **Jack:** Sure.

 You have been late 3 times in the last 2 weeks. Is this going to be a **continual problem?**

 **I'm terribly sorry.** I planned on coming to the office early today, but there was an accident that **held up traffic.**

 You'd better start anticipating all problems because **I'm not going to tolerate your tardiness** any longer. Is that clear?

 **Perfectly clear.** I will not be late again.

 Okay. That's all.

BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 142)

- ⇒ Continual problem – Vấn đề lặp lại nhiều lần.
- ⇒ I'm terribly sorry. – Tôi rất rất làm xin lỗi.
- ⇒ Held up traffic – Làm cản trở giao thông.
- ⇒ I'm not going to tolerate your tardiness. - Tôi sẽ không chấp nhận sự chậm trễ của anh nữa.
- ⇒ Perfectly clear – Hoàn toàn rõ ràng.

“
▼ Director: Jack. Can I see you in my office?

▼ Jack: Sure.

▼ Director: You have been late 3 times in the last 2 weeks. Is this going to be a **continual problem**?

▼ Jack: I'm terribly sorry. I planned on coming to the office early today, but there was an accident that **held up traffic**.

▼ Director: You'd better start anticipating all problems because **I'm not going to tolerate your tardiness** any longer. Is that clear?

▼ Jack: **Perfectly clear.** I will not be late again.

▼ Director: Okay. That's all.

“
▼ Director: Jack. Tôi có thể gặp cậu trong văn phòng tôi được không?

▼ Jack: Vâng, dĩ nhiên rồi.

▼ Director: Cậu đã đi làm muộn ba lần trong hai tuần qua. Liệu đây có phải là một vấn đề sẽ **tiếp tục lặp lại** hay không đây?

▼ Jack: Tôi thực sự rất xin lỗi. Tôi đã định tới văn phòng sớm ngày hôm nay, nhưng lại có một vụ tai nạn làm **cản trở giao thông** tới đây.

▼ Director: Cậu tốt hơn hết nên bắt đầu dự tính trước tất cả mọi vấn đề bởi vì tôi sẽ không khoan nhượng cho bất kỳ sự chậm trễ nào của cậu nữa. Vậy đã rõ chưa?

▼ Jack: **Vâng hoàn toàn rõ rồi ạ.** Tôi sẽ không đi làm muộn nữa.

▼ Director: Được rồi. Có vậy thôi.

BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

▼ Director: Jack. Can I see you in my office?

▼ Jack: Sure.

▼ Director: You have been late 3 times in the last 2 weeks. Is this going to be a **một vấn đề lặp lại nhiều lần**?

▼ Jack: Tôi vô cùng xin lỗi. I planned on coming to the office early today, but there was an accident that **làm cản trở giao thông**.



▼ **Director:** You'd better start anticipating all problems because **tôi sẽ không khoan nhượng cho bất kỳ sự chậm trễ nào của cậu** any longer. Is that clear?

▼ **Jack:** **Hoàn toàn rõ rồi.** I will not be late again.

▼ **Director:** Okay. That's all.

BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẢN XẠ

Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần.

❷ LANGUAGE NOTES:

- ⇒ “Being late for work”: “đi làm muộn” là tình trạng thường xuyên gặp tại nơi công sở “at the office”. Nếu bạn là quản lý (manager), khi nhân viên đi làm muộn, có thể bạn sẽ cần hỏi lý do cho việc đi muộn:
 - ⇒ Why are you late? – Tại sao Anh/chị tới muộn?
 - ⇒ Do you have a reason for being late? – Anh/chị có lý do gì cho việc đi làm muộn không?
 - ⇒ What held you up this morning? – Chuyện gì khiến Anh/chị đi làm trễ sáng nay?
 - ⇒ Là nhân viên (employee), bạn nên đưa ra lý do cho việc đi muộn một cách hợp lý. Để nói “Xin lỗi tôi tới muộn” bạn có thể nói “Sorry I'm late” hoặc “I'm sorry for

being late" hoặc "I apologize for being late". Tham khảo một số ví dụ sau:

- ⇒ Sorry I'm late. I have a flat tire. – Xin lỗi tôi tới muộn. Lốp xe tôi bị hết hơi.
- ⇒ Sorry I'm late. I have a family emergency – Xin lỗi tôi tới muộn. Tôi có việc gia đình gấp. (Chẳng hạn, "your child is sick or your mother is in hospital" – con bạn bị ốm hoặc mẹ bạn vào bệnh viện).
- ⇒ Sorry I'm late. Traffic was unusually bad/awful today. – Xin lỗi tôi đến muộn. Giao thông hôm nay rất tệ.
- ⇒ I'm sorry for being late. I had a dentist appointment this morning and it was longer than I expected. – Xin lỗi vì tôi trễ. Tôi có cuộc hẹn với nha sĩ sáng nay và nó lâu hơn tôi tưởng.
- ⇒ I apologize for being late. I had to drop off my wife at work this morning, and it took longer than I thought. Tôi xin lỗi vì đi làm muộn. Tôi phải đưa vợ tôi đến cơ quan sáng nay, và nó mất nhiều thời gian hơn tôi nghĩ.
- ⇒ "Continual problem" tức là một vấn đề lặp đi lặp lại nhiều lần – happening repeatedly. Phân biệt "continual" với "continuous" - xảy ra liên tiếp.
- ⇒ "I planned on coming to the office early today" – Tôi đã định tới văn phòng sớm hôm nay. Cấu trúc "I planned on doing something" nghĩa là: tôi đã định làm gì.
- ⇒ "Held up traffic" - làm đình trệ, tắc nghẽn giao thông. To hold up someone/something = to delay someone or something: làm đình trệ, trì hoãn ai/cái gì đó.
- ⇒ "I will not be late again" - tôi sẽ không muộn nữa đâu, là câu để đảm bảo với Boss – Sếp rằng bạn sẽ không tới muộn nữa. Bạn cũng có thể nói: It won't happen again – nó sẽ không xảy ra nữa đâu.

Ví dụ:

- ⇒ I'm terribly sorry. I will not be late again – Tôi rất xin lỗi. Tôi sẽ không muộn nữa đâu.
- ⇒ I'm really sorry. It won't happen again – Tôi rất xin lỗi. Nó sẽ không xảy ra nữa đâu.
- ⇒ "I'm terribly sorry"
- ⇒ "Tardiness" /'ta:dɪnəs/ = lateness: sự chậm trễ. I'm not going to tolerate your tardiness any longer – Tôi sẽ không chấp nhận sự chậm trễ của anh thêm một chút nào nữa.

BÀI 47: LEAVING WORK EARLY

XIN NGHỈ LÀM SỚM

BƯỚC 1: NGHE NÓI PHẢN XẠ SỬ DỤNG AUDIO VÀ BÀI HỘI THOẠI MẪU (TRACK 143)



Emily: Hey Marvin, is there anything urgent that needs to be done today?



Marvin: No. I don't believe so.
Why?



I have a terrible headache.
Would it be okay if I leave a little early today?



I don't see why not. You can make up the time later in the week.



That's what I was thinking too.
But as for today, I don't think I can be productive.



It's already two o'clock now.
What time are you going to leave?



I'm just going to **wrap up some work and leave** pretty soon.
Probably in about thirty minutes



Ok. **Get some rest.** If you are sick tomorrow, **give me a call.**



Thanks. I'll see you tomorrow.

BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 144)

- ⇒ I don't believe so – Tôi không cho là như vậy.
- ⇒ Would it be okay if I leave a little early today? – Liệu có ổn không nếu tôi nghỉ làm sớm một chút hôm nay?
- ⇒ I don't see why not. – Được chứ (dĩ nhiên là được rồi)

- ⇒ Make up the time later – Bù lại thời gian đã mất vào một lúc khác (làm bù lại sau)
- ⇒ That's what I was thinking too – Tôi cũng vừa nghĩ vậy
- ⇒ Wrap up some work and leave – Hoàn thành một số việc và về
- ⇒ Get some rest – Nghỉ ngơi đi
- ⇒ Give me a call – Gọi điện cho tôi

“

▼ **Emily:** Hey Marvin, is there anything urgent that needs to be done today?

▼ **Marvin:** No. I don't believe so. Why?

▼ **Emily:** I have a terrible headache. Would it be okay if I leave a little early today?

▼ **Marvin:** I don't see why not. You can make up the time later in the week.

▼ **Emily:** That's what I was thinking too. But as for today, I don't think I can be productive.

▼ **Marvin:** It's already two o'clock now. What time are you going to leave?

▼ **Emily:** I'm just going to wrap up some work and leave pretty soon. Probably in about thirty minutes.

▼ **Marvin:** Ok. Get some rest. If you are sick tomorrow, give me a call.

▼ **Emily:** Alright. Thanks. I'll see you tomorrow.

“

▼ **Emily:** Này Marvint, có việc gì gấp cần làm trong ngày hôm nay không vậy anh?

▼ **Marvin:** Không. Tôi không cho là vậy. Sao vậy cậu?

▼ **Emily:** Tôi bị đau đầu khủng khiếp. Liệu có ổn không nếu tôi nghỉ làm sớm một chút hôm nay?

▼ **Marvin:** Dĩ nhiên là được rồi. Cậu có thể làm bù lại sau trong tuần.

▼ **Emily:** Tôi cũng vừa nghĩ vậy. Nhưng còn hôm nay, tôi không nghĩ tôi có thể làm việc hiệu quả.

▼ **Marvin:** Bây giờ mới có hai giờ thôi. May giờ cậu định nghỉ làm?

▼ **Emily:** Tôi định hoàn thành một số việc và về sớm. Có lẽ là trong khoảng 30 phút nữa.

▼ **Marvin:** Được rồi. Nghỉ ngơi đi. Nếu mai cậu vẫn ốm, nhớ gọi điện cho tôi.

▼ **Emily:** Được rồi. Cảm ơn anh. Gặp anh vào ngày mai nhé.

BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

- ▼ **Emily:** Hey Martha, is there anything urgent that needs to be done today?
- ▼ **Martha:** No. **Tôi không cho là vậy.** Why?
- ▼ **Emily:** I have a terrible headache. **Liệu có ổn không nếu tôi nghỉ làm sớm một chút hôm nay?**
- ▼ **Martha:** **Dĩ nhiên là được rồi.** You can **làm bù lại** sau in the week.
- ▼ **Emily:** **Tôi cũng vừa nghỉ vậy.** But as for today, I don't think I can be productive.
- ▼ **Martha:** It's already two o'clock now. What time are you going to leave?
- ▼ **Emily:** I'm just going to **hoàn thành một số việc** và về pretty soon. Probably in about thirty minutes.
- ▼ **Martha:** Ok. Nghỉ ngơi đi. If you are sick tomorrow, **nhớ gọi điện cho tôi.**
- ▼ **Emily:** Alright. Thanks. I'll see you tomorrow.

BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẢN XẠ

Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần.

❷ LANGUAGE NOTES:

- ⇒ “Giải thích cho việc về sớm có thể dễ dàng hơn giải thích cho việc đến muộn “being late”. Bạn có thể tham khảo một số ví dụ dưới đây, lưu ý việc sử dụng cấu trúc “Will that be okay if...?” hoặc “May I..?” để thể hiện lời đề nghị một cách lịch sự.
- ⇒ I have a terrible headache. Is it ok if I leave early today? – Tôi bị đau đầu. Liệu tôi có thể nghỉ làm sớm hôm nay không?
- ⇒ I think I might be coming down with the flu. I probably should get some rest and try to fight this thing off early. May I leave early today? – Tôi nghĩ tôi bị cúm rồi. Có lẽ tôi nên nghỉ ngơi cho nhanh khỏi. Tôi có thể nghỉ làm sớm hôm nay không?
- ⇒ I’m not feeling well. I think I should get some rest. Will it be ok if I go home early today? – Tôi không thấy khỏe lắm. Tôi nghĩ tôi nên nghỉ ngơi. Liệu tôi có thể về nhà sớm hôm nay không?
- ⇒ My son got sick and I have to pick him up from school. Will that be ok if I leave early

"Tôi ốm và tôi phải đón cháu ở trường. Liệu tôi có thể nghỉ làm sớm
sáng?"

"to pick up my wife at the airport tomorrow. Is it ok if I leave at three?" –
"Tôi đón vợ ở sân bay ngày mai. Liệu tôi có thể nghỉ làm vào lúc 3 giờ ngày mai"

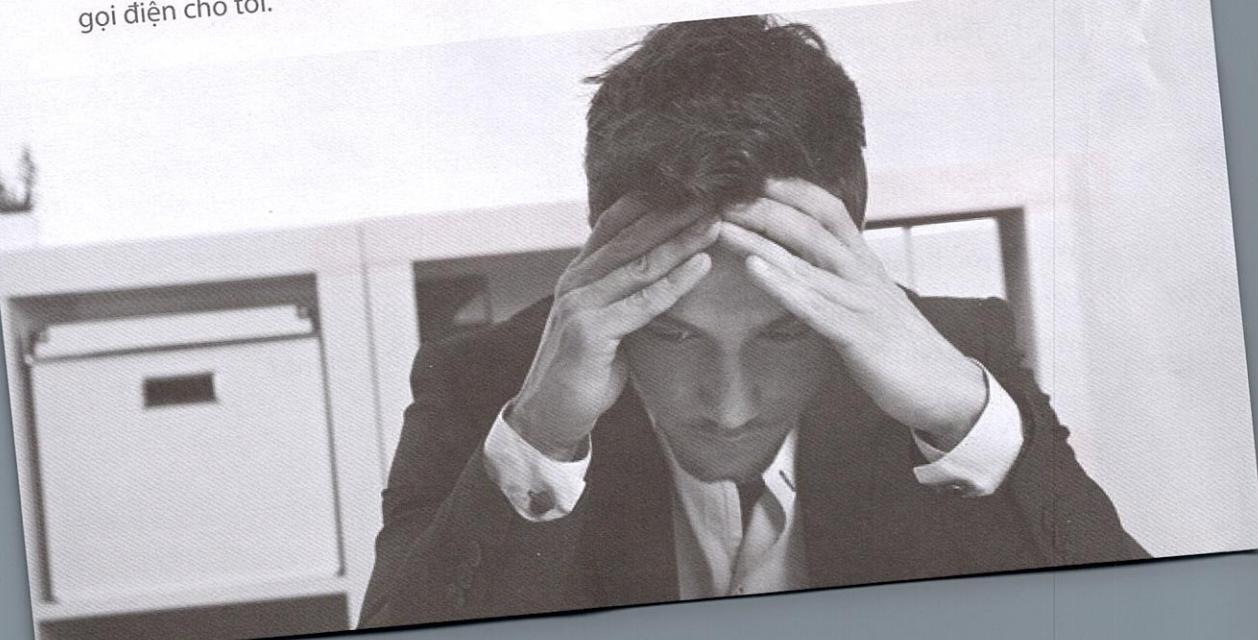
"I don't believe so" – tôi không nghĩ là như vậy = I don't think so. I believe so : tôi
nghĩ là vậy = I think so/I guess so/I suppose so.

⇒ "I don't see why not": "được chứ" là câu thường dùng để trả lời một câu đề nghị
hay sự xin phép. Can I borrow your bike? – Tôi có thể mượn xe đạp của cậu không?
~ I don't see why not. – Được chứ.

⇒ "Make up the time" hoặc "make up for lost time" nghĩa là bù lại thời gian đã mất.
You can make up the time later in the week – Anh có thể làm bù lại thời gian nghỉ
làm hôm nay vào thời gian sau trong tuần.

⇒ "Wrap up some work and leave" – hoàn thành một số việc và về.
To wrap up something = to complete something: hoàn thành việc gì. I just need
to wrap up some work before I head home – Tôi cần hoàn thành một số công việc
trước khi về nhà.

⇒ "Give me a call" – gọi cho tôi nhé = call me later on the phone.
"When you are in town again, give me a call" – Khi anh quay lại thành phố, nhớ gọi
tôi. "If you are still sick tomorrow, give me a call" – Nếu ngày mai cậu vẫn ốm, nhớ
gọi điện cho tôi.



BÀI 48: SENDING AN EMAIL

GỬI THƯ ĐIỆN TỬ (E-MAIL)

BƯỚC 1: NGHE NÓI PHẢN XẠ SỬ DỤNG AUDIO VÀ BÀI HỘI THOẠI MẪU (TRACK 145)



 **Blake:** I'll have the report ready for review tonight. **Would you be able to** look at it tomorrow?

 **Carol:** I'm not going to be in the office tomorrow. **Can you email it to me?** I'll look at it from home.

 Sure. **What's your email address?**

 It is lhvcarol@gmail.com.

 **The file is pretty big.** Will the email allow me to send a file that big?

 If it is under one megabyte, **you shouldn't have a problem.**

 I don't think it's that big. I'll send it tonight. Just **get back to me** when you finish the review tomorrow.

 Ok. I should be done with it by noon.

 That would be great. Thanks.

BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 146)

- ⇒ Would you be able to...? – Bạn có thể...?
- ⇒ Can you email it to me? – Bạn gửi nó qua email cho tôi được không?
- ⇒ What's your email address? – Địa chỉ email của bạn là gì?

- ⇒ The file is pretty big – Tài liệu (đính kèm) thì khá nặng (dung lượng)
- ⇒ You shouldn't have a problem – Bạn sẽ không gặp vấn đề gì đâu
- ⇒ Get back to me – Phản hồi, liên lạc lại với tôi.

“
▼Blake: I'll have the report ready for review tonight. **Would you be able to** look at it tomorrow?

▼Carol: I'm not going to be in the office tomorrow. **Can you email it to me?** I'll look at it from home.

▼Blake: Sure. **What's your email address?**

▼Carol: It is lhvcarol@gmail.com.

▼Blake: **The file is pretty big.** Will the email allow me to send a file that big?

▼Carol: If it is under one megabyte, **you shouldn't have a problem.**

▼Blake: I don't think it's that big. I'll send it tonight. Just **get back to me** when you finish the review tomorrow.

▼Carol: Ok. I should be done with it by noon.

▼Blake: That would be great. Thanks.

“
▼Blake: Tôi sẽ làm xong báo cáo tối nay để mai có thể xem lại. **Cô có thể** xem nó ngày mai được không?

▼Carol: Tôi sẽ không có ở văn phòng ngày mai. **Anh email nó cho tôi được** **không?** Tôi sẽ xem nó ở nhà.

▼Blake: Chắc chắn rồi. **Địa chỉ email** **của cô là gì?**

▼Carol: Nó là lhvcarol@gmail.com.

▼Blake: **Tệp tài liệu này nặng quá.** Liệu email choc ho phép tôi gửi tài liệu nặng như vậy không?

▼Carol: Nếu nó dưới 1MB, **anh sẽ** **không gặp vấn đề gì đâu.**

▼Blake: Tôi không nghĩ nó nặng như vậy. Tôi sẽ gửi nó tối nay. Nhớ **phản hồi** **cho tôi** khi cô xem xong nó vào ngày mai.

▼Carol: Ok. Tôi sẽ làm xong nó trước buổi trưa mai.

Blake: Tốt quá rồi. Cảm ơn cô.



BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

- ▼ **Blake:** I'll have the report ready for review tonight. **Cô có thể** look at it tomorrow?
- ▼ **Carol:** I'm not going to be in the office tomorrow. **Anh email nó cho tôi được không?** I'll look at it from home.
- ▼ **Blake:** Sure. **Địa chỉ email của cô là gì?**
- ▼ **Carol:** It is lhvcarol@gmail.com.
- ▼ **Blake:** **Tệp tài liệu này nặng quá.** Will the email allow me to send a file that big?
- ▼ **Carol:** If it is under one megabyte, **anh sẽ không gặp vấn đề gì đâu.**
- ▼ **Blake:** I don't think it's that big. I'll send it tonight. Just **phản hồi cho tôi** when you finish the review tomorrow.
- ▼ **Carol:** Ok. I should be done with it by noon.
- ▼ **Blake:** That would be great. Thanks.

BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẢN XẠ

Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần.

LANGUAGE NOTES:

- ⇒ “To email someone” = to send an email to someone: gửi thư điện tử (e-mail) cho ai đó. Email /'i:.meɪl/ vừa là danh từ - thư điện tử, vừa là động từ (to email) - gửi thư điện tử.
- ⇒ “Would you be able to...?” hoặc “Will you be able to...?” là cách đề nghị lịch sự xem ai đó có thể làm gì không. Cách dùng “would you” sẽ trang trọng hơn “will you” hoặc “can you”. “Would you be able to look at it tomorrow?” – Anh có thể xem xét nó vào ngày mai không?
- ⇒ “Can you email it to me?” – Anh có thể gửi email cho tôi được không? Trong trường hợp này, “email” đóng vai trò là động từ. Đây là cách để hỏi thông tin qua email. Ta cũng có thể nói: “Can you send it to my email address?” – Anh có thể gửi nó tới địa chỉ email của tôi được không?
- ⇒ “What’s your email address?” – Địa chỉ email của bạn là gì? Cách khác là “Can I have your email address?” – Tôi xin địa chỉ email của bạn được không? Để nói địa chỉ email của tôi là... ta nói My email address is... – địa chỉ email của tôi là...
It’s... - nó là...
- ⇒ Để chuyển tiếp email cho một người nhận khác ta dùng động từ forward /'fɔ:r.wə:d/. Dưới đây là một số ví dụ về “forwarding an email”:
 - ⇒ If you find that mail, please forward it to me. – Nếu bạn tìm thấy email nó, vui lòng gửi qua cho tôi.
 - ⇒ I’ll forward you the mail I got from the manager. – Tôi sẽ gửi lại email mà tôi nhận được từ quản lý.
 - ⇒ I have that email. I’ll forward it to you. – Tôi có email đó. Tôi sẽ gửi lại cho anh coi.
 - ⇒ I received a mail from the marketing manager. I don’t know what she is asking for. Can I forward the mail to you? – Tôi nhận được một thư từ Giám đốc Marketing. Tôi không biết chắc chắn cô ấy yêu cầu điều gì. Tôi có thể gửi lại thư đó cho anh coi được không?
 - ⇒ One of our clients is asking for more data on the SE project. Who should I forward this mail to? – Một trong những khách hàng của chúng ta đang yêu cầu thêm dữ liệu về dự án SE. Tôi nên gửi lại thư này cho ai nhỉ?
 - ⇒ Forward the complaint to the manager. I think he should see this. – Chuyển tiếp lời phàn nàn đó cho quản lý đi. Tôi nghĩ anh ta nên thấy nó.
 - ⇒ “Get back to me” – phản hồi cho tôi sau. “To get back to someone”: trả lời, phản hồi ai đó sau. “Just get back to me when you finish the review tomorrow” – Nhớ phản hồi cho tôi khi anh đọc lại xong bản báo cáo.

BÀI 49: TALKING ON THE PHONE – CONNECTING

KẾT NỐI QUA ĐIỆN THOẠI

BƯỚC 1: NGHE NÓI PHẢN XẠ SỬ DỤNG AUDIO VÀ BÀI HỘI THOẠI MẪU (TRACK 147)



Michelle: Hello, you've reached
the marketing department. **How
can I help?**



Richard: Yes, **can I speak to**
Rosalind Wilson, please?



Who's calling please?

It's Richard Davies here



Certainly. **Please hold** and **I'll
put you through.**

Richard: Thank you.

BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 148)

- ⇒ How can I help? - Tôi có thể giúp gì được không?
- ⇒ Can I speak to... - Tôi có thể nói chuyện với...
- ⇒ Who's calling please? - Ai đang gọi vậy ạ?
- ⇒ Please hold. - Làm ơn giữ máy.
- ⇒ I'll put you through. - Tôi sẽ nối máy cho anh.

“

▼Michelle: Hello, you've reached the marketing department. **How can I help?**

▼Richard: Yes, **can I speak to** Rosalind Wilson, please?

▼Michelle: **Who's calling please?**

▼Richard: It's Richard Davies here

▼Michelle: Certainly. **Please hold and I'll put you through.**

▼Richard: Thank you.

“

▼Michelle: Xin chào, bạn đang gọi tới bộ phận marketing. **Tôi có thể giúp gì được không?**

▼Richard: Vâng, **tôi có thể nói chuyện với** Rosalind Wilson được không?

▼Michelle: **Ai đang gọi vậy a?**

▼Richard: Tôi là Richard Davies

Michelle: Chắc chắn rồi. **Làm ơn giữ máy và tôi sẽ nối máy cho anh.**

▼Richard: Cảm ơn cô.

BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

▼Michelle: Hello, you've reached the marketing department. **Tôi có thể giúp gì được không?**

▼Richard: Yes, **tôi có thể nói chuyện với** Rosalind Wilson, please?

▼Michelle: **Ai đang gọi vậy a?**

▼Richard: It's Richard Davies here

▼Michelle: Certainly. **Làm ơn giữ máy** and **tôi sẽ nối máy cho anh.**

▼Richard: Thank you.

BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẢN XẠ

Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần.

LANGUAGE NOTES:

Khi chủ động gọi điện thoại tới đâu đó, việc đầu tiên là chào hỏi, giới thiệu về mình và hỏi người cần liên lạc. Cách chào thân mật có thể là:

- ⇒ Hello – Xin chào
- ⇒ Who's calling please? – Xin hỏi ai đang gọi đó?
- ⇒ Hi, it's Justine here. – Hi. Justine đây.
- ⇒ Who's speaking? – Ai đang gọi tới vậy?
- ⇒ Is Michelle there, please? Michelle có ở đó không vậy?
- ⇒ Who is it? – Ai vậy nhỉ?
- I'm trying to get in touch with Michelle.
– Tôi đang muốn liên lạc với Michelle.
- Whom am I speaking to? – Tôi đang nói chuyện với ai vậy?

Trang trọng hơn ta có thể nói:

- ⇒ Hello/Good morning/Good afternoon/Good evening. – Xin chào.
- ⇒ This is Justine speaking. – Tôi là Justine.
- ⇒ Could I speak to Michelle, please? – Tôi có thể nói chuyện với Michelle được không?
I'd like to speak to Michelle, please. – Vui lòng cho tôi nói chuyện với Michelle.
- ⇒ Nếu bạn là người nghe máy taking the call , bạn sẽ trả lời điện thoại: John speaking – John đang nghe đây hoặc Hello. This is John speaking. How can I help? – John đang nghe máy đây. Tôi có thể giúp gì được không?
How can I help? hoặc Can I help you? – Tôi có thể giúp gì được không? là cách thể hiện sự lịch sự, sẵn sàng giúp đỡ người đang gọi tới.

Để hỏi ai gọi đầu dây bên kia đó? , ta có thể nói một cách thân mật:

- ⇒ Hold the line, please
- ⇒ Could you hold on please?
- ⇒ Just a moment, please.

Thân mật hơn ta nói:

- ⇒ Hold on a minute
 - ⇒ Just a minute – đợi một lát nhé.
- Chuyển máy cho người khác ta dùng cụm từ put you through .**
- ⇒ I'll put you through. – Tôi sẽ nối máy cho anh.

Ví dụ:

- ⇒ Please hold and I'll put you through.
– Làm ơn giữ máy, tôi sẽ nối máy cho anh
- ⇒ Hold the line, please. I'll put you through to Mark. – Làm ơn giữ máy, tôi sẽ nối máy tới Mark.
- ⇒ Hold on a minute. I'll put him through.
– Đợi một lát nhé. Tôi đang nối máy cho anh ta.

today? – Con trai tôi ốm và tôi phải đón cháu ở trường. Liệu tôi có thể nghỉ làm sớm hôm nay không?

⇒ “I have to pick up my wife at the airport tomorrow. Is it ok if I leave at three?” – Tôi phải đón vợ ở sân bay ngày mai. Liệu tôi có thể nghỉ làm vào lúc 3 giờ ngày mai không?

⇒ “I don’t believe so” – tôi không nghĩ là như vậy = I don’t think so. I believe so : tôi nghĩ là vậy = I think so/I guess so/I suppose so.

⇒ “I don’t see why not”: “được chứ” là câu thường dùng để trả lời một câu đề nghị hay sự xin phép. Can I borrow your bike? – Tôi có thể mượn xe đạp của cậu không?
~ I don’t see why not. – Được chứ.

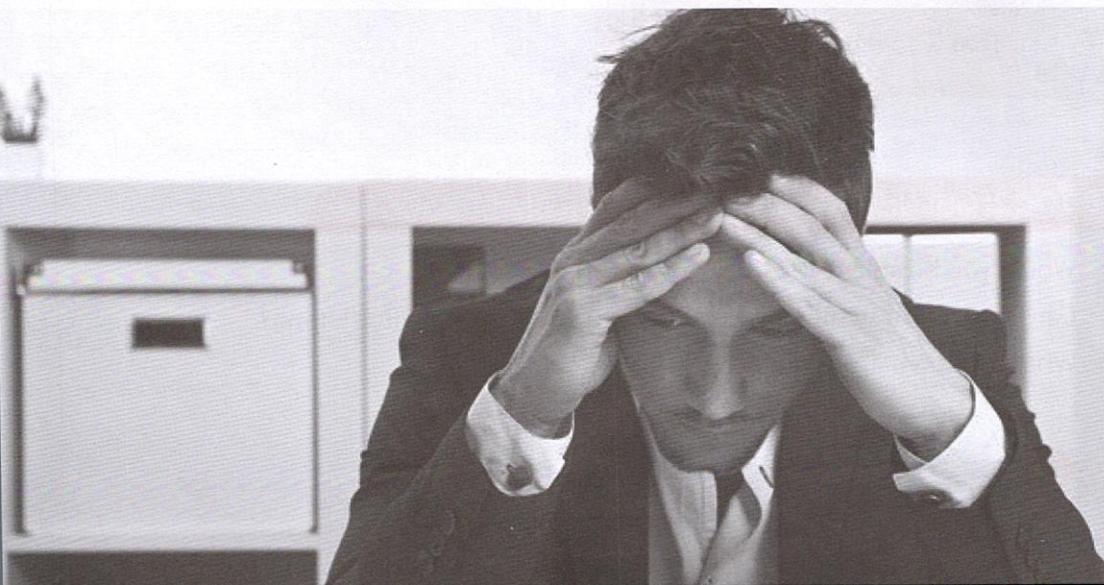
⇒ “Make up the time” hoặc “make up for lost time” nghĩa là bù lại thời gian đã mất. You can make up the time later in the week – Anh có thể làm bù lại thời gian nghỉ làm hôm nay vào thời gian sau trong tuần.

⇒ “Wrap up some work and leave” – hoàn thành một số việc và về.

To wrap up something = to complete something: hoàn thành việc gì. I just need to wrap up some work before I head home – Tôi cần hoàn thành một số công việc trước khi về nhà.

⇒ “Give me a call” – gọi cho tôi nhé = call me later on the phone.

“When you are in town again, give me a call” – Khi anh quay lại thành phố, nhớ gọi tôi. “If you are still sick tomorrow, give me a call” – Nếu ngày mai cậu vẫn ốm, nhớ gọi điện cho tôi.



BÀI 48: SENDING AN EMAIL

GỬI THƯ ĐIỆN TỬ (E-MAIL)

**BƯỚC 1: NGHE NÓI PHẢN XÃ SỬ DUNG AUDIO
VÀ BÀI HỘI THOẠI MẪU (TRACK 145)**



Blake: I'll have the report ready for review tonight. **Would you be able to** look at it tomorrow?



Carol: I'm not going to be in the office tomorrow. **Can you email it to me?** I'll look at it from home.



Sure. **What's your email address?**



It is lhvcarol@gmail.com.



The file is pretty big. Will the email allow me to send a file that big?



If it is under one megabyte, **you shouldn't have a problem.**



I don't think it's that big. I'll send it tonight. Just **get back to me** when you finish the review tomorrow.



Ok. I should be done with it by noon.



That would be great. Thanks.

BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 146)

- ⇒ Would you be able to...? – Bạn có thể...?
- ⇒ Can you email it to me? – Bạn gửi nó qua email cho tôi được không?
- ⇒ What's your email address? – Địa chỉ email của bạn là gì?

- ⇒ The file is pretty big – Tài liệu (đính kèm) thì khá nặng (dung lượng)
- ⇒ You shouldn't have a problem – Bạn sẽ không gặp vấn đề gì đâu
- ⇒ Get back to me – Phản hồi, liên lạc lại với tôi.

“
▼ Blake: I'll have the report ready for review tonight. **Would you be able to** look at it tomorrow?

▼ Carol: I'm not going to be in the office tomorrow. **Can you email it to me?** I'll look at it from home.

▼ Blake: Sure. **What's your email address?**

▼ Carol: It is lhvcarol@gmail.com.

▼ Blake: **The file is pretty big.** Will the email allow me to send a file that big?

▼ Carol: If it is under one megabyte, **you shouldn't have a problem.**

▼ Blake: I don't think it's that big. I'll send it tonight. Just **get back to me** when you finish the review tomorrow.

▼ Carol: Ok. I should be done with it by noon.

▼ Blake: That would be great. Thanks.

“
▼ Blake: Tôi sẽ làm xong báo cáo tối nay để mai có thể xem lại. **Cô có thể** xem nó ngày mai được không?

▼ Carol: Tôi sẽ không có ở văn phòng ngày mai. **Anh email nó cho tôi được không?** Tôi sẽ xem nó ở nhà.

▼ Blake: Chắc chắn rồi. **Địa chỉ email** của cô là gì?

▼ Carol: Nó là lhvcarol@gmail.com.

▼ Blake: **Tệp tài liệu này nặng quá.** Liệu email choc ho phép tôi gửi tài liệu nặng như vậy không?

▼ Carol: Nếu nó dưới 1MB, **anh sẽ** không gặp vấn đề gì đâu.

▼ Blake: Tôi không nghĩ nó nặng như vậy. Tôi sẽ gửi nó tối nay. Nhớ **phản hồi** **cho tôi** khi cô xem xong nó vào ngày mai.

▼ Carol: Ok. Tôi sẽ làm xong nó trước buổi trưa mai.

Blake: Tốt quá rồi. Cảm ơn cô.



BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

- ▼ **Blake:** I'll have the report ready for review tonight. **Cô có thể** look at it tomorrow?
- ▼ **Carol:** I'm not going to be in the office tomorrow. **Anh email nó cho tôi được không?** I'll look at it from home.
- ▼ **Blake:** Sure. **Địa chỉ email của cô là gì?**
- ▼ **Carol:** It is lhvcarol@gmail.com.
- ▼ **Blake:** **Tệp tài liệu này nặng quá.** Will the email allow me to send a file that big?
- ▼ **Carol:** If it is under one megabyte, **anh sẽ không gặp vấn đề gì đâu.**
- ▼ **Blake:** I don't think it's that big. I'll send it tonight. Just **phản hồi cho tôi** when you finish the review tomorrow.
- ▼ **Carol:** Ok. I should be done with it by noon.
- ▼ **Blake:** That would be great. Thanks.

BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẢN XẠ

Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần.

LANGUAGE NOTES:

- ⇒ “To email someone” = to send an email to someone: gửi thư điện tử (e-mail) cho ai đó. Email /'i:..meɪl/ vừa là danh từ - thư điện tử, vừa là động từ (to email) - gửi thư điện tử.
- ⇒ “Would you be able to...?” hoặc “Will you be able to...?” là cách đề nghị lịch sự xem ai đó có thể làm gì không. Cách dùng “would you” sẽ trang trọng hơn “will you” hoặc “can you”. “Would you be able to look at it tomorrow?” – Anh có thể xem xét nó vào ngày mai không?
- ⇒ “Can you email it to me?” – Anh có thể gửi email cho tôi được không? Trong trường hợp này, “email” đóng vai trò là động từ. Đây là cách để hỏi thông tin qua email. Ta cũng có thể nói: “Can you send it to my email address?” – Anh có thể gửi nó tới địa chỉ email của tôi được không?
- ⇒ “What's your email address?” – Địa chỉ email của bạn là gì? Cách khác là “Can I have your email address?” – Tôi xin địa chỉ email của bạn được không? Để nói địa chỉ email của tôi là... ta nói My email address is... – địa chỉ email của tôi là...
It's... - nó là...
⇒ Để chuyển tiếp email cho một người nhận khác ta dùng động từ forward /'fɔ:r.wəd/. Dưới đây là một số ví dụ về “forwarding an email”:
 - ⇒ If you find that mail, please forward it to me. – Nếu bạn tìm thấy email nó, vui lòng gửi qua cho tôi.
 - ⇒ I'll forward you the mail I got from the manager. – Tôi sẽ gửi lại email mà tôi nhận được từ quản lý.
 - ⇒ I have that email. I'll forward it to you. – Tôi có email đó. Tôi sẽ gửi lại cho anh coi.
 - ⇒ I received a mail from the marketing manager. I don't know what she is asking for. Can I forward the mail to you? – Tôi nhận được một thư từ Giám đốc Marketing. Tôi không biết chắc chắn cô ấy yêu cầu điều gì. Tôi có thể gửi lại thư đó cho anh coi được không?
 - ⇒ One of our clients is asking for more data on the SE project. Who should I forward this mail to? – Một trong những khách hàng của chúng ta đang yêu cầu thêm dữ liệu về dự án SE. Tôi nên gửi lại thư này cho ai nhỉ?
 - ⇒ Forward the complaint to the manager. I think he should see this. – Chuyển tiếp lời phàn nàn đó cho quản lý đi. Tôi nghĩ anh ta nên thấy nó.
 - ⇒ “Get back to me” – phản hồi cho tôi sau. “To get back to someone”: trả lời, phản hồi ai đó sau. “Just get back to me when you finish the review tomorrow” – Nhớ phản hồi cho tôi khi anh đọc lại xong bản báo cáo.

BÀI 49: TALKING ON THE PHONE – CONNECTING

KẾT NỐI QUA ĐIỆN THOẠI

**BƯỚC 1: NGHE NÓI PHẢN XẠ SỬ DỤNG AUDIO
VÀ BÀI HỘI THOẠI MẪU (TRACK 147)**



Michelle: Hello, you've reached the marketing department. **How can I help?**

Who's calling please?

Certainly. **Please hold** and **I'll put you through.**

Richard: Yes, **can I speak to** Rosalind Wilson, please?

It's Richard Davies here

Richard: Thank you.

BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 148)

- ⇒ How can I help? - Tôi có thể giúp gì được không?
- ⇒ Can I speak to... - Tôi có thể nói chuyện với...
- ⇒ Who's calling please? - Ai đang gọi vậy ạ?
- ⇒ Please hold. - Làm ơn giữ máy.
- ⇒ I'll put you through. - Tôi sẽ nối máy cho anh.

“
▼Michelle: Hello, you've reached the marketing department. **How can I help?**

▼Richard: Yes, **can I speak to** Rosalind Wilson, please?

▼Michelle: **Who's calling please?**

▼Richard: It's Richard Davies here

▼Michelle: Certainly. **Please hold and I'll put you through.**

▼Richard: Thank you.

“
▼Michelle: Xin chào, bạn đang gọi tới bộ phận marketing. **Tôi có thể giúp gì được không?**

▼Richard: Vâng, **tôi có thể nói chuyện với** Rosalind Wilson được không?

▼Michelle: **Ai đang gọi vậy a?**

▼Richard: Tôi là Richard Davies

Michelle: Chắc chắn rồi. **Làm ơn giữ máy và tôi sẽ nối máy cho anh.**

▼Richard: Cảm ơn cô.

BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

▼Michelle: Hello, you've reached the marketing department. **Tôi có thể giúp gì được không?**

▼Richard: Yes, **tôi có thể nói chuyện với** Rosalind Wilson, please?

▼Michelle: **Ai đang gọi vậy a?**

▼Richard: It's Richard Davies here

▼Michelle: Certainly. **Làm ơn giữ máy** and **tôi sẽ nối máy cho anh.**

▼Richard: Thank you.

BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẦN XẠ

Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần.

LANGUAGE NOTES:

Khi chủ động gọi điện thoại tới đâu đó, việc đầu tiên là chào hỏi, giới thiệu về mình và hỏi người cần liên lạc. Cách chào thân mật có thể là:

- ⇒ Hello – Xin chào
- ⇒ Hi, it's Justine here. – Hi. Justine đây.
- ⇒ Is Michelle there, please? Michelle có ở đó không vậy?

I'm trying to get in touch with Michelle.
– Tôi đang muốn liên lạc với Michelle.

Trang trọng hơn ta có thể nói:

- ⇒ Hello/Good morning/Good afternoon/Good evening. – Xin chào.
- ⇒ This is Justine speaking. – Tôi là Justine.
- ⇒ Could I speak to Michelle, please? – Tôi có thể nói chuyện với Michelle được không?

I'd like to speak to Michelle, please. – Vui lòng cho tôi nói chuyện với Michelle.

- ⇒ Nếu bạn là người nghe máy taking the call , bạn sẽ trả lời điện thoại: John speaking – John đang nghe đây hoặc

Hello. This is John speaking. How can I help? – John đang nghe máy đây. Tôi có thể giúp gì được không? .

- ⇒ How can I help? hoặc Can I help you? – Tôi có thể giúp gì được không? là cách thể hiện sự lịch sự, sẵn sàng giúp đỡ người đang gọi tới.

Để hỏi ai gọi đầu dây bên kia đó? , ta có thể nói một cách thân mật:

- ⇒ Who's calling please? – Xin hỏi ai đang gọi đó?
- ⇒ Who's speaking? – Ai đang gọi tới vậy?
- ⇒ Who is it? – Ai vậy nhỉ?
- ⇒ Whom am I speaking to? – Tôi đang nói chuyện với ai vậy?

Nếu muốn chuyển máy cho một người khác ta sẽ yêu cầu đợi máy:

- ⇒ Hold the line, please
- ⇒ Could you hold on please?
- ⇒ Just a moment, please.

Thân mật hơn ta nói:

- ⇒ Hold on a minute
- ⇒ Just a minute – đợi một lát nhé.

Chuyển máy cho người khác ta dùng cụm từ put you through .

- ⇒ I'll put you through. – Tôi sẽ nối máy cho anh.

Ví dụ:

- ⇒ Please hold and I'll put you through.
– Làm ơn giữ máy, tôi sẽ nối máy cho anh
- ⇒ Hold the line, please. I'll put you through to Mark. – Làm ơn giữ máy, tôi sẽ nối máy tới Mark.
- ⇒ Hold on a minute. I'll put him through.
– Đợi một lát nhé. Tôi đang nối máy cho anh ta.

BÀI 50: TALKING ON THE PHONE - LEAVING A MESSAGE

ĐỂ LẠI LỜI NHẮN



Andrew: Hello, Finance Department



Jennifer: Hello, **can I speak to** Adrian Hopwood, please?



I'm afraid he's in a meeting at the moment. Can I help?



No, I need to talk to Mr. Hopwood, I think. What time will he be out of the meeting?



In about an hour. **Can you call back later?**



OK, I'll do that.



Or **can I take a message?**



Actually, would you mind? **Could you tell him that** Jennifer McAndrews called and that I'm in the office all day if he could call me back?



Can I take your number, please?



Yes, it's 5556872.



5556872. Okay, **I'll make sure he gets the message.**



Thanks very much for your help, bye!



Goodbye!

BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 150)

- ⇒ Can I speak to... - Tôi có thể nói chuyện với...
- ⇒ I'm afraid he's in a meeting at the moment. - Tôi e rằng hiện tại anh ấy đang bận họp.
- ⇒ Can you call back later? - Chị có thể gọi lại sau được không?
- ⇒ Can I take a message? - Tôi có thể nhận lời nhắn được không?
- ⇒ Could you tell him that... - Anh có thể nói với ông ấy rằng...
- ⇒ Can I take your number? - Cho tôi xin số của chị được không?
- ⇒ I'll make sure he gets the message. - Tôi sẽ đảm bảo là ông ấy nhận được lời nhắn.

“
▼ Andrew: Hello, Finance Department

▼ Jennifer: Hello, can I speak to Adrian Hopwood, please?

▼ Andrew: I'm afraid he's in a meeting at the moment. Can I help?

▼ Jennifer: No, I need to talk to Mr Hopwood, I think. What time will he be out of the meeting?

▼ Andrew: In about an hour. Can you call back later?

▼ Jennifer: OK, I'll do that.

▼ Andrew: Or can I take a message?

▼ Jennifer: Actually, would you mind? Could you tell him that Jennifer McAndrews called and that I'm in the office all day if he could call me back?

▼ Andrew: Xin chào, đây là Phòng Tài chính.

▼ Jennifer: Xin chào, tôi có thể nói chuyện với Adrian Hopwood được không?

▼ Andrew: Tôi e rằng hiện tại anh ấy đang bận họp. Tôi có thể giúp gì được không?

▼ Jennifer: Không, tôi cần nói chuyện với ông Hopwood, tôi nghĩ vậy. Mấy giờ thì ông ấy họp xong?

▼ Andrew: Khoảng một giờ nữa. Chị có thể gọi lại sau được không?

▼ Jennifer: Được rồi, tôi sẽ làm vậy.

▼ Andrew: Hay là tôi có thể nhận lời nhắn được không?

▼ Jennifer: Được chứ, nếu anh không phiền? Anh có thể nói với ông ấy rằng Jennifer McAndrews gọi và báo với ông ấy là tôi ở trong văn phòng cả ngày nếu như ông ấy có thể gọi lại.

“
▼ Andrew: **Can I take your number**, please?

► Jennifer: Yes, it's 5556872.

▼ Andrew: 5556872. Okay, I'll make sure he gets the message.

► Jennifer: Thanks very much for your help, bye!

▼ Andrew: Goodbye!

“
▼ Andrew: **Cho tôi xin số của chị** được không?

► Jennifer: Được, nó là 5556872.

▼ Andrew: 5556872. Được rồi, tôi sẽ đảm bảo là ông ấy nhận được lời nhắn.

► Jennifer: Cảm ơn anh rất nhiều vì đã giúp. Tạm biệt!

▼ Andrew: Tạm biệt!

BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

▼ Andrew: Hello, Finance Department

▼ Jennifer: Hello, **tôi có thể nói chuyện với Adrian Hopwood**, please?

▼ Andrew: **Tôi e rằng hiện tại anh ấy đang bận họp**. Can I help?

▼ Jennifer: No, I need to talk to Mr Hopwood, I think. What time will he be out of the meeting?

▼ Andrew: In about an hour. **Chị có thể gọi lại sau được không?**

▼ Jennifer: Okay, I'll do that.

▼ Andrew: Or **tôi có thể nhận lời nhắn được không?**

▼ Jennifer: Actually, would you mind? **Anh có thể nói với ông ấy rằng** Jennifer McAndrews called and that I'm in the office all day if he could call me back?

▼ Andrew: **Cho tôi xin số của chị được không**, please?

▼ Jennifer: Yes, it's 5556872.

▼ Andrew: 5556872. OK, **tôi sẽ đảm bảo là ông ấy nhận được lời nhắn**.

▼ Jennifer: Thanks very much for your help, bye!

▼ Andrew: Goodbye!

BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẦN XA

Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần.

LANGUAGE NOTES:

Rất có thể bạn gọi điện thoại cho ai đó và người cần gặp không có mặt, hoặc đường dây bận. Hoặc cũng có thể là bạn bấm nhầm số! Khi đó, bạn có thể nghe thấy người ở đầu dây bên kia nói:

- ⇒ I'm afraid he isn't in at the moment. – Tôi e rằng anh ấy đang không có ở đây.
- ⇒ I'm afraid he's out the office today. – Tôi e rằng anh ấy đang không có ở văn phòng ngày hôm nay.
- ⇒ I'm afraid the line's engaged at the moment. Could you call back later? – Tôi e rằng đường dây đang bận. Anh có thể gọi lại sau được không?
- ⇒ I'm sorry. I think you've got the wrong number/you've dialled the wrong number – Xin lỗi. Tôi nghĩ rằng anh gọi nhầm số rồi.

Trong nhiều tình huống khác, đường dây điện thoại tín hiệu kém, hoặc người kia nói quá nhanh khiến bạn nghe không rõ. Bạn có thể nói:

- ⇒ Sorry. The line is very bad. Could you speak up please? – Xin lỗi. Đường truyền rất kém. Anh nói lớn hơn được không?
- ⇒ Sorry. I didn't catch that. Could you say it again please? – Xin lỗi. Tôi không nghe được điều anh vừa nói. Anh nhắc lại được không?

⇒ I'm afraid I can't hear you very well. –

Tôi e rằng tôi không nghe được rõ những gì anh nói.

⇒ I'm afraid my English isn't very good, could you speak slowly please? – Tôi e rằng tiếng Anh của tôi không tốt lắm, anh có thể nói chậm lại được không?

⇒ Bạn có thể yêu cầu người đầu dây kia gọi lại Could you call back later? hoặc yêu cầu người đó để lại lời nhắn.

⇒ Phân biệt "leave a message" là để lại lời nhắn, còn "take a message" là nhận lời nhắn. Người gọi sẽ "leave a message" và người nghe sẽ "take a message" để chuyển tin nhắn đó cho người cần nhận "give him/her a message".

Ví dụ:

- ⇒ Can I take a message? – Tôi có thể nhận tin nhắn được không?
- ⇒ Would you like to leave a message? – Anh có muốn để lại lời nhắn không?
- ⇒ Could you give him/her a message? – Bạn có thể chuyển lời nhắn cho anh ấy/cô ấy được không?
- ⇒ Could you ask him/her to call me back? – Bạn có thể nói với anh ấy/cô ấy gọi lại cho tôi được không?
- ⇒ Could you tell him/her that I called? – Bạn có thể nói với anh ấy/cô ấy là tôi đã gọi tới được không?
- ⇒ I'll make sure he gets the message – Tôi sẽ đảm bảo rằng anh ấy sẽ nhận được tin nhắn.

BÀI 51: LEAVING THE JOB

XIN NGHỈ VIỆC

**BƯỚC 1: NGHE NÓI PHẢN XÃ SỬ DUNG AUDIO
VÀ BÀI HỘI THOẠI MẪU (TRACK 151)**



Lucy: Hi Mark, I have something important to tell you.

Mark: Come on in. What's on your mind?



Well, I have decided to leave the company. I had a wonderful time here, but it is time to move on for me.

May I ask why?



I've received a job offer from a different company. This is a great opportunity for me so I've accepted the offer. I really enjoyed my time here, but I am at a point where I want to find other challenges. I hope you can understand.

I understand your decision and you have my support.



Thanks for understanding. I'm putting in my two weeks' notice.

Ok. Will you be able to finish your current assignment?



Sure, I will.

BƯỚC 2: GHI NHỚ NGHĨA TRONG NGỮ CẢNH (TRACK 152)

- ⇒ I have something important to tell you. – Tôi có chuyện quan trọng cần nói.
- ⇒ What's on your mind? – Anh nghĩ gì vậy? (Anh lo lắng gì vậy?)
- ⇒ I have decided to leave the company. – Tôi đã quyết định nghỉ việc.

- ⇒ I've received a job offer – Tôi nhận được một lời đề nghị công việc
- ⇒ I've accepted the offer – Tôi đã đồng ý làm công việc đó
- ⇒ I'm at the point where... – Tôi đang ở thời điểm mà...(Tình trạng hiện tại của tôi là)
- ⇒ I'm putting in my two weeks' notice – Tôi xin thông báo trước hai tuần.

“
▼ Lucy: Hi Mark, I have something important to tell you.

▼ Mark: Come on in. What's on your mind?

▼ Lucy: Well, I have decided to leave the company. I had a wonderful time here, but it is time to move on for me.

▼ Mark: May I ask why?

▼ Lucy: I've received a job offer from a different company. This is a great opportunity for me so I've accepted the offer. I really enjoyed my time here, but I am at a point where I want to find other challenges. I hope you can understand.

▼ Mark: I understand your decision and you have my support.

▼ Lucy: Thanks for understanding. I'm putting in my two weeks' notice.

▼ Mark: Ok. Will you be able to finish your current assignment?

▼ Lucy: Sure, I will.

“
▼ Lucy: Này Mark, tôi có chuyện quan trọng cần nói với anh.

▼ Mark: Vào phòng đi. Anh đang suy nghĩ chuyện gì vậy?

▼ Lucy: À, tôi đã quyết định nghỉ việc ở Công ty. Tôi có một khoảng thời gian tuyệt vời ở đây, nhưng đã đến lúc tôi phải thay đổi.

▼ Mark: Tôi có thể hỏi tại sao không?

▼ Lucy: Tôi nhận được một lời đề nghị làm việc ở một công ty khác. Đây là một cơ hội tuyệt vời cho tôi nên tôi đã đồng ý làm công việc đó. Tôi thực sự thích làm ở đây, nhưng tôi đang ở thời điểm mà tôi cần tìm những thách thức mới. Tôi hy vọng anh có thể hiểu.

▼ Mark: Tôi hiểu quyết định của anh và tôi ủng hộ anh.

▼ Lucy: Cảm ơn vì đã hiểu. Tôi xin báo nghỉ việc trước hai tuần.

▼ Mark: Được rồi. Anh có thể hoàn thành nốt nhiệm vụ đang làm không?

▼ Lucy: Vâng, tôi sẽ làm vậy.



BƯỚC 3: THAY THẾ CỤM TỪ/CÂU TIẾNG VIỆT BẰNG TIẾNG ANH

▼ **Lucy:** Hi Mark, tôi có chuyện quan trọng cần nói với anh.

▼ **Mark:** Come on in. **Cô đang suy nghĩ chuyện gì vậy?**

▼ **Lucy:** Well, **tôi đã quyết định nghỉ việc ở Công ty.** I had a wonderful time here, but it is time to move on for me.

▼ **Mark:** May I ask why?

▼ **Lucy:** **Tôi nhận được một lời đề nghị làm việc** from a different company. This is a great opportunity for me so **tôi đã đồng ý làm công việc đó.** I really enjoyed my time here, but **tôi đang ở thời điểm** mà I want to find other challenges. I hope you can understand.

▼ **Mark:** I understand your decision and you have my support.

▼ **Lucy:** Thanks for understanding. **Tôi xin báo nghỉ việc trước hai tuần**

▼ **Mark:** Ok. Will you be able to finish your current assignment?

▼ **Lucy:** Sure, I will.

BƯỚC 4: LUYỆN NGHE NÓI PHẢN XẠ

Hướng dẫn: Nghe và nói theo audio ít nhất 3 lần.

LANGUAGE NOTES:

- ⇒ “I have something important to tell you” – tôi có việc quan trọng muốn nói với bạn, hoặc là “I need to tell you somethin”g là cách thường để mở đầu khi mình muốn nói với ai đó điều gì quan trọng và khó nói.
- ⇒ “Come on in” – vào trong đi, là cách đề nghị lịch sự khi mời ai đó vào trong nhà, trong phòng, vv. Come on in and have a seat – Vào trong và ngồi đi.
- ⇒ “What’s on your mind?” gần nghĩa với “What are you worried about?” – Bạn đang lo lắng điều gì vậy? To have something on someone’s mind = to be worrying about something: lo lắng về điều gì. Mike has a lot on his mind at the moment – Mike hiện tại đang lo lắng về rất nhiều thứ.
- ⇒ “I have decided to leave the company” – Tôi đã quyết định nghỉ việc. have decided to do something – đã quyết định làm gì. **Ví dụ khác:**
 - ⇒ I’ve decided to accept the job – Tôi đã quyết định chấp nhận công việc đó
 - ⇒ I’ve decided to interview for the job – Tôi đã quyết định phỏng vấn công việc đó
 - She’s decided to increase her workload – Cô ấy đã quyết định sẽ nâng khối lượng công việc làm của cô ấy lên
 - ⇒ Khi một công việc không còn phù hợp, hoặc thiếu cơ hội phát triển, hoặc khi bạn tìm thấy những cơ hội tốt hơn ở một nơi làm việc khác, đó là lúc để “leave your job” hoặc “quit your job” – xin nghỉ việc. Để lưu lại một ấn tượng tốt đẹp, bạn nên xin nghỉ việc một cách “professionally”, và thường sẽ phải báo trước ít nhất 1-2 tuần trước khi nghỉ để hoàn thành nốt việc dở dang và để Công ty có thể “hire someone to replace you” – tìm người thay thế. Tham khảo hai ví dụ sau, khi người xin nghỉ nói lý do là tìm được một công việc tốt hơn ở một công ty khác :

Ví dụ 1:

Hi Mark, I’ve received an offer from ABC Company. It’s a management position and I really don’t want to let this opportunity pass me by. You know I have been looking

for a management position here, but all the positions here are full. – Này Mark, tôi nhận được một lời đề nghị làm việc tại Công ty ABC. Nó là một vị trí quản lý và tôi thực sự không muốn bỏ qua cơ hội này. Anh biết rằng tôi luôn muốn có một vị trí quản lý tại đây, nhưng tất cả các vị trí quản lý đều không còn trống.

Ví dụ 2:

⇒ Hi Mark, I have a wonderful opportunity to work at a different company. I enjoyed my time here, but I shouldn't pass this up. I am putting in my two weeks' notice. – Này Mark, tôi có một cơ hội rất tuyệt vời để làm việc cho một Công ty khác. Tôi rất vui khi làm việc ở đây, nhưng tôi không nên từ chối cơ hội đó. Tôi xin báo hai tuần trước khi nghỉ việc.

⇒ "I've received a job offer from a different company" – Tôi đã nhận được một đề nghị làm việc ở một Công ty khác. Đồng ý đề nghị làm việc là to accept the offer và từ chối là to decline the job offer hoặc to turn down the offer (ta hiểu offer ở đây là job offer).

⇒ "I'm at a point where" – tình trạng hiện tại của tôi là (tôi đang ở thời điểm mà). I'm at the point in my life where I just don't know what to do any more – Tôi đang ở trong tình trạng không biết phải làm gì nữa.

⇒ "I'm putting in my two weeks' notice" – Tôi xin thông báo nghỉ trước hai tuần. To put in trong trường hợp này nghĩa là đề nghị, thông báo. Two weeks' notice – thông báo trước hai tuần, one week's notice – thông báo trước một tuần, one month's notice – thông báo trước một tháng.



MỤC LỤC

3 CHƯƠNG 1: ĐỘNG LỰC HỌC TIẾNG ANH

16 CHƯƠNG 2: IPA (INTERNATIONAL PHONETIC ALPHABET)

31 CHƯƠNG 3: STOP THINKING, START SPEAKING

33 ⇨ Tôi muốn làm gì (**I'd like to + do something**)

34 ⇨ Tôi muốn làm gì (**I wanna + do something**)

35 ⇨ Tôi định, sẽ làm gì (**I'm gonna + do something**)

36 ⇨ Tôi có cái gì đó (**I have + something**)

38 ⇨ Tôi đã làm gì (**I have + done something**)

39 ⇨ Tôi phải làm gì (**I have (got) to + do something**)

40 ⇨ Nhờ/yêu cầu/thuê ai đó làm gì hộ mình (**I have something + done**)

41 ⇨ Tôi đã đang làm gì (**I've been + doing something**)

42 ⇨ Tôi dự định làm gì (**I plan to + do something**)

43 ⇨ Tôi lẽ ra đã phải/nên... (**I should have + done something**)

44 ⇨ Giỏi việc gì, làm gì (**I'm good at + something/doing something**)

45 ⇨ Tôi đã định làm gì... (**I was about to do something**)

46 ⇨ Tôi đang mong đợi điều gì (**I'm looking forward to doing something**)

47 ⇨ Tôi đang bận làm gì (**I am/was busy doing something**)

48 ⇨ Tôi không thể ngừng được việc làm gì đó (**I can't help doing something**)

49 ⇨ Tôi ở đây để làm gì (**I'm here to + do something**)

50 ⇨ Tôi thích làm gì hơn (**I'd rather do something**)

51 ⇨ Tôi đã từng làm gì (**I used to do something**)

52 ⇨ Tôi (không) quen với việc gì [(**I'm (not) used to + doing something**)]

53 ⇨ Tôi đang nghĩ đến việc gì [**I'm thinking of + (V-ing)**]

54 ⇨ Tôi cảm thấy (không) thích làm gì [**I (don't) feel like + (V-ing)**]

55 ⇨ Tôi nghĩ rằng tôi nên làm gì (**I think I should + do something**)

56 ⇨ Tôi ước rằng tôi có thể làm gì (**I wish I could + do something**)

57 ⇨ Tôi không có thời gian để làm gì (**I don't have time to + do something**)

58 ⇨ Tôi không biết phải làm gì (**I don't know what to + do something**)

59 ⇨ Tôi không chắc liệu... (**I'm not sure if + subject + verb**)

- 57** ⇨ Tôi sẽ cho bạn biết... (*I'll let you know + mệnh đề*)
- 61** ⇨ Tôi không biết liệu rằng... (*I don't know if + subject + verb*)
- 62** ⇨ Tôi e rằng... (*Chuyện gì đó xảy ra*) (*I'm afraid (that) + Subject + verb*)
- 63** ⇨ Bạn có thích cái gì/làm gì không? (*Do you like + something/doing something?*)
- 64** ⇨ Bạn có thích việc gì đó/làm gì đó không? (*Are you into + something/doing something?*)
- 65** ⇨ (Cái gì đó) yêu thích nhất của bạn là gì? (*What's your favorite + danh từ?*)
- 66** ⇨ Cảm ơn bạn vì... (*Thank you for + doing something*)
- 67** ⇨ Bạn có muốn tôi...? (*Do you want me to + do something?*)
- 68** ⇨ Tôi có thể...được không? (*Can I + do something?*)
- 69** ⇨ Bạn làm gì đó thường xuyên thế nào? (*How often do you + do something?*)
- 71** ⇨ Chuyện gì đó/ai đó thế nào? (Trong quá khứ) (*How was + something?*)
- 72** ⇨ Làm thế nào để tôi có thể...? (*How can I + do something?*)
- 73** ⇨ Sao chúng ta không...nhỉ? (Gợi ý ai đó làm gì đó) (*Why don't we + do something?*)
- 74** ⇨ Tại sao lại như vậy? (Tại sao chuyện gì đó xảy ra) (*How come + subject + verb?*)
- 76** ⇨ Bạn có phiền không nếu tôi...? (*Do you mind if I + do something?*)
- 75** ⇨ Mất bao lâu để làm gì (*It takes + khoảng thời gian + to do something*)
- 77** ⇨ Có vẻ như là... (*It looks like...*)
- 78** ⇨ Bạn nên làm gì... (*You'd better + do something*)
- 79** ⇨ Bạn có nhiệm vụ, phải làm gì (*You're supposed to + do something*)
- 80** ⇨ Hãy để tôi làm gì đó (*Let me + do something*)
- 81** ⇨ Làm ơn làm gì (Đề nghị một cách lịch sự) (*Please + do something*)
- 82** ⇨ Làm ơn đảm bảo chắc chắn rằng... (*Please make sure that + subject + verb*)
- 83** ⇨ Những gì tôi đang cố gắng nói là... (Tôi có ý rằng...) (*What I'm trying to say is that + subject + verb*)
- 84** ⇨ Bạn sẽ làm gì nếu... (Giả định không có thật) (*What would you do if + subject + verb?*)

85 CHƯƠNG 4: REAL ENGLISH

88 TOPIC 1: GREETINGS – CHÀO HỎI

- 89** BÀI 1: INFORMAL GREETINGS - CHÀO HỎI THÂN MẬT
- 93** BÀI 2: FORMAL GREETINGS - CHÀO HỎI TRANG TRỌNG
- 97** BÀI 3: WHAT IS YOUR NAME? - BẠN TÊN LÀ GÌ?
- 101** BÀI 4: WHAT DO YOU DO? - BẠN LÀM NGHỆ GÌ?
- 105** BÀI 5: WHERE ARE YOU FROM? - BẠN ĐẾN TỪ ĐÂU?
- 109** BÀI 6: ASKING FOR CONTACT DETAILS - HỎI THÔNG TIN LIÊN LẠC

113 BÀI 7: MEETING AN OLD FRIEND - GẶP LẠI BẠN CŨ

117 BÀI 8: WELCOMING SOMEONE AT HOME - CHÀO ĐÓN KHÁCH ĐẾN NHÀ

121 TOPIC 2: SMALL TALKS – TRÒ CHUYỆN NGẮN

122 BÀI 9: WHAT TIME IS IT?

MẤY GIỜ RỒI?

125 BÀI 10: WHAT'S THE WEATHER LIKE TODAY?

THỜI TIẾT HÔM NAY THẾ NÀO?

129 BÀI 11: TALKING ABOUT YOUR FAMILY

KỂ CHUYỆN VỀ GIA ĐÌNH

132 BÀI 12: I'M NOT FEELING WELL TODAY

TÔI BỊ ỐM

135 BÀI 13: HOW TO STAY HEALTHY

LÀM THẾ NÀO ĐỂ KHỎE MẠNH

139 BÀI 14: CATCHING UP AFTER THE EXAM

KỂ CHUYỆN SAU BÀI THI

142 BÀI 15: MAKING PLANS FOR THE WEEKEND

LÊN KẾ HOẠCH ĐI CHƠI CUỐI TUẦN

146 BÀI 16: ASKING SOMEONE OUT ON A DATE

MỜI AI ĐÓ ĐI CHƠI (HẸN HÒ)

150 BÀI 17: DATING

HẸN HÒ

151 BÀI 18: A BUSY WEEKEND

CUỐI TUẦN BẬN RỘN

157 BÀI 19: COMING TO A PARTY

TỚI DỰ MỘT BỮA TIỆC

160 BÀI 20: GOING TO THE MOVIES

ĐI XEM PHIM

164 BÀI 21: TALKING ABOUT A MOVIE

BÀN VỀ MỘT BỘ PHIM

168 BÀI 22: TALKING ABOUT HOBBIES/INTERESTS?

KỂ VỀ THÚ VUI/SỞ THÍCH

172 BÀI 23: WHAT IS YOUR FAVOURITE SPORT?

MÔN THỂ THAO ƯA THÍCH CỦA BẠN LÀ GÌ?

176 BÀI 24: WHAT IS YOUR FAVOURITE FOOD?

MÓN ĂN ƯA THÍCH CỦA BẠN LÀ GÌ?



180 BÀI 25: DESCRIBING PEOPLE - MIÊU TẢ NGƯỜI

185 BÀI 26: TALKING ABOUT GIRLS

TÁN GẦU VỀ CÁC CÔ GÁI

189 BÀI 27: TALKING ABOUT GUYS

TÁN GẦU VỀ CÁC CHÀNG TRAI

192 BÀI 28: ASKING FOR AND GIVING ADVICE

HỎI VÀ ĐỨA RA LỜI KHUYÊN

197 BÀI 29: GIVING AN OPINION

ĐỨA RA Ý KIẾN

201 BÀI 30: GIVING COMPLIMENTS

KHEN NGỘI

205 BÀI 31: CALLING FOR HELP

KÊU GỌI SỰ GIÚP ĐỠ

208 TOPIC 3: EVERYDAY ENGLISH

TIẾNG ANH TRONG CÁC TÌNH HUỐNG THÔNG DỤNG HÀNG NGÀY

209 BÀI 32: ASKING FOR AND GIVING DIRECTIONS

HỎI VÀ CHỈ ĐƯỜNG

215 BÀI 33: TAKING A BUS

ĐI XE BUÝT

219 BÀI 34: TAKING A TAXI

ĐI TAXI

223 BÀI 35: AT THE POST OFFICE

TẠI BƯU ĐIỆN

227 BÀI 36: AT THE DOCTOR'S OFFICE

GẶP BÁC SĨ

232 BÀI 37: AT THE SUPERMARKET

TẠI SIÊU THỊ

237 BÀI 38: AT A RESTAURANT – MAKING A RESERVATION

ĐẶT BÀN ĂN TẠI NHÀ HÀNG

241 BÀI 39: AT A RESTAURANT - ORDERING FOOD AND DRINKS

GỌI THỨC ĂN VÀ ĐỒ UỐNG TẠI NHÀ HÀNG

245 BÀI 40: AT A FAST FOOD RESTAURANT

TẠI CỬA HÀNG THỨC ĂN NHANH

250 BÀI 41: AT A HOTEL - MAKING A ROOM RESERVATION

ĐẶT PHÒNG KHÁCH SẠN

256 BÀI 42: AT A HOTEL

TẠI KHÁCH SẠN

262 BÀI 43: AT THE AIRPORT - AT THE CHECK-IN COUNTER

TẠI QUẦY CHECK-IN TẠI SÂN BAY

269 BÀI 44: AT THE AIRPORT - GOING THROUGH SECURITY

ĐI QUA CỔNG AN NINH TẠI SÂN BAY

273 BÀI 45: AT THE CLOTHES STORE

TẠI CỬA HÀNG QUẦN ÁO

279 TOPIC 4: ENGLISH AT WORK - TIẾNG ANH TẠI NƠI LÀM VIỆC

280 BÀI 46: LATE FOR WORK

ĐI LÀM MUỘN

284 BÀI 47: LEAVING WORK EARLY

XIN NGHỈ LÀM SỚM

288 BÀI 48: SENDING AN EMAIL

GỬI THƯ ĐIỆN TỬ (E-MAIL)

292 BÀI 49: TALKING ON THE PHONE – CONNECTING

KẾT NỐI QUA ĐIỆN THOẠI

295 BÀI 50: TALKING ON THE PHONE - LEAVING A MESSAGE

ĐỂ LẠI LỜI NHẮN

299 BÀI 51: LEAVING THE JOB

XIN NGHỈ VIỆC



REFERENCES

Các nguồn tài liệu tham khảo cho cuốn sách:

1. American English, 2017. Everyday Conversations: Learning American English [online].

Available at <https://americanenglish.state.gov/resources/everyday-conversations-learning-american-english> [Accessed 12 August 2017]

2. Espresso English, 2017. Free Samples Of E-Books & Courses [online]. Available at: <https://www.espressoenglish.net/free-samples-of-espresso-english-e-books-courses/> [Accessed 19 August 2017]

3. EslFast, 2017. A huge free online English learning resource [online].

Available at: <https://www.eslfast.com> [Accessed 16 June 2017]

4. FluentU, 2017. FluentU business English blog [online].

Available at: <https://www.fluentu.com/blog/business-english/> [Accessed 6 July 2017]

5. SpeakLanguages, 2017. The world's best phrase guides, plus an active community of language learners [online].

Available at: <https://www.speaklanguages.com> [Accessed 23 August 2017]

5. SpeakLanguages, 2017. The world's best phrase guides, plus an active community of language learners [online].

TalkEnglish, 2017. Learn English speaking FREE with TalkEnglish.com [online].

Available at: <http://www.talkenglish.com>. [Accessed 18 July 2017]

6. Pronuncian, 2017. <https://www.pronuncian.com>

LỜI CẢM ƠN

Tác giả xin chân thành cảm ơn bạn Lê Hoàng Yến, Lê Hoàng Việt Cường, và bạn Phạm Trâm đã có những đóng góp tích cực về nội dung để cuốn sách Hacking Your English Speaking hoàn thiện hơn.

"VỪA LƯỜI VỪA BẬN" ?



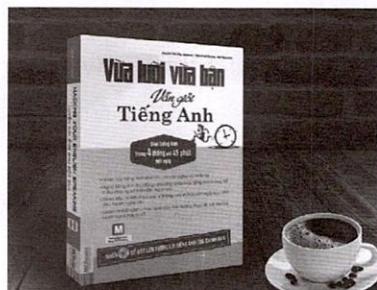
Học tiếng Anh dễ dàng, giao tiếp sánh ngang với người bản ngữ

Bạn có biết, 63% sinh viên Việt Nam thất nghiệp sau khi ra trường? Bên cạnh những lí do phổ biến như: chuyên môn chưa vững, thiếu kinh nghiệm, thiếu kỹ năng sống và tìm việc, thì “dốt tiếng Anh” là một trong những lí do hàng đầu khiến bạn thất bại. Vì sao ư? Đơn giản, bạn biết đấy, với xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế như hiện nay, thì nhu cầu giao tiếp và tìm kiếm thông tin ngày một trở nên bức thiết; các doanh nghiệp đòi hỏi người lao động không chỉ giỏi chuyên môn mà còn phải có khả năng tự đào tạo và phát triển bản thân, có khả năng sử dụng và giao tiếp tiếng Anh thành thạo. Thực tế, có rất nhiều bạn chưa ý thức được điều này, hoặc bạn đã biết mình cần học tiếng Anh nhưng có quá nhiều thứ cản trở bạn thực hiện ước mơ “nói tiếng Anh như gió”.

Bây giờ, hãy thành thật trả lời những câu hỏi sau để hiểu rõ hơn những vấn đề mà bạn đang gặp phải nhé:

Có phải...

- ⇒ Bạn hoàn toàn mất gốc tiếng Anh, vốn tiếng Anh của bạn chỉ như người mới bắt đầu?
- ⇒ Bạn không thể áp dụng ngữ pháp và từ vựng vào quá trình giao tiếp?
- ⇒ Bạn không có điều kiện đi học ở trung tâm vì lí do thời gian, tài chính?
- ⇒ Bạn đã học ở nhiều nơi, với nhiều phương pháp nhưng vốn tiếng Anh cũng chẳng cải thiện là bao?



Vậy hãy để “Vừa lười vừa bận vẫn giỏi tiếng Anh” giúp bạn!

Cuốn sách cung cấp những kiến thức nền tảng vững chắc nhất từ phát âm, ngữ pháp, cách sử dụng từ, cụm từ để người học hiểu bản chất vấn đề tạo đòn bẩy tốt trong suốt quá trình vận dụng giao tiếp Tiếng Anh. Hơn thế nữa, cuốn sách còn đem lại cho các bạn một phương pháp học hoàn toàn mới: “Nghe tiếng Anh thụ động” – hay nhiều bạn vẫn hay gọi là “tầm ngôn ngữ”, là phương

pháp mà bạn cứ bật audio tiếng Anh lên và vẫn làm những việc khác bình thường, chẳng hạn như lúc bạn nấu cơm, làm việc nhà, đợi xe buýt, hay lúc chạy bộ tập thể dục. Não bộ của bạn sẽ tiếp thu kiến thức một cách dễ dàng chứ không bị “nhồi nhét”, ép buộc đầy mệt mỏi. Việc học Tiếng Anh sẽ trở nên hiệu quả hơn bao giờ hết

Tiện dụng, đúng với nhu cầu của người Việt theo các tình huống khác nhau, các bài học trong cuốn sách là những tình huống thực tế (Learn real

English), ngắn gọn và vui nhộn, từ vựng gần gũi và được sử dụng hàng ngày nên người học nhanh chóng nắm bắt nội dung. Với tổng cộng 150 bài luyện nghe, bạn hoàn toàn có thể giao tiếp tốt trong các tình huống hàng ngày.

Bên cạnh đó, nội dung cuốn sách tập trung vào tiếng Anh giao tiếp trong công việc cho người đi làm (Professional English) chứ không phải tiếng Anh học thuật khó áp dụng vào các tình huống thực tế. Với các chủ đề giao tiếp và từ vựng tập trung vào từng mảng công việc khác nhau, cuốn sách cung cấp đầy đủ kiến thức giúp bạn tự tin giao tiếp và đàm phán trong công việc hay các tình huống hàng ngày.

Bạn sẽ học như thế nào?

Bạn chỉ cần...

- ⇒ Mở ứng dụng "MCBooks" trên điện thoại hoặc máy tính và nghe bất cứ khi nào có thể: sáng – trưa – chiều – tối. Nghe đi nghe lại mỗi bài.
- ⇒ Xem sách trước để làm rõ những chỗ chưa hiểu.
- ⇒ Nghe và nhắc lại những đoạn nói tiếng Anh trong đó.

Đừng đá ngang tài liệu khác, nếu thấy nó hiệu quả thì cứ nghe cho bằng hết rồi mới chuyển sang tài liệu khác. Dứt khoát và triệt để mới làm nên sự tiến bộ.

Với những bước học như trên, chỉ sau 4 tháng với 45 phút mỗi ngày, chắc chắn bạn sẽ có thể tự tin giao tiếp tiếng Anh với những tình huống thông dụng hàng ngày. Điều này đã được chứng minh bởi rất nhiều độc giả:

Sách phù hợp cho người mất căn bản như tôi, bạn nào muốn học lại nên mua. Nội dung chi tiết dễ hiểu, có mp3 đi kèm để luyện nghe. (Thiên Ân đến từ Khánh Hòa)

Cuốn sách rất bổ ích cho những người mới bắt đầu hoặc mất căn bản trầm trọng, những người bận rộn dùng sách này thì quá tuyệt vời rồi. Mẹ mình dùng sách này và cảm thấy rất thích. (Nguyễn Phan đến từ Hồ Chí Minh)

Quyển này anh Hiệp viết rất hay. Ai lười học tiếng anh như tôi thì nên mua!

Chất lượng sách tốt hơn cả kỳ vọng! (Nguyễn Tiến Thành đến từ Thanh Hóa)

Cuốn sách do tác giả Nguyễn Hiệp - CEO trung tâm Anh ngữ Step up làm chủ biên. Xuất thân là "dân" khối A, hoàn toàn mất gốc tiếng Anh nhưng sau những nỗ lực tự học, anh đã thành thạo tiếng Anh và hiện đang giảng dạy cho hàng nghìn học viên trên khắp cả nước. Những kinh nghiệm tự học tiếng Anh từ con số 0 của anh đã được đúc rút qua cuốn sách với mong muốn giúp hàng nghìn người Việt Nam giao tiếp tiếng Anh thành thạo.

Hãy thử tưởng tượng, giả sử bây giờ bạn có khả năng "chém gió" bằng tiếng Anh với người nước ngoài; bạn ra trường và đi làm với mức lương nghìn USD; bạn có thể thoải mái mua cho bố mẹ những gói dịch vụ chăm sóc sức khỏe; bạn có thể đi du lịch khắp nơi và sống hạnh phúc trong niềm tự hào và hân diện của bố mẹ, trước ánh mắt ngưỡng mộ của bạn bè,... Thật tuyệt vời phải không?

Vậy thì bây giờ, hãy bắt tay vào việc học tiếng Anh ngay đi thôi! Và nếu bạn thật sự muốn cuộc sống hạnh phúc và một công việc tốt dù bạn đã ra trường hay chưa, hãy nhanh tay sở hữu ngay những bài học vô cùng thiết thực trong cuốn sách "Vừa lười vừa bận vẫn giỏi tiếng Anh" nhé!

⇒ Đọc thử ngay tại đây: <http://bit.ly/vua-luoi-vua-ban-van-gioi-ta>

HỌC ĐÁNH VÂN TIẾNG ANH



Cuốn sách có thể
giúp cả nhà tự tin
phát âm tiếng Anh
mà không cần tra từ
diển

Bản chất của việc nói tiếng Anh như

gió là bạn phát âm các từ vựng chuẩn và nhấn đúng trọng
âm. Vì khi bạn đọc đúng, bạn sẽ tự tin nói mà không bị vấp.

Bạn có biết vì sao mình lại có thể đọc bất kỳ từ tiếng Việt nào một cách tự
nhiên như vậy không?

Và bạn có tin rằng mình cũng sẽ đọc bất kỳ từ tiếng Anh nào cũng trôi
chảy như tiếng mẹ đẻ không?

Nếu bạn chưa tin thì bạn sắp tin rồi đó.



Mỗi từ tiếng Việt, bạn nói ra một cách tự nhiên như nó tự tuôn ra vậy. Nhưng thực tế là do bạn đã học đọc các chữ cái, học cách đánh vần các từ và bạn luyện quá thành thạo ngay từ khi học tiểu học. Bạn thấy từ nào cũng quá thân thuộc, ngay cả những câu dài với từ dễ nhầm lẫn như ví dụ này: "Nếu nói lâm lắn lắn này thì lại nói lại, nói lâm lắn lắn nữa thì lại nói lại, nói cho đến lúc luôn luôn lưu loát hết lâm lắn." Còn khi viết, bạn cũng không thể viết nhầm vì tiếng Việt có những quy tắc ghép vần rất cụ thể. Ví dụ như quy tắc ghép với vần "y" (Đúng sau âm đệm như: huy, tuy, thủy,...; Đúng sau nguyên âm "â" như ây; Đúng trước ê khi chữ đó không có âm đầu như: yêu, yết, yém)

Tiếng Anh cũng có những quy tắc đánh vần như vậy các bạn à. Thầy Nguyễn Ngọc Nam đã dành hơn 6 năm để nghiên cứu và thử nghiệm hàng trăm nghìn từ khác nhau, thầy đã đúc rút ra những quy tắc đánh vần đến khó tin nhằm giúp người Việt có thể "đánh vần tiếng Anh đơn giản như tiếng Việt". Tất cả những bí mật này đã nắn gọn trong cuốn sách "Học đánh vần tiếng Anh" do Công ty Cổ phần sách MCBooks phát hành.

Cuốn sách trị giá 190.000, bạn sẽ nhận được 18 chương nội dung cốt lõi + bộ video hỗ trợ học tập hiệu quả + sơ đồ tư duy Cách đánh vần tiếng Anh đơn giản, và chứa đựng trong đó cả một bộ chìa khóa vàng giúp bất kỳ người học tiếng Anh nào cũng có thể buông cuốn từ điển dày cộp xuống nhưng vẫn phát âm và viết phiên âm chuẩn như trong từ điển. Đọc xong cuốn sách này, bộ não của bạn

này được refresh lại, nó sẽ tích lũy trọn bộ quy tắc đánh vần có thể dễ dàng áp dụng cho bất kỳ từ tiếng Anh nào, dù là từ một âm tiết hay nhiều âm tiết, dù từ đơn hay từ ghép. Vì đó là những quy tắc mà bạn học một lần nhưng dùng cho cả đời.

Đến đây, bạn sẽ không phải đoán mò cách đọc các từ mới; Bạn sẽ không phải rơi vào tình huống nói tiếng Anh mà người tây không hiểu được; Bạn cũng dễ dàng giao tiếp tiếng Anh hay như người bản ngữ.

Để giúp các bạn cải thiện việc phát âm trong thời gian ngắn nhất, tác giả Nguyễn Ngọc Nam – CEO của Học viện đánh vần tiếng Anh, tặng voucher giảm giá 10% giá trị các khóa học tại Trung tâm cho bất kỳ độc giả mua sách nào có nhu cầu tham gia học.

Một cuốn sách giá trị có thể giúp cả nhà bạn bắn tiếng Anh như gió. Học đánh vần tiếng Anh sẽ giúp các em nhỏ tạo nền móng để nói tiếng Anh chuẩn, giúp các em học sinh hoàn thiện kỹ năng phát âm của mình, giúp bố mẹ cải thiện quá trình giao tiếp một cách tự nhiên.

Hãy truy cập vào link <http://bit.ly/hoc-danh-van-ta> để đọc thử nội dung cuốn sách!

Hãy nhanh tay dành tặng cuốn sách tuyệt vời này cho những người thân yêu của bạn ngay hôm nay!

HACKING

YOUR ENGLISH SPEAKING

LUYỆN NÓI TIẾNG ANH ĐỘT PHÁ

